Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THỦY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIỀN
GS.TS. CHÚC ANH TÚ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYÊN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN
Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN
Ths. NGÔ VÚT BỐNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN
SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967
E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023

TS. Nguyễn Thị Khuyên

10 Chi đầu tư vào năng lượng tái tạo: Giải pháp giảm ô nhiễm môi trường

PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh

16 Xu hướng phát triển chính sách tiền tệ xanh ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Thu Hương
TS. Nguyễn Thanh Giang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

20 Tác động của thông tin kế toán đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ
Ths. Nguyễn Xuân Lâm - Mai Chí Hiếu

24 Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

TS. Đinh Thị Kim Xuyến

28 Phân tích các nhân tố tác động đến thực hiện kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Ths. Phùng Thị Khang Ninh

33 Vai trò của chức năng kiểm toán nội bộ đối với quản lý rủi ro doanh nghiệp - ERM

TS. Phí Thị Kiều Anh

38 Nhận thức tính hữu ích và bất lợi của việc áp dụng IFRS trong doanh nghiệp phi tài chính niêm yết: Góc nhìn từ người hành nghề kế toán và giám đốc điều hành

Ths. Trần Mạnh Tường - PGS.TS. Đoàn Vân Anh

43 Nghiên cứu xây dựng thang đo minh bạch thông tin kế toán công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Lê Ngọc Đoan Trang

47 Nghiên cứu sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

TS. Nguyễn Minh Tuấn - Ths. Lê Thị Bích Lan

52 Nhân tố tác động đến chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Đức Ngọc

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

56 Rủi ro đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam

TS. Phạm Thị Vân Anh
TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền

61 Nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết

TS. Trần Hải Long

65 Ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu ở các doanh nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam

Ths. Lê Mai Trang - Ths. Nguyễn Huy Hoàng

70 Quản trị lợi nhuận và hiệu quả hoạt động: Bằng chứng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

Ths. Hoàng Hạnh Nguyên - TS. Lê Tô Minh Tân
TS. Thái Bùi Hải An

75 Kiểm định các nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả quản trị bộ máy marketing của chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn TP. Hà Nội

TS. Nguyễn Bảo Ngọc

80 Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Ths. Hà Thái Sơn

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

84 Quản lý khủng hoảng ngân hàng: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Hữu Nghĩa

89 Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Ths. Đào Đình Thi

93 Tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á

Ths. Tô Thị Hồng Gấm
Ths. Nguyễn Vũ Duy

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2024.

Journal of
FINANCE &
ACCOUNTING
RESEARCH

EDITOR IN CHIEF
PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSCOCIATE EDITOR
ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD
PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY
MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT
MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE
No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967
Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/
https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Macroeconomic factors affecting Vietnam government bond interest rates in the period 2019 - 2023

PhD. Nguyen Thi Khuyen

10 Investment in renewable energy: Solutions for environmental pollution reduction

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi My Linh

16 Trends in green monetary policy development in Vietnam

MSc. Nguyen Thu Huong
PhD. Nguyen Thanh Giang

STUDY EXCHANGE

20 Impact of accounting information on small and medium enterprises operating in the service sector in Vietnam

Prof.PhD. Nguyen Trong Co
MSc. Nguyen Xuan Lam - Mai Chi Hieu

24 Factors affecting the level of application of responsibility accounting in industrial manufacturing enterprises

PhD. Dinh Thi Kim Xuyen

28 Analysis of factors affecting environmental accounting implementation in manufacturing enterprises in Phu Tho province

MSc. Phung Thi Khang Ninh

33 The role of internal audit function in enterprise risk management (ERM)

PhD. Phí Thi Kieu Anh

38 Perception of the usefulness and disadvantages of adopting IFRS in non-financial listed companies: A perspective from accountants and executive directors

MSc. Tran Manh Tuong
Assoc.Prof.PhD. Doan Van Anh

43 Developing an information transparency measurement scale for listed companies on the Vietnamese stock market

MSc. Le Ngọc Doan Trang

47 Studying citizen satisfaction with training quality at the agricultural service center in Thanh Tri district, Hanoi

PhD. Nguyen Minh Tuan
MSc. Le Thi Bich Lan

52 Factors affecting dividend policies of listed port companies on the Vietnamese stock market

MSc. Nguyen Duc Ngoc

CORPORATE FINANCE

56 Financial leverage risk in listed real estate enterprises in Vietnam

PhD. Pham Thi Van Anh
PhD. Nguyen Thi Bao Hien

61 Factors affecting information disclosure in financial statements of listed trade-service enterprises

PhD. Tran Hai Long

65 The impact of supply chain integration on export performance in manufacturing and processing enterprises in Vietnam

MSc. Le Mai Trang
MSc. Nguyen Huy Hoang

70 Earnings management and performance: evidence from Vietnamese joint stock commercial banks

MSc. Hoang Hanh Nguyen - PhD. Le To Minh Tan
PhD. Thai Bui Hai An

75 Testing factors directly affecting the efficiency of marketing management at convenience store chains in Hanoi

PhD. Nguyen Bao Ngọc

80 Solutions to enhance the role of foreign direct investment (FDI) enterprises in Bac Ninh province

MSc. Ha Thai Sơn

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

84 Banking crisis management: international experience and lessons for Vietnam

MSc. Nguyen Huu Nghia

89 International experience in improving enterprise business performance

MSc. Dao Dinh Thi

93 The impact of institutional quality on economic growth in Asian countries

MSc. To Thi Hong Gam
MSc. Nguyen Vu Duy

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in October, 2024.

CÁC NHÂN TỐ VĨ MÔ ẢNH HƯỞNG TỚI LÃI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

TS. Nguyễn Thị Khuyên*

Bài viết phân tích các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng tới lãi suất trái phiếu chính phủ trong giai đoạn 2019-2023. Sử dụng công cụ định lượng OLS để tính toán, nghiên cứu cho thấy lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam sẽ chịu tác động lớn từ các biến lãi suất trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ kỳ hạn năm năm, tỷ giá VND/USD, lạm phát và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn một tháng. Biến chỉ số sản xuất công nghiệp cũng có tác động nhưng biên độ ảnh hưởng đến biến phụ thuộc khá khiêm tốn. Cán cân thương mại là biến độc lập duy nhất không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy.

• Từ khóa: *nhân tố vĩ mô, ảnh hưởng, lãi suất, trái phiếu chính phủ, Việt Nam.*

The article analyzes macro factors affecting government bond interest rates in the period 2019-2023. Using the OLS quantitative tool to calculate, the study shows that interest rates on Vietnamese government bonds will increase. Big impact from variables of five-year US government bond interest rate, VND/USD exchange rate, inflation and one-month interbank interest rate. The industrial production index variable also has an impact, but the amplitude of the influence on the dependent variable is quite modest. Trade balance is the only independent variable that is not significant in the regression model.

• Key words: *macro factors, influence, interest rates, government bonds, Vietnam.*

Ngày gửi bài: 03/6/2024
Ngày gửi phản biện: 10/6/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/7/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024

1. Giới thiệu

Tại Việt Nam, trái phiếu dù đã sớm được phát hành nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế, thị trường trái phiếu chính phủ lại chưa thực sự được phát triển. Chỉ sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam mới dần có những chuyển biến tích cực. Thị trường trái phiếu chính phủ (TPCP) hoạt động ổn định, phát triển cả về quy mô, tính thanh khoản, tạo được điều kiện thuận lợi cho chính phủ, các ngân hàng chính sách, chính quyền địa phương và doanh nghiệp huy động được vốn với chi phí hợp lý.

Tuy nhiên, xét về tổng thể, quy mô của thị trường trái phiếu chính phủ (TPCP) vẫn còn nhỏ, cần phải tiếp tục cải thiện. Mặc dù thế, nhiều dự báo cho thấy rằng, thị trường TPCP sẽ được duy trì ổn định, tiếp tục tăng trưởng bởi vị thế của Việt Nam hiện tại đã được nâng lên.

Thị trường TPCP từng bước tạo được tính bền vững và ổn định của thị trường và xác định được chi phí cơ hội đầu tư ở mỗi thời kỳ khác nhau, nó tạo ra cấu trúc kỳ hạn lãi suất chuẩn và làm cơ sở tham chiếu cho các thị trường tài chính khác. Do đó lãi suất trái phiếu thường được dùng để dự báo lãi suất, định giá trái phiếu và xác định chiến lược đầu tư tìm kiếm lợi nhuận. Không những thế nó còn đóng vai trò tham chiếu nhằm xác định các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Đây là một kênh dẫn chiếm tỷ lệ rủi ro thấp nhất trong các công cụ dẫn vốn ở Việt Nam, tuy vậy lãi suất của TPCP Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, cả vi mô lẫn vĩ mô, tuy vậy, nội dung bài viết này sẽ chỉ tập trung nghiên cứu và kiểm định các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến lãi suất thị trường TPCP Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Tại nước ngoài, có rất nhiều nghiên cứu khác ngoài nước đã chỉ ra các yếu tố chung ảnh hưởng đến lãi suất trái phiếu chính phủ như tỷ giá, lãi suất, tình trạng thâm hụt ngân sách, tăng trưởng GDP, lạm phát,... Một số nghiên cứu tiêu biểu là:

** Học viện Báo chí và Tuyên truyền; email: nguyenkhuyenajc@gmail.com*

Charles R. Nelson và Andrew F. Siegel (1987) đã xây dựng được một mô hình giải thích 96% sự thay đổi của lợi suất tín phiếu qua các kỳ hạn trong giai đoạn 1981 - 1983, đồng thời cũng được các Ngân hàng Trung ương (NHTW) sử dụng rộng rãi làm cơ sở tham chiếu trong điều hành chính sách tiền tệ.

Cherif và Kamoun (2017) nghiên cứu về mối tương quan giữa tỷ giá liên ngân hàng Euro, GDP và lạm phát đến lãi suất trái phiếu chính phủ ở các khu vực sử dụng đồng Euro thông qua mô hình Vector tự hồi quy trong giai đoạn 1999 - 2006. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lãi suất trái phiếu chính phủ chịu ảnh hưởng của ba yếu tố: lạm phát, GDP và sản xuất công nghiệp.

Dongho Song (2017) cung cấp bằng chứng về các thay đổi của lãi suất trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ do ảnh hưởng từ những yếu tố vĩ mô và tìm hiểu xem về cú sốc bên ngoài, chính sách tiền tệ hay cả hai có ảnh hưởng đến những thay đổi này. Để giải thích, tác giả đã kiểm nghiệm xem trái phiếu ảnh hưởng từ các yếu tố vĩ mô và chính sách tiền tệ nào thông qua mô hình tuyến tính.

Anurag Agnihotri (2017) nghiên cứu các yếu tố vi mô và vĩ mô ảnh hưởng đến lãi suất trái phiếu chính phủ ở Ấn Độ với kỳ hạn từ 1 đến 10 năm dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các biến như lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô, lãi suất Repo và Repo đảo có tác động cùng chiều với lãi suất trái phiếu của tất cả các kỳ hạn.

Marius Acatrinei (2017) phân tích các yếu tố vĩ mô đến lãi suất trái phiếu của 12 nước Châu Âu trong giai đoạn từ tháng 01/2018 đến tháng 08/2017 với mô hình VECM. Kết quả cho thấy là (i) Sự thay đổi của lạm phát thực tế không ảnh hưởng nhiều đến lãi suất trái phiếu chính phủ; (ii) Trái phiếu kỳ hạn ngắn nhạy cảm hơn với sự thay đổi của chính sách tiền tệ; (iii) Chính sách tiền tệ ảnh hưởng nhiều đến lãi suất trái phiếu chính phủ.

Hung Ly Dai (2020) là thông qua phương pháp vector tự hồi quy với hệ số thay đổi theo thời gian (TVC-VAR) với mẫu hàng tháng từ 02/2012 đến 10/2018 của các biến số kinh tế vĩ mô và đường cong lãi suất trái phiếu chính phủ cho thấy: Mức tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế dịch chuyển chặt chẽ với giá trị dài hạn của đường cong, tỷ lệ mất giá của đồng nội tệ có mối tương quan với đường cong trung hạn và tỷ lệ lạm phát có mối tương quan với đường cong ngắn hạn. Bên cạnh đó trái phiếu chính phủ còn đóng vai trò là chỉ báo hiệu quả cho các biến.

Ở Việt Nam hiện tại có rất ít các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam, một số nghiên cứu điển hình như:

Trần Thị Thu Hương (2018, 2019) cũng thể hiện sự quan tâm đến trái phiếu Chính phủ. Bài nghiên cứu đã xây dựng được một bộ chỉ tiêu đầy đủ và toàn diện nhằm đánh giá mức độ phát triển của thị trường TPCP trong bối cảnh hội nhập tài chính một cách phù hợp nhất. Hơn thế việc sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu gộp đã đánh giá được tác động của các nhân tố đến thị trường trái phiếu ở Việt Nam và ASEAN.

Nguyễn Thị Hiền và Hà Hồng Ngọc (2020) đã tiếp cận đo lường lãi suất trái phiếu chính phủ dựa trên các biến số kinh tế vĩ mô và tài chính tại thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2019 bằng mô hình hồi quy OLS. Kết quả chỉ ra được những nhân tố vĩ mô ảnh hưởng rõ nét tới lãi suất TPCP như lạm phát, lãi suất liên ngân hàng, tỷ giá hối đoái, cán cân Ngân sách Nhà nước, lãi suất TPCP Hoa Kỳ cùng kỳ hạn,...

Vũ Thị Anh (2022) đã chỉ ra được tầm quan trọng của việc hoàn thiện thị trường trái phiếu chính phủ để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, xét trên phương diện phạm vi của thị trường vẫn còn nhỏ, môi trường kinh tế vĩ mô chưa ổn định, còn gặp các vấn đề về tính thanh khoản, cấu trúc thị trường, hệ thống nhà đầu tư,... nên cần được nghiên cứu và tìm ra giải pháp. Bài luận án cũng đã chỉ ra được bảy nhân tố tác động đến sự phát triển thị trường TPCP, tuy nhiên không đề cập gì đến lãi suất trái phiếu, chỉ có thể cung cấp được một cái nhìn tổng quan về thị trường.

Đào Thị Hồng, Nguyễn Văn Quân (2024) phân tích hoạt động của thị trường trái phiếu chính phủ Việt Nam dựa trên phương pháp thống kê mô tả và phân tích kinh tế trong giai đoạn 2015 - 2023. Kết quả phân tích cho thấy: (i) Trái phiếu chính phủ có tính đa dạng; (ii) Các nhà đầu tư tiếp tục phát triển loại hình trái phiếu này; (iii) Thúc đẩy việc giao dịch Repo trên thị trường thứ cấp; (iv) Phát triển sản phẩm trái phiếu chính phủ mới;

(v) Phối hợp hoạt động trái phiếu với công tác điều hành chính sách tiền tệ.

Nhìn chung, ở Việt Nam hiện tại chưa thực sự có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về thị trường trái phiếu chính phủ Việt Nam nói chung hay lãi suất trái phiếu chính phủ nói riêng. Trên thực tế, đây là một trong những kênh dẫn vốn quan trọng cho nền kinh tế tại các quốc gia. Vì vậy, để có thể điều tiết tốt nền kinh tế vĩ mô, trở thành kim chỉ nam trong điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa thì việc nghiên cứu kỹ càng vấn đề này này là vô cùng cần thiết.

2.2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến trái phiếu chính phủ

Dựa trên các tổng quan nghiên cứu ở trên thì các nhân tố ảnh hưởng đến trái phiếu chính phủ là:

** Lãi suất TPCP Hoa Kỳ* kỳ hạn 5 năm (US5Y) Số liệu là lãi suất lần cuối được lấy theo tháng trong giai đoạn 2019 - 2023 từ trang thông tin điện tử: https://www.investing.com/

** Tỷ giá hối đoái (EXR)*

Số liệu là tỷ giá hối đoái lần cuối được lấy theo tháng trong giai đoạn 2019 - 2023 từ trang thông tin điện tử: https://www.investing.com/

Tác động của tỷ giá hối đoái đến sự biến động của lãi suất TPCP được đề cập theo các hướng khác nhau qua nhiều nghiên cứu. Ảnh hưởng cùng chiều của tỷ giá và lãi suất TPCP được thể hiện trong nghiên cứu của Santosa và Sihombing (2015); Yieand và Chen (2019).

Nghiên cứu của Gadanecz và cộng sự (2014) đã chỉ ra hướng của mối quan hệ giữa lợi suất trái phiếu đồng nội tệ và tỷ giá hối đoái có thể chạy theo cả hai hướng ngược chiều, đến từ việc nhóm nhà đầu tư nước ngoài có thể đã thay đổi xu hướng nắm giữ trái phiếu liên tục, có thể từ thị trường này sang thị trường khác hoặc thay đổi theo thời gian.

** Cán cân thương mại (BOT)*

Số liệu được lấy theo tháng trong giai đoạn 2019 - 2023 từ trang thông tin điện tử Vietstock Finance (https://finance.vietstock.vn) và Tổng cục Hải quan (https://www.customs.gov.vn).

Theo nghiên cứu của Batra và Beladi (2013) cán cân thương mại thặng dư sẽ làm giảm áp lực lên tỷ giá, lãi suất trái phiếu chính phủ, vì vậy kỳ vọng về mối tương quan giữa cán trái phiếu chính phủ là ngược chiều. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hiền và Hà Hồng Ngọc (2020) lại không cho thấy sự ảnh hưởng nhất định của cán cân thương mại đến lãi suất trái phiếu chính phủ tại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2019.

** Lãi suất liên ngân hàng (INT)*

Số liệu được lấy theo tháng trong giai đoạn 2019 - 2023 từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (https://sbv.gov.vn/). Lãi suất liên ngân hàng được xem là chi phí vốn cho các nhà đầu tư, nhất là các NHTM khi mua TPCP. Một số nghiên cứu của Cherif và Kamoun (2007) và Akram & Das (2019), Nguyễn Thị Hiền và Hà Hồng Ngọc (2020) tìm thấy mối liên hệ giữa lãi suất liên ngân hàng và TPCP. Ngược lại, nghiên cứu của Kluza và Sławiński (2002) không tìm ra mối liên hệ giữa lãi suất liên ngân hàng và lãi suất TPCP.

** Lạm phát (CPI)*

Bảng 1: Các biến mô tả sử dụng trong mô hình

Loại biến	Ký hiệu	Tên nhân tố	Kỳ vọng dấu	Các nghiên cứu có liên quan	Nguồn dữ liệu
Biến độc lập	VN5Y	Lãi suất TPCP Việt Nam kỳ hạn 5 năm			
Biến phụ thuộc	US5Y	Lãi suất TPCP Hoa Kỳ kỳ hạn 5 năm	+	Santosa và Sihombing (2015); Yieand và Chen (2019); Gadanecz et al (2014)	https://www.investing.com/
	EXR	Tỷ giá hối đoái	+/-	Santosa và Sihombing (2015); Yieand và Chen (2019); Gadanecz và cộng sự (2014)	https://www.investing.com/
	CPI	Tỷ lệ lạm phát	+	Cherif và Kamoun (2007)	https://www.gso.gov.vn/; https://data.worldbank.org
	INT	Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	+	Cherif và Kamoun (2007); Akram và Das (2019), Nguyễn Thị Hiền và Hà Hồng Ngọc (2020).	https://sbv.gov.vn/
	BOT	Cán cân thương mại	-	Cherif và Kamoun (2007); Santosa và Sihombing (2015)	https://finance.vietstock.vn; https://www.customs.gov.vn

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Số liệu phần trăm tăng trưởng CPI của Việt Nam được lấy theo tháng trong giai đoạn 2019 - 2023 từ trang thông tin điện tử World Bank (https://data.worldbank.org/) và Tổng cục Thống

kê (https://www.gso.gov.vn/). Một số nghiên cứu chỉ ra tác động cùng chiều của lạm phát đến sự biến động của lãi suất trái phiếu chính phủ, tiêu biểu như Cherif & Kamoun (2007) đã sử dụng mô hình VAR để khẳng định mối tương quan giữa lạm phát và lãi suất trái phiếu chính phủ ở các khu vực sử dụng đồng Euro.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến trái phiếu chính phủ thì mô hình hồi quy của nghiên cứu là:

VN5Y = β0 + β1×US5Y + β2×lnEXR + β3×CPI + β4×INT + β5×BOT + ei

Tổng cộng mô hình hồi quy có một biến phụ thuộc và sáu biến độc lập với kích thước mẫu gồm 60 quan sát (hàng tháng, từ năm 2019 đến năm 2023).

Các phép hồi quy ước lượng tham số của mô hình được được phân tích bằng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) dựa trên kiểm định ý nghĩa thống kê biến độc lập - tức là giá trị p-value của nó. Giá trị này càng thấp thì khả năng chấp nhận mô hình là càng cao (p - value <0.05)

3. Kết quả và thảo luận

Hình 2: Kết quả mô hình hồi quy

	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	P > |t|
US5Y	0,4659	0,1294922	3,60	0,001
lnEXR	(0,6778)	0,0544639	(12,45)	0,000
CPI	(0,4374)	0,2044602	(2,14)	0,037
INT	0,34965	0,0769631	4,54	0,000
BOT	(1.20e-06)	9,282-07	(1,29)	0,203
IIP	0,000184	0,0000798	2,31	0,025
Hệ số chặn	6,827032	0,5467024	12,49	0,000
Số quan sát	60			
R2	0,8102			
R2 điều chỉnh	0,7887			

() là hệ số âm

Nguồn: Tính toán của tác giả từ stata 14

Từ kết quả trên thì mô hình hồi quy là:

VN5Y = 6,827032 + 0,4659US5Y - 0,6778lnEXR - 0,4374CPI + 0,34965 INT - (1,20e-06)BOT + 0,000184IIP + ei

+ β0 = 6,8270: Giá trị trung bình của VN5Y là 6,8270 khi các biến độc lập US5Y, lnEXR, CPI, INT, BOT và IIP = 0

+ β1 = 0,4659: Khi các yếu tố khác không đổi, biến độc lập US5Y tăng 1% thì biến phụ thuộc VN5Y tăng 0.4659%.

+ β2 = -0,6778: Khi các yếu tố khác không đổi, biến độc lập EXR tăng 1% thì biến phụ thuộc VN5Y giảm 0,6678%.

+ β3 = -0,4374: Khi các biến độc lập không đổi, biến độc lập CPI tăng 1% thì biến phụ thuộc VN5Y giảm 0,4374%.

+ β4 = 0.3497: Khi các yếu tố khác không đổi, biến độc lập INT tăng 1% thì biến phụ thuộc VN5Y tăng 0,3497%

Hệ số xác định của mô hình hồi quy: R2 = 0,8102 đã cho thấy các biến độc lập US5Y, EXR, CPI, INT, BOT và IIP giải thích được 81,02% sự biến động của biến phụ thuộc VN5Y.

Kết quả mô hình cho thấy, hầu hết các biến được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa, ngoại trừ biến cán cân thương mại có ρ_value(BOT) = 0,203. Mô hình kiểm định cho thấy, lãi suất trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ kỳ hạn 5 năm, tỷ giá VND/USD, tỷ lệ lạm phát, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng đều có ý nghĩa tác động đến lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam.

4. Khuyến nghị giải pháp

Có thể thấy, lãi suất trái phiếu chính phủ trên thị trường Việt Nam có thể gánh chịu những tác động lớn từ các chính sách tiền tệ và các định chế công của Nhà nước thông qua việc ảnh hưởng tới lãi suất liên ngân hàng, tỷ lệ lạm phát và cơ chế tỷ giá hối đoái. Đồng thời, Việt Nam cũng được xếp vào thị trường đang phát triển và mới nổi trong những năm gần đây nên dễ chịu tác động từ những cú sốc do các biến động tiền tệ trên khắp thế giới gây ra, điển hình là ảnh hưởng của Hoa Kỳ - thị trường trái phiếu lớn nhất thế giới, lên thị trường trái phiếu của Việt Nam. Do đó, việc đề ra giải pháp nhằm khắc phục những tác động chủ quan và hạn chế tối đa ảnh hưởng của những biến động khách quan là vô cùng cần thiết trong thời điểm hiện tại.

4.1. Đối với lãi suất TPCP Hoa Kỳ kỳ hạn 5 năm (US5Y)

Nhà nước và các tổ chức tài chính công cần có những động thái nhất định nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của lợi suất trái phiếu Mỹ lên thị trường trái phiếu Việt Nam và phát huy các

tác động tích cực. Cụ thể, xét trong bối cảnh lạm phát gia tăng ở Mỹ làm tăng áp lực lạm phát toàn cầu. Điều này buộc các nước khác nhìn chung phải luôn ở thế đề phòng, thắt chặt hơn chính sách tiền tệ của mình để phòng chống lạm phát và giữ chân dòng vốn nước ngoài, cũng như bảo vệ tỷ giá nội tệ. Khi đó, Việt Nam cần phải thận trọng hơn trong việc nới lỏng tiền tệ. Nói cách khác, lãi suất TPCP tại Việt Nam sẽ có xu hướng đảo ngược và tăng lên nếu lạm phát tại Mỹ tiếp tục tăng trong điều kiện nêu trên.

4.2. Đối với tỷ giá hối đoái (EXR)

Để điều chỉnh tỷ giá, nhà nước có thể điều chỉnh cung cầu qua việc mua vào hoặc bán ra ngoại tệ với số lượng thích hợp trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Cơ chế này có tính linh hoạt cao và rất phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tăng cường khả năng hòa nhập vào nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, nhà nước cũng có thể điều chỉnh mức biến động của tỷ giá trong biên độ phù hợp nhằm cải thiện tình trạng vay vốn còn hạn chế của thị trường. Theo đó, NHNN nới lỏng đối tượng được vay ngoại tệ theo chủ trương của chính phủ, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và khả năng cân đối ngoại tế của các NHTM. Phương án này tạo điều kiện cho việc giảm lãi suất của TPCP Việt Nam, từ đó khuyến khích, nâng cao khả năng đầu tư của hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4.3. Đối với lạm phát (CPI)

Để kiểm soát lạm phát và bình ổn thị trường trái phiếu, Ngân hàng nhà nước cần tái hoạch định chính sách tiền tệ nới lỏng theo hướng cắt giảm dần các gói hỗ trợ tài chính, nhưng vẫn tiếp tục duy trì chính sách lãi suất thấp thêm một thời gian. Chênh lệch lãi suất để chia sẻ rủi ro cho các nhà đầu tư, thông qua đó kích thích đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. NHNN cũng cần sẵn sàng hỗ trợ thanh khoản và tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn từ nhà nước với chi phí thấp, làm cơ sở để tiếp tục giảm lãi suất cho vay, thúc đẩy tăng trưởng mà vẫn bình ổn được mức giá chung của nền kinh tế.

4.4. Đối với lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn một tháng (INT)

Ngân hàng nhà nước (NHNN) là tổ chức Nhà nước có vai trò "đầu tàu" quyết định mức lãi suất theo kỳ hạn của các NHTM dựa trên những biến động của thị trường. Do đó, NHNN cần điều hành linh hoạt các công cụ, chính sách tiền tệ trong cả ngắn hạn và dài hạn nhằm duy trì mức thanh khoản hợp lý đối với các hệ thống tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội và các nhà đầu tư. Điều này đòi hỏi các NHTM phải có sự phối hợp và tuân thủ nghiêm ngặt các quyết sách, thông tư, chỉ thị, hướng dẫn của NHNN. Cụ thể, theo kế hoạch sửa đổi thông tư mới, ban soạn thảo dự kiến bổ sung thêm một số quy định về ngày có hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, thời hạn thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất, thanh toán ròng,... yêu cầu các NHTM phải tuân thủ và kê khai minh bạch khi thực hiện kinh doanh. Ngoài ra, NHNN cần có sự chú trọng nhất định trong việc quản lý tính thanh khoản ngân hàng nhằm đảm bảo cho khả năng vay vốn của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Vũ Thị Anh (2022) Sự phát triển của thị trường trái phiếu chính phủ tại Việt Nam, Tạp chí Công thương, trực tuyến tại https://tapchicongthuong.vn/su-phat-trien-cua-thi-truong-trai-phieu-chinh-phu-tai-viet-nam-86819.htm, truy cập 02 - 07 - 2024

Nguyễn Thị Hiền và Hà Hồng Ngọc (2020) Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi suất trái phiếu Chính phủ Việt Nam, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, Số 128

Đào Thị Hồng, Nguyễn Văn Quân (2024) Thực trạng và giải pháp phát triển thị trường trái phiếu chính phủ Việt Nam, Tạp chí Công thương, trực tuyến tại https://kinhtevadubao.vn/thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-thi-truong-trai-phieu-chinh-phu-viet-nam-28749.html, truy cập 03 - 07 - 2024

Trần Thị Thu Hương (2018) Sử dụng bộ chỉ số đánh giá mức độ hội nhập tài chính để đánh giá mức độ hội nhập thị trường trái phiếu Chính phủ Việt Nam, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, Số 192

Trần Thị Thu Hương (2019) Phát triển thị trường trái phiếu chính phủ việt nam trong bối cảnh hội nhập tài chính, Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng

Akram và Das (2019) The Long-Run determinants of Indian government bond yields, Asian Development Review, No. 889

7.Anurag Agnihotri (2017) Study of various factors affecting return in bond market - a case of India, AIMA journal of Management & Research, 9 (2)

Batra và Beladi (2013) The rate of interest, Review of International Economics, No 4

Charles R. Nelson và Andrew F. Siegel (1987) Parsimonious Modeling of Yield Curves, The Journal of Business, vol. 60

Cherif và Kamoun (2017) Term structure dynamic and macroeconomic fundamentals in the Euro area, The International Journal of Finance, vol. 19

Dongho Song (2017) Bond market exposures to macroeconomic and monetary policy risks", The Review of Financial Studies, vol. 30

Gadanecz và cộng sự (2014) Exchange Rate Risk and Local Currency Sovereign Bond Yields in Emerging Markets, BIS Working Paper No. 474

Hung Ly Dai (2020) A Macro-Finance Model of Government Bonds Yields in Vietnam, Working Papers hal-03133807, HAL.

Marius Acatrinei (2017) Macroeconomic fundamentals and latent factor of the EU yield curve, Financial Stability Report.

Santosa và Sihombing (2015) Factors affecting the yield curve fluctuation of Indonesia government bond, International Journal of Applied Business and Economic Research, No. 6

Yieand & Chen (2019) Determinants of bond yield, International Journal of Recent Technology and Engineering, No. 5

CHI ĐẦU TƯ VÀO NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO: GIẢI PHÁP GIẢM Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh*

Mục tiêu của bài nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò của đầu tư vào năng lượng tái tạo, hướng đến mục tiêu giảm thiểu các ô nhiễm môi trường. Thực tế rất nhiều quốc gia đã áp dụng giải pháp chi đầu tư vào năng lượng tái tạo, đặc biệt là vai trò chủ đạo của nguồn vốn từ ngân sách nhà nước. Kinh nghiệm từ các quốc gia đi trước rất quan trọng cho Việt Nam trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cũng như cải thiện môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững. Bài nghiên cứu đã tìm hiểu và phân tích chi đầu tư vào năng lượng tái tạo ở một số quốc gia tiên phong như Đức, Mỹ, Thụy Điển, Nhật Bản và Trung Quốc, từ đó đề xuất các hàm ý cho Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khuyến nghị Việt Nam tập trung vào đầu tư khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng, đầu tư xây dựng hệ thống phân loại và xử lý chất thải hiệu quả, trong đó, vai trò của Chính phủ đặc biệt quan trọng trong định hướng chiến lược, cân đối nguồn chi đầu tư từ ngân sách Nhà nước cũng như có chính sách phù hợp ưu đãi nhà đầu tư trong lĩnh vực này.

• Từ khóa: *chi đầu tư, năng lượng tái tạo, ô nhiễm môi trường, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.*

The objective of this research is to clarify the role of investment in renewable energy towards the goal of minimizing environmental pollution. In fact, many countries have adopted solutions involving investment in renewable energy, with particular emphasis on the primary role of funding from the state budget. The experiences gained from these pioneering nations are crucial for Vietnam in its efforts to reduce environmental pollution, enhance the environment, and promote sustainable development. The study has investigated and analyzed investment strategies in renewable energy in several leading countries such as Germany, the United States, Sweden, Japan, and China. From these findings, implications are proposed for Vietnam. The research results recommend that Vietnam concentrate on investments that promote the utilization of renewable energy, enhance energy efficiency, and construct efficient waste classification system. In this regard, the role of the Government is particularly significant in setting strategic directions, balancing investment sources from the state budget, and formulating appropriate incentive policies for investors in this field.

• Key words: *investment, renewable energy, environmental pollution, lessons for Vietnam.*

Ngày gửi bài: 10/6/2024
Ngày gửi phản biện: 12/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 26/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

1. Giới thiệu

Hiện nay, môi trường đang đối mặt với những vấn đề cực kỳ nghiêm trọng liên quan đến ô nhiễm và suy thoái, trở thành một thách thức cấp bách đối với toàn cầu. Mạng lưới môi trường sinh thái, bao gồm đất, nước, không khí và các hệ thống sự sống. Song, quá trình phát triển và khai thác của con người đôi khi đã vượt quá khả năng tái tạo của môi trường. Cách tiếp cận không bền vững này đã dẫn đến tình trạng suy thoái và phá hủy môi trường, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cả hệ thống sinh thái và cuộc sống của chúng ta. Hiện tượng nóng lên của trái đất cũng đang trở nên rất nổi bật, dự kiến trong giai đoạn 2020 - 2024, nhiệt độ trung bình của hành tinh sẽ tăng trên 1,5 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp. Sự gia tăng này là kết quả của lượng CO_2 và các khí thải khác gây ra hiệu ứng nhà kính mà con người thải ra, dẫn đến việc xuất hiện các đợt nắng nóng như tại Ấn Độ hay miền Trung Việt Nam, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống và sản xuất nông nghiệp.

Tình trạng băng tan là một vấn đề cực kỳ đáng lo ngại, góp phần làm tăng mực nước biển. Băng tan tại Greenland đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng do biến đổi khí hậu và tàn phá môi trường. Nếu tình trạng này không được kiểm soát, tảng băng lớn thứ hai thế giới tại Bắc Cực này sẽ tiếp tục mất đi hàng ngàn tỷ tấn, dẫn đến tăng mực nước biển toàn cầu lên 10 cm. Suy thoái môi trường còn thể hiện rõ qua việc suy thoái tầng

** Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ntmylinh@ufm.edu.vn*

Ozon - lớp khí O_3 - bảo vệ trái đất khỏi tác động của tia cực tím từ mặt trời. Sự suy thoái tầng Ozon ảnh hưởng đến cuộc sống của toàn cầu, vì tia cực tím có thể gây hại cho sức khỏe con người và môi trường. Ngoài ra, ô nhiễm không khí và nước cũng là một phần không thể thiếu của tình trạng suy thoái môi trường. Các hoạt động công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp gây ô nhiễm, đã góp phần làm tăng mức độ ô nhiễm không khí và nước sạch.

Môi trường đang gặp phải nhiều vấn đề nghiêm trọng, từ ô nhiễm không khí và nước, tới tình trạng băng tan và suy thoái môi trường sinh thái. Chính phủ các nước đều nỗ lực với nhiều giải pháp nhằm đối phó với biến đổi khí hậu và giảm ô nhiễm môi trường. Giải pháp can thiệp từ chi tiêu ngân sách chính phủ không chỉ thể hiện là công cụ quản lý tài chính, mà còn có vai trò quyết định trong việc xác định hướng phát triển của các ngành công nghiệp và lối sống của cả một quốc gia. Đối với môi trường, chi ngân sách có thể tạo ra những ảnh hưởng lớn thông qua việc hỗ trợ tài chính cho các dự án và công nghệ năng lượng tái tạo. Sự đầu tư vào năng lượng mặt trời, gió, thủy điện và các nguồn năng lượng sạch khác có thể giúp giảm lượng khí nhà kính, giảm thiểu ô nhiễm không khí và nước, cũng như bảo vệ sự đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên quý báu.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét các chính sách chi đầu tư vào năng lượng tái tạo của chính phủ có thể góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu sẽ phân tích các chiến lược chi ngân sách đã được áp dụng ở một số quốc gia tiên phong như Đức, Mỹ, Thụy Điển, Nhật Bản và Trung Quốc, và từ đó rút ra bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam, đề xuất các hàm ý chính sách giúp Việt Nam tận dụng tối đa tiềm năng của năng lượng tái tạo để giảm ô nhiễm môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Các giải pháp chi ngân sách cho năng lượng tái tạo nhằm giảm ô nhiễm môi trường ở một số quốc gia trên thế giới

2.1. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo

Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng được tạo ra từ các nguồn tài nguyên không mất đi hoặc có khả năng tái tạo, không gây tác động tiêu cực lên môi trường. Các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm năng lượng mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối và nhiệt đất. Mục đích chính của giải pháp này là giảm sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng từ các nguồn hóa thạch không tái tạo như dầu, than và khí đốt tự nhiên. Điều này giúp giảm khí thải carbon và các chất gây ô nhiễm khác, từ đó giảm tác động lên môi trường và thúc đẩy sự bền vững. Bên cạnh đó, việc sử dụng năng lượng tái tạo giúp bảo vệ môi trường thông qua việc giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính và các chất gây ô nhiễm khác, đồng thời giảm áp lực lên tài nguyên tự nhiên như không khí, nước và đất.

Để triển khai có hiệu quả giải pháp này, chính phủ cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo như nhà máy điện mặt trời, điện gió, nhà máy thủy điện và cơ sở sản xuất năng lượng sinh khối. Đồng thời, phát triển và mở rộng lưới điện và hệ thống truyền tải để đảm bảo sự tích hợp và phân phối năng lượng tái tạo hiệu quả. Ngoài ra, chính phủ cần thiết lập chính sách ưu đãi thuế, khuyến mãi tài chính và quy định hỗ trợ để khuyến khích việc sử dụng và phát triển năng lượng tái tạo. Cuối cùng, chính phủ cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục và đào tạo về năng lượng tái tạo để nâng cao nhận thức và hiểu biết của công chúng. Các quốc gia như Đức, Mỹ và Trung Quốc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng.

Đức là một ví dụ điển hình về các biện pháp chi ngân sách để thúc đẩy sự phát triển của nguồn năng lượng tái tạo. Đức đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng. Theo Báo cáo Năng lượng Quốc gia của Đức năm 2021, tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng điện năm 2020 đã đạt khoảng 46%. Điều này chứng tỏ sự ưu tiên của Đức trong việc phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Đức đã đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng. Chính phủ Đức đã thiết lập các chính sách hỗ trợ tài chính và chính sách động viên cho việc lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời và gió. Điều này đã thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp năng lượng tái tạo ở Đức và giúp giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng từ hóa thạch (Wukovitsch et al., 2020).

Mỹ cũng là một quốc gia tiên phong trong việc khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng. Theo EIA[1] (2020), năng lượng tái tạo đã chiếm khoảng 21% tổng sản lượng điện năm 2020 tại Mỹ. Mỹ đã đầu tư vào việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời và gió. Chính phủ Mỹ đã thực hiện chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Mỹ cũng đã tăng cường quản lý và hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp và hộ gia đình để giảm lượng năng lượng tiêu thụ không cần thiết (EIA, 2020).

Đặc biệt, Trung Quốc là quốc gia có quy mô sản xuất năng lượng lớn và đang đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo. Theo báo cáo của NEA[2] (2020), năng lượng tái tạo (bao gồm năng lượng gió, năng lượng mặt trời và năng lượng thủy điện) đã chiếm khoảng 30,1% tổng sản lượng điện tại Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra các mục tiêu quan trọng để khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng (Gerber et al., 2021). Họ đã thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính và chính sách khuyến khích cho các công ty và cá nhân đầu tư vào năng lượng tái tạo. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đã xây dựng các dự án hạ tầng năng lượng tái tạo lớn và tăng cường quản lý hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp. Theo NEA, năng lượng tái tạo của Trung Quốc hiện chiếm 43,5% tổng công suất đặt, trong đó, công suất của các nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối lần lượt là 385 nghìn MW, 299 nghìn MW, 282 nghìn MW và 35,34 nghìn MW, đứng đầu thế giới (NEA, 2022).

2.2. Khuyến khích *tăng cường* hiệu suất *năng lượng và tiết kiệm tài nguyên*

Việc tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng và tiết kiệm tài nguyên cũng là một yếu tố quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Mục tiêu chính của giải pháp là giảm lượng năng lượng tiêu thụ trong các ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng và hộ gia đình. Điều này có thể đạt được bằng cách tăng cường hiệu suất năng lượng, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và thay thế các nguồn năng lượng truyền thống bằng nguồn năng lượng tái tạo. Ngoài việc khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo như trên, chính phủ còn phải thúc đẩy áp dụng các công nghệ và biện pháp để nâng cao hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp và hệ thống cung cấp năng lượng, bao gồm sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, tối ưu hóa quy trình sản xuất và vận hành hiệu suất cao.

Một số quốc gia đã áp dụng thành công giải pháp này như là Thụy Điển và Nhật. Thụy Điển đã đạt được thành công đáng kể trong việc khuyến khích hiệu suất năng lượng và tiết kiệm tài nguyên. Theo Báo cáo Năng lượng Quốc gia của Thụy Điển năm 2020, tổng tiêu thụ năng lượng đã giảm khoảng 9% từ năm 2005 đến năm 2019. Điều này cho thấy sự chú trọng đáng kể của Thụy Điển đối với hiệu suất năng lượng và tiết kiệm tài nguyên. Chính phủ Thụy Điển đã đưa ra chính sách khuyến khích và hỗ trợ tài chính để thúc đẩy hiệu suất năng lượng và tiết kiệm tài nguyên. Các biện pháp bao gồm việc xây dựng các ngôi nhà và công trình xanh, đầu tư vào công nghệ năng lượng tiết kiệm và thông qua các chương trình giáo dục và tư vấn để nâng cao nhận thức về tiết kiệm năng lượng và tài nguyên trong cộng đồng (Swedish Energy Agency, 2020).

Trong khu vực châu Á, Nhật Bản là một quốc gia tiên phong trong việc thúc đẩy hiệu suất năng lượng và tiết kiệm tài nguyên. Theo Báo cáo Năng lượng Quốc gia của Nhật Bản năm 2020, tổng tiêu thụ năng lượng đã giảm khoảng 8% từ năm 2000 đến năm 2018. Các biện pháp bao gồm việc áp dụng tiêu chuẩn năng lượng cao cho các sản phẩm và công nghệ như chương trình phát triển công nghệ môi trường[3], khuyến khích sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng và thông qua các chương trình giáo dục và tư vấn để nâng cao nhận thức về hiệu suất năng lượng và tiết kiệm tài nguyên trong cộng đồng với sự hỗ trợ một phần kinh phí từ các chương trình của Chính phủ (ANRE[4], 2020).

2.3. Xây dựng hệ thống quản lý và phân loại chất thải hiệu quả

Việc xây dựng hệ thống quản lý và phân loại chất thải hiệu quả là một yếu tố quan trọng để giảm ô nhiễm môi trường, đó là việc thiết lập một cơ sở hạ tầng, quy trình và chính sách để quản lý và xử lý chất thải một cách bền vững. Quản lý chất thải bao gồm các hoạt động như thu thập,

[1] *U.S. Energy Information Administration (EIA) là Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ*

[2] *National Energy Administration (NEA) là Cơ quan Năng lượng Quốc gia*

[3] *Environmental Technology Development Program*

[4] *Agency for Natural Resources and Energy - ANRE*

vận chuyển, xử lý, tái chế và tiêu hủy chất thải theo các tiêu chuẩn môi trường và quy định pháp luật. Giải pháp này đòi hỏi sự đầu tư của chính phủ vào hệ thống thu gom chất thải, hệ thống xử lý và tái chế chất thải và cơ sở hạ tầng xử lý chất thải nguy hại. Chính phủ phải thiết lập hệ thống phân loại chất thải theo nguồn gốc, tính chất và khả năng tái chế, đồng thời cung cấp các công cụ và thông tin để người dân phân loại chất thải đúng cách.

Thụy Điển là một trong những quốc gia hàng đầu thế giới trong việc quản lý và phân loại chất thải hiệu quả. Hệ thống quản lý chất thải của Thụy Điển được xây dựng trên nguyên tắc "đồng hành" (waste hierarchy) để ưu tiên sử dụng lại, tái chế và xử lý chất thải cuối cùng. Thụy Điển cũng đã đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng xử lý chất thải và xây dựng các nhà máy tái chế tiên tiến. Số liệu cho thấy, Thụy Điển đã đạt được mức độ tái chế chất thải ổn định ở mức trên 60% trong năm 2019. Điều này đạt được nhờ vào hệ thống phân loại chất thải và nỗ lực giáo dục ý thức cộng đồng về tầm quan trọng của việc phân loại chất thải và tham gia vào quá trình tái chế (Swedish Waste Management, 2021).

Đức cũng là một trong những quốc gia tiên phong trong việc xây dựng hệ thống quản lý và phân loại chất thải hiệu quả. Quốc gia này áp dụng chính sách "sản xuất sạch, tái chế và xử lý chất thải" nhằm đảm bảo sự bền vững trong quá trình tiêu thụ tài nguyên và xử lý chất thải. Theo Báo cáo Chất thải Đức năm 2020, Đức đã đạt mức độ tái chế chất thải gần 50% trong năm 2020. Điều này đạt được nhờ vào việc phát triển các cơ sở hạ tầng tái chế và khuyến khích người dân sử dụng sản phẩm tái chế đưa ra các biện pháp kích thích nhu cầu tiêu dùng hàng tái chế (General Statistics on Waste Management, 2020).

Thụy Sỹ cũng được biết đến với hệ thống quản lý và phân loại chất thải hiệu quả. Quốc gia này đã đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý chất thải và khuyến khích người dân tham gia vào việc tái chế và tái sử dụng. Theo Báo cáo Chất thải Thụy Sỹ năm 2020, Thụy Sỹ đã đạt mức độ tái chế chất thải ở mức khoảng 54% vào năm 2018. Điều này được đạt được thông qua việc xây dựng hệ thống phân loại và thu gom chất thải hiệu quả, đồng thời khuyến khích người dân tham gia vào quá trình tái chế và tái sử dụng (Statista, 2020).

Một ví dụ khác về triển khai giải pháp này ở thành phố cụ thể là chương trình "Zero Waste" ở thành phố San Francisco, Mỹ. Chương trình này đã đạt được mục tiêu đẩy mạnh tái chế và tái sử dụng chất thải và chỉ còn rất ít chất thải được đưa vào các bãi rác. Việc triển khai các hệ thống quản lý và phân loại chất thải hiệu quả có thể giúp tăng tần suất tái chế và tái sử dụng, giảm lượng chất thải đổ vào bãi rác và tạo ra lợi ích môi trường và kinh tế (Wilson et al., 2015).

3. Thực trạng nguồn vốn đầu tư năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc khai thác các nguồn năng lượng tái tạo để phục vụ nhu cầu xã hội, đảm bảo các mục tiêu an ninh năng lượng. Điều này được thể hiện qua hàng loạt văn bản được ban hành như: Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo là một trong những chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường…

Tại Hội nghị lần thứ 26, các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26), Việt Nam cũng đưa ra cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050, giảm 30% tổng phát thải khí mê-tan vào năm 2030 so với năm 2020, chuyển đổi điện than sang năng lượng tái tạo và nhiều sáng kiến toàn cầu khác.

Trong dự thảo quy hoạch điện VIII vừa được Bộ Công Thương trình Chính phủ, năng lượng tái tạo sẽ chiếm khoảng 26% cơ cấu nguồn điện của Việt Nam vào năm 2030 và có thể lên mức 50,6% năm 2045. Để thực hiện mục tiêu này, cần một nguồn vốn lớn, ước tính lên tới khoảng 165,7 tỷ USD dành cho phát triển điện lực giai đoạn 2021-2030, dự kiến các nguồn vốn thực hiện như sau.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước

Nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước được sử dụng cho việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo, bao gồm cả mạng lưới truyền tải

chính. Theo Quy hoạch điện VIII, trong tổng số 165,7 tỷ USD dành cho phát triển điện lực, khoảng 131,2 tỷ USD sẽ được dành cho phát triển nguồn điện và khoảng 34,5 tỷ USD dành cho lưới điện.

Mức đầu tư này đòi hỏi mỗi năm cần khoảng 3,45 tỷ USD, tuy nhiên, thực tế trong giai đoạn 2011-2020, chỉ có khoảng gần 1 tỷ USD/năm được cấp cho EVN và EVN-NPT cho việc đầu tư lưới điện truyền tải. Điều này đặt ra thách thức lớn trong việc đảm bảo đủ vốn đầu tư cho ngành năng lượng tái tạo.

Nguồn vốn tín dụng

- Tín dụng ngân hàng: Việc sử dụng tín dụng từ các ngân hàng để hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo là một phương án quan trọng. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng trong lĩnh vực này vẫn còn nhiều khó khăn do các dự án năng lượng tái tạo thường đòi hỏi yếu tố kỹ thuật về môi trường, gây khó khăn trong việc thẩm định và đánh giá hiệu quả của dự án.

- Thị trường vốn: Các doanh nghiệp năng lượng tái tạo có thể huy động vốn thông qua thị trường vốn, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu. Tuy nhiên, do các dự án năng lượng tái tạo thường đòi hỏi nguồn vốn dài hạn và quy mô lớn, mà thị trường vốn thường có xu hướng tập trung vào nguồn vốn ngắn hạn, điều này tạo ra một thách thức cân đối vốn cho các doanh nghiệp.

- Cho thuê tài chính: Cách tiếp cận này liên quan đến việc cho thuê thiết bị hoặc cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo và trả dần theo thời gian. Điều này giúp giảm áp lực tài chính ban đầu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai dự án.

- Quỹ đầu tư: Các quỹ đầu tư có thể là nguồn cung cấp vốn cho các dự án năng lượng tái tạo. Điển hình là việc các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và IFC (thành viên của Nhóm Ngân hàng Thế giới) đã cung cấp vốn cho các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Nguồn vốn FDI

Việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành năng lượng tái tạo là một phần quan trọng của chiến lược phát triển. Năm 2022, lượng vốn đăng ký mới vào ngành Sản xuất, phân phối điện đã đạt hơn 2,2 tỷ USD. Đây là một tín hiệu tích cực cho sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Phát hành chứng khoán

Thị trường chứng khoán cũng có thể là nguồn vốn cho các doanh nghiệp năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, việc phát hành chứng khoán đòi hỏi việc đảm bảo rủi ro tài chính, đánh giá hiệu quả dự án và đảm bảo lãi suất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Như vậy, việc đảm bảo nguồn vốn đủ lớn và bền vững là một trong những thách thức quan trọng để thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Dựa trên thực trạng nguồn vốn và những giải pháp chi ngân sách hướng đến năng lượng tái tạo đã được trình bày trong phần trên, có thể rút ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

4. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Đầu tư khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu suất năng lượng

Việt Nam có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo lớn như điện mặt trời, gió, thủy điện và sinh khối. Năng lượng mặt trời đến Việt Nam rất dồi dào, với mức điểm ánh sáng hàng năm khoảng 1.600 - 2.700 giờ. Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng nhiều công trình điện mặt trời lớn và nhỏ trên khắp cả nước, đạt công suất lắp đặt hơn 16 GW, với hơn 3.000 km đường bờ biển dài, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển năng lượng gió. Theo Tổng cục Năng lượng, tiềm năng năng lượng gió của Việt Nam ước tính là khoảng 513.360 MW. Hiện nay, đã xây dựng nhiều công trình điện gió và có công suất lắp đặt đạt trên 7,3 GW. Với mạng lưới bờ biển, sông ngòi phong phú, Việt Nam có tiềm năng phát triển năng lượng thủy điện lớn.

Chính phủ cần đầu tư vào việc phát triển hệ thống điện tái tạo và tạo ra chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, bao gồm hỗ trợ tài chính và thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào nguồn năng lượng tái tạo. Đồng thời, cần tăng cường năng suất và hiệu suất sử dụng năng lượng trong các ngành công nghiệp, giao thông và dân cư thông qua việc áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và quản lý năng lượng hiệu quả.

Đầu tư xây dựng hệ thống phân loại và xử lý chất thải hiệu quả

Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải không được xử lý đúng cách. Ô nhiễm môi trường do chất thải

gây ra sự suy giảm chất lượng không khí, nước và đất, tác động xấu đến hệ sinh thái và sức khỏe con người. Ngoài ra, Việt Nam còn đang phải đối mặt với sự gia tăng chất thải rắn từ các nguồn khác nhau như hộ gia đình, công nghiệp, và dịch vụ. Hiện nay, chỉ có một phần nhỏ chất thải rắn được thu gom và xử lý theo quy trình chuẩn, trong khi phần lớn vẫn được đổ trực tiếp vào các bãi rác không đủ tiêu chuẩn.

Chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, nông nghiệp và hộ gia đình cũng góp phần vào vấn đề ô nhiễm môi trường. Xử lý chất thải nguy hại đòi hỏi kỹ thuật và công nghệ đặc biệt để đảm bảo không gây ô nhiễm và tiềm ẩn nguy cơ cho sức khỏe con người. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống quản lý và xử lý chất thải nguy hại ở Việt Nam vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu và có nhiều khu vực chưa có cơ sở hạ tầng và công nghệ phù hợp. Việt Nam sản sinh khoảng 0,5 - 0,7 triệu tấn chất thải nguy hại mỗi năm từ các ngành công nghiệp, y tế, nông nghiệp và hộ gia đình, nhưng chỉ có khoảng 200 đơn vị xử lý chất thải nguy hại, tương đương với khoảng 15% tổng số lượng chất thải nguy hại được sinh ra.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021, hơn 70% nguồn nước thải được xả trực tiếp vào các dòng sông, hồ, và biển mà không qua quá trình xử lý. Một số nguồn nước quan trọng như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Hồng đã bị ô nhiễm nặng nề, ảnh hưởng đến môi trường sống và sức khỏe con người. Nguyên nhân chính của ô nhiễm không khí là do khí thải từ các phương tiện giao thông, công nghiệp và nồng độ bụi mịn PM2.5. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021, chỉ khoảng 20% lượng chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý đúng cách, phần còn lại thường bị đổ trực tiếp vào môi trường gây ô nhiễm. Đối với chất thải công nghiệp, một số khu công nghiệp và nhà máy vẫn chưa có hệ thống xử lý chất thải hoặc hệ thống xử lý không hoạt động hiệu quả.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thức về vấn đề ô nhiễm môi trường do chất thải và đã triển khai các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực. Một số biện pháp bao gồm: tăng cường quản lý chất thải, đầu tư vào cơ sở hạ tầng xử lý chất thải, thúc đẩy ứng dụng công nghệ xanh và tái chế, và tăng cường nhận thức cộng đồng về việc giảm thải và phân loại chất thải. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn đòi hỏi sự nỗ lực liên tục và tương tác giữa chính phủ, các tổ chức và cộng đồng để đạt được kết quả bền vững trong việc xử lý chất thải.

Chính phủ cần đầu tư vào xây dựng hệ thống hạ tầng xử lý chất thải đáng tin cậy và tiến hành việc phân loại và xử lý chất thải hiệu quả. Cần thiết lập các cơ sở xử lý nước thải và xử lý khí thải công nghiệp, đưa ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng môi trường. Ngoài ra, cần tăng cường giám sát và quản lý chất thải từ nguồn, khuyến khích tái chế và tái sử dụng chất thải thông qua việc thiết lập các trung tâm tái chế và ưu đãi tài chính cho các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào quá trình tái chế và tái sử dụng, cũng như cần tăng cường giáo dục ý thức cộng đồng về quản lý chất thải và tầm quan trọng của việc giữ gìn môi trường trong cộng đồng.

5. Kết luận

Bảo vệ môi trường hay ít nhất là giảm thiểu ô nhiễm môi trường là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác và cam kết từ tất cả các quốc gia. Giải pháp cân đối nguồn chi ngân sách nhằm đầu tư hạ tầng cơ sở có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường và xây dựng một tương lai bền vững. Thông việc nghiên cứu và áp dụng các giải pháp tiên tiến trong các lĩnh vực khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, nhiều quốc gia đã đạt được những thành công đáng kể trong việc bảo vệ môi trường. Việt Nam có thể học tập từ những kinh nghiệm này và áp dụng vào tình hình và điều kiện riêng của mình, từ đó góp phần bảo vệ môi trường và hướng đến phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Agency for Natural Resources and Energy. https://www.enecho.meti.go.jp/en/

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2019). Báo cáo thống kê. https://www.mard.gov.vn/Pages/bao-cao-thong-ke.aspx

Bộ tài nguyên và môi trường (2021). Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2021. http://sotnmt.hatinh.gov.vn/sotnmt/portal/read/moi-truong/news/bo-tai-nguyen-va-moi-truong-cong-bo-bao-cao-hien-trang-moi-truong-quoc-gia-voi-c.html

Cục điện lực và năng lượng tái tạo. https://moit.gov.vn/?page=home

EIA. (2020). Annual energy outlook 2020. Energy Information Administration, Washington, DC, 12, 1672-1679.

Gerber, D. L., Musavi, F., Ghatpande, O. A., Frank, S. M., Poon, J., Brown, R. E., & Feng, W. (2021). A comprehensive loss model and comparison of ac and dc boost converters. Energies, 14(11), 3131.

Wilson, D. C., Rodic, L., Modak, P., Soos, R., Carpintero, A., Velis, K., . . . Simonett, O. (2015). Global waste management outlook. UNEP.

Wukovitsch, F., Soder, M., & Schlager, C. (2020). Der nationale Energie-und Klimaplan-Klimawende oder Symbolpolitik?

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ XANH Ở VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thu Hương* - TS. Nguyễn Thanh Giang*

Chính sách tiền tệ (CSTT) xanh là xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Thông qua các công cụ truyền thống và phi truyền thống của CSTT xanh, Ngân hàng trung ương (NHTW) các nước vừa thực hiện được các mục tiêu truyền thống vừa thực hiện được mục tiêu bảo vệ môi trường. Bài viết nghiên cứu các vấn đề lý luận chung về CSTT xanh, từ đó khẳng định xu hướng tất yếu của Việt Nam trong việc xanh hóa CSTT hướng đến bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

• Từ khóa: *tăng trưởng xanh; CSTT xanh; NHTW; phát triển bền vững.*

Green monetary policy is an inevitable trend for countries around the world. Through both traditional and non-traditional tools of green monetary policy, central banks (CBs) can achieve their traditional goals while also protecting the environment. This article studies the general theoretical issues of green monetary policy, thereby affirming the inevitable trend of Vietnam in greening its monetary policy towards environmental protection and sustainable economic development.

• Key words: *green growth; green monetary policy; central bank; sustainable development.*

Ngày gửi bài: 02/7/2024
Ngày gửi phản biện: 10/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024

Hiện nay, tăng trưởng xanh là xu hướng tiếp cận mới trong phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới. Theo đánh giá, tăng trưởng xanh không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Đặc biệt, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế hiệu quả, đồng thời góp phần quan trọng vào thực hiện chống biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Chính sách tiền tệ xanh của NHTW là một công cụ quan trọng để thực hiện tăng trưởng xanh, thúc đẩy sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

1. Khái niệm và mục tiêu chính sách tiền tệ xanh

Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới (WB, 2020), CSTT xanh là các biện pháp và quyết định tài chính được thiết kế để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đồng thời, giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường. Jeffery Sachs (2015) một nhà kinh tế và chuyên gia phát triển nhấn mạnh rằng, CSTT xanh cần kết hợp giữa việc đảm bảo ổn định tài chính và tiền tệ với thúc đẩy đầu tư và phát triển trong các ngành công nghiệp và dự án hữu ích cho môi trường. Theo Economics Observatory1, CSTT xanh liên quan đến việc NHTW mua các trái phiếu xanh qua nghiệp vụ thị trường mở (OMOs) do Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc doanh nghiệp phát hành để huy động vốn cho dự án xanh - được ban hành kèm theo các điều khoản đặc biệt về cơ chế trả nợ, quyền truy đòi hoặc miễn truy đòi từ tổ chức phát hành. Các tổ chức phát hành có thể trực tiếp phát hành trái phiếu xanh cho các nhà đầu tư, bao gồm cả NHTW để huy động vốn nhằm hỗ trợ các dự án, công trình có tác động tích cực đến bảo vệ môi trường. Bằng cách đó, NHTW có thể thúc đẩy các hoạt động, dự án có lợi cho môi trường và khí hậu, tạo nguồn vốn cho các tổ chức tài chính xanh.

Các hoạt động thúc đẩy CSTT xanh đã có từ một thập kỉ trước (Aizawa và Yang, 2010) với mục tiêu tích hợp các yếu tố môi trường vào tiền tệ, tài chính và kinh tế, từ việc đầu tư các dự án hỗ trợ bảo vệ môi trường đến việc đưa ra các biện pháp khuyến khích giảm thiểu tác động đến môi trường. CSTT xanh không chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường mà còn hướng đến phát triển kinh tế bền vững và thúc đẩy sự công bằng xã hội. CSTT xanh đang trở thành xu hướng chung của

** Học viện Tài chính*

cộng đồng quốc tế với sự cam kết của các quốc gia và tổ chức trong việc đảm bảo phát triển kinh tế gắn với trách nhiệm môi trường và xã hội.

Như vậy, có thể hiểu, CSTT xanh là CSTT mà NHTW lồng ghép mục tiêu bền vững môi trường vào khuôn khổ CSTT truyền thống nhằm khuyến khích các hoạt động kinh tế mang lại lợi ích cho môi trường và ngăn chặn những hoạt động gây hại đối với môi trường.

Mục tiêu của CSTT truyền thống cũng được CSTT xanh thực thi. Mục tiêu cao nhất của CSTT truyền thống bao gồm:

Thứ nhất: Ổn định tiền tệ

Ổn định tiền tệ là ổn định sức mua đối nội và sức mua đối ngoại của đồng tiền quốc gia.

• Ổn định sức mua đối nội là ổn định sức mua của tiền đối với hàng hoá và dịch vụ trong nước (ổn định giá cả). Nền kinh tế có lạm phát hoặc thiểu phát thì sức mua đồng tiền không ổn định. Do đó, kiểm soát lạm phát và duy trì lạm phát thấp là thể hiện cụ thể của mục tiêu này.

• Ổn định sức mua đối ngoại là ổn định tỷ giá hối đoái. Khi tỷ giá hối đoái biến động quá mức sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động xuất nhập khẩu, các hoạt động đối ngoại khác làm giảm thấp uy tín quốc gia và sự ổn định kinh tế trong nước.

Thứ hai: Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được đo bằng tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế, hoặc là tỷ lệ tăng trưởng GDP danh nghĩa sau khi trừ đi tỷ lệ lạm phát cùng kỳ.

Một nền kinh tế phát triển bền vững với tốc độ tăng trưởng ổn định là mục tiêu của mọi chính sách kinh tế vĩ mô. Khi đạt được mục tiêu này sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho nền kinh tế: tăng nguồn thu cho NSNN, nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế v.v...

Thứ ba: Công ăn việc làm

Nền kinh tế có một tỷ lệ thất nghiệp thấp sẽ có tác động tốt, nó tạo ra một thị trường lao động sẵn sàng cung ứng cho các dự án đầu tư và mở rộng sản xuất. Thông thường mức cung tiền tăng dẫn tới việc gia tăng đầu tư. Đầu tư tăng lên nghĩa là các ngành kinh tế được phát triển và mở rộng sản xuất, cần bổ sung thêm lao động, tức là công ăn việc làm tăng.

Bên cạnh các mục tiêu truyền thống này, CSTT xanh thực hiện thêm mục tiêu bảo vệ môi trường và giải quyết các thách thức về biến đổi khí hậu. Mục tiêu này được cụ thể hóa là những hỗ trợ của NHTW cho các tổ chức tín dụng cấp vốn cho các dự án xanh nhằm mục đích giữ gìn sự trong lành, sạch đẹp của môi trường; giúp cân bằng hệ sinh thái và cải thiện môi trường sống của các sinh vật nói chung và con người nói riêng qua những việc làm để ngăn chặn, phòng ngừa, khắc phục các hậu quả xấu do thiên tai và con người gây ra ảnh hưởng đến môi trường. Bên cạnh chính sách hỗ trợ tín dụng, thông qua các công cụ của CSTT xanh, NHTW cũng tiến hành mua các trái phiếu của các dự án xanh hoặc của DN có thực hiện các dự án xanh.

2. Các công cụ của chính sách tiền tệ xanh

Các công cụ gián tiếp truyền thống của CSTT xanh được sử dụng nhằm thực hiện mục tiêu truyền thống nhưng cũng được sử dụng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường.

Thứ nhất: *Tỷ lệ dự trữ bắt buộc*. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ phần trăm giữa số tiền dự trữ bắt buộc và tổng số dư tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc các ngân hàng thương mại thu hút được trong một khoảng thời gian nhất định. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh khoản của ngân hàng thương mại, từ đó khuyến khích các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng cung cấp tín dụng nhiều hơn cho các dự án xanh. Tuy nhiên công cụ này không tác động nhiều do không thể thay đổi một cách thường xuyên.

Thứ hai: *Lãi suất tái chiết khấu*. Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu các chứng từ có giá chưa đến thời hạn thanh toán. Công cụ này được sử dụng theo hướng cho vay với các ưu đãi với các ngân hàng thương mại khi các NHTM này tài trợ cho các dự án xanh.

Thứ ba: *Nghiệp vụ thị trường mở*. Nghiệp vụ thị trường mở là nghiệp vụ mua bán các chứng từ có giá của ngân hàng trung ương trên thị trường tiền tệ.

Công cụ này sẽ được sử dụng theo chiều hướng ưu tiên mua bán các chứng chỉ có giá của các dự án xanh hoặc của các DN có các dự án xanh.

Bên cạnh các công cụ truyền thống, ngày nay NHTW các nước còn sử dụng thêm một số các công cụ phi truyền thống để thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh. Cụ thể như:

(1) Lãi suất âm (negative policy rate) là biện pháp NHTW hạ lãi suất đối với tiền gửi của các NHTM xuống mức âm. Theo đó, các ngân hàng phải trả lãi suất đối với tiền gửi dư thừa tại NHTW.

Lãi suất thực âm trên thị trường xảy ra, khi lãi suất danh nghĩa mặc dù có thể dương nhưng thấp hơn

mức lạm phát. Lãi suất âm sẽ tác động đến nền kinh tế bằng cách giảm chi phí cho vay với khách hàng có nhu cầu, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây là công cụ khuyến khích cho vay, chi tiêu, đầu tư cho các dự án xanh hơn là tích trữ tiền mặt hay những tài sản khác.

(2) Nới lỏng tín dụng là biện pháp NHTW sử dụng để giải cứu một số thị trường mua bán các tài sản do khu vực tư phát hành đang trong tình trạng bị đóng băng và suy giảm thanh khoản. Để tăng tính thanh khoản và giảm lãi suất trên các thị trường này, NHTW có thể trực tiếp mua lại các tài sản trên thị trường hoặc thực hiện gián tiếp bằng cách tài trợ vốn cho các trung gian tài chính mua các tài sản đó. Nới lỏng tín dụng được xem như là một sự can thiệp sâu hơn của NHTW dưới vai trò "người cho vay cuối cùng" vào một thị trường tín dụng cụ thể để đảm bảo cung cấp nguồn tài chính cho các dự án xanh.

(3) Nới lỏng định lượng (quantitative easing) là hoạt động mua vào khẩn cấp các tài sản tài chính trên thị trường mở và làm thay đổi bảng cân đối kế toán của NHTW trong thời kỳ suy thoái kinh tế nhằm hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống tài chính.

Tuy nhiên, nới lỏng định lượng có thể gây lạm phát cao đáng kể do lượng tiền khổng lồ bơm vào nền kinh tế. Nới lỏng định lượng làm giảm lãi suất trong khi tăng cung tiền. Các tổ chức tài chính sẽ có thêm nhiều vốn để thúc đẩy cho vay và tăng thanh khoản. Trên cơ sở đó NHTW dùng công cụ này để tăng vốn cho cac tổ chức tín dụng có đầu tư cho các dự án xanh.

(4) Định hướng chính sách (hay hiệu ứng cam kết): Là một trong những công cụ của NHTW nhằm truyền tải đến công chúng những thông điệp về CSTT trong tương lai của mình, trên cơ sở đó, tác động đến các quyết định tài chính của hộ gia đình, DN và các nhà đầu tư; bao gồm cung cấp thông tin liên quan đến các hành động chính sách trong tương lai để tác động đến các kỳ vọng chính sách, hướng đến việc báo hiệu sự sẵn sàng của NHTW theo đuổi các hành động chính sách bất thường trong một thời gian dài. Thông qua công cụ này, NHTW sẽ phát tín hiệu về những ưu tiên của NHTW cho các dự án xanh, từ đó thu hút nguồn tài chính cho các dự án xanh này.

3. Mô hình chính sách tiền tệ xanh

Hiện nay để thực hiện mục tiêu của CSTT xanh, NHTW có thể tổ chức CSTT xanh theo hai mô hình:

Mô hình thứ nhất: Sử dụng công cụ nghiệp vụ thị trường mở, đưa các tiêu chí về môi trường vào chương trình mua trái phiếu doanh nghiệp. NHTW đưa các tiêu chí về tính đủ điều kiện khí hậu cho chương trình mua trái phiếu doanh nghiệp của mình bằng cách nghiêng về trái phiếu được phát hành bởi những DN có các dự án xanh. Đồng thời NHTW sẽ giảm mua trái phiếu và loại bỏ không mua đối với những DN hoạt động kém hơn hoặc không đáp ứng đủ điều kiện.

Mô hình thứ hai: CSTT xanh thực hiện bằng chính sách tín dụng xanh, qua việc cung cấp cho các tổ chức tài chính các khoản vay tài chính (tái cấp vốn) lãi suất thấp có điều kiện dựa trên các hoạt động tài trợ thực tế của họ đối với các dự án xanh.

4. Xu hướng tất yếu của việc xây dựng và thực thi CSTT xanh tại Việt Nam

Xu hướng phát triển CSTT xanh đang ngày càng trở nên rõ ràng và phổ biến trên toàn thế giới, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường trở nên cấp bách.

Thứ nhất, những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng dai dẳng đến lạm phát và sự biến động của nó trong thời gian dài, do đó làm suy yếu sự ổn định giá cả - nhiệm vụ chính của CSTT trong nền kinh tế. Mặc dù các tác động của biến đổi khí hậu có thể chỉ thành hiện thực trong trung và dài hạn, nhưng NHTW cần hỗ trợ các chính sách khí hậu do các chính phủ khởi xướng để đạt được mức phát thải ròng bằng không thông qua CSTT.

Thứ hai, biến đổi khí hậu có thể dẫn đến việc các tổ chức tài chính phải đối mặt với các khoản nợ xấu ngày càng tăng và thua lỗ từ danh mục cho vay và danh mục đầu tư chứng khoán, do đó làm suy giảm khả năng thanh toán và có thể dẫn tới gây mất ổn định hệ thống tài chính. Thêm nữa, một trong sứ mệnh của NHTW là chịu trách nhiệm đảm bảo ổn định hệ thống tài chính và phối hợp tốt với các cơ quan quản lý tài chính thực thi chính sách vĩ mô thận trọng. NHTW cũng là người đảm đương vai trò người cho vay cuối cùng nhằm bảo đảm tính thanh khoản và ổn định hệ thống tài chính. Do vậy, việc hiểu biết sâu sắc hơn về các tác động có thể có của biến đổi khí hậu đối với hoạt động tài chính của các tổ chức tài chính và toàn bộ hệ thống tài chính là vô cùng quan trọng.

Từ các lý do trên, việc xây dựng CSTT xanh là tất yếu với các quốc gia nói chung và với Việt Nam nói riêng.

Tại Việt Nam, Chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050". Trong đó khẳng định: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi

mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững...

Ngành ngân hàng với vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, vì vậy, việc triển khai các giải pháp từ ngành ngân hàng sẽ định hướng dòng vốn tín dụng đầu tư vào các dự án xanh, thân thiện với môi trường, từ đó góp phần thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Với chức năng cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng, thời gian qua, Ngân hàng nhà nước đã chủ động lồng ghép trong quá trình điều hành CSTT, xây dựng các giải pháp, chương trình trong hoạt động tín dụng và ngân hàng góp phần hỗ trợ nền kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.

NHNN điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ và giải pháp CSTT nhằm kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ; chính sách tín dụng được điều hành hợp lý, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, hướng tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có hỗ trợ nền kinh tế chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh, bền vững.

Tuy nhiên, việc triển khai các giải pháp nhằm xây dựng và thực thi CSTT xanh hiện nay còn gặp một số khó khăn như: Chưa có quy định chung của quốc gia về tiêu chí, danh mục dự án xanh cho các ngành/lĩnh vực theo hệ thống phân ngành kinh tế, làm căn cứ để các tổ chức tín dụng xác định cấp tín dụng xanh; Các kênh huy động vốn dài hạn cho dự án xanh chưa thực sự phát triển như thị trường trái phiếu xanh, gây khó khăn cho sự tài trợ của NHNN…

Trên cơ sở bám sát các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và các đề án, chiến lược, kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh, chống biến đổi khí hậu, với vai trò nhiệm vụ, chức năng của ngành ngân hàng, thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục sử dụng các công cụ của CSTT xanh nhằm thúc đẩy hoạt động của ngành ngân hàng hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh, góp phần hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo tăng trường bền vững theo hướng tăng trưởng xanh.

Để thực hiện được các nhiệm vụ đó, các khuyến nghị để xây dựng và thực thi CSTT xanh ở Việt Nam cần chú ý các nội dung cơ bản sau:

Một là, cần tích hợp yếu tố môi trường vào CSTT. Việc sử dụng các công cụ của CSTT như lãi suất tái chiết khấu, công cụ nghiệp vụ thị trường mở… theo hướng khuyến khích đầu tư xanh. Các thể chế pháp lí phải được tối ưu hóa và quy định nghiêm ngặt về môi trường giúp CSTT mang lại hiệu quả cho các hoạt động đổi mới xanh.

Hai là, xây dựng mục tiêu và công cụ CSTT xanh. Hiện NHNN vẫn chú trọng vào các công cụ truyền thống. Để xây dựng CSTT xanh, NHNN phải xây dựng mục tiêu xanh gắn với các mục tiêu truyền thống. đồng thời để thực hiện mục tiêu đó, việc đưa ra hệ thống các công cụ xanh một cách đồng bộ là cần thiết.

Ba là, khuyến khích đầu tư vào hạ tầng và công nghệ xanh, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, vật liệu tái chế và công nghệ xử lí nước thải… tại Việt Nam. Điều này sẽ tạo đà cho việc phát huy tác dụng của các công cụ của CSTT xanh.

Bốn là, xây dựng khung pháp lí rõ ràng và toàn diện về chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Khung pháp lý này sẽ làm cơ sở để xây dựng và thực thi CSTT xanh. Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong việc giải quyết những thách thức này. Tuy nhiên, việc thực thi các văn bản pháp luật còn nhiều hạn chế, cần có sự nỗ lực của các cơ quan chức năng và sự tham gia của cộng đồng để giải quyết những thách thức về môi trường và biến đổi khí hậu.

Năm là, tăng cường tuyên truyền, giáo dục về tầm quan trọng của CSTT xanh đối với cộng đồng. Hiện những nhận thức về tài chính xanh nói chung, CSTT xanh nói riêng còn khá hạn chế. Cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục về tầm quan trọng của CSTT xanh để giúp các DN đón được các ưu đãi từ CSTT xanh, giúp NHNN đạt được mục tiêu khi hoạch định và thực thi CSTT xanh./.

Tài liệu tham khảo:

Sachs, J. D, (2015). The age of sustainable development. Columbia University Press.

SGI (2022). United Kingdom. Environmental Policies

Phạm Xuân Hòe, (2022). Chính sách tiền tệ xanh nhìn từ các nước và gợi mở với Việt Nam.

Trương Thị Quỳnh Vân, (2024). Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.

TÁC ĐỘNG CỦA THÔNG TIN KẾ TOÁN ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ* - Ths. Nguyễn Xuân Lâm* - Mai Chí Hiếu**

Hệ thống thông tin kế toán tác động không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nói riêng. Để làm rõ sự tác động này, quá trình nghiên cứu nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 350 nhà quản trị của các doanh nghiệp nhỏ kinh doanh lĩnh vực dịch vụ được chọn từ danh sách hội viên của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam, từ đó nhóm tác giả đưa ra sáu giả thiết liên quan. Nhóm tác giả đã sử dụng các mô hình nghiên cứu để tiến hành kiểm định các giả thuyết về Hệ thống thông tin kế toán tác động đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tại Việt Nam.

• Từ khóa: *thông tin kế toán; doanh nghiệp nhỏ và vừa; lĩnh vực dịch vụ.*

Accounting information systems significantly impact the performance of businesses in general, and small and medium-sized enterprises (SMEs) operating in the service sector in particular. To explore this impact, the research team conducted a survey of 350 managers from small businesses in the service sector, selected from the member list of the Vietnam Association of Small and Medium Enterprises. Based on this, the team proposed six related hypotheses. The research models were used to test the hypotheses regarding the impact of accounting information systems on SMEs in the service sector in Vietnam.

• Key words: *accounting information; small and medium-sized enterprises; service sector.*

Ngày gửi bài: 07/8/2024
Ngày gửi phản biện: 12/8/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 26/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/9/2024

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp Việt Nam ngày càng lớn. Để ứng phó với môi trường cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp Việt nam nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam nói riêng cần phải tăng cường sử dụng thông tin kế toán để hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định kinh doanh cho doanh nghiệp mình. Tuy nhiên trên thực tế, việc vận dụng kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ còn nhiều hạn chế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam hiện nay mới chỉ chú trọng đến hệ thống thông tin kế toán tài chính mà chưa thật sự quan tâm đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Vì vậy, câu hỏi đặt ra là trước áp lực cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ có tăng cường sử dụng thông tin kế toán không?

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu kế toán vận dụng lý thuyết bất định trước đây chỉ tập trung tìm hiểu các yếu tố của môi trường cạnh tranh Abdel-Kader & Luther. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã tìm hiểu các yếu tố của việc sử dụng thông tin kế toán, có ít nghiên cứu kết hợp đo lường cả hai yếu tố môi trường cạnh tranh và việc sử dụng thông tin kế toán, điều này là không phù hợp với nguyên lý cơ bản của lý thuyết bất định. Bởi lý thuyết này cho rằng một hệ thống kế toán được thiết kế phù hợp với bối cảnh bên trong và bên ngoài tổ chức sẽ góp phần nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh, nên kết quả hoạt động kinh doanh sẽ là biến phụ thuộc Otley. Vì vậy, nhóm tác giả xây dựng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để nghiên cứu cả yếu tố môi trường cạnh tranh và việc sử dụng thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

Chenhall & Morris là người đầu tiên phát triển một công cụ đo lường nhận thức hữu ích về thông tin kế toán trên 4 khía cạnh đầy đủ, kịp thời, tổng hợp và đồng bộ. Hầu như các nghiên cứu sau này đều kế thừa thang đo, tuy nhiên đa số tập trung vào

** Học viện Tài chính*
*** Công ty TNHH ERNST and YOUNG Việt Nam*

khía cạnh hỗ trợ cho nhà quản trị thực hiện chức năng hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào khía cạnh quan trọng nhất của thông tin kế toán.

Tóm lại, mục tiêu của nghiên cứu là kiểm tra tác động của thông tin kế toán tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò trung gian của thông tin kế toán trong: (1) Mối quan hệ giữa môi trường cạnh tranh và kết quả sử dụng thông tin kế toán và (2) Mối quan hệ giữa sự thay đổi chiến lược và kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh cùng với đó là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Các nhà quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ cần phải xem xét lại chiến lược kinh doanh, nếu cần thì phải thay đổi cho phù hợp với bối cảnh mới nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và đạt được kết quả kinh doanh vượt trội. Vì vậy, giả thuyết thứ nhất được nhóm tác giả đề xuất như sau:

Giả thuyết H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ cạnh tranh và sự thay đổi chiến lược.

Môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay đã tạo nên những áp lực, rủi ro và sự bất ổn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Một số nghiên cứu kế toán trước đây đã nghiên cứu vận dụng lý thuyết bất định cho thấy mối quan hệ giữa sự không chắc chắn môi trường có liên quan đến tính hữu ích của thông tin. Các nghiên cứu đều khẳng định rằng những khó khăn gây ra bởi sự không chắc chắn về môi trường cho cả việc lập kế hoạch và kiểm soát. Tình trạng này có thể được giảm bớt bằng cách cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trên nhiều góc độ khác nhau. Vì vậy, giả thuyết thứ hai được nhóm tác giả đề xuất là:

Giả thuyết H2: Mối quan hệ giữa mức độ cạnh tranh và mức độ sử dụng thông tin kế toán.

Thông tin kế toán được cung cấp đầy đủ kịp thời là cần thiết để giúp cho nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn trong bối cảnh kinh doanh đầy cạnh tranh. Các nhà quản trị doanh nghiệp hiểu được bối cảnh kinh doanh sẽ giúp cho doanh nghiệp mình thay đổi được chiến lược kinh doanh một cách linh hoạt. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ ba là:

Giả thuyết H3: Mối quan hệ giữa sự thay đổi chiến lược và mức độ sử dụng thông tin kế toán.

Ngày nay, thông tin nói chung và thông tin kế toán nói riêng đã được công nhận là một trong những nguồn lực mạnh mẽ có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự giàu có của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thành công không chỉ theo dõi kết quả hoạt động tài chính mà còn phải chú ý đến kết quả hoạt động phi tài chính như tỷ lệ sản phẩm hỏng, sự hài lòng của khách hàng, thời gian giao hàng, số lượng sản phẩm mới,... Do đó, để đối phó với môi trường thay đổi, thách thức đối với bất kỳ hệ thống kế toán nào là phải cung cấp thông tin nhiều chiều trên các lĩnh vực khác nhau để giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định sáng suốt và phấn đấu cho sự thay đổi của tổ chức

Giả thuyết H4: Mối quan hệ giữa mức độ sử dụng thông tin kế toán với kết quả hoạt động kinh doanh.

Với những lập luận về giả thuyết H3 và H4 và rằng chiến lược không tự nó mang lại kết quả hoạt động kinh doanh mà quan trọng là việc triển khai và thực hiện chiến lược để đảm bảo tổ chức đi đúng hướng. Vì vậy, bài báo này lên kế hoạch kiểm định vai trò trung gian của thông tin kế toán trong mối quan hệ giữa sự thay đổi chiến lược và kết quả hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H5: Sự thay đổi chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng thông tin kế toán.

Sự gia tăng cạnh tranh có thể có mối quan hệ cùng chiều với kết quả hoạt động kinh doanh một cách gián tiếp thông qua việc sử dụng thông tin kế toán. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H6 như sau:

Giả thuyết H6: Mức độ cạnh tranh có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng thông tin kế toán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, định tính kết hợp với định lượng.

Thứ nhất, phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua quá trình tìm hiểu lý thuyết nền và tổng hợp các nghiên cứu trước đó nhằm tìm hiểu về mối quan hệ của các biến trong mô hình nghiên cứu. Tiếp đó, chúng tôi tham khảo ý kiến của các chuyên gia nhằm hoàn chỉnh thang đo để chuẩn bị cho bước nghiên cứu định lượng tiếp theo.

Thứ hai, nghiên cứu định lượng được thực hiện nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ của mức độ cạnh tranh, mức độ phân quyền, sự thay đổi chiến lược kinh doanh, việc sử dụng thông tin kế toán phạm vi rộng và thành quả hoạt động. Cụ thể, sau khi có phiếu khảo sát hoàn chỉnh, chúng tôi tiến hành gửi phiếu khảo sát đến các đối tượng khảo sát đã được xác định. Sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu, chúng tôi thực hiện các bước phân tích như thống kê mô tả, đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc trên phần mềm SmartPLS 3 kết hợp với phần mềm SPSS 26.

4. Kết quả và thảo luận

Phiếu khảo sát được gửi đến 350 nhà quản trị cấp trung và cấp cao được chọn thuận tiện từ danh sách hội viên của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Hà Nội (HANOISME). Trong mỗi doanh nghiệp, một nhà quản trị cấp cao hoặc cấp trung (như CEO, CFO, tổng giám đốc, trưởng hoặc phó phòng) với thâm niên tối thiểu là 3 năm được lựa chọn để đảm bảo có sự hiểu biết đầy đủ về doanh nghiệp, giúp nâng cao chất lượng dữ liệu.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Tiêu chí phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Tiêu chí phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lĩnh vực			*Loại hình công ty*		
Thương mại và dịch vụ	143	60,59	Doanh nghiệp tư nhân	34	14,41
Doanh thu			*Vị trí công việc*		
3-50 tỷ đồng	102	43,22	Nhà quản trị cấp cao	25	10,59
50-100 tỷ đồng	72	30,51	Nhà quản trị cấp trung	211	89,41
100-200 tỷ đồng	47	19,91	*Trình độ học vấn*		
200-300 tỷ đồng	15	6,36	Đại học	154	65,25
Số lao động			Sau đại học	82	34,75
10-50 lao động	135	57,20	*Giới tính*		
51-100 lao động	86	36,44	Nam	178	24,58
100-200 lao động	15	6,36	Nữ	58	75,42
Tuổi			*Thâm niên công tác*		
≤ 5 năm	99	41,95	2-5 năm	93	39,41
6-10 năm	109	46,19	6-10 năm	122	51,69
>10 năm	28	11,86	> 10 năm	21	8,90

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Nhóm tác giả thu được 293 phiếu điều tra (đạt tỷ lệ 83,71%). Sau khi loại bỏ 57 phiếu trả lời từ các công ty và người lao động không hợp lệ, nhóm tác giả còn được 236 phiếu điều tra. Trong 236 phiếu điều tra, không có phiếu điều tra nào bị thiếu thông tin hay đánh giá với cùng một mức độ cho tất cả các phát biểu. Vì vậy, cả 236 phiếu điều tra này được sử dụng để phân tích dữ liệu. Bảng 1 trình bày thông tin mẫu từ 236 phiếu điều tra.

Kết quả đánh giá thang đo trong Bảng 2 cho thấy hệ số tải các biến quan sát đều nằm trong khoảng 0,63 đến 0,85, lớn hơn 0,5 đảm bảo kết quả các thang đo có ý nghĩa.

Bảng 2: Kết quả đánh giá thang đo

Khái niệm nghiên cứu và các biến quan sát	Hệ số tải	T-value
Thông tin kế toán - MAI (AVE = 0,65; CR = 0,89, CA = 0,82)		
Thông tin định hướng tương lai	0,85	52,76
Thông tin phi tài chính liên quan đến sản phẩm và thị trường	0,78	22,41
Thông tin phi tài chính khác như thái độ của khách hàng, mối quan hệ giữa các nhân viên,...	0,77	19,79
Thông tin về các yếu tố vĩ mô bên ngoài doanh nghiệp	0,84	34,34
Mức độ cạnh tranh - CL (AVE = 0,63; CR = 0,88; CA = 0,86)		
Cạnh tranh về các yếu tố đầu vào như nguyên liệu, thiết bị sản xuất	0,74	25,57
Cạnh tranh về nhân viên kỹ thuật như kỹ sư, lập trình viên	0,85	43,46
Cạnh tranh về các chương trình quảng cáo, bán hàng và phân phối	0,82	29,09
Cạnh tranh về chất lượng và sự đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ	0,73	21,81
Cạnh tranh về giá của các dòng sản phẩm chính	0,75	16,44
Sự thay đổi chiến lược - SC (AVE = 0,65; CR = 0,93; CA = 0,89)		
Giao hàng đúng hạn	0,75	25,02
Thực hiện hợp đồng giao hàng đáng tin cậy	0,81	27,66
Cung cấp sản phẩm chất lượng cao	0,83	35,69
Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng hiệu quả	0,79	21,61
Thay đổi thiết kế và giới thiệu sản phẩm mới một cách nhanh chóng	0,81	27,48
Tùy chỉnh sản phẩm và dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng	0,83	44,82
Sản phẩm có sẵn (phân phối rộng)	0,78	36,62
Sản xuất nhanh chóng	0,80	26,45
Kết quả hoạt động kinh doanh tài chính - PERF_F (AVE = 0,61; CR = 0,84; CA = 0,78)		
Lợi nhuận	0,63	9,66
Thị phần	0,80	26,52
ROI	0,81	35,83
Tốc độ tăng doanh thu	0,80	26,11
Dòng tiền từ hoạt động	0,79	23,18
Kết quả hoạt động kinh doanh phi tài chính - PERF_nonF (AVE = 0,60; CR = 0,84; CA = 0,78)		
Phát triển sản phẩm mới	0,80	28,93
Phát triển thị trường	0,78	20,42
Nghiên cứu và phát triển	0,78	24,39
Cắt giảm chi phí	0,71	13,53
Phát triển nhân viên	0,77	10,75

Nguồn tác giả tổng hợp

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra mối quan hệ của yếu tố môi trường cạnh tranh và việc sử dụng thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tại Việt Nam. Nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ của khoảng tin cậy, SC, MAI và PERF (bao gồm cả PERF_F và PERF_ nonF). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả khoảng tin cậy và SC có ảnh hưởng cùng chiều đến MAI trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Kết quả này tương đồng với các kết quả của Hoque. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ cần tăng cường sử dụng MAI sẽ góp phần nâng

cao kết quả hoạt động kinh doanh. Mối quan hệ cùng chiều được tìm thấy giữa MAI và PERF là phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu trước như, Nguyen. Qua đó cho thấy tầm quan trọng của thông tin kế toán đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trong bối cảnh hiện nay.

Tiếp đó, khi kiểm tra vai trò trung gian của MAI trong mối quan hệ của khoảng tin cậy và PERF, kết quả chỉ ra MAI là trung gian toàn phần cho mối quan hệ giữa khoảng tin cậy và PERF_F, trung gian một phần trong mối quan.

Ghi chú: Trên đường dẫn, số trong dấu ngoặc đơn là t-value, số ngoài dấu ngoặc đơn là β; Số trong vòng tròn của sơ đồ là R^2 điều chỉnh.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp một số hàm ý về lý thuyết như sau:

Một là, nghiên cứu này bổ sung vào dòng nghiên cứu kế toán vận dụng lý thuyết bất định bằng cách chứng minh vai trò trung gian của MAI trong mối quan hệ của hai biến bối cảnh (CI và SC) và PERF. Do đó, nghiên cứu này cũng cho ra kết quản phù hợp với nghiên cứu của các nhà khoa học trước đây cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về mối quan hệ giữa môi trường cạnh tranh tác động đến kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ Chenhall.

Hai là, mặc dù khía cạnh tài chính và phi tài chính của PERF đã được bàn luận trong một thời gian dài bởi Kaplan & Atkinson. Vẫn còn nghiên cứu chỉ tập trung vào một khía cạnh tài chính/ phi tài chính. Nghiên cứu này đo lường kết quả hoạt động kinh doanh trên hai khía cạnh: tài chính và phi tài chính, cùng với một số nghiên cứu khác như Baines & Langfield-Smith, góp phần khắc phục nhược điểm của các nghiên cứu trước, đặc biệt là các nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam về vấn đề đo lường PERF.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hiện nay hầu như chỉ quan tâm đến kế toán tài chính mà chưa thật sự quan tâm đến kế toán, nếu có cũng chỉ là vận dụng những kỹ thuật truyền thống như dự toán, phân tích chi phí khối lượng lợi nhuận, phân tích chênh lệch... nên hiệu quả đóng góp cho doanh nghiệp chưa cao. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên được xác định là do nhận thức về kế toán của người chủ/người điều hành doanh nghiệp. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này một lần nữa giúp nâng cao nhận thức của nhà quản trị về tầm quan trọng của thông tin kế toán trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhờ đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ sẽ nghiêm túc tìm hiểu, thiết kế và triển khai vận dụng kế toán, đặc biệt là các kỹ thuật kế toán hiện đại như phân bổ chi phí dựa trên hoạt động, bảng cân bằng điểm, chi phí mục tiêu, chi phí chất lượng, phân tích lợi nhuận khách hàng,… Kết quả là các nhà quản trị của sẽ có được nguồn thông tin hữu ích để cải thiện chất lượng các quyết định, từ đó nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bất cứ nghiên cứu nào cũng tồn tại những hạn chế nhất định và nghiên cứu của nhóm tác giả cũng không tránh khỏi.

Thứ nhất, quy mô mẫu nhỏ (n = 236) và được chọn theo phương pháp thuận tiện, Vì vậy có thể không đại diện hoàn toàn cho tổng thể.

Thứ hai, nghiên cứu chỉ tập trung vào khía cạnh thông tin, các nghiên cứu trong tương lai có thể đánh giá cả 4 khía cạnh đã được đề xuất bởi.

Thứ ba, nghiên cứu này không bao gồm các biến kiểm soát có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể bổ sung một số biến kiểm soát như quy mô, tuổi doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, cấu trúc sở hữu....

Cuối cùng, nghiên cứu này thu thập dữ liệu khảo sát tại một thời điểm, có thể có những hạn chế trong việc phản ánh mối quan hệ của việc sử dụng thông tin kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng dữ liệu thu thập tại nhiều thời điểm có thể là một hướng nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội, 2015, Luật kiểm toán độc lập số 67/ 2015/QH12

Bộ tài chính, 2016, Thông tư 214/ 2016/TT-BTC ban hành kèm theo ba mươi bảy (37) chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

Chính phủ, 2016, Nghị định số 17/ 2016/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.

PGS.TS.Trương Thị Thủy (2018). Giáo trình kế toán tài chính , NXB Tài Chính

PGS.TS.Mai Ngọc Anh (2020). Giáo trình kế toán quản trị , NXB Tài Chính

Abdel-Kader, M., & Luther, R., The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis, The British Accounting Review, 40(1), (2008), pp. 2–27.

Otley, D., The contingency theory of management accounting: achievement and prognosis, Accounting, Organizations and Society, 5(4), (1980), pp. 413- 428.

Chenhall, R. H., & Morris, D., The impact of structure, environment, and interdependence on the perceived usefulness of management accounting systems, Accounting Review, 61(1), (1986), pp. 16-35.

Hyvönen, J., Strategy, performance measurement techniques and information technology of the firm and their links to organizational performance, Management Accounting Research, 18(3), (2007), pp. 343–366.

Hoque, Z., Mia, L., & Alam, M., Market competition, computer-aided manufacturing and use of multiple performance measures: an empirical study, The British Accounting Review, 33(1), (2001), pp. 23-45.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TS. Đinh Thị Kim Xuyến*

Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản của kế toán quản trị, có vai trò quan trọng trong việc thu thập, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của từng nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu chung của tổ chức. Bài viết, nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Trên cơ sở đó, đưa ra khuyến nghị cho việc tăng cường thực hiện kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

• Từ khóa: *kế toán quản trị; mức độ thực hiện kế toán trách nhiệm; nhân tố ảnh hưởng; doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.*

Responsibility accounting in businesses is one of the basic contents of management accounting, playing an important role in collecting, processing and communicating controllable financial and non-financial information. according to the scope of responsibility of each administrator to achieve the common goals of the organization. This article studies the impact of factors affecting the implementation of responsibility accounting in industrial manufacturing enterprises. On that basis, recommendations are made for strengthening the implementation of responsibility accounting in enterprises of this type.

• Key words: *management accounting; level of responsibility accounting implementation; influencing factors; industrial production enterprises.*

Ngày gửi bài: 10/6/2024
Ngày gửi phản biện: 12/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 26/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

Giới thiệu

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển ổn định. Hội nhập kinh tế ngày càng sâu, thực hiện các Hiệp định kinh tế theo hướng mở cửa hoàn toàn về thương mại, dịch vụ, đầu tư,… đã tạo cho nền kinh tế những thuận lợi lớn, song cũng không ít khó khăn, thách thức. Bởi vậy, đòi hỏi các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế phải luôn có những cố gắng đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh, phương thức quản trị hiện đại; thực hiện chuyển đổi số, đổi mới quy trình công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thương trường nhằm tạo bước phát triển bền vững.

Cùng với quá trình phát triển của nền kinh tế, công tác quản lý kinh tế nói chung và công tác kế toán nói riêng có sự phát triển đáng kể; hệ thống kế toán Việt Nam nói chung, kế toán quản trị (KTQT) nói riêng cũng không ngừng đổi mới và phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu trong quản lý kinh tế và quản lý doanh nghiệp theo hướng kinh tế thị trường, tiếp cận với các chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong đó, kế toán trách nhiệm (KTTN) được các nhà khoa học và nhà quản lý quan tâm nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn. Về mặt lý luận, KTTN đã được nghiên cứu theo nhiều quan điểm khác nhau, song các quan điểm đều thống nhất cho rằng, *KTTN là một bộ phận quan trọng của KTQT, có vai trò quan trọng trong việc thu thập, xử lý và truyền đạt các thông tin tài chính và phi tài chính có thể kiểm soát theo phạm vi trách nhiệm của từng nhà quản trị nhằm đạt được mục tiêu chung của tổ chức.* KTTN gắn liền với vấn đề phân cấp, phân quyền quản lý trong doanh nghiệp. Nội dung của KTTN cần được nghiên cứu trong mối liên hệ lẫn nhau nhằm mục đích cuối cùng là cung cấp thông tin chi tiết cho nhà quản trị ở tất cả các cấp quản lý của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc ra các quyết định quản trị phù hợp. Thông tin cung cấp không chỉ là thông tin thực hiện mà còn là các thông tin dự đoán, dự báo tương lai phục vụ quản trị chiến lược của doanh nghiệp.

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, các nhà quản trị trong DN này cần được nắm được thông tin chi tiết trong tất cả các hoạt động SXKD. Trong khi kế toán tài chính (KTTC) với nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đã dần không đủ đáp ứng được yêu cầu của nhà quản trị trong bối cảnh nền kinh tế ngày một phát

** Trường ĐH Kinh tế -Kỹ thuật công nghiệp*

triển và hội nhập, KTQT, trong đó có KTTN ra đời trở thành một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các nhà quản trị trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh hiện tại và cả trong tương lai thông qua kế hoạch và chiến lược phát triển SXKD; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán,… Đặc biệt là KTTN hỗ trợ các nhà quản trị trong việc kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận trong doanh nghiệp, cung cấp cơ sở cho đánh giá chất lượng về kết quả hoạt động của các nhà quản lý từng bộ phận trong doanh nghiệp; giúp cho việc xác định đóng góp của từng bộ phận vào lợi ích chung của toàn doanh nghiệp, thúc đẩy nhà quản lý bộ phận điều hành bộ phận mình quản lý theo phương thức phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp.

Tất cả những vấn đề trên, cho thấy tính tất yếu phải tăng cường áp dụng KTTN trên cơ sở xác định được các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp SXCN, qua đó đề xuất một số khuyến nghị phù hợp nhằm tăng cường thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này.

Xây dựng giả thuyết

+ Giả thuyết 1. Nhận thức của nhà quản trị về việc cần thiết phải thực hiện kế toán trách nhiệm.

Nhà quản trị có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của KTTN trong DN sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tại DN như: tạo nguồn tài chính, đào tạo nguồn nhân lực kế toán, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện KTTN. Đặc biệt là, xây dựng chính sách khuyến khích và những quy định cụ thể bắt buộc đội ngũ nhân viên kế toán và các bộ phận khác trong DN phải thực hiện KTTN… Tác giả Kaplan và A.AAtkinson (2013) cho rằng "kế toán trách nhiệm liên quan đến việc tư vấn cho nhà quản trị của DN hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược kinh doanh, bởi vậy đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ của mọi bộ phận trong doanh nghiệp để thực hiện. Điều này cần thiết phải có sự ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp…". Tác giả Ly JianZhang (2012), cho rằng " nhận thức của nhà quản trị cấp cao trong doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện thành công kế toán trách nhiệm doanh nghiệp". Như vậy, nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTTN trong DN có tác động cùng chiều với mức độ thực hiện KTTN, nghĩa là khi nhà quản trị cấp cao trong DN có nhận thức đúng, ủng hộ việc thực hiện KTTN càng cao thì tính khả thi của việc thực hiện KTTN càng cao và ngược lại.

+ Giả thuyết 2. Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN: trong nghiên cứu của tác giả Zahirul (2018) về việc xây dựng và thiết lập KTTN trong DN, cho rằng "Kế toán trách nhiệm phải được xây dựng trên cơ sở phân cấp quản lý nhằm thu thập thông tin thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh tại các bộ phận, từ đó cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định kinh tế tối ưu". Nghiên cứu của Anderson, S.W (1995) đã chỉ rõ các nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức phân cấp trong doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến việc áp dụng KTTN. Sự phân cấp trong DN đảm bảo cho việc chịu trách nhiệm của các bộ phận trong việc ra quyết định của mỗi nhà quản trị. Nhiều nghiên cứu ở nước ta trong những năm gần đây cũng đã chứng minh, phân cấp, phân quyền trong DN là tiền đề để thực hiện KTTN. Như vậy, vấn đề phân cấp càng rõ ràng, càng tạo điều kiện cho nhà quản trị nâng cao được vai trò chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm đối với những quyết định mình đưa ra trong quản lý. Điều này, dẫn đến thực hiện KTTN được chú trọng. Theo đó, giả thuyết phân cấp, phân quyền trong DN có quan hệ cùng chiều với mức độ thực hiện KTTN trong DN.

+ Giả thuyết 3. Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến thực hiện KTTN.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của các nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có ảnh hưởng nhiều đến thực hiện KTTN trong doanh nghiệp. Tác giả Ly JianZhang (2012), cho rằng "Tổ chức thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi trình độ đào tạo và năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp". Nghiên cứu của Nyakuwanika (2012) đưa ra nhận định "trình độ đào tạo của các nhân viên làm công việc chuyên môn về kế toán có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến tổ chức kế toán trách nhiệm". Nghĩa là, nhân viên kế toán của DN được đào tạo bài bản về kiến thức quản trị và kiến thức tài chính kế toán, có năng lực thực sự về chuyên môn thì sẽ tạo điều kiện cho tổ chức KTTN tốt hơn các doanh nghiệp khác. Như vậy là trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong DN càng cao thì việc thực hiện KTTN trong DN càng thuận lợi.

Giả thuyết 4. Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến thực hiện KTTN

Quy mô của doanh nghiệp được hiểu là tổng doanh thu, tổng tài sản và tổng số lao động của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng có điều kiện và cần thiết phải thực hiện KTTN nhằm cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các nhà quản trị trong kiểm soát các hoạt động và hoạch định chiến lược SXKD. Tác giả Ly nian Huan (2014) cho rằng quy mô

của doanh nghiệp có tác động tích cực đối với việc tổ chức thực hiện KTTN của doanh nghiệp. Tác giả Ly Jian Zhang (2016) cũng cho rằng: tổng tài sản, tổng doanh thu và tổng số lao động của doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả kinh doanh và trong thực hiện chiến lược, bởi thế để đạt được điều này cần thiết phải tổ chức thực hiện tốt KTTN. Nghĩa là, quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều với thực hiện KTTN.

Giả thuyết 5. Chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý ảnh hưởng đến thực hiện KTTN trong doanh nghiệp

Các doanh nghiệp có chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý sẽ khuyến khích được các nhà quản trị các cấp cũng như toàn thể nhân viên trong các bộ phận/đơn vị và toàn DN nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Theo đó, những người có thành tích suất sắc trong DN nói chung và trong công tác kế toán nói riêng được thưởng cả về vật chất lẫn tinh thần theo mức độ khác nhau, những người vi phạm kỷ luật lao động sẽ bị phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ. Có như vậy, mới khuyến khích mọi người thực hiện tốt kỷ luật lao động, sáng kiến cải tiến quy trình làm việc để đạt hiệu quả cao. Chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh sẽ tạo điều kiện khuyến khích việc thực hiện KTTN.

Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn và sử dụng biến phụ thuộc là Mức độ KTTN trong các doanh nghiệp SXCN;

Biến độc lập: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN và các biến có liên quan đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN

STT	Ký hiệu	Nội dung nhân tố	Cơ sở lý thuyết
1	NT	**Nhận thức của nhà quản trị về sự cần thiết thực hiện kế toán trách nhiệm** + Nhà quản trị có hiểu biết và nhận thức tốt về KTTN + Nhà quản trị ủng hộ việc thực hiện KTTN trong DN.	Kaplan và A.A Atkinson (2013) Ly JianZhang (2012)
2	PCPQ	**Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp** + Mức độ phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp; + Mức độ phân quyền giữa những nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp; + Mức độ ủy quyền và trách nhiệm của nhà quản trị các cấp.	Anderson, S.W(1995) Zahirul (2012)
3	TĐNL	**Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp** + Trình độ đào tạo của nhân viên kế toán; + Năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán; + Kinh nghiệm trong tổ chức KTQTCL;	Ly JianZhang (2012) Nyakuwanika (2012)
4	QMDN	**Quy mô doanh nghiệp** + Khả năng và tốc độ tăng doanh thu hàng năm; + Khả năng và tốc độ tăng Tổng tài sản hàng năm; + Khả năng và tốc độ tăng lao động hàng năm;	Zeitun & Tian; (2012) và Ly nian Huan (2014) Ly JianZhang (2016)
5	KTKL	**Chế độ khen thưởng, kỷ luật** + Chế độ trách nhiệm vật chất theo từng bộ phận/đơn vị; + Chế độ trách nhiệm vật chất đối với cá nhân;	Kaplan và A.A Atkinson (2013)

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thu thập được từ một số nguồn nghiên cứu thông qua bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp và Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 5 năm liên tục từ 2018 đến 2022. Mẫu nghiên cứu là 60 DN có đầy đủ báo cáo tài chính trong 5 năm nói trên. Như vậy, sẽ có số lượng quan sát là 60 x 5 = 300 quan sát.

Mô hình nghiên cứu

Nếu ký hiệu mức độ thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp SXCN là M và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTN theo thứ tự: NT, PCPQ, TĐNL, QMDN và KTKL, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

$$M = m_0 + m_1NT + m_2PCPC + m_3TĐNL + m_4QMDN + m_5KTKL + \varepsilon$$

Trong đó:

m_i là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến M (mức độ thực hiện KTTN)

ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(constant)	1,112	,126		5,643	,000		
NT	,233	,053	,291	3,827	,000	,332	4,131
PCPQ	,245	,064	,250	3,348	,001	,450	2,448
TĐNL	,266	,058	,255	4,571	,000	,471	3,361
QMDN	,331	,080	,232	4,262	,004	,454	5,372
KTKL	,321	,067	,247	4,869	,003	,382	2,287

Bảng 3. ANOVA

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	56,235	59	14,263	23,512	,000
Residual	102,128	241	,468		
Total	158,363	300			

Bảng 4. Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std.Error of the Estimate	Change Statistics					Change Statistics
					R Square Change	F change	Df1	Df2	Sig. F Change	
1	,681	,769	,741	,48134	,782	21,382	59	241	,000	1,870

Để kiểm định mô hình có thỏa mãn mô hình hồi quy hay không và các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc (M) cũng như mức độ thực hiện KTTN trong doanh nghiệp SXCN như thế nào, tác giả thực hiện các kiểm định sau:

+ Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients): kết quả kiểm định ở bảng 2 cho thấy: giá trị tin cậy Sig. chỉ từ 0,000 đến 0,004 đều < 0,05 nên 5 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc (M) về mức độ thực hiện KTTN trong doanh nghiệp SXCN với độ tin cậy trên 96%.

+ Kiểm định hiện tượng đa công tuyến (Multiple Cllinearity): kết quả trên bảng 2 cho thấy Độ phóng đại phương sai (VIF) đều < 10. Như vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

+ Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Adjustes R Square): Kết quả Kiểm định F của các biến độc lập đầy đủ, tin cậy có giá trị Sig. < 0,05 (*số liệu trên bảng 4. Model Summary)*. Biến phụ thuộc (M) được giải thích bởi 5 biến độc lập và sự biến động của các biến độc lập, cụ thể: Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu thực hiện KTTN (NT); Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp (PCPQ); Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán (TĐNL); Quy mô doanh nghiệp (QMDN) và Chế độ khen thưởng, kỷ luật (KTKL); giải thích được 74,1% thay đổi về mức độ thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp SXCN.

Kết luận: Thông qua kết quả khảo sát, phân tích mẫu 60 doanh nghiệp SXCN với 300 quan sát bằng phương pháp thực hiện phân tích EFA để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo nhằm đảm bảo các biến đưa vào phân tích đạt yêu cầu tốt nhất. Qua kiểm định hệ số hồi quy tuyến tính, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kết quả cho thấy mô hình phù hợp với việc thực hiện hồi quy tuyến tính nhiều biến. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu hiện như sau:

M = 0,233NT + 0,245PCPQ + 0,266TĐNL+ 0,331QMDN + 0,321KTKL+ 1,112

Qua kiểm định có thể kết luận rằng thực hiện KTTN trong các doanh nghiệp SXCN trong 5 năm từ năm 2019-2023 chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố: (1) Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTTN; (2) Phân cấp, phân quyền trong doanh nghiệp; (3) Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp; (4) Quy mô doanh nghiệp và (5) Chế độ khen thưởng, kỷ luật trong DN. Trong đó, nhân tố có tác động mạnh nhất là Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTTN, bởi hệ số Beta dương = 0,291 và Sig.=0,000 < 0,05, thứ hai là nhân tố Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp với hệ số Beta dương = 0,255 và Sig. = 0,000 < 0,05; thứ ba là nhân tố về phân cấp, phân quyền với hệ số Beta dương = khen thưởng, kỷ luật với hệ số Beta dương = 0,250 và Sig.=0,001 < 0,05; thứ tư là nhân tố Khen thưởng, kỷ luật với hệ số Beta dương = 0,247 và Sig.= 0,003 < 0,05; cuối cùng là nhân tố quy mô doanh nghiệp với hệ số Beta dương = 0,232 và Sig.= 0,004 < 0,05.

Gợi ý chính sách quản trị trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Một là, *nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn đào tạo, năng lực chuyên môn của nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp cũng như đội ngũ nhân viên kế toán của doanh nghiệp.*

Các nhà quản trị các cấp cũng như đội ngũ nhân viên làm công tác chuyên môn kế toán trong các doanh nghiệp SXCN cần nâng cao nhận thức về tính tất yếu và lợi ích của việc thực hiện KTTN tại DN. Chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo chuyên ngành để có những chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn cho đội ngũ những nhà quản trị các cấp của DN cũng như những người làm công tác kế toán nói chung và KTQT nói riêng (trong đó có KTTN). Định kỳ, thực hiện các chương trình bồi dưỡng cập nhật kiến thức quản lý cho các cấp lãnh đạo và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Từ đó, nâng cao nhận thức và trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn cho đội ngũ này.

Hai là, *tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm trong doanh nghiệp*

Để tổ chức thực hiện hiệu quả KTQT nói chung và KTTN nói riêng trong các doanh nghiệp SXCN, trước hết lãnh đạo các DN này cần chủ động nâng cao nhận thức, thực hiện phân cấp, phân quyền rõ ràng đối với từng bộ phận của DN; xác định rõ quyền và trách nhiệm của của từng nhà quản trị trong từng bộ phận nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực thi nhiệm vụ của các nhà quản trị các cấp cũng như của các nhân viên trong các bộ phận của DN. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho các nhà quản trị các cấp phát huy tinh thần sáng tạo, tự chủ trong SXKD để đạt hiệu quả cao nhất.

Ba là, *xây dựng chế độ trách nhiệm vật chất rõ ràng, thực hiện nghiêm minh chế độ khen thưởng, kỷ luật.*

Chế độ trách nhiệm vật chất mà trọng tâm là các quy chế, quy định về khen thưởng, kỷ luật phù hợp đối với từng tập thể và cá nhân trong từng bộ phận cũng như trong toàn doanh nghiệp cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Chế độ khen thưởng cần quy định cụ thể về mức doanh thu, lợi nhuận đạt được của từng bộ phận, từng nhân viên để khuyến khích tập thể và cá nhân người lao động phấn đấu nâng cao năng suất lao động, tăng doanh thu, giảm thấp chi phí. Chế độ kỷ luật cũng cần quy định cụ thể về những vi phạm mà người lao động mắc phải. Từ đó mới khuyến khích người lao động hết lòng vì công việc của DN.

Tài liệu tham khảo:

Kaplan và A.A Atkinson (2013), "Strategic management accounting in businesses"

Nyakuwanika (2012) " Responsibility Accounting: A Tool for managerial Control in the public secto", Journal of business studies and Resarch. 8(2), pp.123-118

Ly JianZhang (2102), Ren min Beijing da xue de jing ji zha zi (10.2013)

Zahirul (2012), " But the problem of Strategic Management Accounting in commercial enterprises"

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THỰC HIỆN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Ths. Phùng Thị Khang Ninh*

Kế toán môi trường có nhiều lợi ích đem lại cho sự phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc thực hiện kế toán môi trường và trong thực tiễn vẫn còn gặp nhiều bất cập ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đối với tỉnh Phú Thọ - một địa phương có nhiều loại hình doanh nghiệp nhạy cảm với môi trường như các doanh nghiệp khai khoáng; dệt may; sản xuất phân bón, hóa chất; sản xuất giấy; chế biến gỗ; sản xuất linh kiện điện tử… Bài viết nghiên cứu và phân tích các nhân tố tác động đến KTMT trong các doanh nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Phú Thọ. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường áp dụng kế toán trong các doanh nghiệp thuộc tỉnh này.

• Từ khóa: *kế toán môi trường; nhân tố ảnh hưởng; kế toán môi trường trong doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ.*

Environmental accounting has many benefits for socio-economic development and environmental protection. However, the implementation of environmental accounting in practice still faces many shortcomings in many countries around the world, including Vietnam. For Phu Tho province - a locality with many types of enterprises sensitive to the environment such as mining enterprises; textiles; fertilizer and chemical production; paper production; wood processing; electronic components production... This article studies and analyzes the factors affecting environmental accounting in enterprises in Phu Tho province. Thereby, it proposes a number of recommendations to increase the application of accounting in enterprises in this province.

• Key words: *environmental accounting; influencing factors; environmental accounting in enterprises in Phu Tho province.*

Ngày gửi bài: 02/8/2024
Ngày gửi phản biện: 10/8/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

Đặt vấn đề

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã thu thập các số liệu thứ cấp trong các doanh nghiệp (DN) thuộc tỉnh Phú Tho. Các số liệu bao gồm: "số liệu về thực trạng thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu, các văn bản, báo cáo, tài liệu khác có liên quan". Bên cạnh việc thu thập dữ liệu thứ cấp bằng phiếu khảo sát còn thực hiện một số cuộc phỏng vấn các nhà quản lý doanh nghiệp, kế toán trưởng, các kế toán viên và các nhà quản lý môi trường để thực hiện kiểm tra những vấn đề liên quan đến kế toán môi trường có đúng không? Nhờ vậy, nghiên cứu chỉ ra các nhân tố tác động đến thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp này. Trên cơ sở đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường thực hiện kế toán môi trường đối với các DN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết được đặt ra theo bảng sau:

Bảng 1. Bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu

STT	Giả thuyết	Nội dung	Dấu kỳ vọng	Lý thuyết nền
	H1	Áp lực pháp lý có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNSX	+	Lý thuyết thể chế
	H2	Áp lực xã hội có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNSX	+	Lý thuyết thể chế Lý thuyết các bên liên quan
	H3	Công nghệ tác động cùng chiều tới việc thực hiện kế toán MT trong DNSX	+	Lý thuyết dự phòng
	H4	Quy mô và đặc điểm doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến việc thực hiện kế toán MT trong doanh nghiệp sản xuất	+	Lý thuyết dự phòng
	H5	Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến thực hiện KTMT tại các DNSX	+	Lý thuyết thể chế Lý thuyết dự phòng
	H6	Quan điểm của nhà quản trị tác động thuận chiều tới việc thực hiện kế toán MT trong DNSX.	+	Lý thuyết dự phòng

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về KTMT trong nước và quốc tế, qua kết quả khảo sát về các nhân tố tác động đến KTMT trong DNSX của 265 DN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến thực

* *Trường ĐH Hùng Vương*

hiện KTMT trong DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ gồm 6 nhân tố. Các nhân tố tác động đến KTMT trong DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được thể hiện theo mô hình sau đây:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng KTMT

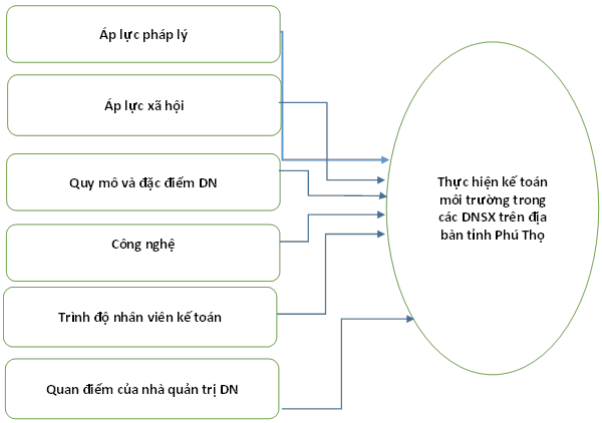

Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Đánh giá việc thực hiện KTMT trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Biến độc lập: gồm 6 biến: (1) Áp lực pháp lý, (2) Áp lực xã hội, (3) Công nghệ, (4) Quy mô và đặc điểm doanh nghiệp, (5) Trình độ nhân viên kế toán, (6) Quan điểm của nhà quản trị DN.

Theo hình 1, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến sử dụng là:

$$THKTMT = \alpha_1 ALPL + \alpha_2 ALXH + \alpha_3 CN + \alpha_4 QMDD + \alpha_5 TDNVKT + \alpha_6 QDNQT + \varepsilon$$

Phương pháp xử lý dữ liệu

Sau khi tiến hành khảo sát và nhận về kết quả, làm sạch dữ liệu, nhập liệu và sử dụng phần mềm SPSS 26 để xử lý thông tin.

a. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Nunnally & Bernstein (1994) cho rằng thang đo có hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.60 là thang đo có độ tin cậy, chấp nhận được; biến đo lường được chấp nhận khi có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected item-total correlation) ≥ 0.30 [34]. Theo đó sẽ loại bỏ những thang đo có hệ số Cronbach's Alpha <0.6, và biến đo lường có hệ số tương quan biến - tổng < 0,3 hoặc có biến đo lường có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted > hệ số Cronbach's Alpha của biến tổng cũng sẽ bị loại bỏ.

Kết quả kiểm định thang đo biến phụ thuộc THKTMT và biến độc lập ảnh hưởng tới việc THKTMT có 6 thang đo với 24 biến quan sát. Kết quả kiểm định các thang đo này đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng các biến quan sát của các thang đo đều lớn hơn 0,3. Thang đo của biến phụ thuộc là THKTMT có hệ số Cronbach's Alpha = 0,864 lớn hơn 0,6 và 5 biến quan sát của thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vì vậy, tất cả 24 biến quan sát của 6 thang đo được sử dụng để phân tích thống kê mô tả và phân tích nhân tố khám phá EFA.

b. Phân tích thống kê mô tả. Phân tích thống kê mô tả thang đo thực hiện KTMT được tổng hợp kết quả ở bảng sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả thực hiện kế toán môi trường

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
THKTMT1	265	2.94	1.043	1	5	
THKTMT2	265	2.77	1.204	1	5	
THKTMT3	265	1.69	1.191	1	3	**2.51**
THKTMT4	265	2.95	1.114	1	5	
THKTMT5	265	2.19	0.936	1	4	

Nguồn: kết quả xử lý từ SPSS

Qua số liệu bảng 2 cho thấy việc thực hiện KTMT trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là thấp, giá trị trung bình là 2.51, nhỏ hơn mức 3 (mức áp dụng KTMT một phần). Trong đó, biến quan sát THKTMT1 (DN ghi nhận thông tin Chi phí môi trường, thu nhập môi trường, tài sản môi trường, nợ phải trả môi trường) và THKTMT4 (DN cung cấp thông tin KTMT qua báo cáo môi trường ra bên ngoài) có giá trị trung bình cao hơn lần lượt là 2.94 và 2.95. Điều này cho thấy các DN mới thực hiện KTMT được 1 phần nhằm mục đích cung cấp những thông tin môi trường ra bên ngoài theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước như báo cáo công tác BVMT hàng năm đối với tất cả các DN, báo cáo thường niên đối với các DN niêm yết. Biến quan sát THKTMT3 (DN sử dụng tài khoản kế toán và sổ chi tiết theo dõi môi trường, phân bổ CPMT theo phương pháp hiện đại, xây dựng định mức và lập dự toán CPMT, phân tích hiệu quả môi trường) có giá trị trung bình thấp nhất là 1.69. Điều này cho thấy hầu hết các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ chưa hoặc rất ít khi phản ánh chi tiết thông tin KTMT, xác định và phân bổ CPMT theo phương pháp hiện đại, thực hiện xây dựng định mức và lập dự toán CPMT, phân tích hiệu quả môi trường.

Bảng 3. Thống kê mô tả các nhân tố ảnh hưởng đến THKTMT

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
ALPL1	265	3.68	1.101	2	5	
ALPL2	265	3.68	1.062	2	5	3.7
ALPL3	265	3.74	1.051	2	5	

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
ALXH1	265	2.99	1.106	1	5	2.82
ALXH2	265	2.79	1.170	1	5	
ALXH3	265	3.01	1.116	1	5	
ALXH4	265	2.74	1.260	1	5	
ALXH5	265	2.69	1.172	1	5	
ALXH6	265	2.68	1.177	1	5	
CN1	265	2.76	1.092	1	5	2.74
CN2	265	2.82	1.126	1	5	
CN3	265	2.65	1.198	1	5	
TDNVKT1	265	2.71	1.127	1	5	2.63
TDNVKT2	265	2.6	1.154	1	5	
TDNVKT3	265	2.59	1.212	1	5	
QMDD1	265	2.82	1.169	1	5	2.81
QMDD2	265	2.92	1.142	1	5	
QMDD3	265	2.85	1.113	1	5	
QMDD4	265	2.69	1.191	1	5	
QMDD5	265	2.74	1.202	1	5	
QDNQT1	265	2.69	1.034	1	5	2.71
QDNQT2	265	2.83	1.111	1	5	
QDNQT3	265	2.77	1.097	1	5	
QDNQT4	265	2.55	1.180	1	5	

Nguồn: kết quả xử lý từ SPSS

Kết quả thống kê cho thấy giá trị trung bình của thang đo áp lực pháp lý là 3.7; thang đo áp lực xã hội là 2.82; thang đo công nghệ là 2.74; thang đo trình độ nhân viên kế toán là 2.63; thang đo quy mô đặc điểm DN là 2.81; thang đo quan điểm của nhà quản trị là 2.71. Như vậy, biến áp lực pháp lý có giá trị cao nhất, biến trình độ nhân viên kế toán có giá trị thấp nhất.

Thang đo áp lực pháp lý có các biến quan sát là "Doanh nghiệp chịu áp lực từ các quy định pháp luật về môi trường của chính phủ, bộ ngành và địa phương" có giá trị trung bình xấp xỉ nhau, dao động quanh mức trung bình 3.7, mức độ phân bố khá đồng đều.

Thang đo áp lực xã hội, có biến quan sát là "Doanh nghiệp chịu áp lực của khách hàng, nhà đầu tư" cao nhất là 3.01, biến quan sát có giá trị trung bình thấp nhất là "Doanh nghiệp chịu áp lực từ nhân viên của doanh nghiệp" là 2.68.

Thang đo quy mô và đặc điểm doanh nghiệp, có biến quan sát là "Ngành nghề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện KTMT" có giá trị trung bình lớn nhất là 2.92; biến quan sát "Doanh nghiệp có chiến lược ứng phó với sự thay đổi của môi trường kinh doanh" có giá trị trung bình thấp nhất là 2.55.

Thang đo công nghệ và thang đo trình độ nhân viên kế toán, quan điểm nhà quản trị có giá trị trung bình xấp xỉ nhau, trong đó cao nhất là "Nhà quản trị có hiểu biết đầy đủ về tính không chắc chắn của môi trường" có giá trị trung bình là 2.83 còn "Nhà quản trị có hiểu biết về KTMT và có nhu cầu sử dụng thông tin KTMT để ra quyết định" có giá trị thấp nhất là 2.53.

c. *Phân tích nhân tố khám phá*

Kiểm định sự thích hợp của mô hình EFA:

Căn cứ vào kết quả kiểm định KMO ở bảng 3 cho thấy hệ số KMO = 0.866, thỏa mãn điều kiện 0,5 < KMO < 1, do vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế

Bảng 4. Kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.866
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2686.923
	df	276
	Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS

- Kiểm định tương quan các biến quan sát trong thước đo đại diện:

Kết quả kiểm định Bartlett's ở bảng 15 là 2686.923 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, do vậy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

- Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Phân tích số liệu về Tổng phương sai giải thích được cho thấy, có 6 nhân tố có Eigenvalue > 1. Đây là 6 nhân tố có được từ kết quả phân tích nhân tố khám phá. Giá trị rút trích Eigenvalues = 1,237 từ 6 nhân tố; phương sai cộng dồn là 65,234% >50%; hệ số tải các biến đều lớn hơn 0,55. Như vậy, là 6 nhân tố trong mô hình giải thích được 65,234% sự biến thiên của dữ liệu thông qua 24 biến quan sát, hay 65,234% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Khi sử dụng phép quay Varimax thì các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,55, đảm bảo yêu cầu của phân tích nhân tố (bảng 5).

Bảng 5. Ma trận nhân tố đã xoay trong phân tích EFA

Biến quan sát	Nhân tố ảnh hưởng đến THKTMT					
	1	2	3	4	5	6
ALPL1	0.810					
ALPL2	0.815					
ALPL3	0.770					
ALXH1		0.833				
ALXH2		0.705				
ALXH3		0.641				
ALXH4		0.704				
ALXH5		0.713				
ALXH6		0.717				
CN1			0.845			
CN2			0.724			
CN3			0.773			
TDNVKT1				0.838		
TDNVKT2				0.753		
TDNVKT3				0.812		
QMDD1					0.831	
QMDD2					0.756	
QMDD3					0.707	
QMDD4					0.661	

Biến quan sát	Nhân tố ảnh hưởng đến THKTMT					
	1	2	3	4	5	6
QMDD5					0.678	
QDNQT1						0.847
QDNQT2						0.699
QDNQT3						0.724
QDNQT4						0.738

Nguồn: kết quả xử lý qua SPSS

Qua các kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định của mô hình EFA, nhận diện được 6 thang đo đại diện cho các nhân tố tác động đến việc thực hiện KTMT trong các DN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với tổng cộng 24 biến quan sát, các thang đo phù hợp với mô hình đề xuất ban đầu. Do đó, không phải điều chỉnh lại mô hình nghiên cứu.

d. Phân tích mô hình hồi quy. Từ kết quả phân tích EFA, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến sử dụng cho mô hình là phù hợp. Tiến hành kiểm định mô hình hồi quy cho kết quả ở bảng 6 như sau:

Bảng 6. Kiểm định mô hình hồi quy

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước tính	Durbin-Watson	F	Sig.
1	0.859[a]	0.739	0.733	.42791	1.965	121.553	0.000[b]

Nguồn: Kết quả xử lý qua SPSS

Kết quả kiểm định mô hình hồi quy đa biến ở Bảng 6 cho thấy giá trị Sig của kiểm định F là 0,000 < 0,05, chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp với dữ liệu thực tế. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,733 nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 73,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc về THKTMT. Còn lại 26,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc THKTMT bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khác chưa được nghiên cứu trong mô hình.

Tiến hành kiểm định phương sai phần dư thay đổi, kết quả kiểm định phương sai phần dư thay đổi cho thấy giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Tiếp tục phân tích hệ số hồi quy các biến cho kết quả ở bảng 7.

Bảng 7. Hệ số hồi quy các biến

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.907	0.133		-6.841	0.000		
	ALPL	0.343	0.034	0.389	9.986	0.000	0.668	1.496
	ALXH	0.219	0.036	0.235	6.033	0.000	0.667	1.499
	CN	0.148	0.032	0.169	4.667	0.000	0.773	1.294
	TDNVKT	0.070	0.030	0.084	2.302	0.022	0.768	1.302
	QMDD	0.198	0.035	0.216	5.635	0.000	0.688	1.454
	QDNQT	0.141	0.033	0.145	4.237	0.000	0.862	1.160

Nguồn: Kết quả xử lý qua SPSS

Kết quả phân tích thông qua SPSS cho thấy, giá trị Sig của các biến độc lập ở kiểm định t đều nhỏ hơn 0,1 nên không có biến độc lập nào bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Hệ số Beta chuẩn hóa trong mô hình tuyến tính đều dương chứng tỏ các biến có mối quan hệ cùng chiều hay nói cách khác là các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 8. Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố

Thứ tự ảnh hưởng	Thang đo	Hệ số beta	Sig	Chiều ảnh hưởng	Kết luận
1	ALPL	0.389	0.000	Thuận chiều	Chấp nhận H1 (1%)
2	ALXH	0.235	0.000	Thuận chiều	Chấp nhận H2 (1%)
3	QMDD	0.216	0.000	Thuận chiều	Chấp nhận H5 (1%)
4	CN	0.169	0.000	Thuận chiều	Chấp nhận H4 (1%)
5	QDNQT	0.145	0.000	Thuận chiều	Chấp nhận H6 (1%)
6	TDNVKT	0.84	0.022	Thuận chiều	Chấp nhận H4 (5%)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả SPSS

Kết quả cho thấy nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến việc thực hiện KTMT của các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là áp lực pháp lý tiếp theo là áp lực xã hội, quy mô và đặc điểm của DN, công nghệ, quan điểm của nhà quản trị với mức ý nghĩa thống kê 1% và thấp nhất là trình độ nhân viên kế toán với mức ý nghĩa thống kê 5%. Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến cho nghiên cứu này là

THKTMT = -0,907 + 0,343ALPL + 0,219 ALXH + 0,148 CN+ 0,198 QMDD + 0,070 TDNVKT + 0,141 QDNQT

Như vậy, kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên 265 mẫu quan sát cho kết quả phù hợp với lý thuyết và thực tế, cũng như kỳ vọng ban đầu của các giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, cũng khẳng định những tác động tích cực của công nghệ đến việc thực hiện KTMT mà các nghiên cứu trước đây chưa tiến hành kiểm định.

e. Phân tích sự khác biệt thực hiện kế toán MT theo lĩnh vực kinh doanh. Sử dụng phân tích phương sai một chiều để kiểm định sự khác biệt về ngành nghề kinh doanh của các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có dẫn đến sự khác biệt của THKTMT, kết quả thể hiện ở bảng 8.

Bảng 9. Kiểm định phương sai đồng nhất (Test of Homogeneity of Variances)

THKTMT	Levene Statistic	df1	df2	Sig.
	6,903	5	259	0,000

Nguồn: kết quả xử lý SPSS

Kết quả phân tích ở Bảng 9, cho thấy kiểm định Levene Statistic có giá trị Sig = 0,000 < 0,05, tương ứng với mức ý nghĩa 1%, với độ tin cậy là 99%, nghĩa là phương sai giữa các ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt một cách có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, không thể sử dụng kết quả ANOVA để đánh giá cho sự khác biệt này. Thay vào đó, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm

định Welch để đánh giá sự khác biệt khi phương sai giữa các ngành nghề kinh doanh không đồng nhất. Kết quả kiểm định Welch có giá trị Sig = 0,000 nhỏ hơn 0,05, cho thấy có sự khác biệt giữa các ngành nghề kinh doanh với mức ý nghĩa thống kê 1% (Bảng 10).

Bảng 10. Kiểm định đồng nhất phương sai không đồng nhất

THKTMT				
	Statistica	**df1**	**df2**	**Sig.**
Welch	1082,920	5	51,291	,000

Điều này có nghĩa là thực hiện KTMT có sự khác biệt giữa các ngành nghề kinh doanh trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Để phân tích cụ thể sự khác biệt giữa các cặp nhóm ngành, tác giả tiếp tục phân tích ANOVA chuyên sâu (Bảng 11). Kết quả chỉ ra việc THKTMT ở hầu hết các nhóm ngành là có sự khác biệt mới mức ý nghĩa thống kê 1%, với độ tin cậy 99%. Duy chỉ có nhóm ngành SX linh kiện điện tử và SX giấy là không có sự khác biệt trong việc THKTMT.

Bảng 11. Kết quả phân tích ANOVA chuyên sâu về sự khác biệt giữa các nhóm ngành

(I) LVKD	(J) LVKD	Trung bình chênh lệch (I –J)	Sai số	Sig	Khoảng tin cậy (95%)	
					Giới hạn dưới	Giới hạn trên
Khai khoáng	Dệt may	1,09158*	0,04249	0,000	0,9641	1,2191
	Chế biến gỗ	1,69298*	0,03878	0,000	1,5759	1,8101
	Hóa chất và phân bón	-0,65368*	0,05297	0,000	-0,8222	-0,4851
	Sản xuất giấy	-0,40226*	0,04235	0,000	-0,5337	-0,2708
	Sản xuất linh kiện điện tử	-0,29368*	0,04521	0,000	-0,4386	-0,1488
Dệt may	Khai khoáng	-1,09158*	0,04249	0,000	-1,2191	-0,9641
	Chế biến gỗ	0,60140*	0,03681	0,000	0,4922	0,7106
	Hóa chất và phân bón	-1,74526*	0,05154	0,000	-1,9098	-1,5807
	Sản xuất giấy	-1,49383*	0,04055	0,000	-1,6190	-1,3686
	Sản xuất linh kiện điện tử	-1,38526*	0,04353	0,000	-1,5251	-1,2455
Chế biến gỗ	Khai khoáng	-1,69298*	0,03878	0,000	-1,8101	-1,5759
	Dệt may	-0,60140*	0,03681	0,000	-0,7106	-0,4922
	Hóa chất và phân bón	-2,34667*	0,04853	0,000	-2,5051	-2,1882
	Sản xuất giấy	-2,09524*	0,03665	0,000	-2,2108	-1,9797
	Sản xuất linh kiện điện tử	-1,98667*	0,03992	0,000	-2,1195	-1,8538
Hóa chất và phân bón	Khai khoáng	0,65368*	0,05297	0,000	0,4851	0,8222
	Dệt may	1,74526*	0,05154	0,000	1,5807	1,9098
	Chế biến gỗ	2,34667*	0,04853	0,000	2,1882	2,5051
	Sản xuất giấy	0,25143*	0,05143	0,001	0,0844	0,4184
	Sản xuất linh kiện điện tử	0,36000*	0,05381	0,000	0,1843	0,5357
Sản xuất giấy	Khai khoáng	0,40226*	0,04235	0,000	0,2708	0,5337
	Dệt may	1,49383*	0,04055	0,000	1,3686	1,6190
	Chế biến gỗ	2,09524*	0,03665	0,000	1,9797	2,2108
	Hóa chất và phân bón	-0,25143*	0,05143	0,001	-0,4184	-0,0844
	Sản xuất linh kiện điện tử	0,10857	0,04339	0,274	-0,0355	0,2527
Sản xuất linh kiện điện tử	Khai khoáng	0,29368*	0,04521	0,000	0,1488	0,4386
	Dệt may	1,38526*	0,04353	0,000	1,2455	1,5251
	Chế biến gỗ	1,98667*	0,03992	0,000	1,8538	2,1195
	Hóa chất và phân bón	-0,36000*	0,05381	0,000	-0,5357	-0,1843
	Sản xuất giấy	-0,10857	0,04339	0,274	-0,2527	0,0355

Nguồn: kết quả xử lý SPSS

Phân tích thống kê mô tả về sự khác biệt của lĩnh vực kinh doanh trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phú Thọ dẫn đến sự khác biệt về mức độ THKTMT, thể hiện ở bảng 12.

Bảng 12. Phân tích thống kê mô tả THKTMT theo lĩnh vực kinh doanh

LVKD	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Khai khoáng	38	3,4263	0,19268
Dệt may	95	2,3347	0,28049
Chế biến gỗ	93	1,7333	0,22133
Hóa chất và phân bón	15	4,0800	0,16562
Sản xuất giấy	14	3,8286	0,10690
Sản xuất linh kiện điện tử	10	3,7200	0,10328

Nguồn: kết quả xử lý SPSS

Theo bảng 12, cho thấy nhóm ngành hóa chất và phân bón THKTMT tốt nhất, có giá trị trung bình là 4,08; tiếp đến ngành SX giấy và ngành SX linh điện tử có giá trị trung bình lần lượt là 3,83 và 3,72; tiếp theo là ngành khai khoáng 3,43; ngành dệt may là 2,33 và cuối cùng chế biến gỗ là 1,73.

Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu về các nhân tố tác động đến thực hiện KTMT trong các DNSX trên địa bàn tỉnh Phụ Thọ những năm qua, cho thấy áp lực pháp lý đến từ các quy định pháp luật về môi trường của chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương đã tác động tích cực mạnh nhất đến việc thúc đẩy các DN thực hiện KTMT. Do đó, khi các DN bị sức ép từ các văn bản pháp luật của Nhà nước sẽ gia tăng thực hiện KTMT. Vì vậy, Nhà nước cần sớm ban hành các văn bản pháp luật cần thiết liên quan đến môi trường để tạo thuận lợi để các DN thực hiện KTMT.

Đối với các DN, cần thiết phải nâng cao trình độ, năng lực và nhận thức của nhà quản trị về KTMT; nâng cao trình độ nhân viên kế toán trong các DN; đổi mới mô hình kế toán, thực hiện tốt việc nhận diện, đo lường thông tin KTMT; tăng cường công tác phân tích thông tin KTMT nhằm cung cấp cho lãnh đạo DN những thông tin chính xác, tin cậy, kịp thời phục vụ cho việc ra quyết định. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện để các DN thuận lợi trong việc thực hiện KTMT, gắn kết vấn đề phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, tạo sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương (2022), Hiện trạng sản xuất của các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, truy cập ngày 10.6.24: https://vioit.org.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/hien-trang-san-xuat-cua-cac-nganh-cong-nghiep-tren-dia-ban-tinh-phu-tho-4777.4056.html.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2009), TCVN 6705 : 2009, chất thải rắn thông thường - phân loại.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), QCVN 07:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

Bộ tài nguyên và Môi trường (2009), QCVN 19:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

HĐND tỉnh Phú Thọ (2023), Nghị quyết số 14/2023/NQ - HĐND, quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với các khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, ban hành ngày 12/12/2023.

Công ty TNHH Junma Phú Thọ và Công ty Cổ phần TASA Tân Sơn (2024), Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh.

Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao (2024), Báo cáo tài chính, truy cập ngày 5.6.24: https://supelamthao.vn/bao-cao/46-bao-cao-tai-chinh.

VAI TRÒ CỦA CHỨC NĂNG KIỂM TOÁN NỘI BỘ ĐỐI VỚI QUẢN LÝ RỦI RO DOANH NGHIỆP - ERM

TS. Phí Thị Kiều Anh*

Cuộc sống luôn đầy rẫy những điều không chắc chắn. Trong hoạt động kinh doanh (KD), các doanh nghiệp (DN) cũng phải đối mặt với những điều không chắc chắn trong mọi khía cạnh của hoạt động KD và sự thành công của DN phụ thuộc vào việc DN quản lý những điều không chắc chắn đó tốt như thế nào. Kiểm toán nội bộ (KTNB) có thể là một trong những yếu tố then chốt dẫn đến sự thành công đó. Bài viết này sẽ đi sâu phân tích về rủi ro và quản lý rủi ro doanh nghiệp (QLRRDN); thảo luận về các thành phần và các nguyên tắc chính trong từng thành phần của QLRRDN theo Khung QLRRDN của Ủy ban các tổ chức tài trợ của Ủy ban Treadway (COSO); Làm rõ vai trò của các bên trong QLRRDN và đặc biệt đi sâu phân tích các vai trò khác nhau của chức năng KTNB trong QLRRDN, một trong ba lĩnh vực mà KTNB tập trung đánh giá và cải thiện cho tổ chức của mình là các quy trình quản lý rủi ro; kiểm soát và quản trị.

• Từ khóa: *QLRR; QLRRDN; ERM; kiểm toán nội bộ; chức năng kiểm toán nội bộ.*

Life is full of uncertainty. Organizations face uncertainties in all aspects of conducting business, and their success is dependent on how well they manage those uncertainties. Internal auditing can be one of the key factors leading to that success. This article will delve into the analysis about risk and enterprise risk management (ERM); discuss the components and key principles in each component of enterprise risk management of the Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission's (COSO);Clarifying the roles of the parties in ERM and especially analyzing the different roles of the Internal Audit function in Enterprise Risk Management, one of the three areas that Internal Audit focuses on assessing and improving the effectiveness of risk management, control, and governance processes.

• Key words: *risk management; enterprise risk management (ERM); internal audit; internal audit function.*

JEL codes: M42

Ngày gửi bài: 02/8/2024
Ngày gửi phản biện: 10/8/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 06/9/2024

1. Định nghĩa về rủi ro

Quản lý rủi ro (QLRR) không phải là một hiện tượng mới xuất hiện hay một cách tiếp cận mới về quản lý DN. Peter L. Bernstein trong cuốn sách "Against the Gods: The Remarkable Story of Risk" đã cung cấp một lịch sử sâu rộng về rủi ro và phác thảo sự chấp nhận và hiểu biết ngày càng tăng về rủi ro qua nhiều thế kỷ, chẳng hạn các thương nhân Trung Quốc và Babylon đã thể hiện các hoạt động chuyển giao và phân phối rủi ro ngay từ thế kỷ thứ III và thứ II trước Công nguyên.

Từ rủi ro trong tiếng Anh xuất phát từ tiếng Ý là "*risicare*", nghĩa là "*dám: một sự lựa chọn trong những điều kiện không chắc chắn*". COSO định nghĩa rủi ro là "*Khả năng các sự kiện sẽ xảy ra và ảnh hưởng đến việc đạt được chiến lược và các mục tiêu*." Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) định nghĩa rất đơn giản rủi ro là "*tác động của sự không chắc chắn đến các mục tiêu*". Trong các định nghĩa về rủi ro của COSO và ISO có một số điểm cơ bản, then chốt cần được hiểu trước khi xem xét các khái niệm về QLRR:

• Rủi ro bắt đầu từ việc xây dựng chiến lược và đặt ra các mục tiêu KD. Rủi ro thể hiện những rào cản cũng như những cơ hội có thể giúp đạt được những mục tiêu đó. Mỗi tổ chức có những chiến lược và mục tiêu KD khác nhau do đó chúng sẽ phải đối mặt với những loại rủi ro khác nhau.

• Rủi ro liên quan đến sự không chắc chắn, mà COSO gọi là "Tình trạng không biết các sự kiện tiềm ẩn có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện như thế nào".

• Rủi ro không đại diện cho một ước tính đơn lẻ (ví dụ: kết quả có khả năng xảy ra nhất) mà nó đại diện cho một phạm vi kết quả có thể xảy ra.

• Rủi ro có thể liên quan đến việc ngăn chặn

* *Học viện Tài chính*

những điều xấu xảy ra (giảm thiểu rủi ro), hoặc thất bại trong việc đảm bảo điều tốt xảy ra (tức là khai thác hoặc theo đuổi các cơ hội).

• Rủi ro là cố hữu trong mọi khía cạnh của cuộc sống - nghĩa là, ở bất cứ nơi nào có sự không chắc chắn thì sẽ tồn tại một hoặc nhiều rủi ro.

Sử dụng cách mô tả rủi ro này, có thể thấy rõ rằng các tổ chức phải đối mặt với rất nhiều rủi ro khi họ cố gắng thực hiện các chiến lược và đạt được các mục tiêu. Vì vậy, cần phải có một quy trình để hiểu và QLRR một cách hiệu quả trong toàn tổ chức. Nhu cầu này có thể được giải quyết thông qua QLRRDN (Enterprise risk management - ERM).

2. Quản lý rủi ro doanh nghiệp (Enterprise Risk Management - ERM)

Theo COSO (2004-2013): QLRRDN được định nghĩa là "*một quy trình, được thiết kế và thực hiện bởi ban quản trị, ban quản lý và các nhân sự khác của tổ chức, trong sự thiết lập chiến lược và trên toàn bộ tổ chức, để xác định các sự kiện tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến tổ chức và QLRR trong khẩu vị rủi ro của tổ chức, nhằm cung cấp sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu*".

Tháng 9 năm 2017, COSO đã phát hành bản cập nhật cho Khung tích hợp QLRRDN 2004. Khung QLRRDN mới được phát hành có tiêu đề: "Enterprise Risk Management-Integrating with Strategy and Performance" (tạm dịch: QLRRDN - Tích hợp với chiến lược và hiệu suất). Khuôn khổ mới phản ánh sự phát triển trong tư duy và thực tiễn về QLRRDN, đồng thời liên kết phương pháp QLRR với mô hình và các quy trình KD cơ bản. Khung cập nhật định nghĩa QLRRDN là:

QLRRDN không phải là một chức năng hay bộ phận. Đó là văn hóa, năng lực và thực tiễn mà các tổ chức tích hợp với việc thiết lập chiến lược và áp dụng khi họ thực hiện chiến lược đó, nhằm mục đích QLRR trong việc tạo ra, bảo tồn và hiện thực hóa giá trị.

Định nghĩa này của COSO nhấn mạnh sự tập trung vào việc QLRR thông qua:

- *Nhận biết được văn hóa và năng lực*, những khía cạnh quan trọng của QLRRDN. Văn hóa liên quan đến mọi người ở mọi cấp độ của tổ chức, bao gồm cả những người thiết lập sứ mệnh, chiến lược và các mục tiêu KD cũng như tất cả những người thực hiện các hoạt động QLRR. QLRRDN giúp mọi người hiểu rủi ro và mối liên hệ của nó với chiến lược và các mục tiêu KD của tổ chức. Năng lực liên quan đến các kỹ năng cần thiết để thực hiện sứ mệnh và tầm nhìn của tổ chức.

- *Áp dụng các thông lệ/thực tiễn*, là các thủ tục và các nhiệm vụ được tổ chức sử dụng để đảm bảo QLRR hiệu quả. Những thông lệ/thực tiễn này được áp dụng từ cấp cao nhất của tổ chức và xuyên suốt các bộ phận, đơn vị KD và các chức năng.

- *Tích hợp với việc thiết lập và thực hiện chiến lược*, bao gồm việc ban quản lý xem xét tác động của từng chiến lược đối với hồ sơ rủi ro của tổ chức. Ban quản lý đặc biệt xem xét các cơ hội mới phát sinh từ các chiến lược cũng như các rào cản tiềm ẩn đối với sự thành công của các chiến lược đó.

- *QLRR đối với các chiến lược và mục tiêu KD* mang lại cho ban quản lý và ban quản trị một sự kỳ vọng hợp lý rằng họ có thể đạt được chiến lược tổng thể và các mục tiêu KD. Điều này có nghĩa là mức độ không chắc chắn là phù hợp với tổ chức, thừa nhận rằng rủi ro không thể dự đoán được với độ chính xác cao.

- *Liên kết với việc tạo ra, bảo tồn và hiện thực hóa giá trị* có nghĩa là cuối cùng, sự thành công của QLRR được xác định bởi giá trị. Mức độ đầy đủ của giá trị đó sẽ phụ thuộc vào mức độ chấp nhận rủi ro (khẩu vị rủi ro) của tổ chức.

3. Các thành phần và các nguyên tắc QLRRDN

Hình 1. Thành phần của QLRRDN

Nguồn: COSO 2017, Enterprise Risk Management-Integrating with Strategy and Performance

Khung COSO 2017 QLRRDN mô tả QLRRDN bao gồm 05 thành phần và 20 nguyên tắc chính hỗ trợ từng thành phần trong mô hình QLRRDN. Cụ thể như sau:

(i) *Quản trị và Văn hóa*: Quản trị đặt ra quan điểm, triết lý, tinh thần của tổ chức, củng cố tầm quan trọng và thiết lập trách nhiệm giám sát đối với việc QLRRDN. Văn hóa gắn liền với các giá trị đạo đức, các hành vi mong muốn và sự hiểu biết về rủi ro trong tổ chức.

(ii) *Thiết lập chiến lược và mục tiêu*: QLRRDN, thiết lập chiến lược và mục tiêu phối hợp với nhau trong quá trình hoạch định chiến lược. Khẩu vị rủi ro được thiết lập và phù hợp với chiến lược; các mục tiêu KD đưa chiến lược vào thực tế đồng thời làm cơ sở để xác định, đánh giá và ứng phó với rủi ro.

(iii) *Thực hiện*: Những rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc đạt được chiến lược và các mục tiêu KD cần được xác định và đánh giá. Các rủi ro được ưu tiên theo mức độ nghiêm trọng trong bối cảnh khẩu vị rủi ro. Sau đó, tổ chức sẽ lựa chọn các biện pháp ứng phó với rủi ro và đưa ra danh mục mức độ rủi ro mà tổ chức gánh chịu. Kết quả của quá trình này được báo cáo tới các bên liên quan đến rủi ro chính.

(iv) *Soát xét và sửa đổi*: Bằng cách soát xét hiệu suất hoạt động, tổ chức có thể xem xét các thành phần QLRRDN hoạt động tốt như thế nào theo thời gian và trong bối cảnh có những thay đổi đáng kể, cũng như đưa ra những sửa đổi cần thiết.

(v) *Thông tin, truyền thông và báo cáo*: QLRRDN đòi hỏi một quá trình liên tục để thu thập và chia sẻ thông tin cần thiết, từ cả nguồn bên trong và bên ngoài tổ chức, được truyền đạt từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên và trên toàn bộ tổ chức.

Năm thành phần QLRRDN theo Khung QLRR năm 2017 của COSO có liên quan với nhau. Mỗi thành phần trong năm thành phần đó bao gồm các nguyên tắc chính hỗ trợ các thành phần này hoạt động hiệu quả. Hai mươi nguyên tắc chính được thể hiện ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2. Hai mươi nguyên tắc chính hỗ trợ năm thành phần QLRRDN

Nguồn: COSO 2017, ERM - Integrating with Strategy and Performance

4. Vai trò và trách nhiệm của các bên trong QLRRDN

Ban quản trị, ban giám đốc, nhân viên QLRR và tất cả mọi cá nhân trong tổ chức đều đóng góp vào hiệu quả QLRRDN. Cụ thể như sau:

Ban quản trị: Mặc dù Ban quản trị có một số vai trò trong tất cả các khía cạnh của QLRRDN nhưng hầu hết trách nhiệm của họ liên quan đến thành phần văn hóa và quản trị. Vai trò chính của Ban quản trị liên quan đến nguyên tắc số 1, trách nhiệm giám sát rủi ro. Ban quản trị cũng giúp ban giám đốc thiết lập các mô hình quản trị và điều hành, xác định văn hóa và các hành vi mong muốn, thể hiện cam kết về tính chính trực và đạo đức, phân công trách nhiệm và thẩm quyền QLRR.

Nhà quản lý: Nhà quản lý chịu trách nhiệm thực hiện mọi hoạt động của một tổ chức, bao gồm QLRRDN. Trên thực tế, nhà quản lý chịu trách nhiệm về tất cả năm thành phần của QLRRDN. Tuy nhiên, những trách nhiệm này sẽ khác nhau, tùy thuộc vào cấp độ trong tổ chức và đặc điểm của tổ chức.

Giám đốc điều hành - CEO: CEO chịu trách nhiệm cuối cùng về tính hiệu quả và thành công của QLRRDN. Một trong những khía cạnh quan trọng nhất của trách nhiệm này là thiết lập được thái độ, quan điểm, triết lý tích cực và có đạo đức trong tổ chức. CEO lãnh đạo và chỉ đạo các nhà quản lý cấp cao, giám sát các rủi ro tổng thể trong mối quan hệ với khẩu vị rủi ro của tổ chức. Khi xuất hiện các rủi ro mới, CEO sẽ thực hiện các hành động cần thiết để thiết lập lại các chiến lược hoặc các hành động đã dự kiến để phù hợp với các tiêu chí QLRR.

Các nhà quản lý cấp cao: Họ phụ trách các đơn vị khác nhau có trách nhiệm QLRR liên quan đến mục tiêu cụ thể của đơn vị mình. Họ giao trách nhiệm về các thủ tục QLRRDN cụ thể cho người quản lý các quy trình chức năng (nhân viên kế toán, nhân sự, pháp chế…).

Nhân viên QLRR. Một số tổ chức đã thiết lập một vị trí quản lý cấp cao riêng biệt làm đầu mối điều phối tập trung nhằm hỗ trợ QLRRDN gọi là giám đốc rủi ro (Chief risk officer/CRO). Họ thường hoạt động với chức năng làm việc với các nhà quản lý khác trong việc thiết lập QLRRDN trong lĩnh vực họ chịu trách nhiệm.

Các cá nhân khác trong tổ chức. Trên thực tế, QLRRDN là trách nhiệm của mọi người trong tổ chức và do đó là một phần không thể thiếu trong bản mô tả công việc của mỗi người, cả rõ ràng lẫn ngầm định. Điều này quan trọng vì hầu như tất cả các cá nhân đều đóng một số vai trò

trong việc thực hiện QLRRDN, từ việc cung cấp thông tin để xác định hoặc đánh giá rủi ro, đến thực hiện các chiến lược và hành động cần thiết để quản lý những rủi ro đó và họ là một phần không thể thiếu và vốn có của QLRRDN.

Các bên liên quan khác bên ngoài tổ chức: Các bên liên quan khác bên ngoài tổ chức cũng có thể tác động đến hoạt động QLRRDN, chẳng hạn: kiểm toán viên độc lập (có thể cung cấp những thông tin có giá trị nhằm tăng cường QLRR liên quan đến rủi ro báo cáo tài chính), các cơ quan ban hành luật và các quy định (có thể thiết lập các quy tắc tạo động lực cho công tác QLRRDN); khách hàng; nhà cung cấp; các đối tác KD; các bên cấp tín dụng; các nhà phân tích tài chính…

5. Vai trò của chức năng của kiểm toán nội bộ trong QLRRDN

Hình 3. Vai trò của KTNB đối với QLRRDN

Nguồn: Internal auditing - assurance and advirory services, Urton L. Anderson, 2017

Định nghĩa về KTNB được Hiệp hội kiểm toán nội bộ IIA đưa ra lần đầu tiên vào năm 1978. Qua các lần sửa đổi năm 1988, 1990, 1999, định nghĩa về KTNB được sử dụng cho đến ngày nay thì "*KTNB là một hoạt động đảm bảo và tư vấn mang tính độc lập, khách quan được thiết lập nhằm gia tăng giá trị và cải thiện các hoạt động của tổ chức. KTNB giúp cho tổ chức hoàn thành các mục tiêu của mình thông qua việc đưa ra một cách tiếp cận có hệ thống và kỷ cương nhằm đánh giá và cải thiện tính hữu hiệu của các quy trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị*". Như vậy, KTNB được sử dụng để đánh giá và cải thiện tính hữu hiệu của các quy trình QLRR, bên cạnh hai quy trình khác là quản trị công ty và kiểm soát nội bộ.

Chuẩn mực KTNB số 2120 - QLRR cũng nêu rõ: *"Hoạt động KTNB phải đánh giá tính hiệu quả và góp phần cải tiến quy trình QLRR"*.

Các kỹ năng và kinh nghiệm sâu rộng mà kiểm toán viên nội bộ sở hữu giúp họ đóng một vai trò có giá trị trong QLRRDN, tùy thuộc vào việc tổ chức có chính thức triển khai QLRRDN hay không.

Urton L.Ardenson, 2017 trong Internal auditing - assurance and advirory services đã nêu ra ba nhóm vai trò của KTNB đối với QLRRDN và phân biệt rõ thành nhóm vai trò mang tính chất cốt lõi, mang tính chất dịch vụ đảm bảo của KTNB đối với QLRRDN; nhóm vai trò hợp pháp, mang tính chất dịch vụ tư vấn của KTNB đối với QLRRDN và nhóm vai trò mà KTNB không được phép thực hiện trong quá trình QLRRDN. Cụ thể như sau:

(1) Các vai trò cốt lõi của KTNB:

Vai trò cốt lõi của KTNB phản ánh chức năng cơ bản của kiểm toán nói chung đó là cung cấp sự ***đảm bảo*** cho các hoạt động QLRRDN. Những vai trò cốt lõi này nằm ở phần trên cùng trong Hình 3. Những hoạt động này bao gồm:

+ Cung cấp sự đảm bảo về các quy trình QLRR

+ Cung cấp sự đảm bảo rằng các rủi ro được đánh giá đúng

+ Đánh giá các quy trình QLRR

+ Đánh giá các báo cáo về các rủi ro chính

+ Soát xét lại việc quản lý các rủi ro chính

(2) Các vai trò hợp pháp của KTNB với các biện pháp bảo vệ

Những vai trò này đại diện cho các ***dịch vụ tư vấn*** để cải thiện các quy trình quản trị, QLRR và kiểm soát của tổ chức. Các dịch vụ được cung cấp phụ thuộc vào các nguồn lực khác sẵn có và mức độ trưởng thành rủi ro của tổ chức và có thể thay đổi theo thời gian. Mức độ trưởng thành rủi ro được đo lường bằng mô hình trưởng thành rủi ro (Risk Maturity Model (RMM) năm 2006 của Steven Minsky, CEO của LogicManager). RMM phân loại các chương trình thành một trong năm cấp độ sau: (1) Đặc biệt, (2) Ban đầu, (3) Có thể lặp lại, (4) Được quản lý và (5) Lãnh đạo. Khi rủi ro mới bắt đầu xuất hiện, với chuyên môn và kinh nghiệm của mình, kiểm toán viên nội bộ có thể là những người tiên phong và thậm chí là người

quản lý dự án cho QLRRDN, đặc biệt trong giai đoạn đầu triển khai. Khi mức độ trưởng thành về rủi ro của tổ chức tăng lên và việc QLRR trở nên gắn chặt hơn với hoạt động KD, vai trò của KTNB trong việc hỗ trợ QLRRDN có thể giảm đi. Việc đạt được từng cấp độ trưởng thành cho thấy sự thành công của tổ chức trong việc đạt được các mục tiêu KD và cải thiện hiệu suất thông qua việc quản lý dựa trên rủi ro.

Hình 4. Các mức độ trong mô hình trưởng thành rủi ro

Nguồn: Risk Maturity Model (RMM) for Enterprise Risk Management, © 2006 by LogicManager

Vai trò tư vấn của KTNB được thể hiện ở phần giữa trong Hình 3. Khi chức năng KTNB mở rộng vai trò của mình và càng tiến về sát các hoạt động nằm trong phần dưới cùng của Hình 3 thì các biện pháp bảo vệ càng cần thiết để đảm bảo duy trì tính độc lập và khách quan của các hoạt động này, chẳng hạn như:

• Cần làm rõ rằng ban quản lý vẫn chịu trách nhiệm QLRR.

• Bản chất trách nhiệm của chức năng KTNB phải được ghi rõ trong điều lệ KTNB và được ủy ban kiểm toán phê duyệt.

• Chức năng KTNB không thể thay mặt nhà quản lý quản lý bất kỳ rủi ro nào.

• Chức năng KTNB cần đưa ra lời tư vấn, các thách thức để hỗ trợ cho việc ra quyết định của ban quản lý, thay vì tự mình đưa ra các quyết định QLRR.

• Chức năng KTNB không thể đưa ra sự đảm bảo khách quan về bất kỳ phần nào của khuôn khổ QLRRDN mà nó chịu trách nhiệm. Sự đảm bảo như vậy cần được cung cấp bởi các bên có trình độ phù hợp khác.

• Bất kỳ công việc nào ngoài các hoạt động đảm bảo đều phải được công nhận là một hợp đồng tư vấn và phải tuân thủ các tiêu chuẩn thực hiện liên quan đến các hợp đồng đó.

(3) Những vai trò mà chức năng KTNB không được thực hiện

Những vai trò này, được mô tả ở phần dưới cùng trong Hình 3, không nên do chức năng KTNB đảm nhận vì các vai trò này thể hiện trách nhiệm quản lý và có thể làm giảm tính độc lập và khách quan của KTNB. Những hoạt động này bao gồm:

+ Thiết lập khẩu vị rủi ro

+ Áp đặt các quy trình QLRR

+ Thực hiện chức năng quản lý đối với các rủi ro.

+ Ra các quyết định để ứng phó với các rủi ro

+ Thay mặt nhà quản lý thực hiện các biện pháp ứng phó với rủi ro

+ Chịu trách nhiệm QLRR

Khi xác định vai trò của chức năng KTNB trong QLRRDN, trưởng bộ phận KTNB (Chief audit executive/CAE) phải đánh giá xem mỗi hoạt động có gây ra bất kỳ mối đe dọa nào đối với tính độc lập, khách quan của chức năng KTNB hay không. *Điều quan trọng là tổ chức phải hiểu đầy đủ rằng ban quản lý vẫn chịu trách nhiệm QLRR.*

Tóm lại, các kỹ năng và kinh nghiệm sâu rộng mà kiểm toán viên nội bộ sở hữu giúp họ đóng một vai trò có giá trị trong QLRRDN. Chức năng KTNB có thể đảm nhận nhiều vai trò khác nhau liên quan đến QLRRDN, một số trong đó phù hợp với các hoạt động đảm bảo như được nêu trong điều lệ của nó và một số trong đó có thể là dịch vụ tư vấn được cung cấp để hỗ trợ tổ chức cải thiện các quy trình quản trị, QLRR và kiểm soát. Tuy nhiên, chức năng KTNB phải thiết lập các biện pháp bảo vệ thích hợp để đảm bảo rằng chức năng này không đảm nhận các vai trò tương đương với trách nhiệm của nhà quản lý, điều làm giảm tính khách quan của kiểm toán viên nội bộ. Khi lập kế hoạch KTNB hàng năm, trưởng KTNB phải xem xét rủi ro, các kế hoạch chiến lược và những rủi ro cố hữu của tổ chức khi sắp xếp thứ tự ưu tiên và lên kế hoạch cho các hoạt động KTNB trong tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

COSO ERM Framework 2017 Enterprise Risk Management-Integrating with Strategy and Performance.

Giáo trình Kiểm toán căn bản, 2018, NXB Tài chính

Internal auditing - assurance and advirory services, Urton L. Anderson et al, 2017, The Internal Audit Foundation.

https://8146921.fs1.hubspotusercontentna1.net/hubfs/8146921/rmm_executive_summary.pdf

https://www.theiia.org/globalassets/documents/resources/the-role-of-internal-auditing-in-enterprise-wide-risk-management

NHẬN THỨC TÍNH HỮU ÍCH VÀ BẤT LỢI CỦA VIỆC ÁP DỤNG IFRS TRONG DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT: GÓC NHÌN TỪ NGƯỜI HÀNH NGHỀ KẾ TOÁN VÀ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Ths. Trần Mạnh Tường* - PGS.TS. Đoàn Vân Anh*

Các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết (DNPTCNY) tại Việt Nam đang trong lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) theo Đề án áp dụng IFRS theo Quyết định 345/QĐ-BTC. Trong quá trình này các nghiên cứu (NC) về tính hữu ích và bất lợi của việc áp dụng IFRS (AD IFRS) là hoàn toàn có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn. Bài viết này nhằm mục đích làm rõ những lợi ích và thách thức mà các DN sẽ phải đương đầu dưới góc độ nhận thức của người hành nghề kế toán và giám đốc điều hành trong DNPTCNY. Nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát điều tra thông qua bảng hỏi và thu thập được 210 câu trả lời đạt yêu cầu. Số liệu thu thập được đưa vào phân tích thống kê. Kết quả NC chỉ ra rằng phần lớn người hỏi đều nhận thức rằng AD IFRS vừa có những lợi ích vừa có những thách thức nhất định cho DN. Bên cạnh đó, NC đã cho thấy có sự khác biệt trong kiểm định sự khác biệt về vị trí công tác giữa người hành nghề kế toán và giám đốc điều hành đến nhận thức bất lợi của AD IFRS.

• Từ khóa: *bất lợi, nhận thức, tính hữu ích, việc áp dụng IFRS.*

The non-financial listed companies (DNPTCNY) in Vietnam are on the path to adopting International Financial Reporting Standards (IFRS) according to the IFRS adoption scheme under Decision 345/QD-BTC. During this process, studies on the usefulness and disadvantages of IFRS adoption are highly significant both theoretically and practically. This article aims to clarify the benefits and challenges that enterprises will face from the perspective of accounting practitioners and executive directors within DNPTCNY. The research team conducted a survey through questionnaires and collected 210 valid responses. The collected data were analyzed using statistical methods. The research results indicate that most respondents perceive that the adoption of IFRS brings both benefits and certain challenges for businesses. Additionally, the study reveals differences in the perception of the disadvantages of IFRS adoption between accounting practitioners and executive directors based on their job positions.

• Key words: *challenge, perception, usefulness, IFRS adoption.*

JEL codes: M41, M42

Ngày gửi bài: 10/6/2024
Ngày gửi phản biện: 12/6/2024
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

1. Đặt vấn đề

Việc lập báo cáo tài chính (BCTC) theo IFRS đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế và ngày càng nhận được sự ủng hộ của nhiều quốc gia trên thế giới. AD IFRS đem đến lợi ích cho nhiều phía bao gồm các cơ quan ban ngành, chủ sở hữu doanh nghiệp, nhà đầu tư. Về phía doanh nghiệp (DN), áp dụng IFRS mang lại nhiều lợi ích, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và các DN ngày càng mở rộng quy mô quốc tế.

Theo hồ sơ thống kê của IFRS Foundation (Foundation, 2023) về tình hình áp dụng IFRS tại 168 quốc gia trên thế giới đối với nhóm đơn vị có lợi ích công chúng cho thấy 146 quốc gia áp dụng bắt buộc IFRS chiếm gần 90% số quốc gia được khảo sát, 14 quốc gia cho phép hoặc bắt buộc áp dụng IFRS (chiếm hơn 8%), trong khi chỉ có 8 quốc gia không cho phép áp dụng. Việt Nam nằm trong số 14 quốc gia cho phép hoặc bắt buộc áp dụng. Điều đó cho thấy sự cần thiết của việc đưa IFRS vào áp dụng tại Việt Nam theo dòng chảy chung của các quốc gia trên thế giới. Xuất phát từ chủ trương đó, ngày 16 tháng 3 năm 2020, Bộ Tài chính (BTC) đã ban hành Đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam theo Quyết định số 345/QĐ-BTC.

Mục đích của NC này là làm nổi bật những lợi ích và bất lợi của AD IFRS tại các DNPTCNY trên TTCK Việt Nam xuất phát từ nhận thức hữu ích (NTHI) và nhận thức bất lợi (NTBL) của người hành nghề kế toán và giám đốc điều hành (GĐĐH). NC này cũng nhằm đóng góp vào các tài liệu hiện có về lợi ích và thách thức của AD IFRS, đồng thời làm cơ sở sơ bộ cho NC

** Trường Đại học Thương Mại; email: tuong.tm@tmu.edu.vn*

trong tương lai cho hướng NC các tác nhân tới AD IFRS tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) (Ajzen, 1991) là một lý thuyết tâm lý học xã hội do Icek Ajzen phát triển vào năm 1985. TPB bản chất là lý thuyết mở rộng từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA) của chính tác giả Icek Ajzen và Martin Fishbein bằng cách bổ sung thêm yếu tố thuộc về kiểm soát hành vi. Lý thuyết này được sử dụng để dự đoán và giải thích hành vi của con người trong nhiều lĩnh vực. TPB dựa trên ba yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định và hành vi của con người gồm thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong ba yếu tố này, nhóm NC đã kế thừa cho mục đích NC với yếu tố thái độ, mà thái độ bản chất là thể hiện nhận thức của cá nhân với hai thái cực là tích cực hoặc tiêu cực. Thái độ tích cực có thể hiểu là NTHI trong khi thái độ tiêu cực về bản chất là NTBL. Đây là cơ sở cho nhóm NC đi tìm hiểu tổng quan các NC về NTHI (hay lợi ích) và NTBL (hay thách thức) của AD IFRS trong DN.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước có liên quan

NC của (Oyewo, 2015) về mức độ sẵn sàng của các DN tại Nigeria trong AD IFRS khi Nigeria bước vào giai đoạn chuyển đổi từ CMKT quốc gia sang IFRS. Đối tượng khảo sát là các chủ DN, dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi liên quan đến AD IFRS. Tổng cộng 200 bảng câu hỏi phát ra và được thu thập tại hai trung tâm thương mại lớn ở Lagos, kết quả chỉ ra rằng một số tác nhân đến quá trình áp dụng IFRS đó là sự cần thiết phải áp dụng IFRS, yếu tố nhận thức lợi ích và yếu tố thuộc về rào cản. Các phát hiện cho thấy, cho dù các chủ DN nhận thức được lợi ích của AD IFRS thì những thách thức và sự thiếu sẵn sàng là những trở ngại lớn tới AD IFRS.

(Duc và cộng sự, 2018) với NC khảo sát tác động của những yếu tố thuộc về cảm nhận của các đối tượng khảo sát đến sự sẵn sàng áp dụng IFRS. NC đã phân tích các mối quan hệ nhân quả giữa cảm nhận và sự sẵn sàng của các kế toán viên trong AD IFRS. Việc thu thập và phân tích dữ liệu từ một cuộc khảo sát trên 728 phiếu hợp lệ dành cho các kế toán viên chuyên nghiệp ở Việt Nam. Các phát hiện cho kết quả là nhận thức về lợi ích làm tăng sự sẵn sàng áp dụng, trong khi nhận thức về bất lợi và thách thức làm giảm sự sẵn sàng.

(Hassen & Ramakrishna, 2020) NC này điều tra tác động trung gian của cảm nhận tính hữu ích đối với mối quan hệ giữa cảm nhận sự quen thuộc, cảm nhận rủi ro và AD IFRS tại Ethiopia. Các yếu tố NC được phát triển dựa trên mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết hành vi kế hoạch (TPB). Dữ liệu được thu thập từ khảo sát bằng bảng câu hỏi và phỏng vấn với 243 nhà NC và chuyên gia tài chính. Kết quả mà nhóm NC chỉ ra là sự thích ứng IFRS ở Ethiopia phụ thuộc vào cảm nhận sự quen thuộc, cảm nhận tính hữu ích và cảm nhận rủi ro.

(Akpan và cộng sự, 2023) đã NC về những mặt thuận lợi và khó khăn của AD IFRS cho DNNVV. Dữ liệu định tính được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với các bên liên quan chủ chốt bao gồm GĐĐH, giám đốc tài chính, kiểm toán viên và các nhà lập quy. Kết quả nhóm NC chỉ ra rằng các mặt thuận lợi của AD IFRS cho DNNVV gồm tăng cường khả năng so sánh của BCTC; giúp nhà đầu tư và chủ nợ dễ dàng đánh giá sức khỏe tài chính của các DN. Tuy nhiên, AD IFRS của các DNNVV cũng đặt ra những thách thức như chi phí chuyển đổi; tính phức tạp của một số chuẩn mực IFRS.

Từ NC tổng quan, nhóm NC nhận thấy:

- Về sử dụng lý thuyết nền trong NC: Lý thuyết TPB được hầu hết được các nhà nghiên cứu vận dụng giải thích cho mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi

- Về đối tượng phỏng vấn của các NC này là khác nhau. Đối tượng khảo sát có thể rộng hoặc hẹp tùy vào mục đích của người NC. Đối tượng khảo sát rộng đó là các chuyên gia, các nhà lập quy, người hành nghề kế toán. Đối tượng khảo sát hẹp hơn là chỉ thực hiện điều tra phỏng vấn những người đang làm tại DN. Trong NC này, nhóm tác giả tiến hành khảo sát hai nhóm đối tượng là giám đốc và kế toán để đánh giá được các mặt lợi ích và mặt bất lợi của AD IFRS.

- Về khách thể NC: Có những NC thực hiện với khách thể là DN nói chung, không phân biệt DN niêm yết hay DNNVV. Có những NC chỉ xét trên phạm vi là các DNNVV. Theo như hiểu biết của nhóm NC, có ít các NC thực hiện với khách thể là các DNPTCNY. Ở Việt Nam, đây là đối tượng chính mà Nhà nước muốn hướng tới áp dụng IFRS bắt buộc đầu tiên.

Với những khoảng trống trong NC đã nêu, NC nhằm đánh giá nhận thức về lợi ích và bất lợi của AD IFRS tại các DNPTCNY dưới góc nhìn của người hành nghề kế toán và GĐĐH được nhóm tác giả nghiên cứu để khắc phục những khoảng trống trên

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này sử dụng phương pháp NC hỗn hợp, cụ thể trước tiên nhóm NC áp dụng phương pháp tổng quan các tài liệu NC tiền nhiệm trong và ngoài nước để tổng hợp thang đo về NTHI và NTBL của AD IFRS tại các DNPTCNY. Sau đó tiếp tục tiến hành thu thập số liệu dựa trên bảng hỏi khảo sát bán cấu trúc gồm 3

phần: Thông tin chung về đối tượng khảo sát; khảo sát đối với hiểu biết về IFRS; đánh giá yếu tố NTHI và NTBL của AD IFRS qua cảm nhận của các đáp viên.

Để thu thập được dữ liệu, nhóm NC đã phát đi 230 phiếu khảo sát với cả hai hình thức khảo sát trực tiếp và khảo sát qua link Google forms cho hai đối tượng là người làm kế toán và nhân sự cấp cao trong DNPTCNY trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024. Có 210 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 bằng phân tích thống kê mô tả và kiểm định sự khác biệt về vị trí công tác đến NTHI và NTBL của AD IFRS thông qua kiểm định t-test. Dựa trên kết quả NC làm đề xuất cho các khuyến nghị đối với các cơ quan ban ngành và đối với các DNPTCNY về AD IFRS.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê về đặc điểm nhân khẩu học

Về nhóm tuổi của người tham gia trả lời thì nhóm tuổi từ 25 đến 45 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với tổng tỷ trọng là trên 60%, đây là nhóm tuổi lao động then chốt ở trong các DN. Về trình độ học vấn có đến hơn 2/3 số lượng người tham gia trả lời có trình độ từ cao đẳng, đại học, tiếp đến là hơn 30% người trả lời có trình độ thạc sỹ, chỉ khoảng hơn 1% có trình độ tiến sỹ. Kết quả thống kê về vị trí công tác thì người hành nghề kế toán chiếm gần 85% số người khảo sát trong khi các vị trí nhân sự cấp cao trong DN là chỉ chiếm hơn 15%. Điều này cũng phù hợp với khảo sát thực tế khi các vị trí khảo sát liên quan đến người hành nghề kế toán bao gồm Kế toán trưởng, kế toán phó, kế toán tổng hợp, kế toán viên và kiểm soát nội bộ trong khi vị trí nhân sự cấp cao trong DN chỉ là Giám đốc điều hành (CEO) và Giám đốc tài chính (CFO).

4.2. Kết quả khảo sát đối với hiểu biết về IFRS

Khảo sát nhận thức của người làm kế toán và nhân sự cấp cao tại DN về AD IFRS cho thấy 91,43% số người được hỏi đồng ý với việc đã được giới thiệu về IFRS, kết quả cho thấy phần lớn người làm kế toán và nhân sự cấp cao trong DN ủng hộ chủ trương của BTC trong việc đưa IFRS vào áp dụng và phần lớn những người khảo sát tin rằng việc chuyển đổi từ áp dụng VAS sang IFRS có lợi cho Việt Nam.

Về mức độ hiểu biết IFRS, số người khảo sát trả lời "hiểu biết rõ" chiếm chưa đến 10%, trong khi đó hơn một nửa số người khảo sát cho biết họ "hiểu biết cơ bản" và một phần ba số người được hỏi trả lời họ "hiểu biết ít". Điều này cho thấy phần lớn người được hỏi cảm thấy rằng họ chưa am hiểu sâu sắc về IFRS. Về dự định áp dụng IFRS (sau năm 2025) theo như Đề án 345 (Bộ Tài chính, 2020) của BTC cho thấy số đáp viên đồng ý đưa IFRS vào áp dụng là hơn 50%, trong khi số không đồng ý chiếm hơn 40%. Như vậy, có thể thấy bên cạnh những câu trả lời đồng ý từ người được hỏi khi DN của họ bắt đầu áp dụng IFRS (từ sau năm 2025) thì một số đáp viên lại tỏ ra khá e dè trong câu hỏi này.

4.3. Kết quả khảo sát về NTHI của AD IFRS

Hình 1: NTHI của AD IFRS

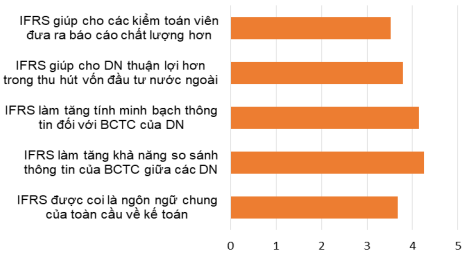

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Áp dụng lý thuyết khoảng/tổ điểm trung bình trong sách Thống kê ứng dụng kinh tế xã hội-NXB Thống kê của (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2007) để tính mức trung bình (Mean) áp dụng cho thang đo Likert với 5 giá trị thì mức trung bình lớn hơn 3.4 là mức thống kê có ý nghĩa. Với kết quả ở bảng trên cho thấy một số nhận định đã được đưa ra trong bảng hỏi liên quan đến tính hữu ích của AD IFRS phần lớn nhận được sự đồng tình của các đáp viên khi mức trung bình dao động từ 3.52 đến 4.26, đều lớn hơn mức ý nghĩa 3.4 như đã đề cập ở trên.

4.4. Kết quả khảo sát về NTBL của AD IFRS

Hình 2: NTBL của AD IFRS

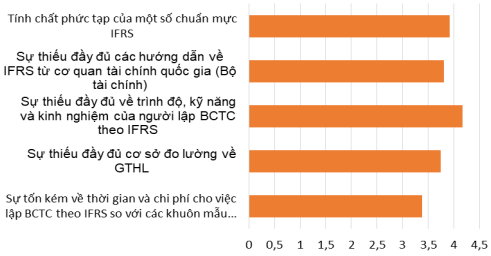

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Có thể thấy, NTBL cho thấy cảm nhận của các đáp viên là không nhỏ về trở ngại trong AD IFRS khi hầu hết mức trung bình của các nhận định nhận thức về bất lợi đều ở mức >3.4, thậm chí ở mức cao như "Sự thiếu đầy đủ về trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của người lập BCTC theo IFRS" với mức ý nghĩa là 4.17 và người trả lời có nhận thức mạnh mẽ rằng chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS luôn tồn tại tính chất phức tạp, đặc biệt ở một số chuẩn mực như IAS 36, IFRS 13, IFRS 16, IFRS 9… Duy nhất nhận định "Sự tốn kém về thời gian và chi phí cho việc lập BCTC theo IFRS so với các khuôn mẫu hoặc chuẩn mực khác" nhận được phản ứng trái chiều khi Mean <3.4. Để xem xét cụ thể phản ứng trái chiều này, bảng 3 sau đây có

thể thấy 14,54% số người được hỏi không đồng ý hoặc hoàn toàn không đồng ý với tuyên bố này, 34,25% có quan điểm trung lập trong khi 40,34% và 10,87% đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định này. Như vậy số người được hỏi chưa đồng ý hoặc chưa sẵn sàng trả lời chiếm tới gần 50% số đáp viên, điều này cho thấy nhiều đáp viên không đồng tình hoặc còn do dự khi cho rằng AD IFRS thì tốn thời gian và chi phí hơn so với áp dụng VAS. Lý giải cho phản ứng trái chiều này, ở chiều ngược lại AD IFRS tại DN có thể giúp người làm kế toán làm đúng ngay từ đầu hoặc nếu có áp dụng bút toán chuyển đổi cuối kỳ khi chuyển đổi BCTC cuối kỳ từ VAS sang IFRS thì cũng đã có bước chuẩn bị trước đó.

Hình 3: Những trở ngại về sự tốn kém thời gian và chi phí khi lập BCTC theo IFRS so với các khuôn mẫu hoặc chuẩn mực khác (%)

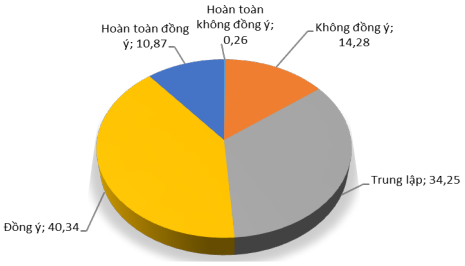

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

4.5. Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến nhận thức tính hữu ích và bất lợi của AD IFRS

a) Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến NTHI của AD IFRS

Nhằm phát hiện ra liệu có sự khác biệt nào giữa vị trí công tác đến cảm nhận về lợi ích của AD IFRS hay không, cặp giả thuyết NC được đặt ra như sau:

H0: Không có sự khác biệt gì về vị trí công tác giữa người hành nghề kế toán và GĐĐH đến NTHI khi DN áp dụng IFRS

H1: Có sự khác biệt theo vị trí công tác giữa người người hành nghề kế toán và GĐĐH đến NTHI khi DN áp dụng IFRS

Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác được trình bày ở bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Tóm tắt kiểm định t-test về khác biệt theo vị trí công tác đến nhận thức tính hữu ích của AD IFRS

Independent Samples Test										
		Equality of		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Interval of the Lower	Interval of the Upper
NTHI	Equal variances assumed	3,949	,048	,379	208	,705	,04059	,10713	-,17062	,25180
	Equal variances not assumed			,439	49,795	,662	,04059	,09238	-,14497	,22615

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Bảng 2: Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến nhận thức tính hữu ích đối với AD IFRS

Group Statistics					
vitri_ttest		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
NTHI	1 (GĐĐH)	32	3,9125	,46264	,08178
	2 (Người thực hành kế toán)	178	3,8719	,57303	,04295

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Ta thấy Sig của kiểm định Levene = 0,048<0,05 suy ra phương sai không đồng nhất, nhóm NC sử dụng giá trị sig của kiểm định T-test ở bảng trên = 0,439>0,05, cho thấy không có sự khác nhau về vị trí công tác đến NTHI của AD IFRS. Cụ thể là cảm nhận của GĐĐH và người hành nghề kế toán về lợi ích mà IFRS đem lại cho DN khi DN áp dụng gần như tương đồng nhau khi giá trị trung bình lần lượt là 3,91 và 3,87. Chính vì vậy giả thuyết H1 bị bác bỏ, chấp nhận giả thuyết H0.

b) Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến NTBL của AD IFRS

Nhằm phát hiện ra liệu có sự khác biệt nào giữa vị trí công tác đến cảm nhận về bất lợi của AD IFRS hay không, cặp giả thuyết NC được đặt ra như sau:

H0: Không có sự khác biệt gì về vị trí công tác giữa người hành nghề kế toán và GĐĐH đến NTBL khi DN áp dụng IFRS

H1: Có sự khác biệt theo vị trí công tác giữa người người hành nghề kế toán và GĐĐH đến NTBL khi DN áp dụng IFRS

Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến NTBL được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 3: Tóm tắt kiểm định t-test về khác biệt theo vị trí công tác đến NTBL của AD IFRS

Independent Samples Test										
		Equality of		t-test for Equality of Means						
		F	Sig.	t	df	Sig. (2-tailed)	Mean Difference	Std. Error Difference	Interval of the Lower	Interval of the Upper
NTBL	Equal variances assumed	1,559	,213	-13,165	208	,000	-,96419	,07324	-1,10857	-,81981
	Equal variances not assumed			-12,414	40,968	,000	-,96419	,07767	-1,12104	-,80733

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Bảng 4: Kết quả thống kê sự khác biệt về vị trí công tác đến NTBL của AD IFRS

Group Statistics					
vitri_ttest		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
NTBL	1 (GĐĐH)	32	2,9875	,40937	,07237
	2 (Người thực hành kế toán)	178	3,9517	,37631	,02821

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0 của nhóm NC

Ta thấy Sig của kiểm định Levene = 0,213>0,05 suy ra phương sai đồng nhất, nhóm NC sử dụng giá trị sig của kiểm định T-test ở bảng 6 = 0,000<0,05, từ đó tồn tại sự khác nhau có ý nghĩa vị trí công tác đến NTBL của AD IFRS. Với kết quả này, giả thuyết H0

bị bác bỏ, chấp nhận giả thuyết H1. Bảng 4 với hai giá trị trung bình lần lượt là 2,99 (nhóm giám đốc) và 3,95 (nhóm người hành nghề kế toán) cho thấy nhóm nhân sự cấp cao trong DN cảm nhận AD IFRS không hẳn gặp nhiều trở ngại, thách thức như cảm nhận của nhóm người hành nghề kế toán. Hay nói cách khác, nhóm nhân sự cấp cao thấy được lợi ích từ AD IFRS lớn hơn thách thức mà họ gặp phải.

5. Một số khuyến nghị

Qua các nội dung phân tích ở trên có thể thấy lợi ích và bất lợi khi DN áp dụng IFRS luôn đi cùng nhau với bởi chúng là hai mặt của một vấn đề. Lợi ích mà DN có được là không thể phủ nhận nhưng những trở ngại cũng không hề nhỏ. Để có thể giảm bớt những trở ngại đó, DN niêm yết cần có sự hỗ trợ từ nhiều phía như BTC, các cơ quan ban ngành và từ sự chuẩn bị của chính bản thân DN. Cụ thể là:

***Thứ nhất, xét về mặt** năng lực **và kinh nghiệm của** người hành nghề kế toán:* Thực trạng ở nước ta rất thiếu nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ kế toán có thể lập và trình bày BCTC theo IFRS. Để nâng cao trình độ cho nhân lực bộ phận kế toán thì các DN niêm yết cần lập kế hoạch kinh phí hàng năm để cử nhân sự tham gia các buổi tập huấn do BTC và các tổ chức nghề nghiệp tổ chức.

***Thứ hai,** xét về mặt tài liệu IFRS*: BTC đóng vai trò chủ chốt trong việc ban hành, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành để điều chỉnh các quy định pháp lý liên quan tới AD IFRS. BTC cần sớm cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về cách triển khai IFRS tại DN, bao gồm các tài liệu hướng dẫn, câu hỏi thường gặp và các ví dụ thực tế. Đứng vai trò là cơ quan đầu ngành của Nhà nước về triển khai IFRS khi Đề án 345 (Bộ Tài chính, 2020) kết thúc, BTC cần nhìn nhận, đánh giá và rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện Đề án từ việc xây dựng kế hoạch (giai đoạn 2020-2021); tổng kết kết quả thực hiện về những mặt thành công và hạn chế khi triển khai áp dụng tự nguyện (giai đoạn 2022-2025); thiết lập lộ trình tiếp theo sau năm 2025, đặc biệt cho nhóm DNPTCNY.

***Thứ ba,** cần sớm bổ sung cơ sở đo lường GTHL*. Các cơ quan, ban, ngành cần thiết lập cơ sở đo lường GTHL phục vụ cho việc thẩm định tại DN. Để thiết lập cơ sở đo lường GTHL các cơ quan, ban, ngành có thể thực hiện một số biện pháp như sau: (1) Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến IFRS; (2) Phát triển cơ sở hạ tầng tài chính và dữ liệu; (3) Phát triển chuyên môn cho các chuyên gia trong lĩnh vực định giá.

***Thứ tư,** về phía DN niêm yết*. AD IFRS gặp phải trở ngại lớn nhất đó là DN phải dành nhiều thời gian và ngân sách. Kết quả phân tích thực nghiệm tại DN cho thấy, NTHI của người tham gia khảo sát lớn hơn so với NTBL khi DN áp dụng IFRS. Để tránh rủi ro và sự mất cân đối trong chi tiêu cho DN thì DN cần lập kế hoạch, dự trù ngân sách cho việc thiết lập hệ thống IFRS, đào tạo nhân sự, đầu tư hệ thống phần mềm máy tính... DN cần xây dựng chiến lược cho nhân lực đang có và nhân lực chất lượng cao tuyển dụng mới, kế hoạch đầu tư mua sắm hệ thống phần mềm kế toán một cách chi tiết nhất cho từng giai đoạn.

Dưới góc nhìn NTBL, cả hai nhóm khảo sát là người hành nghề kế toán và GĐĐH đều nhất trí ở mức cao rằng việc thiếu hụt về trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của người lập BCTC theo IFRS là trở ngại lớn nhất. Ngoài ra, NC cũng cho thấy cả hai nhóm người hành nghề kế toán và GĐĐH đều cho rằng sự hiểu biết của họ về IFRS còn hạn chế, thậm chí hiểu biết ở mức ít. Nhân sự cấp cao trong DN như CEO, CFO là những người đóng vai trò rất quan trọng để đảm bảo tuân thủ đầy đủ IFRS, do đó các GĐĐH này cũng nên trải qua đào tạo IFRS cơ bản vì họ là những người chịu trách nhiệm về BCTC của DN khi được công bố.

6. Kết luận

Điểm mới của NC so với các NC trước đó là thực hiện kiểm định xem liệu có sự khác biệt trong NTHI và NTBL giữa hai nhóm khảo sát là GĐĐH và người thực hành kế toán đến AD IFRS. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người khảo sát đồng ý với những nhận định, những phát biểu về NTHI và NTBL của AD IFRS tại các DNPTCNY trên TTCK Việt Nam. Về câu hỏi có sự khác biệt hay không thì kết quả thực nghiệm cho thấy không có sự khác biệt về NTHI, nhưng có sự khác biệt trong NTBL giữa hai nhóm đến AD IFRS. Điều này một lần nữa khẳng định sự đóng góp vào nguồn NC trong tương lai về các NC cùng chủ đề.

Tài liệu tham khảo:

Akpan, J., Akinadewo, I. S., & Osatuyi, Y. A. (2023). International Financial Reporting Standards (IFRS) and Small and Mediumsized Enterprises (SMEs): Assessing the impact of IFRS adoption on SMEs. World journal of finance and investment research, Vol 7. doi:10.56201/wjfir.v7.no4.2023.pg34.56

Bộ Tài chính. (2020). Quyết định phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Duc, P., Joshi, M., & Mascitelli, B. (2018). What influences the willingness of Vietnamese accountants to adopt International Financial Reporting Standards (IFRS) by 2025? Asian Review of Accounting, 26(2), 23. doi:10.1108/ara-03-2017-0052

Foundation, I. (2023). Better information for better decisions.

Hassen, A., & Ramakrishna, G. (2020). International Financial Reporting Standards adoption in Ethiopia: testing a mediation model. African J. of Accounting, Auditing and Finance, 7(2), 172. doi:10.1504/ajaaf.2020.111738

Hoàng Trọng, & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2007). Thống kê ứng dụng kinh tế xã hội: Nhà xuất bản Thống kê.

Oyewo, B. M. (2015). How Prepared are Nigerian Small and Medium Scale Enterprises (SMEs) for the Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS)? Evidence from a Survey. Academic Journal of Economic Studies, Vol. 1, No.1, 20.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG THANG ĐO MINH BẠCH THÔNG TIN KẾ TOÁN CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Lê Ngọc Đoan Trang*

Việc công bố thông tin (CBTT) có ý nghĩa quan trọng đối với các đối tượng có liên quan đến thị trường chứng khoán (TTCK). Khi thông tin được công bố đầy đủ và kịp thời, tính minh bạch của tổ chức sẽ được tăng cường, qua đó ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng thông tin. Minh bạch thông tin kế toán (TTKT) qua việc CBTT không chỉ là nghĩa vụ pháp lý bắt buộc mà các tổ chức còn phải tuân thủ giúp nâng cao uy tín và hình ảnh của tổ chức trên thị trường, đồng thời là nền tảng để gia tăng giá trị của công ty. Nghiên cứu này hướng đến việc xây dựng một bộ chỉ số để đánh giá tình hình minh bạch TTKT của công ty niêm yết (CTNY) tại Việt Nam. Bộ chỉ số này được xây dựng trên khung pháp lý hiện hành về CBTT cho CTNY tại Việt Nam gồm ba nhóm yếu tố với 82 tiêu chí. Mục tiêu xây dựng thang đo minh bạch TTKT là điều kiện đầu tiên cần thiết cho xác định minh bạch TTKT của CTNY.

• Từ khóa: *thang đo minh bạch thông tin, minh bạch thông tin kế toán, tiêu chí minh bạch thông tin kế toán.*

The disclosure of information (DOI) is of significant importance to stakeholders in the stock market (SM). When information is disclosed fully and promptly, the transparency of the organization is enhanced, thereby influencing the decisions of information users. Accounting information transparency (AIT) through DOI is not only a mandatory legal obligation but also something organizations must adhere to in order to enhance their reputation and image in the market. It also serves as a foundation for increasing the company's value. This research aims to develop an index to assess the AIT situation of listed companies (LCs) in Vietnam. This index is built on the current legal framework regarding DOI in Vietnam and includes three groups of factors with 82 criteria. The goal of developing the AIT transparency scale is the first necessary condition for determining the AIT of LCs.

• Key words: *information transparency scale, accounting information transparency, accounting information transparency criteria.*

Ngày gửi bài: 29/3/2024
Ngày gửi phản biện: 10/4/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/7/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024

Đặt vấn đề

Các nghiên cứu đều chứng minh ưu điểm chung của TTKT minh bạch dành cho người sử dụng thông tin gồm nhận biết chất lượng thông tin thông qua các tín hiệu, giảm thiểu chi phí đại diện, tăng cường thanh khoản cổ phiếu, giảm chi phí vốn, và nâng cao giá trị công ty. Minh bạch TTKT làm rõ vai trò và quyền lợi của các bên có liên quan, tạo điều kiện cho thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), người quản lý thực hiện quyền. Ngoài ra, minh bạch TTKT cũng thiết lập nguyên tắc và quy chế để hướng dẫn đưa ra các quyết định của công ty (Uwuigbe & cộng sự, 2019). Theo Scott (1983), các công bố mang thông tin cao được gọi là "minh bạch", "chính xác" hoặc "chất lượng cao" vì cung cấp rất nhiều thông tin hữu ích cho nhà đầu tư. Tất cả nghiên cứu đều cho rằng minh bạch TTKT là một trong những yêu cầu quan trọng nhất được tìm thấy trong báo cáo tài chính, điều này làm cho thông tin trong các báo cáo đáng tin cậy và tăng độ tin cậy thông tin làm cho thông tin phù hợp, giúp người dùng có cơ sở để xử lý kịp thời và ra quyết định hợp lý. Tổng hợp các bản chất và khái niệm minh bạch TTKT được giải thích theo Sabry & cộng sự (2023):

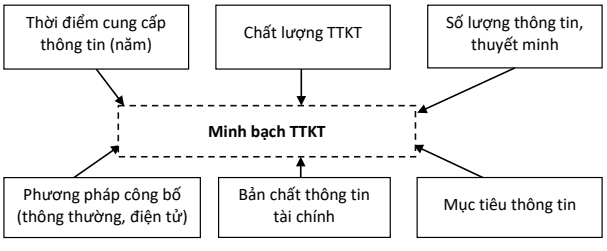

* *Đại học Sài Gòn (SGU); email: lndtrang@sgu.edu.vn*

1. Xây dựng chỉ số minh bạch thông tin kế toán của công ty niêm yết

Lựa chọn hạng mục chỉ số minh bạch thông tin kế toán

Dựa trên cơ sở nghiên cứu báo cáo CTNY liên quan đến việc công bố định kỳ thông tin cụ thể của DN. Theo nghiên cứu của Bushman & cộng sự (2004) trên cơ sở bắt buộc xem xét các khía cạnh của báo cáo: (1) cường độ công khai tài chính, (2) cường độ CBTT quản trị, (3) các nguyên tắc kế toán được sử dụng để đo lường công khai tài chính, (4) tính kịp thời của CBTT tài chính và (5) kiểm toán chất lượng công khai tài chính.

Yếu tố đầu tiên, minh bạch tài chính phản ánh cường độ và tính kịp thời của việc CBTT tài chính. Yếu tố thứ hai, được hiểu là tính minh bạch của quản trị, phản ánh mức độ công khai thông tin quản trị và mức độ này thấp hơn mức độ và tính kịp thời của các CBTT tài chính mà các nhà đầu tư bên ngoài sử dụng để quy trách nhiệm cho các quản lý và ban giám đốc.

Thành phần của Chỉ số minh bạch TTKT của Việt Nam (VnTR) ban đầu bao gồm hai bước. *Đầu tiên,* rà soát toàn diện các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam về CBTT đảm bảo minh bạch TTKT để xác định những điểm tương đồng và nhất quán giữa các chỉ số này. *Thứ hai*, hạng mục được chọn trong chỉ mục được xác định là có liên quan để điều tra mức độ công bố TTKT tại TTCK Việt Nam sau đó được phân loại thành ba loại chính theo nhu cầu thông tin của người sử dụng chủ yếu ở TTCK Việt Nam.

Công bố dữ liệu thị trường tài chính: Thông tin này bao gồm thông tin đánh giá chỉ số tài chính CTNY. Đây là thông tin rất quan trọng đối với các cổ đông trong việc ra quyết định và được xem là mục tiêu thông tin cần và đủ cho minh bạch TTKT.

CBTT về giám đốc và quản lý cấp cao: Liên quan đến thông tin về quản lý CTNY gồm công bố lương thưởng, lợi ích khác cho Thành viên HĐQT; Ban Điều hành (Tổng Giám đốc/Giám đốc (GĐ) *điều hành*), Phó Tổng GĐ/Phó GĐ, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát. Đồng thời, CTNY công bố kinh nghiệm quản lý thành viên HĐQT thông qua công bố tên, chức vụ, quá trình làm việc. Thông tin này hữu ích vì đối tượng sử dụng thông tin cần xác định tính bền vững của CTNY qua kinh nghiệm và tiềm năng ban quản lý. Đây là nhân tố đảm bảo chất lượng TTKT được công ty cung cấp.

CBTT hướng tới tương lai: Thông tin cho phép các nhà đầu tư đưa ra dự đoán về tương lai gồm đánh giá về cơ hội và rủi ro, các hoạt động, kế hoạch, thu nhập dự kiến CTNY. Những CBTT như vậy cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư trong việc ra quyết định.

Sàng lọc hạng mục cho minh bạch thông tin kế toán

Đầu tiên, một số quy định bắt buộc CBTT của CTNY tại Việt Nam được xác định. Đó là khung pháp lý CBTT theo Luật DN 59/202, 17/06/2020; Luật Chứng khoán 54/2019/QH14, 26/11/2019; Nghị định 155/2020/NĐ-CP, 31/12/2020 chi tiết hóa việc thi hành Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC, 16/11/2020. Đối tượng có liên quan chính CTNY Việt Nam là cơ quan quản lý nhà nước về TTCK. Bộ Tài chính và Uỷ ban chứng khoán Nhà nước là hai cơ quan quản lý chính chịu trách nhiệm quản lý và điều tiết TTCK với chức năng đã ban hành quy định quản lý hoạt động CBTT. Việc CTNY tuân thủ các quy định cơ bản được xem là cung cấp thông tin đầy đủ, bản chất cơ bản của thông tin liên quan CTNY đến người sử dụng có liên quan đảm bảo điều kiện cần và đủ của chất lượng thông tin cung cấp. Đây là cơ sở pháp lý cơ bản cho việc xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá minh bạch TTKT của CTNY tại Việt Nam.

Thứ hai, trọng tâm về đánh giá thực hiện công bố minh bạch TTKT của CTNY. Danh sách sơ bộ được gửi đến chuyên gia với yêu cầu sàng lọc thông tin theo các quy định bắt buộc. Dựa trên phản hồi khảo sát và phỏng vấn, danh sách cuối cùng gồm 88 mục được tổng hợp.

Đo lường chỉ số minh bạch thông tin kế toán tại Việt Nam

Xây dựng thang đo minh bạch TTKT qua CBTT áp dụng cách tiếp cận phương pháp tính điểm phân đôi không trọng số: Mỗi mục có trọng số như nhau và được thể hiện ở dạng phân đôi, theo đó công ty được cho một (1) cho một mục được CBTT và không (0) nếu không CBTT vì đặc tính khách quan của phương pháp.

Trọng số hạng mục trong chỉ số minh bạch thông tin kế toán

Do trọng tâm là đánh giá CBTT qua báo cáo định kỳ của CTNY đảm bảo minh bạch TTKT nói chung cho tất cả người sử dụng thông tin nên việc áp dụng chỉ số CBTT không có trọng số được xem là phù hợp nhất vì điều này đã được ghi nhận là ít chủ quan và ít phán xét hơn. Hơn nữa, phần lớn

các nghiên cứu về thực hành công bố TTKT ở cả các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi đều áp dụng cách tiếp cận ít chủ quan này.

Chấm điểm hạng mục trong chỉ số minh bạch thông tin kế toán

Đầu tiên, mỗi báo cáo hàng năm của CTNY đọc hai lần. Lần đầu tiên cho phép làm quen với phạm vi, môi trường hoạt động của CTNY để xem xét liệu một số hạng mục có thể áp dụng cho CTNY cụ thể đó hay không? Lần thứ hai thực hiện để tính điểm cho CTNY.

Thứ hai, bảng chấm điểm CTNY được thí điểm ban đầu để đảm bảo phương pháp tính điểm áp dụng là đáng tin cậy vì theo Marston & cộng sự (1991), điểm công bố đáng tin cậy nếu kết quả do một nhà nghiên cứu độc lập thu được là bản sao gần giống với kết quả ban đầu. Để đảm bảo phương pháp tính điểm được áp dụng chính xác cần hướng dẫn chi tiết, rõ ràng để cho điểm từng mục trong chỉ số CBTT. Phương pháp này được giới thiệu bởi (Buzby, 1975) và được nhiều tác giả áp dụng trong các nghiên cứu về CBTT. Độ tin cậy đề cập trong xây dựng chỉ số minh bạch TTKT đạt được kết quả bằng cách sử dụng một công cụ nhiều lần (Bernard, 2013).

Cuối cùng, điểm minh bạch TTKT qua chấm điểm CBTT từ mỗi công ty được ghi lại trong một bảng chấm điểm và CTNY được cho điểm dựa trên chỉ số CBTT trên các báo cáo theo quy định. Các thủ tục chấm điểm là:

+ Mỗi công ty được cho điểm một (1) cho một hạng mục CBTT trong danh sách kiểm tra và không (0) nếu không CBTT.

+ Điểm từng hạng mục được cộng lại để tính tổng điểm CBTT đạt dược của CTNY cụ thể.

+ Tổng số điểm tiết lộ được chia cho tổng số điểm tối đa.

Chỉ số minh bạch TTKT (VnTR) của Việt Nam được tính cho từng CTNY như sau:

$$VnTRi = \frac{\sum_{k=1}^{82} X_i}{n_i}$$

$VnTR_i$ = Chỉ số minh bạch TTKT của CTNY i

X_i: Điểm của tiêu chí thứ i đạt được khi khảo sát

n_i: Tổng số điểm của bộ tiêu chí đánh giá (88 điểm)

2. Thang điểm của bộ tiêu chí đánh giá bảng chỉ số

Sau khi tham vấn bảng hỏi tiêu chí minh bạch TTKT với các chuyên gia, điểm mỗi tiêu chí được cho với tất cả mục đều quan trọng như nhau vì làm giảm tính chủ quan trong xác định trọng số cho từng mục. Các tiêu chí trong bảng chỉ số đánh giá MBTT qua thông tin công bố đánh giá theo thang 2 cấp 0,1 cho 82 tiêu chí. Kết quả tiêu chí đánh giá tính minh bạch TTKT:

Mục	Nội dung câu hỏi	Điểm	Nguồn văn bản
I	**Minh bạch cấu trúc sở hữu**	**13**	
1	CTNY có cung cấp mô tả phân loại cổ phiếu	1	TT96/2020
2	CTNY có cung cấp mô tả các cổ đông nắm giữ các loại cổ phiếu	1	
3	CTNY có cung cấp số lượng cổ phiếu PT đã phát hành và lưu hành	1	
4	CTNY có cung cấp số lượng cổ phiếu ưu đãi đã phát hành và lưu hành	1	TT96/2020
5	CTNY có công bố quyền biểu quyết cho mỗi loại cổ phiếu	1	
6	Công bố nhóm cổ đông/tổ chức nhỏ hơn 5%, 10%, 35%		
6a	*Công bố nhóm cổ đông nhỏ hơn 5%*	*1*	
6b	*Công bố nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến 10%*	*1*	
6c	*Công bố nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến 35%*	*1*	
6d	*Công bố nhóm cổ đông sở hữu từ 35% trở lên*	*1*	
7	CTNY có CB cổ đông cá nhân sở hữu tập trung nhiều hơn 1%, 5, 10%		
7a	*Công bố cổ đông sở hữu dưới 1%*	*1*	
7b	*Công bố cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5%*	*1*	
7c	*Công bố cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10%*	*1*	
7d	*Công bố cổ đông sở hữu từ 10% trở lên*	*1*	
II	**Minh bạch công bố thông tin tài chính**	**40**	
1	CTNY có công bố chi tiết loại hình kinh doanh	1	TT96/2020
2	CTNY có công bố chi tiết về sản phẩm; dịch vụ của công ty	1	
3	CTNY có công bố chi tiết mục tiêu hoạt động	1	
4	CTNY có công bố thị phần kinh doanh sản phẩm, dịch vụ và mô tả chi tiết	1	
5	CTNY có công bố kế hoạch đầu tư KD những năm kế tiếp và mô tả chi tiết	1	
6	CTNY có công bố các chỉ tiêu tài chính hiệu quả đầu tư: ROE, ROA, khả năng thanh toán nợ, thanh khoản, v.v...	1	
7	CTNY có đưa ra phân tích thông tin tài chính trên Báo cáo thường niên.	1	
8	CTNY có nhận biết rủi ro và giải pháp xử lý trên Báo cáo thường niên.	1	
9	CTNY có công bố báo cáo tài chính theo Quý; 6 tháng; Năm	1	
10	CTNY có thảo luận và công bố liên quan các chính sách kế toán năm qua Đại hội cổ đông thường niên	1	
11	CTNY có công bố chuẩn mực kế toán áp dụng	1	
12	CTNY có công bố phương pháp định giá tài sản	1	
13	CTNY có công bố phương pháp khấu hao tài sản cố định	1	
14	CTNY có công bố báo cáo kế toán, kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định pháp luật	1	
15	CTNY có công bố BCTC hợp nhất: Trường hợp Công ty mẹ phải có BCTC riêng & BCTC hợp nhất, Công ty kế toán cấp trên phải có BCTC tổng hợp.	1	
16	CTNY có công bố tên của tổ chức kiểm toán độc lập	1	
17	Tổ chức kiểm toán độc lập được sử dụng ở nhóm Công ty kiểm toán thuộc Big Four (Deloitte,PwC, EY, KPMG)	1	
18	CTNY có tường thuật lại báo cáo kiểm toán trong báo cáo thường niên	1	
19	CTNY có công bố chi phí và lý do chọn công ty kiểm toán	1	
20	Báo cáo tài chính CTNY (bán niên/ năm) có chênh lệch trước/sau kiểm toán không? CTNY có giải trình sự thay đổi.	1	
21	Báo cáo thường niên CTNY không có sai sót phải giải trình, điều chỉnh	1	
22	CTNY có giải trình kết quả kinh doanh lãi/lỗ trong quý; 6 tháng và năm.	1	
23	CTNY có giải trình về thay đổi lợi nhuận từ 10% trở lên của 6 tháng và năm trên Báo cáo tài chính	1	

Mục	Nội dung câu hỏi	Điểm	Nguồn văn bản
24	CTNY kịp thời công bố thông tin BCTC năm kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán	1	
25	CTNY kịp thời công bố thông tin BCTC bán niên (6 tháng đầu năm) đã được soát xét của tổ chức kiểm toán	1	
26	CTNY có công bố BCTC hợp nhất (Trường hợp Công ty mẹ có BCTC riêng & BCTC hợp nhất, Công ty kế toán cấp trên có BCTC tổng hợp)	1	
27	CTNY kịp thời công bố thông tin BCTC theo Quý	1	
28	CTNY kịp thời công bố thông tin báo cáo quản trị năm	1	
29	CTNY kịp thời công bố nghị quyết của ĐHCĐ thường niên, Hội đồng quản trị trong 24 giờ sau khi thông qua	1	TT96/2020
30	CTNY không vi phạm CBTT bất thường theo yêu cầu quy định pháp luật	1	
31	CTNY có công bố danh sách công ty thành viên, nắm giữ cổ phiếu thiểu số.	1	
32	CTNY có công bố cơ cấu sở hữu của các công ty thành viên	1	
33	Báo cáo thường niên của CTNY có mục liên hệ nhà đầu tư	1	
34	Trang Website CTNY liên kết với UBCK NN/ Sở GDCK	1	
35	Trang Website CTNY có mục công bố thông tin cho nhà đầu tư	1	
36	Trang Website CTNY có công bố đầy đủ các Báo cáo quản trị	1	
37	Trang Website CTNY có công bố điều lệ công ty	1	
38	Trang Website CTNY có công bố Báo cáo tài chính đã kiểm toán 6 tháng đầu năm và năm tài chính	1	
39	Trang Website CTNY có công bố Báo cáo thường niên	1	
40	Trang Website CTNY có công bố đủ Báo cáo tài chính Quý gần nhất	1	
III	**Minh bạch Hội đồng quản trị và điều hành**	**35**	
1	CTNY có công bố danh sách thành viên HĐQT (tên, chức vụ, quá trình làm việc)	1	Luật DN, T96/2020 TT95/2017
2	CTNY có công bố danh sách thành viên HĐQT độc lập đảm bảo > 1/3 số thành viên HĐQT	1	Luật DN, NĐ155/2020 TT96/2020
3	CTNY có thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT của trên 5 công ty khác	1	NĐ 155/2020
4	CTNY có mô tả chi tiết về vai trò của Hội đồng quản trị trong công ty	1	TT96/2020
5	Thành viên Hội đồng quản trị đã có chứng chỉ tham gia đào tạo về QTCT	1	TT96/2020
6	CTNY có công bố số lượng cổ phiếu được nắm giữ bởi các thành viên Hội đồng quản trị (sở hữu, đại diện công ty)	1	TT96/2020
7	CTNY có tách rời chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc/Giám đốc điều hành	1	TT116/2020
8	CTNY có thành lập các ban thuộc Hội đồng quản trị (Chính sách phát triển; Lương thưởng; Kiểm toán; Đầu tư tài chính; Chiến lược, Kiểm soát rủi ro)	1	TT96/2020 TT116/2020
9	CTNY có công bố thù lao cho Thành viên Hội đồng quản trị	1	TT96/2020
10	Hội đồng quản trị có họp đủ số lần theo quy định	1	TT116/2020
11	CTNY có chức danh Thư ký công ty/Thư ký HĐQT	1	TT116/2020
12	CTNY có công bố danh sách Ban điều hành (tên, chức vụ, quá trình làm việc)	1	Luật DN TT96/2020
13	CTNY có mô tả chi tiết về vai trò của Tổng Giám đốc/GĐ điều hành công ty	1	TT96/2020
14	CTNY có công bố thay đổi thành viên Ban điều hành công ty	1	TT96/2020
15	Thành viên Ban giám đốc có bằng cấp về quản trị; tài chính	1	Luật DN
16	CTNY có công bố số lượng cổ phiếu được nắm giữ bởi Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành (sở hữu, đại diện công ty)	1	TT96/2020
17	CTNY có trình bày báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc trước Hội đồng quản trị (trong Báo cáo thường niên)	1	TT96/2020
18	CTNY có công bố thu lao cho Ban Điều hành	1	TT96/2020
19	CTNY có công bố danh sách thanh viên Ban kiểm soát/chi tiết số người	1	Luật DN, TT96/2020 TT116/2020
20	CTNY có mô tả chi tiết về vai trò của Ban kiểm soát trong công ty	1	TT96/2020
21	Ban kiểm soát có họp đủ số lần theo quy định (≥ 2 lần)	1	TT116/2020
22	Báo cáo thường niên có công bố lương thưởng, lợi ích khác cho thành viên Ban kiểm soát	1	TT96/2020
23	Báo cáo thường niên có đính kèm BCTC đã kiểm toán	1	TT96/2020
24	CTNY có công bố báo cáo quản trị (bán niên, năm) theo quy tắc QTCT	1	TT96/2020
25	CTNY có công bố báo cáo phát triển bền vững/chi tiết	1	TT96/2020
26	Báo cáo QTCT có đề cập hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc	1	TT96/2020
27	BCTC năm có do Tổng giám đốc và kế toán trưởng (hoặc GĐ tài chính) ký	1	TT200/2014
28	CTNY có chính sách giới hạn về thời gian tham gia của các thành viên Hội đồng quản trị ≤10 năm	1	Luật DN TT96/2020
29	CTNY có công bố chính sách về đào tạo Tổng Giám đốc/Giám đốc	1	TT96/2020
30	CTNY có chính sách phê duyệt qua Hội đồng quản trị khi bán cổ phiếu công ty, và công bố việc này trong Báo cáo thường niên	1	NĐ155/2020 TT96/2020
31	CTNY có công bố các giao dịch của các cổ đông sáng lập; cổ đông nội bộ và người có liên quan	1	TT96/2020
32	CTNY có công bố lịch cho ngày họp cổ đông quan trọng trước ngày họp	1	TT96/2020
33	CTNY có mô tả những nội dung quan trọng; chi tiết nội dung họp trong những cuộc họp Đại hội cổ đông	1	TT96/2020
34	CTNY thực hiện bỏ phiếu cho tất cả đề xuất tại Đại hội cổ đông thường niên	1	TT96/2020
35	CTNY công bố kết quả chi tiết những vấn đề được bỏ phiếu tại Đại hội cổ đông thường niên	1	TT96/2020

Kết luận

Minh bạch TTKT là một khái niệm khó đo lường một cách trực tiếp. Nội dung chính của nghiên cứu này đề xuất một bộ tiêu chí đo lường minh bạch TTKT cho CTNY Việt Nam. Bên cạnh ứng dụng để đánh giá vấn đề minh bạch TTKT qua CBTT của CTNY, bộ tiêu chí có những đóng góp về mặt học thuật là đề xuất một bộ tiêu chí chi tiết về vấn đề CBTT trên TTCK hiện nay. Mặc dù, tác giả cố gắng xây dựng bộ tiêu chí để có thể áp dụng cho CTNY Việt Nam nhưng chỉ số mà tác giả đề xuất còn hạn chế vì: (1) Một số tiêu chí chưa được đưa vào do thông tin công bố của CTNY chưa được phong phú và đầy đủ với chỉ tiêu CBTT tự nguyện; (2) Bộ tiêu chí này không áp dụng cho các ngân hàng, công ty tài chính và bảo hiểm niêm yết do các đơn vị này có chế độ báo cáo khác nhau. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung, phát triển bộ tiêu chí này để sớm có một bộ tiêu chí chính thức được sử dụng trong CTNY Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bernard, H Russell. (2013). Social research methods: Qualitative and quantitative approaches: Sage.

Bushman, Robert MPiotroski, Joseph D & Smith, Abbie J. (2004). What determines corporate transparency? Journal of Accounting Research, 42(2), 207-252. doi:10.1111/j.1475-679X.2004.00136.x

Buzby, Stephen L. (1975). Company Size, Listed Versus Unlisted Stocks, and the Extent of Financial Disclosure. Journal of Accounting Research, 13(1), 16-37. doi:10.2307/2490647

Ho, Poh-Ling. (2009). Determinants of voluntary disclosure by Malaysian listed companies over time. Curtin University,

Marston, Claire L. & Shrives, Philip J. (1991). The use of disclosure indices in accounting research: A review article. The British Accounting Review, 23(3), 195-210. doi:10.1016/0890-8389(91)90080-L

Sabry, Sada Sabah & Hussein, Ali Ibrahim. (2023). The modified role of the company's characteristics in the relationship of accounting disclosure transparency with the restatement of financial statements: Evidence from Iraq. Journal of Namibian Studies: History Politics Culture, 33, 2192–2214-2192–2214.

Scott, William. (1983). Financial accounting theory.

Uwuigbe, O. R.Olorunshe, O.Uwuigbe, U.Ozordi, E.Asiriuwa, O.Asaolu, T. & Erin, O. (2019). Corporate governance and financial statement fraud among listed firms in Nigeria. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science, 331(1), 012055. doi:10.1088/1755-1315/331/1/012055

NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ TẬP HUẤN TẠI TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH TRÌ, TP. HÀ NỘI

TS. Nguyễn Minh Tuấn* - Ths. Lê Thị Bích Lan*

Đào tạo và tập huấn có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế nói chung và phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân nói chung, của nông dân nói riêng và những bất cập khó khăn trong triển khai các mô hình mang hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, các mô hình vẫn còn nhiều bất cập. Bài báo trình bày định nghĩa, nội dung và vai trò của đào tạo và tập huấn, các nhân tố ảnh hưởng, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp.

• Từ khóa: *đào tạo và tập huấn, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Hà Nội.*

Education and training play a very important role in the process of economic development in general and the development of the agricultural sector in particular in the current period. Originating from the actual needs of people in general and farmers in particular and the inadequacies and difficulties in implementing models with high economic efficiency. However, the models still have many shortcomings. This article presents the definition, content and role of training and coaching, influencing factors, and proposes some solutions to improve the quality of training and coaching at Agricultural Service Centers.

• Key words: *training and coaching, agricultural service center, Hanoi.*

Ngày gửi bài: 03/8/2024
Ngày gửi phản biện: 10/8/2024
Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 06/9/2024

1. Mở đầu

Nền kinh tế nước ta lâu nay dựa nhiều vào các ngành sử dụng lao động giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Ở Việt Nam trên 70% dân số sống bằng nghề nông nhưng người dân làm nông nghiệp là đối tượng chưa được học nghề, chưa được đào tạo bài bản và chưa được cấp bằng, chứng chỉ, chứng nhận. Trong khi ở rất nhiều nước trên thế giới cho rằng không phải cứ làm nông nghiệp là thành nông dân mà người làm nông nghiệp chỉ trở thành nông dân khi được đào tạo bảo bản và được cấp chứng chỉ, cấp bằng hẳn hoi. Ở các quốc gia khác, nông dân chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng nền nông nghiệp lại tạo ra sản lượng lớn và chất lượng sản phẩm cao. Trong khi ở nước ta thì người dân sản xuất vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của bản thân và gia đình, sự hỗ trợ của khoa học công nghệ và cơ khí máy móc còn hạn chế. Do đó, để nâng cao thu nhập cho người nông dân, một trong những giải pháp hàng đầu là làm tốt việc mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung.

2. Cở sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm có liên quan

a) Sự hài lòng

Theo Philip Kotler, sự thỏa mãn - hài lòng của khách hàng (Customer satisfaction) là mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được từ việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ với những kỳ vọng của chính họ. Mức độ hài lòng phụ thuộc sự khác biệt giữa kết quả nhận được và sự kỳ vọng, nếu kết quả thực tế thấp hơn sự kỳ vọng thì khách hàng không hài lòng, nếu kết quả thực tế cao hơn sự kỳ vọng thì khách hàng rất hài lòng.

Tóm lại, sự hài lòng của khách hàng là việc khách hàng căn cứ vào những hiểu biết của mình đối với một sản phẩm hay dịch vụ mà hình thành nên những đánh giá hoặc phán đoán chủ quan. Đó là một dạng cảm giác về tâm lý sau khi nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn. Sự hài lòng của khách hàng được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm, đặc biệt được tích lũy khi mua sắm và sử dụng sản phẩm hay dịch vụ. Sau khi mua và sử dụng sản phẩm khách hàng sẽ có sự so sánh giữa hiện thực và kỳ vọng, từ đó đánh giá được hài lòng hay không hài lòng.

** Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*

Như vậy, có thể hiểu được là cảm giác dễ chịu hoặc có thể thất vọng phát sinh từ việc người mua so sánh giữa những lợi ích thực tế của sản phẩm và những kỳ vọng của họ. Việc khách hàng hài lòng hay không sau khi mua hàng phụ thuộc vào việc họ so sánh giữa những lợi ích thực tế của sản phẩm và những kỳ vọng của họ trước khi mua. Khái niệm sản phẩm ở đây được hiểu không chỉ là một vật thể vật chất thông thường mà nó bao gồm cả dịch vụ.

b) Chất lượng đào tạo, tập huấn

"Chất lượng đào tạo là kết quả của quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành nghề cụ thể" (Trần Khánh Đức - Viện Nghiên cứu phát triển giáo dục).

Theo Cheng và Tam (1997) định nghĩa chất lượng đào tạo là đặc trưng của một loạt yếu tố đầu vào, quá trình và đầu ra của hệ thống giáo dục đào tạo mà nó cung cấp các dịch vụ làm thỏa mãn nhu cầu người học và nhu cầu của xã hội về đào tạo.

Thành (2011) chỉ ra rằng, chất lượng đào tạo là kết quả tác động tích cực của tất cả các yếu tố cấu thành hệ thống đào tạo và quá trình đào tạo vận hành trong môi trường nhất định. Đang (2011) lại cho rằng, chất lượng đào tạo là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của trường học. Mục tiêu trong định nghĩa này được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm sứ mạng, các mục đích, đặc điểm của chương trình đào tạo. Mục tiêu phải phù hợp với chức năng nhiệm vụ và các nguồn lực của nhà trường nhưng đồng thời mục tiêu đào tạo phải đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội đất nước.

Về bản chất, chất lượng giáo dục - đào tạo là một khái niệm mang tính tương đối và được hiểu theo nhiều cách khác nhau, tùy theo từng cách tiếp cận vấn đề. Ở mỗi vị trí, người ta nhìn nhận về chất lượng ở những khía cạnh khác nhau, các nhà chuyên môn đánh giá đều có định nghĩa riêng của họ cho khái niệm chất lượng đào tạo. Mỗi quan điểm khác nhau đưa ra khái niệm về chất lượng đào tạo khác nhau.

Một số khái niệm thường được đề cập gồm: Chất lượng là sự phù hợp giữa các tiêu chuẩn (thông số kỹ thuật); Chất lượng là sự đáp ứng nhu cầu của khách hàng (người sử dụng lao động được đào tạo); và chất lượng với tư cách là hiệu quả của việc đạt mục đích của trường học. Green và Harvey (1993) đã đề cập đến năm khía cạnh của chất lượng giáo dục: chất lượng là sự vượt trội (hay sự xuất sắc); là sự hoàn hảo (kết quả hoàn thiện, không sai sót); là sự phù hợp với mục tiêu (đáp ứng nhu cầu của khách hàng); là sự đáng giá về đồng tiền (trên khía cạnh đánh giá để đầu tư); là sự chuyển đổi (sự chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác). Trong số các định nghĩa trên, định nghĩa "chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu" đang được nhiều tổ chức đảm bảo chất lượng ở các nước như Hoa Kỳ, Anh và các quốc gia Đông Nam Á sử dụng.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Từ những cơ sở lý thuyết về đánh giá chất lượng dịch vụ và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và tập huấn. Đồng thời thông qua các nghiên cứu liên quan, các nhân tố được sử dụng để đánh giá chất lượng đào tạo và tập huấn đã được sử dụng trong các công trình nghiên cứu, các luận văn, giáo trình, mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì được xây dựng trên bộ thang đo SERVPERF. Mô hình hồi quy đọc viết dưới dạng như sau:

$$HL = \beta_0 + \beta_1 TC + \beta_2 ĐB + \beta_3 NL + \beta_4 ĐC + \beta_5 HH$$

Trong đó: HL: Sự hài lòng

(1) TC (Sự tin cậy): Thể hiện khả năng thực hiện các chương trình, các lớp đào tạo và tập huấn phù hợp, chính xác và đúng hạn thoả thuận ngay lần đầu.

(2) ĐB (Khả năng đảm bảo): Thể hiện khả năng giải quyết vấn đề một cách nhanh chóng, đảm bảo giảng viên có đủ trình độ, có nhiều kinh nghiệm hướng dẫn thực hành đầy đủ.

(3) NL (Năng lực phục vụ): Thể hiện qua vị trí của lớp học thuận lợi, phương tiện giảng dạy hiện đại và tài liệu phù hợp.

(4) ĐC (Sự đồng cảm): Thể hiện sự chăm sóc chu đáo, chú ý đến các khó khăn của học viên với việc nắm bắt các nhu cầu của học viên.

(5) HH (Phương tiện hữu hình): Thể hiện thông qua cơ sở vật chất, thiết bị máy móc, các thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy. Nói tổng quát, đây là những gì mà học viên có thể chính mắt nhìn thấy sự hiện hữu của chúng.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

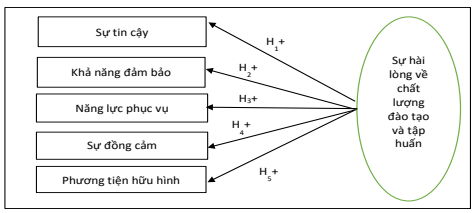

Các giả thuyết của nghiên cứu

H_1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa "Sự tin cậy" và "Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn" và ngược lại.

H_2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa "Khả năng đảm bảo" và "Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn" và ngược lại.

H_3: Có mối quan hệ cùng chiều giữa "Năng lực phục vụ" và "Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn" và ngược lại.

H_4: Có mối quan hệ cùng chiều giữa "Sự đồng cảm" và "Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn" và ngược lại.

H_5: Có mối quan hệ cùng chiều giữa "Phương tiện hữu hình" và "Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn" và ngược lại.

Trong nghiên cứu các biến quan sát được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và chi tiết được mô tả ở Bảng 2. Bảng 1 cho thấy có 6 thành phần với 26 biến quan sát ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu thứ cấp: Được thu thập thông qua các văn bản, tài liệu lưu hành của UBND huyện, nghiên cứu liên quan được tìm kiếm trên sách báo, tạp chí, bài báo liên quan được đăng trên Internet… Các dữ liệu báo cáo tổng kết có liên quan.

Dữ liệu sơ cấp: Được thu thập qua phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản với bảng câu hỏi khảo sát các đối tượng là người học bằng đường link.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Theo Hairet (2006), số mẫu ít nhất phải gấp 5 lần số biến quan sát, n = 5k, trong đó n là số mẫu cần cho khảo sát, k là số lượng biến quan sát. Vì vậy, số lượng mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là n = 5 x 26 = 130 mẫu cho 16 biến quan sát.

Theo Hair và các cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá (EFA) cỡ mẫu tối thiểu N ≥ 5*x (x: tổng số biến quan sát).

Đối với tác giả Tabachnick và Fidell (1996) để tiến hành phân tích hồi quy, cỡ mẫu tối thiểu N ≥ 8m+50 (N: cỡ mẫu, m: số biến độc lập của mô hình).

Nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu với cỡ mẫu dự kiến:

$$N \geq 8*26+50 = 258 \text{ mẫu}$$

Để đảm bảo quy mô mẫu tối thiểu này, tác giả sử dụng 310 bảng hỏi và thu về 303 bảng trả lời vì vậy tính đại diện của mẫu đảm bảo cho việc phân tích.

b) Phương pháp xử lý, phân tích

Dữ liệu sau khi được thu thập sẽ tiến hành xử lý và chạy dữ liệu qua phần mềm phân tích thống kê IBM SPSS 22. Áp dụng phân tích nhân tố khám phá EFA cho việc xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự hài lòng của người dân về chất lượng đạo tạo và tập huấn tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội. Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá EFA có thể làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tập huấn trên địa bàn nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích Cronbach's Alpha và các biến phụ thuộc

Qua kiểm định Cronbach's Alpha, độ tin cậy của 26 biến quan sát thuộc vào 6 thang đo khác nhau được đảm bảo (Bảng 1) theo các tiêu chí về hệ số Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Các yếu tố	Số lượng biến	Cronbach's Alpha
Sự tin cậy	4	0.817
Khả năng đảm bảo	6	0.835
Năng lực phục vụ	4	0.810
Sự đồng cảm	4	0.829
Phương tiện hữu hình	4	0.855
Sự hài lòng	4	0.799

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên SPSS 22

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha (Bảng 1) cho thấy 6 thang đo với 26 biến quan sát đều đạt yêu cầu với hệ số đều lớn hơn 0.7, thấp nhất là 0.799 (Sự hài lòng) và cao nhất là 0.855 (Phương tiện hữu hình). Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 đều thỏa mãn điều kiện, thang đo có độ tin cậy cao và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến vẫn thấp hơn Cronbach's Alpha chung.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 2: Cronbach's Alpha các nhân tố thang đo chất lượng

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
ĐB1	0.830				
ĐB2	0.825				
ĐB3	0.773				
ĐB4	0.729				
HH1		0.700			
HH2		0.694			
HH4		0.681			
ĐC1			0.871		
ĐC3			0.806		
ĐC4			0.790		
TC1				0.744	
TC2				0.718	
TC4				0.709	
NL1					0.864
NL2					0.838
NL4					0.735

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên SPSS 22

Kết quả EFA với phép trích nhân tố được sử dụng là Principal Axis Factoring và phép quay không vuông góc Promax cho thấy, có 5 nhân tố được rút trích ra với phương sai trích là 69,71% (>50%) đạt yêu cầu. Tuy nhiên, trong 26 biến quan sát có 5 biến quan sát (HH3,

TC3, ĐB5, ĐC2,NL3) có hệ số tải nhân tố (Factor loading) nhỏ hơn 0,5 lần lượt bị loại ra khỏi mô hình (Gerbing and Anderson, 1988). Sau khi loại 5 biến không đạt yêu cầu, kết quả EFA lần cuối được trình bày trong Bảng 2 Kiểm định KMO và Ballett's trong phân tích nhân tố EFA cho thấy KMO = 0.757 đạt yêu cầu do lớn 0,5 và Sig. = 0,000<0,05 (Hair và cộng sự, 2006) và các biến có tương quan với nhau.

4.3. Phân tích hồi quy

+ Kiểm định sự phù hợp của mô hình (Model Summary)

Hệ số Durbin-Watson: 1 < D = 2,172 < 3: tính độc lập của các phần dư không bị vi phạm (Bảng 3).

Bảng 3. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R		Hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0.8521[a]	0.7261	0.7125	0.5134	2.172

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Trong đó:

Biến độc lập: (Hằng số), Sự tin cậy (TC), Khả năng đảm bảo (ĐB), Năng lực phục vụ (NL), Sự đồng cảm (ĐC), Phương tiện hữu hình (HH).

Biến phục thuộc: Sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng (HL)

+ Kiểm định Anova

Trong bảng phân tích ANOVA (bảng4) cho ta thấy mức ý nghĩa Sig = 0,000 (<0,05); vậy nên ta có thể kết luận rằng có ít nhất một biến độc lập trong mô hình có tác động ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng được.

Bảng 4. Kiểm định ANOVA

ANOVA[a]						
Mô hình		Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	207.6595	5	41.5319	157.3555	.000[b]
	Phần dư	78.2996	297	0.2636		
	Tổng	285.8591	302			

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu khảo sát

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 4 cho thấy giá trị Sig của các biến trong mô hình đều rất nhỏ (<0,05), điều này có thể khẳng định rằng bảy biến độc lập của mô hình đều có ý nghĩa thống kê.

Quan sát kết quả phân tích hồi quy cho ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) 5 biến độc lập có giá trị 1< VIF < 10, và độ chấp nhận (Tolerance) của 5 biến trong mô hình đều lớn hơn 0,5; vậy nên ta có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến.

+ Bảng Coefficients

Trong SPSS, các số liệu của kiểm định t được lấy từ bảng hệ số hồi quy Coefficients. Nếu một biến độc lập không có ý nghĩa thống kê trong kết quả hồi quy, chúng ta sẽ kết luận biến độc lập đó không có sự tác động lên biến phụ thuộc mà không cần thực hiện loại biến và phân tích lại hồi quy. Bảng Coefficients cho chúng ta kết quả kiểm định t để đánh giá giả thuyết ý nghĩa hệ số hồi quy, chỉ số VIF đánh giá đa cộng tuyến và các hệ số hồi quy.

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
1	(Constant)	-.0926	.1380		-0.6707	.027		
	TC	.2605	.0541	.2608	4.8130	.003	.722	1.386
	ĐB	.3242	.0606	.4342	5.3501	.000	.652	1.534
	NL	.1653	.0727	.1653	2.2730	.001	.887	1.127
	ĐC	.0877	.0554	.0978	1.5834	.048	.848	1.179
	HH	.1600	.0663	.1702	2.414	.000	.672	1.488

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên SPSS 22

Phương trình hồi quy: Từ kết quả hồi quy đa biến ở bảng 5, phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng như sau:

$$HL = -0,926 + 0,2605TC + 0,3242ĐB + 0,1653NL + 0,0877ĐC + 0,1600HH + \varepsilon$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số chặn của mô hình có giá trị Sig kiểm định t = 0.27 > 0.05, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy. Hay nói cách khác biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc HL. Ngoài ra không có biến nào không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy. Các biến đều có Sig kiểm định < 0.05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê và đều tác động đến biến phụ thuộc. Hệ số hồi quy của các biến độc lập này đều mang dấu dương, như vậy các biến độc lập đều có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc.

Sự tin cậy có hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa là 0.2605. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm 1 điểm sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng, thì về mặt trung bình sự tin cậy của Trung tâm tăng thêm 0.2605 điểm.

Khả năng đảm bảo có hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa là 0.3242. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm 1 điểm sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng, thì về mặt trung bình khả năng đảm bảo của Trung tâm tăng thêm 0.3242 điểm.

Năng lực phục vụ có hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa là 0.1653. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm 1 điểm sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng, thì về mặt trung bình năng lực phục vụ của Trung tâm tăng thêm 0.1653 điểm.

Sự đồng cảm có hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa là 0.0877. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm 1 điểm sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng, thì về mặt trung bình sự đồng cảm của Trung tâm tăng thêm 0.0877 điểm.

Phương tiện hữu hình có hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa là 0.1600. Điều này có nghĩa là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tăng thêm 1 điểm sự hài lòng về chất lượng đào tạo và bồi dưỡng, thì về mặt trung bình phương tiện hữu hình của Trung tâm tăng thêm 0.1600 điểm.

Hệ số hồi qui được chuẩn hóa cho biết mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Và phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng như sau:

HL = 0,2608TC + 0,4342ĐB + 0,1653NL + 0,0978ĐC + 0,1702HH

Trong đó, khả năng đảm bảo ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số đã chuẩn hóa là β = 0.4342; tiếp theo là sự tin cậy với hệ số đã chuẩn hóa β = 0.2608 và cuối cùng là nhóm đồng cảm với hệ số chuẩn hóa β = 0.0978.

Kết luận giả thuyết

H_1: Sự tin cậy (TC) tác động đến sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội (Chấp nhận).

H_2: Khả năng đảm bảo (ĐB) tác động đến sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội (Chấp nhận).

H_3: Năng lực phục vụ (NL) tác động đến sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội (Chấp nhận).

H_4: Sự đồng cảm (ĐC) tác động đến sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội (Chấp nhận).

H_5: Phương tiện hữu hình (HH) tác động đến sự hài lòng về chất lượng đào tạo và tập huấn của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội (Chấp nhận).

5. Một số giải pháp góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng khả năng đảm bảo có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn trên địa bàn nghiên cứu. Vì vậy Trung tâm cần có những giải pháp như sau:

Một là, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp luôn bám sát sự chỉ đạo của cấp ủy các cấp, lập kế hoạch mở các lớp, khóa đào tạo và tập huấn ngay từ đầu năm; tích cực, chủ động trong công tác tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Kịp thời gửi báo cáo tháng, quý và năm theo yêu cầu và tranh thủ ý kiến góp ý của cấp trên trong việc thực hiện kế hoạch.

Hai là, tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn của các tổ chức cơ sở để có kế hoạch và thông báo chiêu sinh mở lớp, xây dựng lịch học phù hợp với từng đối tượng. Với các lớp bồi dưỡng, đặc biệt là các lớp có sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, cần xây dựng quy chế phối hợp, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các bên liên quan, tránh chồng chéo trong quá trình triển khai thực hiện.

Ba là, các lớp đào tạo và tập huấn đều phải xây dựng bản kế hoạch chi tiết, thông báo kịp thời đến các cơ quan, đơn vị, giảng viên trước thời gian mở lớp để giảng viên và học viên sớm nắm bắt được kế hoạch, chủ động sắp xếp thời gian và công việc hợp lý tham gia giảng dạy và học tập, đảm bảo được số lượng học viên và thời gian lên lớp đúng quy định, không bị xáo trộn.

6. Kết luận

Kết quả phân tích mô hình chất lượng SERQUAL cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với chất lượng các khóa đạo tạo và tập huấn đến sự hài lòng của người dân. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi chất lượng các khóa đào tạo và tập huấn tăng lên 1 điểm thì mức độ hài lòng của nông hộ sẽ tăng trung bình thấp nhất là 0,0877 điểm. Mặt khác, chất lượng dịch các khóa đào tạo và tập huấn phụ thuộc rất lớn vào nhân tố khả năng đảm bảo, nhân tố sự tin cậy, nhân tố sự tin cậy, phương tiện hữu hình và nhân tố năng lực phục vụ. Đây chính là những căn cứ để xây dựng các giải pháp hiệu quả trong đào tạo và tập huấn nhằm đạt được yêu cầu phát triển kinh tế cũng như thoả mãn nhu cầu tiếp thu kiến thức mới của người dân tham gia chương trình các khóa đào tạo và tập huấn.

Lời cảm ơn: *Bài báo được thực hiện dưới sự hỗ trợ nghiên cứu của đề tài: "Nghiên cứu sự hài lòng của người dân về chất lượng đào tạo và tập huấn tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội" Mã số: 13.01.24.F.19 do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội chủ trì.*

Tài liệu tham khảo:

Phan Chí Anh, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Huệ Minh (2013), "Nghiên cứu các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 1 (2013) 11-22

Đỗ Minh Hoàng, Trần Hoài Nam (2018), "Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ đối với chất lượng dịch vụ chương trình khuyến nông tại huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận", Tạp chí khoa học ĐH Văn Hiến, tập 6, số 2, 2018.

Thân Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị An (2022), "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên Khoa Du lịch đối với chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Khánh Hòa", Tạp chí công thương, Số 18,8/2022.

Nguyễn Thành Long, "Sử dụng thang đo SERVPERF để đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại trường Đại học An Giang", Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học An Giang, 2006.

Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, Hoàng Thị Hồng Lộc và Trần Lâm Hoàng Yến (2011), "Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ đối với phương pháp tập huấn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp", Tạp chí Khoa học 2011:17b 97-105, Trường Đại học Cần Thơ.

Chua, C., Perception of quality in higher education, AUQA Occasional Publication, 2004.

Hair, J.F. Jr. , Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998). Multivariate Data Analysis, (5th Edition). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

Harvey, L., Green, D., "Defining Quality", Assessment and Evaluation in Higher Education, 18 (1993) 1, 9-34

Hill, FM. (1995). Managing service quality in higher education: the role of the students as primary consumer. Quality Assurance in Education, 3(3), 10-21.

Kotler, P. and Armstrong, G. Principles of Marketing, 14th Edition, Global Edition, Pearson Prentice Hall, (2012).

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH CỔ TỨC CỦA CÁC CÔNG TY CẢNG BIỂN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Đức Ngọc*

Chính sách cổ tức của một doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố và cần được nghiên cứu trong từng ngành kinh doanh, từng loại hình doanh nghiệp. Nghiên cứu này xem xét tác động của các yếu tố đến chính sách cổ tức của các Công ty Cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong bối cảnh hậu Covid-19. Nghiên cứu thực nghiệm trên mẫu của 18 công ty cảng biển niêm yết trên sàn chứng khoán cho thấy tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE), khả năng thanh toán tức thời và GDP là các yếu tố có tác động tích cực đến chính sách cổ tức (DPS). Nhu cầu tăng trưởng (Gasset) có tác động ngược chiều với chính sách cổ tức. Những phát hiện của nghiên cứu này nhấn mạnh sự liên quan của quyết định đầu tư và quyết định phân phối lợi nhuận trong bối cảnh ngành và nền kinh tế bị ảnh hưởng sau dịch bệnh Covid-19.

• Từ khóa: *chính sách cổ tức, công ty cảng biển, niêm yết, Việt Nam, Covid-19.*

A company's dividend policy is influenced by many factors and needs to be studied research in each business industry and each type of business. This study examines the impact of the factors of dividend policy of seaport sector companies listed on the Vietnam stock exchange in the post-Covid-19 context. Empirical study on a sample of 18 companies. Seaports listed on the stock exchange show a positive return on equity (ROE), "Cash ratio" and GDP are factors that have a positive impact on equity policy dividend (DPS). Growth Demand (Gasset) have opposite effects on dividend policy. These the findings of this study highlight the relevance of investment decisions and allocation decisions profit distribution in the context of the industry and economy being affected after the Covid-19 epidemic.

• Key words: *dividend policy, seaport companies, listed, Vietnam, Covid-19.*

Ngày gửi bài: 29/3/2024
Ngày gửi phản biện: 10/4/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/7/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024

1. Mở đầu

Chính sách cổ tức của một doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm nhất là các cổ đông. Một chính sách cổ tức phù hợp góp phần tạo tăng trưởng ổn định và gia tăng thu nhập bền vững cho cổ đông. Vì vậy đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến chính sách cổ tức của một doanh nghiệp nhất là các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức.

Giai đoạn 2019 đến nay, các doanh nghiệp Cảng biển đối mặt với nhiều thách thức do giá cước vận tải giảm trong khi giá nguyên nhiên liệu và dịch vụ tăng, nhu cầu vốn đầu tư lớn để ứng dụng chuyển đổi số và ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường. Trong nghiên cứu này tác giả tập trung làm rõ và cung cấp bằng chứng thực nghiệm để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty Cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn kể từ khi xuất hiện dịch bệnh Covid 2019 đến nay.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết cơ bản về chính sách cổ tức, tác giả xây dựng và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có được từ mô hình định lượng được sử dụng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng khung nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1: Khung nghiên cứu

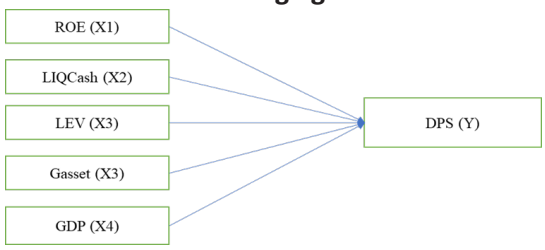

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Khả năng sinh lời và chính sách cổ tức (Profitability and dividend policy)

Khả năng sinh lời cao cho thấy công ty có thu nhập và hiệu quả kinh doanh tốt. Công ty không thể

* *Quận ủy Bắc Từ Liêm*

trả cổ tức nếu nó không có thu nhập. Đây là yếu tố quan trọng quyết định đến quyết định chính sách cổ tức. Công ty có khả năng sinh lời cao thường trả cổ tức cao hơn cho các cổ đông so với các DN có khả năng sinh lời thấp. Các nghiên cứu của Amarjit Gill & cộng sụ, 2010; Sekolah Tinggi Ilmu Ekonomi YKPN, Yogyakarta, 2018; Roni Budianto et al, 2022;… đều ủng hộ kết luận trên. Do đó, tác giả xây dựng giả thuyết đầu tiên như sau:

H1: Khả năng sinh lời có tác động tích cực đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp.

Thanh khoản và chính sách cổ tức (Liquidity and dividend policy)

Về nguyên tắc chi trả cổ tức, doanh nghiệp phải ưu tiên đảm bảo khả năng thanh khoản khi quyết định chính sách cổ tức. Điều này có nghĩa việc thanh toán cổ tức phải được hỗ trợ bằng lượng dự trữ tiền mặt và dòng tiền đầy đủ. Do đó, nếu công ty có khả năng thanh khoản cao có thể trả cổ tức nhiều hơn. Nếu khả năng thanh khoản thấp và dòng tiền thiếu ổn định, công ty sẽ trả cổ tức thấp hơn để giữ lại tiền đảm bảo khả năng thanh toán. Kết quả nghiên cứu của Riri Pradika, Rediyono Rediyono, 2022 và Bạch Thị Thu Hường, 2020 tại các thị trường mới nổi ủng hộ nhận định trên. Trong khi kết quả nghiên cứu của Amarjit Gill & cộng sự, 2010 tại thị trường Mỹ cho thấy dòng tiền không có tác động đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng giả thuyết thứ 2 như sau:

H2: Khả năng thanh khoản có tác động cùng chiều với chính sách cổ tức của doanh nghiệp

Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính và chính sách cổ tức (Leverage and dividend policy)

Công ty cần có tình hình tài chính ổn định để trả cổ tức cho các cổ đông. Khi công ty có hệ số nợ cao sẽ làm giảm khả năng chi trả cổ tức cho cổ đông. Do đó, công ty có hệ số nợ cao có xu hướng trả ít cổ tức hơn công ty có hệ số nợ thấp. Kết quả nghiên cứu của Sekolah Tinggi Ilmu Ekonomi YKPN, Yogyakarta, 2018; Đặng Ngọc Hưng & cộng sự, 2018 ủng hộ nhận định trên. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Amarjit Gill & cộng sự, 2010, tại thị trường Mỹ lại cho kết luận ngược lại. Trong khi đó, tại Việt Nam nghiên cứu của Bạch Thị Thu Hường, 2020 cho thấy không có mối quan hệ đáng kể giữa tính thanh khoản và chính sách cổ tức. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, giả thuyết 3 trong nghiên cứu này được xây dựng như sau:

H3: Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều với chính sách cổ tức

Tăng trưởng và chính sách cổ tức (Rate of Growth and diviend policy)

Các công ty có cơ hội tăng trưởng có thể chọn giữ lại thu nhập để tài trợ cho các dự án tăng trưởng trong tương lai thay vì trả cổ tức cho cổ đông. Khi công ty có nhu cầu vốn đầu tư lớn, công ty ưu tiên giữ lại lợi nhuận tái đầu tư để giảm nguồn tài trợ từ bên ngoài. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Amarjit Gill & cộng sự, 2010; Roni Budianto et al, 2022; Đặng Ngọc Hưng & cộng sự, 2018;… đều ủng hộ nhận định trên. Tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu tiếp theo như sau:

H4: Tốc độ tăng trưởng có tác động ngược chiều đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp

Môi trường kinh doanh cũng có tác động nhất định trong việc đưa ra quyết định về chính sách cổ tức của công ty. Trong điều kiện nền kinh tế vĩ mô có những dấu hiệu tốt các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh ổn định và hiệu quả hơn nên có khả năng chi trả cổ tức cao hơn. Do đó, giả thuyết cuối cùng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chính sách cổ tức được phát biểu:

H5: Tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến chính sách cổ tức của doanh nghiệp

Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

$$DPS_{it} = \beta_0 + \beta 1(ROE_{it}) + \beta_2(LIQCash_{it}) + \beta_3(LEV_{it}) + \beta_4(Gasset_{it}) + \beta_5(GDP_{it}) + \varepsilon_{it}$$

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

TT	Tên biến	Ký hiệu	Công thức	Dấu kỳ vọng
1	Cổ tức một cổ phần thường	DPS	$\frac{\text{Lợi nhuận trả cổ tức}}{\text{Số cổ phần thường lưu hành}}$	
2	Khả năng sinh lời	ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	+
3	Khả năng thanh toán tức thời	LIQCash	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	+
4	Đòn bẩy tài chính	LEV	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	-
5	Tăng trưởng	Gasset	$\frac{\text{Tài sản cuối năm} - \text{Tài sản đầu năm}}{\text{Tài sản đầu năm}}$	-
6	Trạng thái nền kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính của 18 công ty Cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (https://vietstock.vn/) trong 5 năm từ 2019 đến 2023 với 90 quan sát. Các mô hình hồi quy được sử dụng bao gồm: Mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), Mô hình tác động cố định (FEM) và Mô hình

tác động ngẫu nhiên (REM). Tác giả tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Sau khi chọn được mô hình phù hợp, tác giả kiểm tra các khuyết tật của mô hình. Nếu mô hình có các khuyết tật (phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan) sẽ sử dụng mô hình GLS để hiệu chỉnh.

3. Kết quả và thảo luận

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Variable	Mean	Std. dev.	Min	Max
Biến phụ thuộc				
DPS	1252.859	1287.406	0	6005.468
Biến giải thích				
ROE	0.1287317	0.087088	0.0002095	0.452867
LIQCash	1.194759	2.282342	0.0012247	14.85004
LEV	0.2284882	0.2265862	0.023012	0.9684171
Gasset	0.0662357	0.1743576	-0.5209597	0.7752224
GDP	0.04294	0.020718	0.0258	0.0802

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC và thống kê STATA 17

Bảng 2 cho thấy các công ty Cảng biển niêm yết ở Việt Nam trong giai đoạn 2019-2023 có cổ tức một cổ phần thường trunb bình là 1.250 đồng/cổ phần, tương đương tỷ lệ chi trả cổ tức là 12,5% tính trên mệnh giá cổ phiếu. Mức cổ tức cao nhất cổ đông nhận được lên tới 6.005 đồng/cổ phần. Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn chủ sở hữu đạt trung bình 12,87%/năm và có sự khác biệt đáng kể giữa các công ty trong mẫu. Hệ số khả năng thanh toán tức thời trung bình là 1.19 cho thấy tính thanh khoản & mức dự trữ vốn bằng tiền của các công ty Cảng biển khá lớn. Khác biệt có công ty Cảng Cát Lái có hệ số này lên tới 14.85 lần. Hệ số nợ trung bình của các doanh nghiệp là 0.2284 có nghĩa các công ty Cảng biển sử dụng nợ ở mức thấp, mức độ độc lập, tự chủ tài chính là cao. Tốc độ tăng trưởng tài sản bình quân đạt 6,62%/năm.

Bảng 3: Ma trận tương quan các biến trong mô hình

	DPS	ROE	LIQCash	LEV	Gasset	GDP
DPS	1					
ROE	0.5737***	1				
LIQCash	0.2158**	0.0421	1			
LEV	-0.1849*	-0.0273	-0.3080*	1		
Gasset	-0.0563	0.4103*	-0.0148	0.1624	1	
GDP	0.1389	0.0214	0.0001	-0.0026	0.1663	1

Notes: (*) significant at 10%; (**) significant at 5%; (***) significant at 1%; t-statistics is in Parentheses.

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC và phần mềm STATA 17

Bảng 3 cho thấy các biến độc lập được chọn gồm ROE, LIQCash, LEV có mối tương quan với biến phụ thuộc ở các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5% và 10%. Ma trận tương quan cũng được sử dụng để kiểm tra xác suất xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số tương quan của 2 biến độc lập là ROE và Gasset có giá trị cao nhất là 0.41. Điều này cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình là rất nhỏ (*theo Drury (2008), khi hệ số tương quan giữa 2 biến giải thích bất kỳ từ 0.7, thì tồn tại đa cộng tuyến*).

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

	POOL	Fe	Re	GLS
ROE	10531.4***	3138.9*	6592.4***	8629.5***
LIQCash	92.19*	70.87	84.88	123.1***
LEV	-311.7	-167.4	-285.9	18.33
Gasset	-2717.3***	-1516.6*	-2069.9***	-1823.5***
GDP	11481.2*	10468.9**	10929.7**	5899.2
	(0.021)	(0.005)	(0.005)	(0.052)
-cons	-454.8	453.3	35.91	-351.1
	(0.148)	(0.228)	(0.916)	(0.068)
N	90	90	90	90
R-sq	0.5005	0.3808	0.485	
LM test				Wald chi2(5) = 105.79 Prob > chi2 = 0.0000
F-test	F (17, 67) = 5.44		Prob > F = 0.0000	
Hausman test	chi2(5) = 30.8		Prob > chi2 = 0.0000	
Wooldridge test	F (1, 17) = 0.389		Prob > F = 0.5411	
Modified Wald test	chi2 (18) = 15327.28		Prob>chi2 = 0.0000	

*(p-values in parentheses. * p<0.05, ** p<0.01, *** p<0.001)*

Nguồn: Tác giả tính toán từ BCTC và phần mềm STATA 17

Bảng 4 thể hiện tóm lược các kiểm định để lựa chọn mô hình và kiểm tra khuyết tật. F-test có Prob>F = 0.000 <5%, bác bỏ giả thuyết Ho nên mô hình FEM phù hợp hơn mô hình POOL. Kiểm định Hausman test có Prob>chi2 = 0.000 <5%, bác bỏ giả thuyết H0: không có sự tương quan giữa biến giải thích và yếu tố ngẫu nhiên, nên mô hình FEM phù hợp hơn mô hình REM. Kiểm định Woodrigde test cho thấy mô hình FEM không bị hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên mô hình FEM có khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Để khắc phục vấn đề này, mô hình GLS được sử dụng. Như vậy, mô hình GLS được coi là phù hợp nhất để đánh giá tác động của các nhân tố tới chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết. Theo kết quả mô hình GLS, 4/5 biến đưa vào mô hình, bao gồm khả năng sinh lời (ROE), tính thanh khoản (LIQCash), tăng trưởng (Gasset) và trạng thái nền kinh tế (GDP) có tác động tới chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết trong giai đoạn 2019-2024 với mức ý nghĩa dưới 10%. Trong khi biến hệ số đòn bẩy (LEV) không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể như sau:

Khả năng sinh lời (ROE) là yếu tố có tác động cùng chiều đến chính sách cổ tức của các công ty cảng biển niêm yết với mức ý nghĩa 0,1%. Các mô hình POOL và REM cũng cho kết quả tương tự với độ tin cậy gần như tuyệt đối. Điều này đúng như kết quả mong đợi. ROE là một trong các nhân tố tác động rõ rệt nhất đến cổ tức của doanh nghiệp. Hệ số tương quan của biến ROE là 8.629 có nghĩa nếu ROE tăng được 1% thì doanh nghiệp tăng mức chi trả cổ tức 8.629 đồng/cổ phiếu.

Hệ số tương quan của biến LIQCash dương cho thấy mối quan hệ tích cực giữa tính thanh khoản với chính sách cổ tức ở mức ý nghĩa 0,1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng giả thuyết ban đầu. Khi doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao thì doanh nghiệp cũng có khả năng chi trả cổ tức cao hơn.

Tốc độ tăng trưởng tài sản (Gasset) có tác động ngược chiều với chính sách cổ tức của công ty ở mức ý nghĩa 0,1%. Hệ số tương quan cho thấy nếu công ty tăng quy mô vốn 1% thì cổ tức trả cổ đông sẽ giảm 1.823 đồng/cổ phiếu. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu. Tốc độ tăng trưởng tài sản cũng đồng nghĩa công ty tăng nhu cầu vốn kinh doanh. Công ty cần giữ lại lợi nhuận tái đầu tư nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng, khi đó lợi nhuận trả cổ tức sẽ giảm.

GDP có tác động đến chính sách cổ tức ở mức ý nghĩa 10% trong mô hình GLS. Kết quả ở các mô hình hồi quy còn lại cho thấy GDP tác động cùng chiều đến chính sách cổ tức ở mức ý nghĩa cao hơn (từ 0,1% đến 1%). Nền kinh tế tăng trưởng sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn. Đây là cơ sở để công ty chi trả cổ tức nhiều hơn cho cổ đông. Kết quả nghiên cứu đúng với dự kiến ban đầu.

LEV trong cả 4 mô hình đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này đúng với hầu hết các nghiên cứu tại thị trường Việt Nam như Bạch Thị Thu Hường, 2020; Đặng Ngọc Hưng & cộng sự, 2018. Lý giải cho điều này do 2 nguyên nhân chính: 1- các công ty Cảng biển trong mẫu sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức thấp, công ty tài trợ chủ yếu bằng vốn chủ sở hữu. Do đó, sự biến động của nợ không đáng kể, ít có ảnh hưởng tới việc phân phối thu nhập của chủ sở hữu. 2- thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam chưa phát triển, doanh nghiệp khó khăn hơn trong việc tiếp cận nguồn tài trợ này so với nguồn nợ vay ngân hàng hay sử dụng vốn cổ phần.

4. Kết luận và khuyến nghị

Chính sách cổ tức là vấn đề quan trọng thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, nhà đầu tư và cơ quan quản lý Nhà nước. Dựa trên kết quả nghiên cứu tác động của các yếu tố đến chính sách cổ tức của các công ty Cảng biển niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, tác giả đưa ra một số kết luận và khuyến nghị sau:

Thứ nhất: Đối với các nhà quản trị công trị doanh nghiệp, các yếu tố quan trọng nhất khi hoạch định chính sách cổ tức đó là khả năng sinh lời và nhu cầu vốn đầu tư tăng trưởng. Đây là 2 yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất đến việc chi trả cổ tức với chiều hướng tác động là khác nhau. Nếu công ty đạt tỷ suất sinh lời cao, công ty sẽ trả cổ tức cao hơn. Trong khi, nếu công ty có nhu cầu vốn lớn, công ty sẽ trả cổ tức thấp hơn. 2 yếu tố trên có tác động ngược chiều đến việc chi trả cổ tức của các Công ty Cảng biển. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn vẫn là yếu tố quan trọng nhất cần xem xét đánh giá kỹ lưỡng khi hoạch định chính sách cổ tức. Chính sách cổ tức phù hợp cho các công ty Cảng biển đó là trả cổ tức ổn định ở mức thấp và trả thêm khi chắc chắn về sự tăng lên của thu nhập. Một khi cổ tức đã được tăng lên, công ty phải cố gắng duy trì mức cổ tức này cho đến khi công ty thấy rằng không còn hy vọng ngăn chặn sự suy giảm lợi nhuận trong tương lai. Tài liệu tham khảo Ahmed, H., & Javid, A. Y. (2008) (Lintner, 1956). Điều này đảm bảo cho các công ty Cảng biển có thể duy trì chính sách cổ tức ổn định trong ngắn hạn và dài hạn.

Thứ hai: Đối với các nhà đầu tư, nhất là nhóm nhà đầu tư kỳ vọng vào cổ tức thì khi đầu tư vào cổ phiếu của các công ty Cảng biển cần chú trọng đến việc đánh giá tình hình tài chính, đặc biệt là đánh giá khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và tình hình dòng tiền. Một sự sụt giảm về tỷ suất sinh lời trên vốn chủ hay khả năng thanh toán tức thời sẽ làm thu nhập từ cổ tức giảm. Các dự án đầu tư lớn cũng cần được xem xét đánh giá bởi nó không chỉ ngay lập tức ảnh hưởng tới thu nhập ở hiện tại mà còn tác động tới thu nhập trong tương lai.

Thứ ba: Đối với Nhà nước cần điều hành các chính sách quản lý nhà nước hiệu quả để cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; xây dựng cơ chế chính sách để thúc đẩy thị trường vốn phát triển, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Tai liệu tham khảo:

Budianto, Roni, Eko Suyono, Atiek Purwati, and Irianing Suparlinah. "Factors Affecting Corporate Dividend Policy: Evidence from Emerging Market." Kompartemen : Jurnal Ilmiah Akuntansi 20 (August 10, 2022): 17. https://doi.org/10.30595/kompartemen.v20i1.12318.

Các Nhân Tố Ảnh Hưởng Đến Chính Sách Cổ Tức Của Các Doanh Nghiệp Vận Tải và Hậu Cần Niêm Yết Trên Thị Trường Chứng Khoán Việt Nam." Accessed June 28, 2024. https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-chinh-sach-co-tuc-cua-cac-doanh-nghiep-van-tai-va-hau-can-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-viet-nam-116835.htm

CFA, FRM, and Actuarial Exams Study Notes. "Factors Affecting Dividend Policy," May 25, 2021. https://analystprep.com/study-notes/cfa-level-2/factors-affecting-dividend-policy

Dang, Hung Ngoc, Nguyen Viet Ha, and Dang Thai Binh. "Factors Influencing the Dividend Policy of Vietnamese Enterprises." Asian Journal of Finance & Accounting 10, no. 2 (October 6, 2018): 33. https://doi.org/10.5296/ajfa.v10i2.13651

Hường Bạch Thị Thu. "Chính sách cổ tức của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam," 2020.

Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. The American economic review, 76(2), 323-329

Lintner, J. (1956). Distribution of incomes of corporations among dividends, retained earnings, and taxes. The American economic review, 46(2), 97-113.

Miller, M. H., & Modigliani, F. (1961). Dividend policy, growth, and the valuation of shares. The Journal of Business, 34(4), 411-433. https://doi.org/10.1086/294442

Pradika, Riri, and Rediyono Rediyono. "Factors Affecting Dividend Policy: Study on Food and Beverage Manufacturing Sector Companies Listed on the Indonesia Stock Exchange." International Journal of Economics and Financial Issues 12, no. 4 (July 19, 2022): 91-96. https://doi.org/10.32479/ijefi.13198.

TOBJ-3-8.Pdf." Accessed July 16, 2024. https://benthamopen.com/contents/pdf/TOBJ/TOBJ-3-8.pdf

Trisanti, T. "Analysis of the Factors Influencing Dividend Policy: Evidence of Indonesian Listed Firms." KnE Social Sciences, November 12, 2018. https://doi.org/10.18502/kss.v3i10.3377.

RỦI RO ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Phạm Thị Vân Anh* - TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền*

Bài báo này phân tích rủi ro đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam. Đòn bẩy tài chính, thông qua việc sử dụng vốn vay, có thể tăng tỷ suất lợi nhuận chủ sở hữu (ROE) hoặc thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS), nhưng đồng thời cũng làm tăng rủi ro tài chính. Bài viết sử dụng mẫu chọn gồm 13 công ty bất động sản từ sàn HOSE và HNX, trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2023, nhằm đánh giá các chỉ tiêu phản ánh rủi ro đòn bẩy tài chính như cơ cấu nguồn vốn, mức độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL), khả năng thanh toán và các chỉ tiêu đảm bảo an toàn tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết dao động từ 58% đến 65%, cho thấy mức độ phụ thuộc vào nợ phải trả cao nhưng không đồng nghĩa với sự bất ổn tài chính, do các khoản phải trả không phải chịu lãi suất. Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL) trung bình lớn hơn 1, phản ánh sự ảnh hưởng mạnh mẽ của EBIT đến ROE và EPS. Khả năng thanh toán hiện thời của các doanh nghiệp phần lớn lớn hơn 1, cho thấy tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời lại thấp, phản ánh khó khăn trong việc chuyển đổi tài sản thành tiền mặt để trả nợ ngắn hạn. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, đa số các doanh nghiệp có nguồn vốn lưu động thường xuyên (NWC) dương, cho thấy việc sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, tạo ra sự an toàn nhưng tăng chi phí sử dụng vốn. Đặc biệt, hai công ty là CTCP Vinhomes và CTCP Tập đoàn Hà Đô có NWC âm vào cuối năm 2020 và 2021, cho thấy rủi ro tài chính nhưng đã được cải thiện vào các năm sau đó. Kết luận của bài báo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro đòn bẩy tài chính để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam. Những kết quả và phân tích từ nghiên cứu này sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc và toàn diện, từ đó đưa ra các khuyến nghị và giải pháp giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và giảm thiểu rủi ro trong tương lai.

• Từ khóa: *rủi ro, đòn bẩy tài chính, bất động sản.*

Ngày gửi bài: 14/7/2024 *Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/8/2024*
Ngày gửi phản biện: 20/7/2024 *Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024*

This paper analyzes the financial leverage risk of listed real estate enterprises in Vietnam. Financial leverage, through the use of debt capital, can increase the return on equity (ROE) or earnings per share (EPS), but at the same time, it also increases financial risk. The paper uses a sample of 13 real estate companies from the HOSE and HNX floors, in the period from 2020 to 2023, to evaluate indicators reflecting financial leverage risk such as capital structure, degree of financial leverage (DFL), solvency and financial safety indicators. The research results show that the debt ratio of listed real estate enterprises ranges from 58% to 65%, indicating a high level of dependence on liabilities but does not mean financial instability, because payables are not subject to interest. The average level of financial leverage (DFL) is greater than 1, reflecting the strong influence of EBIT on ROE and EPS. The current ratio of most enterprises is greater than 1, indicating that current assets are larger than current liabilities, but the quick ratio and immediate liquidity are low, reflecting the difficulty in converting assets into cash to pay short-term debts. The study also shows that most enterprises have positive regular working capital (NWC), indicating the use of part of long-term capital to finance short-term assets, creating safety but increasing the cost of capital. In particular, two companies, Vinhomes JSC and Ha Do Group JSC, had negative NWC at the end of 2020 and 2021, indicating financial risks but improved in the following years. The conclusion of the paper emphasizes the importance of financial leverage risk management to ensure the stability and sustainable development of listed real estate enterprises in Vietnam. The results and analysis from this study will provide a comprehensive and in-depth view, thereby providing recommendations and solutions to help enterprises improve financial management efficiency and minimize risks in the future.

• Key words: *risk, financial leverage, real estate.*

** Học viện Tài chính*

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang biến đổi không ngừng, các doanh nghiệp bất động sản tại Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức và cơ hội. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp là việc quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả. Đặc biệt, việc sử dụng vốn vay, hay còn gọi là đòn bẩy tài chính, đóng vai trò then chốt trong chiến lược tài chính của các doanh nghiệp này.

Đòn bẩy tài chính được hiểu là việc sử dụng các nguồn vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh. Mục tiêu chính của việc sử dụng đòn bẩy tài chính là gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS). Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích tiềm năng, việc sử dụng đòn bẩy tài chính cũng mang lại những rủi ro nhất định, đặc biệt là rủi ro về khả năng thanh toán và ổn định tài chính của doanh nghiệp.

Rủi ro đòn bẩy tài chính xuất phát từ sự biến động của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu hoặc EPS khi doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay có chi phí tài chính cố định. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán, đặc biệt khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc quản lý và điều hành dòng tiền. Do đó, việc hiểu rõ và quản lý rủi ro đòn bẩy tài chính là vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp bất động sản.

Bài báo này tập trung vào việc phân tích rủi ro đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ 13 công ty bất động sản được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2023. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá cơ cấu nguồn vốn, mức độ tác động của đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán và các chỉ tiêu đảm bảo an toàn tài chính của các doanh nghiệp này.

Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh đặc biệt, khi dịch Covid-19 bùng phát và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn cầu. Điều này càng làm nổi bật tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro đòn bẩy tài chính để đảm bảo sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng.

Những kết quả và phân tích từ nghiên cứu này sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc và toàn diện về rủi ro đòn bẩy tài chính trong ngành bất động sản, từ đó đưa ra các khuyến nghị và giải pháp giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

2. Tổng quan tài liệu

Việc nghiên cứu rủi ro đòn bẩy tài chính trong các doanh nghiệp bất động sản là một chủ đề quan trọng đã được nhiều nhà nghiên cứu quốc tế và trong nước quan tâm. Đòn bẩy tài chính, được hiểu là việc sử dụng vốn vay để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh, có thể làm tăng lợi nhuận cho chủ sở hữu nhưng đồng thời cũng gia tăng rủi ro tài chính. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh khoản, khả năng thanh toán nợ và sự ổn định tài chính của doanh nghiệp.

Theo nghiên cứu của Modigliani và Miller (1958), việc sử dụng đòn bẩy tài chính không ảnh hưởng đến giá trị của doanh nghiệp trong một thị trường hoàn hảo. Tuy nhiên, trong thực tế, các yếu tố như thuế, chi phí phá sản và chi phí đại diện làm cho kết quả này không còn đúng. Jensen và Meckling (1976) cho rằng việc sử dụng đòn bẩy tài chính cao có thể dẫn đến xung đột lợi ích giữa các cổ đông và chủ nợ, do đó làm tăng chi phí đại diện và giảm giá trị doanh nghiệp. Rajan và Zingales (1995) nhấn mạnh rằng cấu trúc vốn của doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh và rủi ro tài chính.

Gần đây, các nghiên cứu về đòn bẩy tài chính trong ngành bất động sản cũng cho thấy những kết quả tương tự. Nghiên cứu của Ling và Archer (2020) chỉ ra rằng các doanh nghiệp bất động sản có xu hướng sử dụng đòn bẩy tài chính cao hơn so với các ngành khác do đặc thù cần nhiều vốn đầu tư. Tuy nhiên, việc này cũng làm tăng rủi ro phá sản và khó khăn trong việc quản lý dòng tiền.

Những nghiên cứu trên đã cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc cho việc đánh giá rủi ro đòn bẩy tài chính trong ngành bất động sản. Bài báo này sẽ tiếp tục phân tích sâu hơn về các chỉ tiêu phản ánh rủi ro đòn bẩy tài chính, cơ cấu nguồn vốn, mức độ tác động của đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán và mức độ an toàn tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2020 đến 2023.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu này tập trung vào 13 doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE và HNX tại Việt Nam. Thời gian nghiên cứu bao gồm giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2023, nhằm đánh giá tác động

của đòn bẩy tài chính trong bối cảnh biến động kinh tế do dịch Covid-19.

3.2. Dữ liệu: Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trong mẫu chọn, bao gồm các báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo quản trị và các tài liệu liên quan khác từ sàn giao dịch chứng khoán và các nguồn thông tin công khai.

3.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng với các chỉ tiêu tài chính chính yếu để đánh giá rủi ro đòn bẩy tài chính. Các chỉ tiêu được phân tích bao gồm:

a. Cơ cấu nguồn vốn

Khi xem xét cơ cấu nguồn vốn của một doanh nghiệp, người ta chú trọng đến mối quan hệ giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn của doanh nghiệp. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn (hoặc tổng tài sản)}}$$

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh nghiệp hay trong tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này phản ánh vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

b. Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính

Để đánh giá ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến tỷ suất lợi nhuận vốn chủ hữu (hay EPS) người ta sử dụng thước đo được gọi là mức độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL).

Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính là tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hay EPS) phát sinh do sự thay đổi của lợi nhuận trước lãi vay và thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{DFL} = \frac{EBIT}{EBIT - I}$$

Trong đó:

EBIT: Lợi nhuận trước lãy vay và thuế

I: Lãi tiền vay phải trả

Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính phản ánh khi lợi nhuận trước lãi vay và thuế tăng lên hay giảm đi 1% thì tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (hay EPS) sẽ tăng lên hay giảm đi bao nhiêu phần trăm.

c. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để trang trải các khoản nợ ngắn hạn, vì thế, hệ số này cũng thể hiện mức độ đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp, được xác định bằng tài sản ngắn hạn trừ đi hàng tồn kho và chia cho số nợ ngắn hạn, ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra, bởi lẽ, trong tài sản lưu động, hàng tồn kho được coi là loại tài sản có tính thanh khoản thấp hơn. Hệ số này cho biết khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp mà không cần phải thực hiện thanh lý khẩn cấp hàng tồn kho.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán tức thời

Ngoài hai hệ số trên, để đánh giá sát hơn nữa khả năng thanh toán của doanh nghiệp còn có thể sử dụng chỉ tiêu hệ số thanh toán tức thời, còn có thể gọi là hệ số vốn bằng tiền, được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này đặc biệt hữu ích để đánh giá khả năng thanh toán của một doanh nghiệp trong giai đoạn nền kinh tế gặp khủng hoảng khi hàng tồn kho không tiêu thụ được và nhiều khoản nợ phải thu gặp khó khăn khó thu hồi.

d. Chỉ tiêu đảm bảo an toàn về tài chính

+ Nguồn vốn lưu động thường xuyên: Là nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản lưu động của doanh nghiệp nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra thường xuyên và ổn định của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn lưu động tạm thời: Là nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản lưu động của doanh nghiệp nhằm đáp ứng những nhu cầu biến động tăng giảm theo chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn với tài sản dài hạn được gọi là nguồn vốn lưu động thường xuyên. Mức độ an toàn hay rủi ro tài chính của

doanh nghiệp phụ thuộc vào độ lớn của nguồn vốn lưu động thường xuyên.

Cách xác định Nguồn vốn lưu động thường xuyên (còn gọi là vốn lưu động thuần - NWC) được thực hiện như sau:

+ NWC = Nguồn vốn dài hạn - Tài sản dài hạn

Hoặc NWC = Tài sản ngắn hạn - Nợ phải trả ngắn hạn

Ý nghĩa chỉ tiêu này là để đánh giá cách thức tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp, để đánh giá mức độ an toàn hay rủi ro đòn bẩy tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Người ta thường kết hợp chỉ tiêu này với nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

3.4. Quy trình nghiên cứu

Thu thập dữ liệu: Tất cả các báo cáo tài chính của 13 công ty bất động sản được thu thập từ sàn HOSE và HNX, cùng với các nguồn thông tin công khai khác.

Xử lý dữ liệu: Dữ liệu được làm sạch và xử lý để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

Phân tích dữ liệu: Sử dụng các phương pháp phân tích tài chính để tính toán các chỉ tiêu nêu trên, từ đó đánh giá mức độ rủi ro đòn bẩy tài chính của từng công ty.

Đánh giá và so sánh: So sánh các chỉ tiêu tài chính giữa các công ty trong mẫu chọn để xác định xu hướng và mức độ rủi ro chung của ngành bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

Kết luận và khuyến nghị: Dựa trên kết quả phân tích, đưa ra các kết luận về tình hình rủi ro đòn bẩy tài chính và đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả hơn.

3.5. Hạn chế của nghiên cứu

Mẫu chọn không phản ánh hoàn toàn tình hình rủi ro đòn bẩy tài chính của toàn bộ ngành bất động sản.

Thời gian nghiên cứu hạn chế trong giai đoạn 2020-2023, có thể không bao quát được các biến động tài chính dài hạn.

Dữ liệu dựa trên các báo cáo tài chính công khai, do đó có thể không phản ánh đầy đủ các yếu tố nội bộ và các yếu tố phi tài chính ảnh hưởng đến rủi ro đòn bẩy tài chính.

Những kết quả từ nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở để các doanh nghiệp bất động sản có thể điều chỉnh chiến lược tài chính và quản lý rủi ro đòn bẩy tài chính một cách hiệu quả hơn, đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam

Bảng 1. Cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết

Cuối năm	Hệ số nợ trung bình (%)	Hệ số vốn chủ sở hữu trung bình (%)
2020	64	36
2021	58	42
2022	65	35
2023	63	37

Nguồn: Tính toán từ BCTC các DN trong mẫu chọn

Có thể thấy hệ số nợ trung bình biến động theo chiều hướng giảm rồi tăng trong giai đoạn cuối năm 2020 - 2023 và hệ số nợ dao động trong khoảng 58% - 65%. Hệ số nợ phải trả/Tổng nguồn vốn phản ánh tài sản của công ty đang được tài trợ chủ yếu từ nguồn nào, vốn chủ sở hữu hay nợ phải trả. Hệ số càng lớn, mức độ phụ thuộc vào nợ phải trả của công ty càng cao. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc tài chính của công ty bất ổn. Vì trong nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả (hay các khoản chiếm dụng vốn từ nhà cung cấp, khách hàng, người lao động, Nhà nước (Thuế),...) và nợ vay (chủ yếu từ các tổ chức tín dụng). Đặc thù của các khoản phải trả là không phải chịu lãi suất, có tính gối đầu và không thể thiếu trong các giao dịch kinh doanh. Ở góc độ tích cực, có thể thấy rằng doanh nghiệp cần có uy tín mới được các đối tác cho nợ, đồng thời Ban lãnh đạo công ty cũng phải có kế hoạch tài chính hợp lý mới chiếm dụng được nguồn vốn kinh doanh từ các đối tác mà không phải mất chi phí vốn. Tuy nhiên, cũng nên lưu ý đến một số khoản mục số dư của các khoản phải trả có dấu hiệu tăng đột biến bất thường hay chiếm tỷ trọng quá lớn. Đặc biệt, những khoản như phải trả người lao động, phải trả khác... có thể là dấu hiệu sớm cảnh báo khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

4.2. Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam

Bảng 2. Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL)

Năm	DFL trung bình	DFL tối thiểu	DFL tối đa
2020	1,5	1,1	2,8
2021	1,6	1,2	3,0
2022	1,8	1,3	3,5
2023	2,0	1,4	3,8

Nguồn: Tính toán từ BCTC các DN trong mẫu chọn

Thông qua bảng 2.4 cho thấy:

- Nếu DFL = 1,0 chứng tỏ năm đó công ty không có chi phí lãi vay

- Nếu DFL < 0 chứng tỏ lợi nhuận trước lãi vay và thuế < 0

- DFL > 1 chứng tỏ mối quan hệ giữa EBIT và ROE (hoặc EPS) là cùng chiều, DFL càng lớn cho thấy tác động của EBIT đến ROE càng lớn và ngược lại.

- Trung bình các DN BĐS có DFL > 1, thấp nhất ở năm 2021 và cao nhất là năm 2022 và 2023 (cùng là 1,1). Chỉ tiêu này biến động giảm ở năm 2021 rồi tăng lên ở năm 2022 và 2023.

4.3. Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam

Bảng 3. Khả năng thanh toán của các DN BĐS niêm yết ở Việt Nam

Cuối năm	Khả năng thanh toán hiện thời	Khả năng thanh toán nhanh	Khả năng thanh toán tức thời
2020	1,68	0,66	0,2
2021	2,06	0,89	0,24
2022	1,63	0,77	0,12
2023	1,6	0,8	0,1

Nguồn: Tính từ BCTC của các công ty trong mẫu chọn

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời lớn hơn 1 ở các thời điểm, thậm chí có thời điểm lớn hơn 2 (cuối năm 2021), điều này cho thấy các công ty có TSNH > Nợ ngắn hạn. Tuy nhiên việc khả năng thanh toán hiện thời ở mức cao cũng không thể hiện các công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán vì các khoản phải thu và HTK chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng TS. Điều này càng thể hiện rõ hơn thông qua chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh.

Khả năng thanh toán nhanh: Trung bình của các DN giảm xuống đến mức nhỏ hơn 1, thậm chí cuối năm 2020 chỉ có 0,8. Từ đó cho thấy HTK chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng tài sản của các công ty.

Khả năng thanh toán tức thời cao nhất ở cuối năm 2021 là 0,24 và thấp nhất ở cuối năm 2023 là 0,1.

4.4. Mức độ an toàn về tài chính của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết ở Việt Nam

Bảng 4. Nguồn vốn lưu động thường xuyên của các DN BĐS niêm yết

Cuối năm	NWC trung bình (Triệu đồng)	NWC tối thiểu (Triệu đồng)	NWC tối đa (Triệu đồng)
2020	140.674.656	-1.073.168	82.776.218
2021	208.419.071	-176.796	106.833.886
2022	216.565.213	569.394	119.940.554
2023	227.296.170	1.025.191	103.872.161

Nguồn: Tính từ BCTC của các công ty trong mẫu chọn

- Đa số các công ty đều có NWC > 0, điều này cho thấy trên thực tế các doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu) để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Việc tài trợ này an toàn nhưng chi phí sử dụng vốn cao, kéo theo gánh nặng nợ cho các doanh nghiệp trong việc thanh toán lãi vay định kỳ và gánh nặng trả các khoản nợ đến hạn. Có 2 doanh nghiệp CTCP Vinhomes ở cuối năm 2020 và CTCP Tập đoàn Hà Đô cuối năm 2021 có NWC < 0.

4.5. Tổng hợp và đánh giá

Qua các phân tích trên, có thể thấy rằng cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào nợ phải trả, với hệ số nợ dao động từ 58% đến 65%. Mức độ tác động của đòn bẩy tài chính (DFL) trung bình lớn hơn 1, cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của EBIT đến ROE và EPS. Khả năng thanh toán hiện thời của các doanh nghiệp phần lớn lớn hơn 1, cho thấy tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời lại thấp, phản ánh khó khăn trong việc chuyển đổi tài sản thành tiền mặt để trả nợ ngắn hạn.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, đa số các doanh nghiệp có nguồn vốn lưu động thường xuyên (NWC) dương, cho thấy việc sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, tạo ra sự an toàn nhưng tăng chi phí sử dụng vốn. Đặc biệt, hai công ty là CTCP Vinhomes và CTCP Tập đoàn Hà Đô có NWC âm vào cuối năm 2020 và 2021, cho thấy rủi ro tài chính nhưng đã được cải thiện vào các năm sau đó.

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ các kết quả nghiên cứu, có thể kết luận rằng việc quản lý rủi ro đòn bẩy tài chính là rất quan trọng để đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Các doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi ích và rủi ro của việc sử dụng đòn bẩy tài chính để đưa ra các chiến lược tài chính phù hợp, đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì mức độ an toàn tài chính trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

PGS.TS Bùi Văn Vần, PGS.TS Vũ Văn Ninh (2023). Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp". NXB Tài Chính.

Jensen. M. C.. & Meckling. W. H. (1976). Theory of the Firm: Managerial Behavior. Agency Costs and Ownership Structure. Journal of Financial Economics. 3(4). 305-360.

Ling. D. C.. & Archer. W. R. (2020). Real Estate Principles: A Value Approach. McGraw-Hill Education.

Modigliani. F.. & Miller. M. H. (1958). The Cost of Capital. Corporation Finance and the Theory of Investment. The American Economic Review. 48(3). 261-297.

Nguyễn. T. H.. Trần. M. T.. & Phạm. V. A. (2022). The Impact of Financial Leverage on Financial Performance of Real Estate Companies Listed on the Vietnam Stock Exchange. Journal of Asian Finance. Economics and Business. 9(1). 123-134.

Rajan. R. G.. & Zingales. L. (1995). What Do We Know about Capital Structure? Some Evidence from International Data. The Journal of Finance. 50(5). 1421-1460.

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NIÊM YẾT

TS. Trần Hải Long*

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình sản xuất, kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp để đưa ra quyết định kinh tế. Công bố thông tin trên báo cáo tài chính là nghĩa vụ bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết thuộc mọi loại hình kinh doanh nhằm đảm bảo tính minh bạch thông tin. Bài viết này, phân tích các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị.

• Từ khóa: *nhân tố tác động; mức độ công bố thông tin; báo cáo tài chính; doanh nghiệp thương mại - dịch vụ.*

An enterprise's financial statements provide information about the enterprise's financial situation, production and business situation and cash flow to meet the information needs of those who use the enterprise's information to make informed decisions. economic decision making. Disclosure of information on financial statements is a mandatory obligation for listed enterprises of all types of business to ensure information transparency. This article analyzes factors affecting the level of information disclosure on financial statements of commercial and service enterprises listed on the Vietnamese stock market. Thereby, some recommendations are proposed.

• Key words: *impact factors; level of information disclosure; financial report; commercial and service enterprises.*

Ngày gửi bài: 14/8/2024
Ngày gửi phản biện: 20/8/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

1. Giới thiệu

Nghiên cứu công bố thông tin của doanh nghiệp là một trong những vấn đề đã và đang được nhiều nhà quản lý và các nhà chuyên môn quan tâm. Tuy nhiên, trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở Việt Nam - một loại hình kinh doanh hoạt động trên lĩnh vực lưu thông, phân phối, có nhiều đặc điểm phức tạp thì những nghiên cứu này thường chưa được nhiều người đề cập đến. Do đó, việc mở rộng hướng nghiên cứu đối với các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua nhận diện một cách đầy đủ các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trong các doanh nghiệp thuộc loại hình này là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu tập trung sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo chính trong các doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp thuộc loại hình này hiểu rõ hơn bản chất của việc công bố thông tin, giúp cho các nhà đầu tư đánh giá chính xác về các hành vi của các doanh nghiệp, đồng thời là động lực thúc đẩy tính minh bạch trong việc công bố thông tin.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo VAS 21 - Chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính thì báo cáo tài chính (BCTC) phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra quyết định kinh tế. Vì vậy, công bố thông tin trên BCTC là nghĩa vụ bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm đảm bảo minh bạch thông tin…

Lý thuyết về thông tin hữu ích cho rằng doanh nghiệp phải công bố những thông tin hữu ích thông qua hệ thống BCTC cho nhà đầu tư phục vụ cho việc đề ra các quyết định kinh tế. MalsKajo (2011) nhấn mạnh rằng BCTC cung cấp thông tin hữu ích và phù hợp cho người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Các nhà nghiên cứu cũng đã kiểm chứng được sự tác động của các nhân tố như chủ thể kiểm toán, tỷ lệ thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của doanh nghiệp.

** Trường Đại học Thương mại*

Nhiều nghiên cứu của các tác giả nước ngoài về các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên BCTC của doanh nghiệp. Điển hình như nghiên cứu của Mangena và Tauringana (2007) về các công ty niêm yết ở UK. Theo David (2012), khi nghiên cứu về mức độ tác động của các yếu tố quyết định đến việc thông tin được dự định công bố trên BCTC của gần 100 công ty phi tài chính thuộc Cộng hòa Kenya - một quốc gia đang phát triển trong giai đoạn từ 2009 đến 2011. Kết quả cho thấy, đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, tính thanh khoản, chi phí vốn và sở hữu của các tổ chức bên ngoài là những nhân tố có tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC trong tương lai. Trong khi đó, quy mô công ty và loại hình doanh nghiệp không ảnh hưởng đến vấn đề công bố thông tin.

Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Hữu Cường (2016), khi nghiên cứu về công bố thông tin trên BCTC và đánh giá mức độ tuân thủ về thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc 7 nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tác giả chỉ ra kết quả của 4 biến độc lập ảnh hưởng đến việc áp dụng theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và loại hình kiểm toán có tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC, trong khi 2 biến còn lại lại cho kết quả ngược chiều. Tác giả Dương Ngọc Như Quỳnh (2017) nhận diện các nhân tố tác động và đánh giá mức độ công bố thông tin tùy ý trên BCTC giữa niên độ và BCTC định kỳ năm 2016 của 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy, chỉ có 1 nhân tố là khả năng thanh toán có tác động cùng chiều, các nhân tố còn lại không có sự tác động nào.

2.2. Xây dựng giả thuyết

Giả thuyết 1. Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Trong trường hợp này, quy mô của doanh nghiệp được hiểu là tổng tổng tài sản và doanh thu của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng có điều kiện và cần thiết phải công bố thông tin BCTC của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Về lý thuyết cũng như hầu hết các nghiên cứu của các tác giả như Zeitun & Tian (2007); Mja Pervan & Josipa Visie (2012) đều cho rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động tích cực đối với vấn đề công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu của mình, tác giả Zhang xiaoWei (2018), cho rằng: Tổng tài sản và tổng doanh thu của doanh nghiệp có tác động lớn đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Nghĩa là, quy mô của doanh nghiệp càng lớn thì càng cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Giả thuyết 2. Cơ cấu vốn của doanh nghiệp có tác đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn của doanh nghiệp thể hiện thông qua tỷ lệ vốn vay, các khoản nợ phải thu, các khoản vay... Doanh nghiệp cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC đối với các khoản mục thuộc vốn của doanh nghiệp như các khoản nợ phải thu, phải trả, không được bù trừ các khoản này với nhau… Các khoản mục này có tác đến công bố thông tin trên BCTC.

Giả thuyết 3. Lợi nhuận của doanh nghiệp có tác động đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Lợi nhuận của doanh nghiệp phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh và có tác động khá lớn đến công bố thông tin trên BCTC, cụ thể là trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao, càng thể hiện doanh nghiệp có sự cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí và đó là những thông tin mà các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp cần cho việc quyết định đầu tư vào doanh nghiệp đó hay không…

Giả thuyết 4. Tính thanh khoản có tác đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Tính thanh khoản thể hiện khả năng tài chính của doanh nghiệp. Tính thanh khoản cao, thể hiện tình hình tài chính của doanh nghiệp càng tốt, doanh nghiệp có đầy đủ nguồn tiền để chi trả khi cần thiết. Vì thế, cần thiết phải công bố thông tin trên BCTC. Nhân tố này có thể tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp?

Giả thuyết 5. Đòn bẩy tài chính sử dụng trong doanh nghiệp có tác động đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều đến mức độ công bố thông tin trên BCTC.

Giả thuyết 6. Chính sách cổ tức của doanh nghiệp tác động đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Chính sách chia cổ tức của doanh nghiệp thể hiện cụ thể qua cổ tức phải trả cho cổ đông có tác động trực tiếp đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp của các cổ đông là được phân chia cổ tức nhiều nhất. Vì vậy, chính sách phân chia cổ tức của doanh nghiệp/cổ tức phải tra cho cổ đông được các nhà đầu tư luôn quan tâm. Do đó, chính sách này cần được công khai và

công bố trên BCTC nhằm đảm bảo tính minh bạch của thông tin.

Giả thuyết 7. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu tác động đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp

Tỷ suất sinh lời thể hiện lợi nhuận sau thuế của vốn chủ sở hữu. Đây là một chỉ tiêu được các đối tượng quan tâm nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời có tác động cùng chiều và cần được công bố công khai trên BCTC của doanh nghiệp?

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thu thập được từ các BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 3 năm liên tục từ 2021 đến 2023. Mẫu nghiên cứu là 60 doanh nghiệp phi tài chính có đầy đủ báo cáo tài chính trong 3 năm nói trên. Như vậy, sẽ có 60 x 3 = 180 quan sát.

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 16.0, thông qua bảng dữ liệu chuỗi thời gian và sử dụng phương pháp bình phương bé nhất để kiểm định mô hình hồi quy.

2.4. Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Biến phụ thuộc được đo lường là các chỉ mục được công bố trên BCTC theo VAS 21, cụ thể là phần thuyết minh BCTC chọn lọc, mục thông tin được công bố sẽ nhận giá trị 1 mã hóa cho dữ liệu, không công bố sẽ nhận giá trị 0.

Biến độc lập: các biến độc lập được mô tả và đo lường trong mô hình nghiên cứu thể hiện theo bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Ký hiệu biến	Mô tả	Đo lường
QMDN	Quy mô doanh nghiệp	Logarit của Tổng tài sản
CCV	Cơ cấu vốn	Tỷ lệ nợ vay/vốn CSH
LN	Lợi nhuận	Logarit lợi nhuận sau thuế
TTK	Tính thanh khoản	Tỷ lệ TSNH/Nợ ngắn hạn
ĐBTC	Đòn bẩy tài chính	Nợ phải trả/Tổng tài sản
CSCT	Chính sách cổ tức/Cổ tức phải trả	Logarit cổ tức phải trả
TSL	Tỷ suất sinh lời	LNST/VCSH

Mô hình hồi quy: Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu của một số tác giả về các nhân tố tác động đến công bố thông tin trên BCTC…, Nếu ký hiệu tác động đến công bố thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết là CBTT và các nhân tố tác động đến CBTT trên đây theo thứ tự QMDN, CCV, LN, TTK, ĐBTC, CSCT và TSL, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

$$CBTT = \beta_0 + \beta_1 QMDN + \beta_2 CCV + \beta_3 LN + \beta_4 TTK + \beta_5 ĐBTC + \beta_6 CSCT + \beta_7 TSL + \varepsilon$$

Trong đó:

CBTTi là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến CBTT (công bố thông tin)

ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

2.5. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định ma trận hệ số tương quan

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc và biến độc lập

CBTT	CB	QMDN	CCV	LN	TTK	ĐBTC	CSCT	TSL
Hệ t Pearson	1	,323**	-0,46	,453**	-0,96	0,67	,309	-0,33
Giá trị Sig		,000	,654	,000	,291	,468	,000	,714
Số lượng	180	180	180	180	180	180	180	180

Nguồn: Số liệu phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả kiểm định tính tương quan giữa các biến đối với mức độ công bố thông tin cho thấy 3 biến tương quan với biến phụ thuộc là QMDN, LN, CT với Sig = 0,000.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Bảng 3. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Durbin- Watson
CBTT	,496[a]	,758	,229	1,913

Nguồn: Số liệu phân tích từ phần mềm SPSS,

Kết quả bảng 3 cho thấy hệ số $\mathbf{R^2}$ hiệu chỉnh (Kiểm định F có Sig < 0.01).

$R^2 = 0,758 > 0,7$. Như vậy, có nghĩa là 75,9% sự thay đổi của biến CBTT (công bố thông tin) được giải thích bởi các biến độc lập. Ngoài ra, Giá trị Durbin-Watson = 1,913 gần 2. Điều đó có thể chấp nhận giả thuyết không có sự tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình

Model	Sum of Square	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	280,622	7	41,086	112,564	,000[b]
Residual	83,548	113	,364		
Total	368,217	180			

a. Predictors: (Constsnt)

b. Dependent Variable

Kết quả phân tích trên cho thấy kiểm định F = 112,564 với P-Value = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình xây dựng có ý nghĩa thống kê; bác bỏ giả thuyết βj = 0. Điều này, chứng tỏ mô hình xây dựng phù hợp với tổng thể.

Kết quả hồi quy

Căn cứ vào kết quả kiểm định ở trên, tác giả tiến hành thực hiện hồi quy cho mô hình CBTT dựa trên các biến độc lập. Kết quả như sau:

Bảng 5. Kết quả hồi quy của mô hình

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	t	Sig
	B	Sai số chuẩn	Beta		
CBTT (hằng số)	,241	,108		2,193	,030
QMDN	,016	,008	,186	1,934	,045
LN	,027	,012	,275	2,765	,006
CSCT	,004	,001	,178	2,096	,034

Nguồn: Phân tích từ phần mềm SPSS

Kết quả bảng 5 cho thấy cả 3 biến (QMDN, LN, CSCT) trong mô hình đều có tác động cùng chiều với mức độ công bố thông tin. Mô hình hồi quy như sau:

CB = 0,186QMDN + 0,275LN + 0,178CSCT + ε

Mô hình hồi quy trên cho thấy hệ số 0,186 > 0 cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến mức độ công bố thông tin trên BCTC. Điều này nói lên rằng khi quy mô doanh nghiệp tăng lên 1 đơn vị thì mức độ công bố thông tin trên BCTC tăng lên tương ứng 0,186 khi các yếu tố tác động đồng thời.

Tương tự, hệ số của biến LN = 0,275 > 0 và biến CSCT = 0,178 > 0, cả 2 nhân tố này đều có tác động cùng chiều đến công bố thông tin trên BCTC. Trong đó, cho thấy nhân tố lợi nhuận là lớn nhất (0,275 > 0,185 > 0,178), tác động mạnh nhất, thể hiện tầm quan trọng của biến lợi nhuận đối với mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

3. Kết luận và khuyến nghị

Từ dữ liệu sử dụng 180 mẫu nghiên cứu của 60 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2021-2023 bằng các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin BCTC, kết quả cho thấy trong 7 biến độc lập được sử dụng trong mô hình thì có 3 biến (QMDN, LN và CSCT) có tác động đến mức độ công bố thông tin theo chiều thuận. Trong đó, biến LN có tác động mạnh nhất đến mô hình. Căn cứ vào đó, có thể đề xuất chính sách cho các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán để có thể nâng cao mức độ công bố thông tin trên BCTC thông qua việc gia tăng quy mô doanh nghiệp bằng cách tăng tổng tài sản và doanh thu nhằm tăng tiềm lực tài chính, gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như có chính sách phù hợp cho việc phân chia cổ tức cho cổ đông của doanh nghiệp.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị về chính sách nhằm góp phần nâng cao mức độ công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp thương mại - dịch vụ niêm yết.

Một là, *doanh nghiệp cần tăng cường huy động vốn để tăng tổng tài sản của doanh nghiệp.* Thực hiện giải pháp này, thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường để tăng vốn, góp phần tăng tài sản của doanh nghiệp; giảm bớt vay nợ. Đồng thời, chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn kinh doanh hơn. Khi quy mô doanh nghiệp tăng lên sẽ có tác động cùng chiều với công bố thông tin trên BCTC, doanh nghiệp thấy được sự cần thiết phải công bố thông tin để đáp ứng thông tin cho các đối tượng sử dụng.

Hai là, *huy động vốn thông qua liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.*

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hiện nay, vấn đề liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có ý nghĩa rất quan trọng, vừa tăng thêm vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh, vừa có thêm điều kiện học hỏi kinh nghiệm kinh doanh, kinh nghiệm quản lý. Vốn kinh doanh càng cao, thể hiện quy mô doanh nghiệp càng lớn, khi đó có tác động tích cực đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Ba là, *đổi mới phương thức kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chất lượng phục vụ khách hàng để tăng doanh thu bán hàng*

Phương thức kinh doanh được đổi mới, chính sách bán hàng phù hợp, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và chất lượng phục vụ khách hàng được nâng cao sẽ dẫn đến tăng doanh thu bán hàng. Đây cũng là một trong những nhân tố tạo uy tín cho doanh nghiệp và thúc đẩy tăng quy mô doanh nghiệp, tạo điều kiện trong việc tăng thêm công bố thông tin trên BCTC.

Bốn là, *cắt giảm các chi phí không cần thiết nhằm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.*

Lợi nhuận tăng lên là một trong những điều kiện quan trọng và có tác động mạnh nhất đến công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Chính vì vậy, giảm chi phí kinh doanh là nhân tố chủ yếu để tăng lợi nhuận, dẫn đến nâng cao công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp.

Năm là, *đổi mới chính sách chia cổ tức cho cổ đông*

Chính sách chia cổ tức hợp lý sẽ tạo điều kiện cho công bố thông tin trên BCTC của doanh nghiệp nâng cao. Vì thế, doanh nghiệp cần căn cứ vào tình hình cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển của mình, đồng thời có tính đến các yếu tố khác tác động từ bên ngoài hoặc sự thay đổi của các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước để kịp thời điều chỉnh chính sách phân chia cổ tức phù hợp, góp phần năng cao mức độ công bố thông tin.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thị Kim Hòa (2018), nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Zhang xiaoWei (2018), "Research on factors affecting the level of information disclosure on financial statements of enterprises", American Academic & Scholarly Research Journal,4(5).

Báo cáo tài chính năm 2021-2023 của các doanh nghiệp thương mại- dịch vụ niêm yết trên thị trường chứng khaosn Việt Nam.

ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH HỢP CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN KẾT QUẢ XUẤT KHẨU Ở CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

Ths. Lê Mai Trang* - Ths. Nguyễn Huy Hoàng**

Nghiên cứu này kiểm tra ảnh hưởng của tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) trong đó bao gồm các phạm vi tích hợp: tích hợp nhà cung cấp (SI), tích hợp khách hàng (CI) và tích hợp nội bộ (II) đối với hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP) và kết quả xuất khẩu (EXP), thêm vào đó mối quan hệ giữa SCOP với EXP, tác động trung gian của SCOP trong mối quan hệ giữa SCI và EXP cũng sẽ được kiểm định. Đối tượng của nghiên cứu này bao gồm các công ty chế biến, chế tạo thuộc các ngành công nghiệp khác nhau ở Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ các nhà quản lý ở 186 công ty. Dựa trên các lý thuyết dựa vào nguồn lực (Resource Based View) và lý thuyết quan hệ (Relational Based View), nghiên cứu đưa ra các giả thuyết và sử dụng mô hình cấu trúc SEM để kiểm định các giả thuyết. Các phát hiện cho thấy tích hợp của nhà cung cấp và nội bộ không ảnh hưởng trực tiếp đến EXP mà chỉ có tích hợp khách hàng tác động tích cực đến EXP. Ngoài ra, cả ba loại tích hợp là tích hợp khách hàng, nội bộ và nhà cung cấp đều có tác động tích cực đến SCOP. Hơn nữa, kết quả thực nghiệm cho kết quả cả ba phạm vi tích hợp chuỗi cung ứng đã tác động gián tiếp đến EXP thông qua SCOP.

• Từ khóa: *tích hợp chuỗi cung ứng, hiệu quả chuỗi cung ứng, kết quả xuất khẩu, doanh nghiệp chế biến chế tạo.*

This study examines the impact of supply chain integration (SCI) that includes supplier integration (SI), customer integration (CI), and internal integration (II) for supply chain operation performance (SCOP) and export performance (EXP). In addition, the relationship between SCOP and EXP and the mediating impact of SCOP on the relationship between three types of SCI and EXP will be verified. The subjects of this study are processing and manufacturing enterprises in different industries in Vietnam. Data were collected from managers of 186 companies. Based on Resource-based Theory and Relation-based View, the study suggests the hypotheses and uses SEM structural model to test the hypotheses. The result shows that supplier integration and internal integration do not directly affect EXP but only customer integration positively impacts EXP. Additionally, all three types of integration including customer, internal, and supplier integration, have a positive impact on SCOP. Furthermore, the implementation results prove that supplier integration, internal integration and customer integration affect EXP through SCOP.

Key word: *supply chain integration, supply chain operation performance, export performance, processing and manufacturing enterprises.*

Ngày nhận bài: 03/7/2024
Ngày gửi phản biện: 10/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Công nghiệp chế biến - chế tạo là một trong những ngành kinh tế chủ chốt, đóng vai trò là động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế, thúc đẩy thương mại, xuất khẩu ở nước ta hiện nay, đặc biệt một số nhóm ngành công nghiệp chế biến - chế tạo chủ lực như: dệt may, da giày, cơ khí, điện tử, công nghiệp hỗ trợ… đã trở thành các ngành công nghiệp lớn, đưa nước ta cơ bản đã hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, các công ty chế biến, chế tạo (CBCT) của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm của mình sang thị trường quốc tế. Sản phẩm xuất khẩu khó đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của đối tác về tiêu chuẩn, chất lượng, giá thành, thời gian giao hàng… (Tạp chí Công Thương, 2024). Việc xác định các yếu tố có thể gây ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu rất quan trọng đối với các doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Từ góc độ quản lý chuỗi cung ứng, tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) có thể là một động lực quan trọng giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng, và từ đó cải thiện kết quả xuất khẩu.

Tích hợp chuỗi cung ứng (Supply chain Integration-SCI) được định nghĩa là mức độ mà một doanh nghiệp hợp tác chiến lược với các đối tác trong chuỗi cung ứng và quản lý các quy trình

** Đại học Kinh tế quốc dân*
*** Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh*

trong và giữa các tổ chức để đạt được hiệu quả về sản phẩm, dịch vụ, thông tin, tài chính, với mục tiêu cung cấp giá trị tối đa cho khách hàng. SCI thường được nghiên cứu trên ba phạm vi tích hợp chính là tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp và tích hợp khách hàng. (Abdallah và cộng sự, 2021). Mặc dù đã có những nghiên cứu sâu rộng về tác động của SCI đối với các thước đo kết quả mà doanh nghiệp đạt được như kết quả kinh doanh, kết quả về thị trường và hiệu quả hoạt động của công ty, tuy nhiên tác động của SCI đến kết quả xuất khẩu vẫn chưa được chú trọng. Các công ty chế biến chế tạo ở các nước đang phát triển thường phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan đến chuỗi cung ứng hơn nên có thể cản trở hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng và từ đó hạn chế khả năng xuất khẩu sản phẩm của họ.

Hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (Supply chain Operational Performance- SCOP) đề cập đến khả năng của công ty trong việc đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của khách hàng, đúng thời gian và với chi phí tối ưu nhất. SCOP được đo lường bằng hiệu quả về chi phí và năng suất hoạt động của các quy trình chuỗi cung ứng. Kết quả xuất khẩu (Export Performance - EXP) liên quan đến việc xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Toàn cầu hóa, cạnh tranh gay gắt và số lượng ngày càng tăng của các công ty quốc tế đã góp phần vào sự phát triển của các công ty xuất khẩu. EXP có thể được mô tả là "mức độ đạt được các mục tiêu của một công ty, cả về mặt chiến lược và kinh tế, liên quan đến việc xuất khẩu một sản phẩm ra thị trường nước ngoài thông qua việc lập kế hoạch và thực hiện hiệu quả chiến lược tiếp thị xuất khẩu" (Cavusgil và Zou, 1994).

Nhìn chung, tại Việt Nam, có rất ít nghiên cứu nào đề cập trực tiếp mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng đến kết quả xuất khẩu. Do đó, nghiên cứu này tập trung nhận diện các phạm vi chính của tích hợp trong chuỗi cung ứng (tích hợp khách hàng, tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp) có ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu như thế nào thông qua hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng ở các doanh nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Lý thuyết dựa vào nguồn lực (Resource based view) và lý thuyết quan hệ (Relational View)

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu này được rút ra từ lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) của doanh nghiệp (Barney, 1991) và quan điểm lý thuyết về quan hệ (RV) (Dyer và Singh, 1998). Lý thuyết RBV nhấn mạnh rằng hiệu quả của doanh nghiệp đến từ nội lực vốn có của doanh nghiệp. Từ lý thuyết này, nghiên cứu này cho rằng tích hợp nội bộ sẽ cho phép các công ty chế biến, chế tạo tăng cường và duy trì hiệu quả về hoạt động chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu. Quan điểm lý thuyết về quan hệ (RV) mở rộng từ RBV và nhấn mạnh vào các nguồn lực bên ngoài chính là nguồn lợi thế cạnh tranh chính của doanh nghiệp. Dựa trên quan điểm RV, các công ty chế biến chế tạo có mức độ tích hợp cao với các thành viên trong chuỗi cung ứng có thể đạt được hiệu quả hoạt động bền vững. Do đó, tích hợp nhà cung cấp và khách hàng giúp hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng và kết quả xuất khẩu trở nên vượt trội hơn.

2.2. Các phạm vi tích hợp chuỗi cung ứng

2.2.1. Tích hợp nhà cung cấp (Supplier Integration -SI)

Thuật ngữ tích hợp nhà cung cấp đề cập đến việc thiết lập mối quan hệ lâu dài với các nhà cung cấp chính để đạt được lợi ích chung thông qua chia sẻ thông tin, phối hợp hoạt động và chiến lược cũng như tạo ra kiến thức (Ganbold và cộng sự, 2020).

2.2.2. Tích hợp nội bộ (Internal Integration - II)

Thuật ngữ tích hợp nội bộ có thể được định nghĩa là "kết hợp và cải thiện các nguồn lực và thông tin nội bộ thông qua hoạt động của tổ chức nhằm chia sẻ kiến thức vượt ra ngoài phạm vi của các bộ phận hoặc chức năng riêng lẻ, nhằm hỗ trợ các sáng kiến được chia sẻ ra bên ngoài các bộ phận trong doanh nghiệp và đạt được các mục tiêu của tổ chức" (Ganbold và cộng sự, 2020).

2.2.3. Tích hợp khách hàng (Customer Integration - CI)

Tích hợp khách hàng có thể được mô tả là tập hợp các phương pháp được sử dụng để quản lý khiếu nại của khách hàng, cải thiện sự hài lòng của khách hàng và thiết lập mối quan hệ lâu dài với khách hàng (Ganbold và cộng sự, 2020).

2.3. Mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) và kết quả xuất khẩu (EXP)

Chia sẻ thông tin với nhà cung cấp (SI) và khách hàng (CI) cho phép doanh nghiệp có cơ

hội và thị trường mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ mới, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm các phương thức giao hàng mới và giúp rút ngắn thời gian giao hàng, do đó, dẫn đến tăng doanh số bán hàng trên thị trường quốc tế. Trong khi đó, tích hợp nội bộ (II) tăng cường sự phối hợp và chia sẻ thông tin kịp thời giữa các bộ phận chức năng khác nhau trong doanh nghiệp. Điều này được kỳ vọng sẽ nâng cao khả năng đáp ứng đơn đặt hàng của khách hàng, tăng cường tính linh hoạt của công ty trong việc đáp ứng các nhu cầu bất ngờ của khách hàng, rút ngắn thời gian giao hàng và cải thiện hiệu suất giao hàng (Ganbold và cộng sự, 2020). Kết quả là, khách hàng trở nên hài lòng và trung thành hơn, dẫn đến doanh thu và thị phần xuất khẩu tăng lên. Từ những lập luận trên, tác giả đưa ra giả thuyết:

H1. Tích hợp nhà cung cấp (SI) có ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP)

H2. Tích hợp nội bộ (II) có ảnh hưởng tích cực kết quả xuất khẩu (EXP)

H3. Tích hợp khách hàng (CI) có ảnh hưởng tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP)

2.4. Mối quan hệ giữa tích hợp chuỗi cung ứng (SCI) và hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

Việc tích hợp nhà cung cấp (SI) đảm bảo nguồn cung cấp linh kiện và nguyên liệu thô đáng tin cậy và linh hoạt vào ngày giao hàng đã hứa, với chi phí thấp và thời gian giao hàng ngắn nhất. Sự tham gia của nhà cung cấp vào các hoạt động phát triển sản phẩm mới giúp giảm thời gian phát triển, cải thiện chất lượng, giảm chi phí và cho phép tìm ra giải pháp sớm cho các vấn đề tiềm ẩn liên quan đến nhà cung cấp. Tích hợp khách hàng (CI) cải thiện khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng, các yêu cầu và khiếu nại khác nhau của khách hàng. Việc chia sẻ thông tin với khách hàng giúp tăng cường tính linh hoạt, giảm mức tồn kho và đẩy nhanh chu kỳ chế biến chế tạo dẫn đến tăng cường SCOP. Trong khi đó, tích hợp nội bộ (II) cải thiện sự phối hợp và tăng cường chia sẻ thông tin giữa các chức năng một cách kịp thời, từ đó định hướng các nỗ lực của toàn công ty nhằm đáp ứng các yêu cầu và nhu cầu của khách hàng. Ngoài ra, tích hợp nội bộ giúp nâng cao khả năng của công ty trong việc thực hiện và cải thiện lịch trình chế biến chế tạo thông qua tăng cường hợp tác đa chức năng, đẩy nhanh quá trình ra quyết định nội bộ và tăng cường lập kế hoạch cung và cầu, dẫn đến cải thiện SCOP (Flynn và cộng sự, 2016).

H4. Tích hợp nhà cung cấp (SI) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

H5. Tích hợp nội bộ (II) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

H6. Tích hợp khách hàng (CI) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

2.5. Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP) và kết quả xuất khẩu (EXP)

Mức độ SCOP càng cao thể hiện việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đạt được các mục tiêu liên quan đến hoạt động, đạt được mức chất lượng cao hơn, tăng tính linh hoạt về sản phẩm và khối lượng, đồng thời đạt được hiệu suất phân phối, từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh và tăng doanh số bán hàng ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu (Abdallah và cộng sự, 2021).

H7. Hiệu quả chuỗi cung ứng SCOP tác động tích cực đến EXP

2.6. Vai trò trung gian của hiệu suất chuỗi cung ứng (SCOP) trong mối quan hệ giữa tích hợp nhà cung cấp (SCI) và kết quả xuất khẩu (EXP)

Một số nghiên cứu trước đây đã khám phá tác động trung gian của SCOP đối với mối quan hệ của SI, CI và II đến EXP (Abdallah và cộng sự, 2021). Các công ty chế biến, chế tạo khi có các chiến lược tích hợp thành công, dự kiến sẽ có mức SCOP cao, từ đó sẽ cải thiện EXP hơn nữa. SCI nói chung giúp cải thiện tính linh hoạt chuỗi cung ứng cũng như giảm thiểu thời gian giao hàng, giảm thiểu chi phí tối đa, điều này sẽ thúc đẩy khả năng cạnh tranh của công ty dẫn đến EXP được cải thiện hơn nữa.

H8. Tích hợp nhà cung cấp (SI) tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

H9. Tích hợp nội bộ (II) tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

H10. Tích hợp khách hàng (CI) tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu (EXP) thông qua hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, một thiết kế nghiên cứu thực nghiệm đã được áp dụng cho 186 công ty chế biến chế tạo ở Việt Nam. Nghiên cứu chọn phương pháp điều tra trực tiếp và qua email để có thể thu thập đầy đủ bảng trả lời từ các nhà quản lý chuỗi cung ứng cấp trung và cấp cao ở các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo, cỡ mẫu gồm 186 doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của Hair và cộng sự (2019). Các doanh nghiệp điều tra chủ yếu ở các ngành da dày, cơ khí chế tạo, hoá chất, dệt may…

3.2. Phát triển thang đo

Để đảm bảo dữ liệu nghiên cứu phản ánh đầy đủ, thực tế và phù hợp với yêu cầu về độ tin cậy và giá trị, nghiên cứu này kế thừa các thang đo đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu của Flynn và cộng sự (2016), Zhao và cộng sự (2021), đồng thời điều chỉnh, phát triển thông qua phỏng vấn sâu với 5 quản lý trong doanh nghiệp trước đó. Các biến sử dụng thang đo Likert 5 điểm, thể hiện mức độ từ "không đồng ý" đến "rất đồng ý".

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Smart PLS để kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4.1. Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Đầu tiên, nghiên cứu kiểm tra hệ số tải nhân tố (Outer Loading) cho từng biến để kiểm tra độ tin cậy của từng biến. Một số biến quan sát có hệ số tải nhân tố bé hơn 0,7 sẽ bị loại. Kết quả phân tích trong bảng 1 cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha, rho_A, và giá trị độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) của các biến trong mô hình đều lớn hơn 0,7; giá trị AVE cao hơn ngưỡng 0,5 cho thấy độ tin cậy tổng hợp và giá trị hội tụ được đảm bảo.

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
CI	0,861	0,868	0,900	0,642
EXP	0,915	0,917	0,931	0,627
II	0,848	0,848	0,892	0,622
SCOP	0,941	0,943	0,950	0,656
SI	0,850	0,853	0,893	0,625

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Bảng 2: Hệ số HTMT

	CI	EXP	II	SCOP	SI
CI					
EXP	0,711				
II	0,423	0,568			
SCOP	0,608	0,762	0,688		
SI	0,384	0,556	0,469	0,659	

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Bảng 2 trên đây thể hiện các giá trị HTMT trong đánh giá độ giá trị phân biệt. Kết quả chỉ ra rằng không có giá trị HTMT nào vượt quá 0,9; do đó đảm bảo rằng các biến phân biệt với nhau.

4.2. Kiểm định mô hình cấu trúc

4.2.1. Đánh giá chỉ số về chất lượng mô hình

Bảng 3. Hệ số R-square

	R-square	R-square adjusted
EXP	0,603	0,594
SCOP	0,599	0,593

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Giá trị R Square của biến SCOP là 0,599 (bảng 3). Như vậy, các biến tác động vào SCOP (SI, II, CI) giải thích được 59,9% sự biến thiên của biến này. Giá trị R Square của biến EXP là 0,603 (bảng 3). Như vậy, biến SCOP giải thích được 60,3% sự biến thiên của biến EXP.

4.2.2. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 4: Kết quả ước lượng và kiểm định tác động trực tiếp

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
CI -> EXP	0,349	0,351	0,051	6,852	0,000
CI -> SCOP	0,307	0,308	0,049	6,266	0,000
II -> EXP	0,096	0,099	0,063	1,523	0,128
II -> SCOP	0,369	0,369	0,050	7,416	0,000
SCOP -> EXP	0,394	0,392	0,072	5,463	0,000
SI -> EXP	0,104	0,105	0,067	1,556	0,120
SI -> SCOP	0,340	0,342	0,051	6,688	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Mô hình cấu trúc được ước lượng và kiểm định thông qua phương pháp lấy mẫu lặp lại. Kết quả kiểm định bao gồm hệ số tác động và p-value được thể hiện tại bảng 4 dưới đây. Kết quả từ Smart PLS cho thấy, Đối với mối quan hệ giữa ba phạm vi SCI (SI, II, CI) đến EXP, ngoại trừ tác động II -> EXP, SI -> EXP không có ý nghĩa do p-value kiểm định t lớn hơn 0,05; (H1 và H2 bị loại bỏ), thì tác động CI đến EXP có ý nghĩa do p-value nhỏ hơn 0,05. Như vậy chỉ có tích hợp khách hàng ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu EXP (H3 được chấp nhận). Ngoài ra mối quan hệ trực tiếp giữa

SCOP và EXP cũng được kiểm định (β = 0,394; p < 0,05), từ đó giả thuyết H7 được chấp nhận. Kết quả PLS cũng cho thấy mối liên hệ tích cực đáng kể giữa ba biến: tích hợp khách hàng CI (β = 0,307; p < 0,05), tích hợp nội bộ (β = 0,369; p < 0,05) và tích hợp nhà cung cấp (β = 0,340; p < 0,05) đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng (SCOP). Như vậy, các giả thuyết H4, H5 và H6 đều được chấp nhận.

Bảng 5: Kết quả ước lượng và kiểm định tác động gián tiếp

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
CI -> SCOP -> EXP	0,121	0,120	0,028	4,296	0,000
II -> SCOP -> EXP	0,145	0,145	0,034	4,236	0,000
SI -> SCOP -> EXP	0,134	0,133	0,030	4,498	0,000

Nguồn: Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ Smart PLS

Từ bảng 5, tất cả các mối tác động gián tiếp đều có ý nghĩa do p-value nhỏ hơn 0,05. Như vậy các khía cạnh tích hợp chuỗi cung ứng (bao gồm tích hợp nhà cung cấp, tích hợp nội bộ và tích hợp khách hàng đều tác động đến kết quả xuất khẩu EXP thông qua hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng SCOP (các giả thuyết H8, H9, H10 đều được ủng hộ).

5. Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu cho thấy kết quả xuất khẩu EXP không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tích hợp nhà cung cấp (SI) và tích hợp nội bộ (II) mà chỉ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tích hợp khách hàng (CI), phát hiện này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây. Kết quả này có thể được giải thích vì tích hợp với khách hàng sẽ giúp doanh nghiệp nắm bắt được những thông tin mới về quy định của sản phẩm tại thị trường quốc tế, từ đó điều chỉnh kịp thời trong sản xuất. Trong khi đó, tích hợp nội bộ, tích hợp nhà cung cấp được cho là không có tác động trực tiếp đến EXP. Điều này có thể lý giải là vì nguyên liệu cho việc sản xuất xuất khẩu ở nước ta chủ yếu dựa vào nhập khẩu, nên sẽ rất khó để có thể tích hợp chặt chẽ với các nhà cung cấp ở nước ngoài, ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể ưu tiên lựa chọn những nhà cung cấp với giá rẻ hơn, nên những mối quan hệ dài hạn và chặt chẽ với các nhà cung cấp nguyên liệu xuất khẩu có thể sẽ không ảnh hưởng đến kết quả xuất khẩu. Việc tích hợp nội bộ theo kết quả của nghiên cứu này cho thấy không mang lại lợi ích trực tiếp đến kết quả xuất khẩu, việc phụ thuộc lẫn nhau trong nội bộ công ty có thể dẫn đến sự chậm trễ trong quá trình đưa ra quyết định cũng như sản xuất hàng hoá. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tích hợp nội bộ, khách hàng và nhà cung cấp đều có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng SCOP. Những kết quả này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây chứng minh tác động tích cực của việc tích hợp khách hàng và nhà cung cấp đối với SCOP. Những phát hiện này khẳng định lại vai trò thiết yếu của sự tích hợp nói chung trong việc cải thiện SCOP của các công ty chế biến chế tạo.Về tác động trung gian, nghiên cứu này khẳng định tác động trung gian của SCOP đối với mối quan hệ tích hợp chuỗi cung ứng (cả 3 phạm vi tích hợp) và kết quả xuất khẩu. Từ đó có thể thấy CI, II, SI sẽ nâng cao SCOP, từ đó cải thiện hơn nữa EXP. Tác động trực tiếp của việc tích hợp nhà cung cấp SI và tích hợp nội bộ II đến EXP là không đáng kể, trong khi tác động trung gian của SCOP đối với mối quan hệ giữa tích SI và II đến EXP đều tích cực và đáng kể. Điều này có nghĩa là SI và II chỉ ảnh hưởng đến EXP thông qua SCOP. Các công ty không thể cải thiện SCOP của mình bằng cách tích hợp nhà cung cấp và tích hợp nội bộ sẽ không thể nâng cao EXP của họ. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, kết quả cho thấy SCOP có tác động tích cực đáng kể đến EXP. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam cần phải nhận thức được rằng mức độ xuất khẩu sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cải tiến hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng của họ.

Tài liệu tham khảo:

Abdallah, A.B., Rawadiah, O.M., Al-Byati, W. and Alhyari, S. (2021), "Supply chain integration and export performance: the mediating role of supply chain performance", International Journal of Productivity and Performance Management, Vol. 70 No. 7, pp. 1907-1929

Barney, J. (1991), "Firm resources and sustained competitive advantage", Journal of Management, Vol. 17 No. 1, pp. 99-120.

Cavusgil, S.T. and Zou, S. (1994), "Marketing strategy-performance relationship: an investigation of the empirical link in export market ventures", The Journal of Marketing, Vol. 85 No. 1, pp. 1-21.

Dyer, J.H. and Singh, H. (1998), "The relational view: cooperative strategy and sources of interorganizational competitive advantage", Academy of Management Review, Vol. 23 No. 4, pp. 660-679.

Flynn, B.B., Koufteros, X. and Lu, G. (2016), "On theory in supply chain uncertainty and its implications for supply chain integration", Journal of Supply Chain Management, Vol. 52 No. 3, pp. 3-2.

Ganbold, O., Matsui, Y. and Rotaru, K. (2020), "Effect of information technology-enabled supply chain integration firm's operational performance", Journal of Enterprise Information Management, Vol. 34 No. 3, pp. 948-989.

Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. J. E. B. R. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. European Business Review, 31(1), 2–24.

Tạp chí Công thương (2024). Bộ Công Thương công bố Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023. Tạp chí Công thương, 16 tháng 05, trực tuyến tại:

https://tapchicongthuong.vn/bo-cong-thuong-cong-bo-bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-2023-121194.htm

Zhao, X., Wang, P. and Pal, R. (2021), "The effects of agro-food supply chain integration on product quality and financial performance: evidence from Chinese agro-food processing business", International Journal of Production Economics, Vol.231, pp. 1-16

QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG: BẰNG CHỨNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Ths. Hoàng Hạnh Nguyên* - TS. Lê Tô Minh Tân* - TS.Thái Bùi Hải An**

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích ảnh hưởng của hành vi quản trị lợi nhuận đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ 30 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2016 - 2022. Chúng tôi sử dụng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng và thành phần tùy ý của chi phí dự phòng rủi ro tín dụng để đo lường mức độ quản trị lợi nhuận và áp dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) để xác định hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Kết quả thu được cho thấy các thước đo khác nhau của quản trị lợi nhuận đều ít nhiều có liên quan đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra nguy cơ sai lệch nếu chỉ sử dụng một thước đo quản trị lợi nhuận duy nhất để đánh giá xu hướng tác động của hành vi này đến hiệu quả hoạt động.

• Từ khóa: *hành vi quản trị lợi nhuận, hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại cổ phần.*

The objective of this study is to analyze the impact of earnings management behavior on the efficiency of Vietnamese joint-stock commercial banks. The dataset used in this study was collected from 30 joint-stock commercial banks over the period from 2016 to 2022. We use loan loss provision, loan loss reserve, and the discretionary component of loan loss provision to measure the level of earnings management and apply the Stochastic Frontier Analysis (SFA) method to determine the operational efficiency of the banks. The results show that different measures of earnings management are more or less related to the efficiency of Vietnamese commercial banks. Additionally, the findings also indicate the risk of bias in research results if only one single measure of earnings management is used.

• Key words: *earnings management behavior, operational efficiency, joint stock commercial bank.*

Ngày gửi bài: 10/7/2024
Ngày gửi phản biện: 02/8/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 30/8/2024

1. Giới thiệu

Hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN), theo Degeorge & cộng sự (1999) là các chiến lược của nhà quản lý bằng việc sử dụng sự linh hoạt của các chính sách kế toán để tác động lên số liệu được báo cáo cho các đối tượng bên ngoài công ty. Trên thực tế, hành vi QTLN xảy ra khá phổ biến và đã được ghi nhận không chỉ ở các công ty phi tài chính mà còn ở các công ty thuộc lĩnh vực tài chính như các ngân hàng, trên thế giới và ở Việt Nam (Tran & Duong, 2020; Nguyên, 2022). Hành vi này được thực hiện nhằm mục đích làm thay đổi sự xét đoán của các đối tượng bên ngoài đối với tình hình hoạt động của công ty khi sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính đã trải qua QTLN, vì thế, sẽ bị mất đi tính chính xác, hay nói cách khác, sẽ không phản ánh được thực tế kinh doanh, từ đó có thể gây ra các tác động tiêu cực lên quá trình ra quyết định của những người sử dụng nó.

Hành vi QTLN tại các ngân hàng gây ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt hoạt động của ngân hàng và kết quả kinh doanh (Ab-Hamid & cộng sự, 2018; Martens & cộng sự, 2021; Proença & cộng sự, 2023). Hành vi QTLN có thể khiến cho các chi phí tài trợ của ngân hàng trở nên đắt đỏ hơn (Shen & Huang, 2013), cũng có thể khiến cho khả năng sinh lợi trong hiện tại và tương lai bị giảm sút (Alhadab & Al-Own, 2017). Sự suy giảm hiệu quả sẽ kìm hãm sự phát triển và làm xói mòn khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (López Salazar & cộng sự, 2012).

Việt Nam là một quốc gia mà ở đó các hoạt động của thị trường tập trung xoay quanh các ngân hàng (IMF, 2017). Bất cứ một diễn biến xấu nào trong hoạt động của các ngân hàng đều có thể ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Cụ thể hơn, sự kém hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng còn có thể làm suy yếu chức năng của ngân hàng như một trung gian điều phối vốn, mà việc thiếu vốn có thể cản trở sự phát triển và mở rộng của một nền kinh tế (Kamarudin & cộng sự, 2020). Như vậy, nguy cơ tiềm ẩn về các tác động tiêu cực đến từ hành vi

** Đại học Huế, Trường Đại học Kinh tế; Tác giả liên hệ, email: minhtan@hce.edu.vn*
*** Học viện Tài chính*

QTLN đối với các ngân hàng là rất cao, trong khi đó, chưa có nghiên cứu riêng nào tập trung phân tích các tác động mà hành vi QTLN mang lại nói chung và ảnh hưởng của hành vi QTLN lên hiệu quả hoạt động nói riêng cho các ngân hàng Việt Nam. Các lập luận trên cho thấy sự cần thiết của một nghiên cứu về tác động của hành vi QTLN lên hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, để có thể đánh giá chính xác hơn các tác động không mong muốn của hành vi này lên hoạt động của các ngân hàng nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy dưới đây để đánh giá ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng:

$$CE = \beta_0 + \beta_1 EM + \beta_2 SIZE + \beta_3 LEV + \beta_4 NIM + \beta_5 NIGR + \beta_6 NIIR + \epsilon \quad (I)$$

Biến phụ thuộc CE của phương trình (1) là thước đo hiệu quả rút ra từ kết quả hồi quy theo phương pháp SFA cho phương trình tổng chi phí với giá của các yếu tố đầu vào (2) bao gồm chi phí lãi vay (w_1), chi phí tiền lương (w_2) và chi phí đầu tư tài sản cố định (TSCĐ) (w_3); các yếu tố đầu ra gồm dư nợ cho vay khách hàng (y_1) và chứng khoán đầu tư (y_2). Phương trình (II) được sử dụng để đo lường hiệu quả thông qua sự khác biệt giữa chi phí thực tế và chi phí tối ưu (Ab-Hamid, 2018; Martens & cộng sự, 2021). Do SFA cho phép sự khác biệt giữa kết quả hoạt động thực tế và kết quả hoạt động tối ưu có thể là hệ quả tạo ra bởi các yếu tố ngẫu nhiên, phần dư của mô hình được chia thành 2 phần là *u* và *v*. Trong khi phần dư *v* phản ánh sự chênh lệch gây ra do yếu tố ngẫu nhiên thì phần dư *u* phản ánh sự cách biệt tạo ra do hiệu quả hoạt động kém. Theo đó, phần dư u luôn lớn hơn hoặc bằng 0, và mức hiệu quả cao nhất đạt được là khi $u = 0$ tương ứng $CE = e^{-u} = 1$.

$$\left(\frac{toc}{w_3}\right) = \alpha_0 + \sum_{i=1}^{2}\alpha_i \ln y_i + \sum_{j=1}^{2}\beta_j \ln\frac{w_j}{w_3} + \frac{1}{2}\sum_{i=1}^{2}\sum_{k=1}^{2}\gamma_{ik}\ln y_i \ln y_k + \frac{1}{2}\sum_{j=1}^{2}\sum_{l=1}^{2}\delta_{jl}\ln\frac{w_j}{w_3}\ln\frac{w_l}{w_3} + \sum_{i=1}^{2}\sum_{j=1}^{2}\theta_{ij}\ln y_i \ln\frac{w_j}{w_3} + v + u \quad (2)$$

Trong khi đó, biến độc lập EM được đo lường theo ba phương pháp khác nhau cho mục đích so sánh. Cách đo lường thứ nhất là sử dụng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (LLP), cách đo lường thứ hai là sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng (LLR) và phương thức đo lường cuối cùng là sử dụng thành phần tùy ý của DPRRTD (DLLP), chính là phần dư ε của mô hình hồi quy LLP với các biến độc lập NPL, ΔNPL và ΔLoans (Kanagaretnam & cộng sự, 2003; Proenca & cộng sự, 2023) được trình bày trong phương trình (3) dưới đây.

$$LLP = \beta_0 + \beta_1 NPL + \beta_2 \Delta NPL + \beta_3 \Delta Loans + \varepsilon \quad (3)$$

Nếu QTLN có tác động tiêu cực tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng, chúng ta sẽ kì vọng hệ số hồi quy của các biến EM sẽ mang dấu âm. Các biến còn lại trong phương trình (1) SIZE, LEV, NIM, NIGR và NIIR đóng vai trò là biến kiểm soát.

Chi tiết về cách xác định các biến sử dụng trong các mô hình hồi quy với biến phụ thuộc CE, LLP và mô hình SFA được trình bày ở Bảng 1. Trong cả ba phương trình (1), (2) và (3), chúng tôi đã lược bớt các trị số kí hiệu cho năm và ngân hàng để đơn giản hóa các mô hình được trình bày.

Kế thừa các công trình nghiên cứu đi trước, nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (MLE) để hồi quy phương trình (2) áp dụng kỹ thuật phân tích SFA. Với hai phương trình còn lại, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) sau khi đã thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình giữa ba mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và FEM.

2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Đề tài sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2016 đến 2022, giai đoạn sau khi hệ thống ngân hàng thực hiện tái cơ cấu 2012-2015. Theo danh sách các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước do Ngân hàng Nhà nước cung cấp tính đến ngày 31/12/2023 thì Việt Nam hiện có 31 ngân hàng thương mại cổ phần, tuy nhiên do ngân hàng Đông Á (EAB) thuộc diện kiểm soát đặc biệt từ năm 2015 nên dữ liệu về ngân hàng này không được công bố công khai. Sau khi loại ra các quan sát không có đủ dữ liệu, chúng tôi thu được bảng dữ liệu không cân bằng gồm tổng cộng 205 quan sát đến từ 30 ngân hàng.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến được sử dụng

	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
w_1	0.0250	0.0614	0.0610	0.1012	0.0143
w_2	0.0027	0.0078	0.0077	0.0176	0.0028
w_3	0.0001	0.0008	0.0013	0.0162	0.0020
y_1	12430000	99490000	206500000	1484000000	277142577
y_2	330463	28577760	44549863	235636449	45191003
TOC	1162837	9358287	16446250	87598509	17780319
LLR	0.0076	0.0138	0.0151	0.0385	0.0051
LLP	-0.0019	0.0103	0.0135	0.0661	0.0116
NPL	0.0048	0.0204	0.0232	0.2056	0.0108

	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Trung bình	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
ΔNPL	-0.0333	0.0027	0.0043	0.1756	0.0144
ΔLoans	-0.1103	0.1645	0.1758	0.6516	0.1015
SIZE	16.7600	18.9200	19.0000	21.4700	1.0789
LEV	0.8155	0.9272	0.9194	0.9738	0.0310
NIM	0.5600	2.7800	3.0180	9.4100	1.4340
NIGR	-0.9943	0.3035	0.6859	15.9810	1.8364
NIIR	-0.1572	0.2218	0.2405	0.6610	0.1263

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2. Thông tin chi tiết về các biến được sử dụng

Mô hình	Biến	Cách đo lường	Nghiên cứu có sử dụng biến tương tự
Ước tính hiệu quả hoạt động (II)	Chi phí lãi vay (w_1)	Chi phí lãi vay/Tổng vốn huy động	Proença & cộng sự (2023), Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018)
	Chi phí tiền lương (w_2)	Chi phí tiền lương/Tổng tài sản	Proença & cộng sự (2023), Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2016)
	Chi phí đầu tư TSCĐ (w_3)	Chi đầu tư TSCĐ/Tổng tài sản	Martens & cộng sự (2021), Wu & cộng sự (2016)
	Dư nợ cho vay khách hàng (y_1)	Cho vay khách hàng (ròng) *(đvt: triệu đồng)*	Proença & cộng sự (2023), Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018)
	Chứng khoán đầu tư (y_2)	Chứng khoán đầu tư (ròng) *(đvt: triệu đồng)*	Martens & cộng sự (2021)
	Tổng chi phí (TOC)	Chi phí hoạt động + Chi phí lãi vay *(đvt: triệu đồng)*	Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018)
Ước tính quản trị lợi nhuận (III)	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (LLP)	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng)	Proença & cộng sự (2023), Kanagaretnam & cộng sự (2003)
	Tỷ lệ nợ xấu đầu kỳ (NPL)	Nợ xấu đầu kỳ/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng)	Proença & cộng sự (2023). Kanagaretnam & cộng sự (2003)
	Thay đổi trong tỷ lệ nợ xấu (ΔNPL)	(Nợ xấu cuối kỳ - Nợ xấu đầu kỳ)/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng)	Proença & cộng sự (2023), Kanagaretnam & cộng sự (2003)
	Thay đổi trong cho vay khách hàng (ΔLoans)	Cho vay khách hàng cuối kỳ (tổng)/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng) -1	Proença & cộng sự (2023), Kanagaretnam & cộng sự (2003)
Tác động của quản trị lợi nhuận lên hiệu quả hoạt động (I)	Hiệu quả hoạt động (CE)	Hiệu quả hoạt động ước tính theo phương pháp SFA	Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018)
	Thành phần tùy ý của DPRRTD (DLLP)	Phần dư của mô hình ước tính quản trị lợi nhuận	Proença & cộng sự (2023)
	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (LLP)	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng)	Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2016)
	Dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)	Dự phòng rủi ro tín dụng/Cho vay khách hàng đầu kỳ (tổng)	Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2016)
	Quy mô ngân hàng (SIZE)	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	Proença & cộng sự (2023), Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2016)
	Tỷ lệ nợ trên tài sản (LEV)	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Martens & cộng sự (2021), Wu & cộng sự (2016)
	Tỷ lệ lãi cận biên (NIM)	Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản	Proença & cộng sự (2023)
	Tăng trưởng lợi nhuận ròng (NIGR)	Lợi nhuận sau thuế năm nay/Lợi nhuận sau thuế năm trước - 1	Martens & cộng sự (2021), Ab-Hamid & cộng sự (2018), Wu & cộng sự (2016)
	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi (NIIR)	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	Proença & cộng sự (2023)

Các chỉ tiêu thống kê cơ bản của tất cả các biến được sử dụng trong mô hình được trình bày trong Bảng 2. Các số liệu thống kê cho thấy đa phần các biến có mức độ biến động thấp với hệ số biến thiên (bằng độ lệch chuẩn chia cho giá trị trung bình) bé hơn 1. Chỉ có một vài chỉ tiêu có sự chênh lệch tương đối lớn như chi phí đầu tư tài sản cố định (w3), dư nợ cho vay khách hàng (y1), thay đổi trong tỷ lệ nợ xấu (ΔNPL) và tăng trưởng lợi nhuận ròng (NIGR).

Hình 1. Hiệu quả hoạt động giữa các ngân hàng và qua thời gian

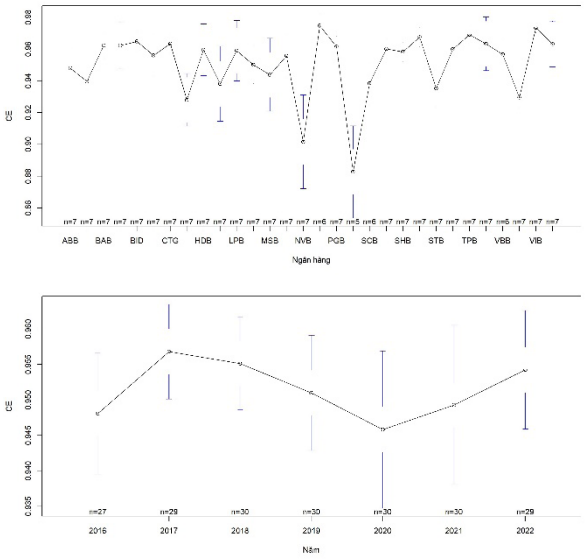

Hình 2. Thành phần tùy ý của CPDPRRTD giữa các ngân hàng và qua thời gian

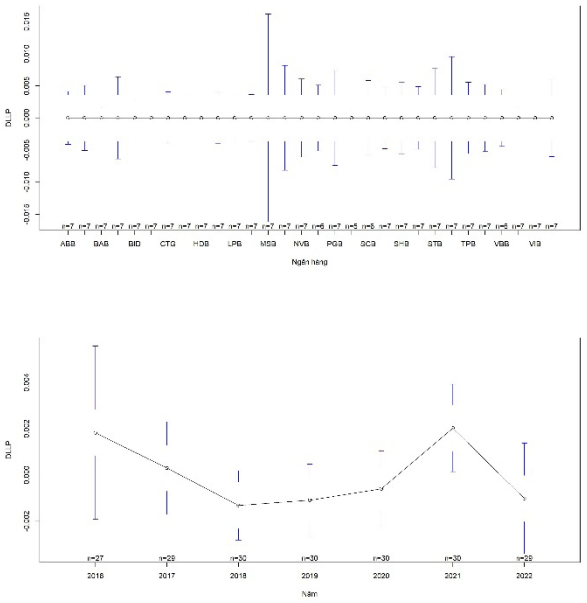

Các Hình 1, 2, 3 và 4 lần lượt mô tả các biến quan trọng sẽ được sử dụng trong mô hình phân tích tác động của hành vi QTLN đến hiệu quả hoạt động. Hình 1 và 2 mô tả hai biến CE và DLLP là 2 biến được rút ra từ kết quả hồi quy phương trình (II) và (II). Bên cạnh đó, để thuận tiện cho việc đối chiếu,

chúng tôi trình bày thêm phần mô tả biến LLP và biến LLR trong Hình 3 và 4.

Hình 3. CPDPRRTD giữa các ngân hàng và qua thời gian

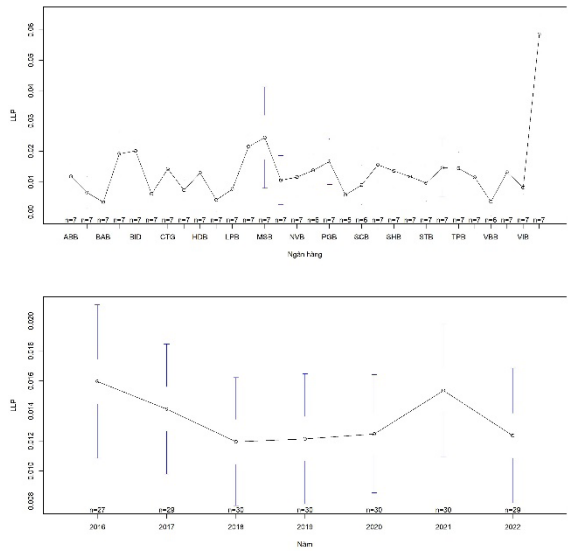

Hình 4. DPRRTD giữa các ngân hàng và qua thời gian

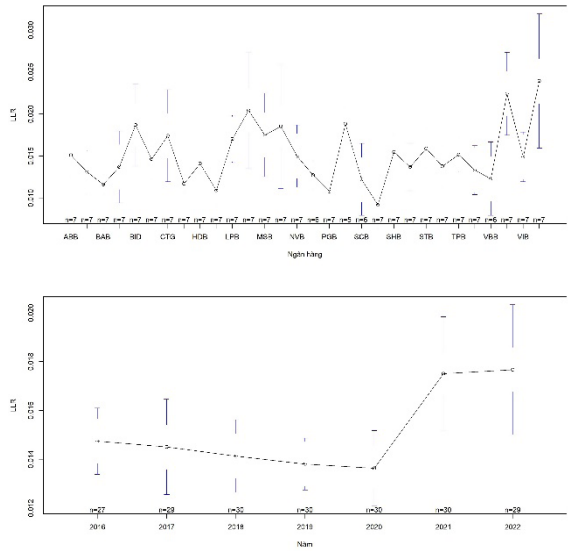

Dựa vào biểu đồ bên trái của Hình 1, ta có thể thấy biến hiệu quả hoạt động (CE) của các ngân hàng không quá khác biệt. Đa số các ngân hàng có mức hiệu quả trên 0,9; chỉ có duy nhất 02 ngân hàng từng có hiệu quả hoạt động xuống thấp hơn mức này. Biểu đồ bên dưới của Hình 1 lại cho thấy hiệu quả hoạt động bình quân của các ngân hàng qua các năm dao động không theo một xu hướng rõ rệt, nhưng nhìn chung, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng xuống thấp nhất vào thời điểm 2 năm 2016 và 2020. Qua Hình 2, 3 và 4, ta có thể nhận thấy rằng các chỉ tiêu đo lường quản trị lợi nhuận có chia sẻ với nhau một số nét tương đồng nhưng không phổ quát. Chẳng hạn như xu hướng biến động bình quân của thành phần tùy ý (DLLP) và CPDPRRTD (LLP) qua thời gian khá giống nhau. Biến động của hai chỉ tiêu này cũng dường như ngược chiều với biến động của chỉ tiêu hiệu quả ở Hình 1. Nhìn vào giá trị bình quân (điểm tròn) của cả ba chỉ tiêu khi xét theo ngân hàng cũng có thể thấy sự khác biệt là không quá lớn. Tuy nhiên, phải công nhận rằng xu hướng biến động của LLR ít tương đồng với LLP và DLLP qua thời gian.

Bảng 3 dưới đây trình bày kết quả hồi quy hiệu quả hoạt động theo các thước đo khác nhau của QTLN. Cột [1] của Bảng 3 biểu diễn mô hình hồi quy sử dụng DLLP để đại diện cho biến QTLN - EM. Cột [2] và [4] lần lượt biểu diễn mô hình hồi quy sử dụng LLP và LLR để đo lường QTLN. Bên cạnh việc sử dụng LLP và LLR theo công thức đã trình bày, chúng tôi có bổ sung thêm biến thay thế khác là LLP.L và LLR.L được xác định bằng cách lấy CPDPRRTD và DPRRTD chia cho Cho vay khách hàng (tổng) cuối kỳ để kiểm tra tính vững của biến đại diện. Kết quả hồi quy của hai mô hình sử dụng các biến kể trên lần lượt được trình bày trong cột [3] và [5]. Giá trị thống kê F (F-statistic) cho thấy cả 5 mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình tác động của QTLN lên hiệu quả hoạt động

	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
	DLLP	LLP	LLP.L	LLR	LLR.L
EM	-0.40035	-0.45965	-0.62478 **	0.49712 **	0.34996
SIZE	0.02372 **	0.02385 **	0.02331 **	0.02641 **	0.02607 **
LEV	-0.00252	0.00138	-0.00204	0.01160	0.00471
NIGR	-0.00068	-0.00063	-0.00062	-0.00081	-0.00074
NIM	0.00326	0.00339	0.00367	0.00137	0.00138
NIIR	0.00863	0.01054	0.01230	-0.00565	-0.00437
Y2017	0.00437	0.00352	0.00369	0.00445	0.00437
Y2018	0.00127	-0.00048	-0.00002	0.00185	0.00146
Y2019	-0.00676	-0.00846	-0.00799	-0.00610	-0.00650
Y2020	-0.01530 *	-0.01687 **	-0.01625 **	-0.01483 *	-0.01532 *
Y2021	-0.01528 *	-0.01559 *	-0.01478 *	-0.01660 *	-0.01638 *
Y2022	-0.01462	-0.01631	-0.01587	-0.01644 *	-0.01597
Số quan sát	205	205	205	205	205
R^2	0.14196	0.15062	0.16267	0.13226	0.12204
F-statistic	5.5634 ***	6.0177 ***	7.24372 ***	4.72198 ***	4.30777 ***
Hiệu ứng cố định	Có	Có	Có	Có	Có
Ước lượng sai số chuẩn mạnh	Có	Có	Có	Có	Có
*,**,*** lần lượt thể hiện mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%					

Trong mô hình [1], [2] và [3], kết quả hồi quy trả về dấu của hệ số hồi quy của các biến DLLP, LLP và LLP.L là âm như kỳ vọng trong khi đó kết quả hồi quy ở mô hình [4] và [5] cho thấy mối

quan hệ cùng chiều giữa DPRRTD và hiệu quả hoạt động. Kết quả này khá tương đồng với kết quả tìm được ở nghiên cứu của Wu & cộng sự (2016) khi sử dụng CPDPRTD và DPRRTD làm biến đo lường cho QTLN. Tuy nhiên, 3 trên 5 mô hình ở Bảng 3 cho thấy tương quan giữa QTLN và hiệu quả hoạt động là không có ý nghĩa thống kê, chỉ có hệ số hồi quy của LLP.L và LLR là có ý nghĩa. Nhìn chung, CPDPRRTD có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động, DPRRTD có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động trong khi thành phần tùy ý của CPDPRRTD không cho thấy tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng (hệ số hồi quy của DLLP chỉ có ý nghĩa trong mô hình không sử dụng ước lượng sai số chuẩn mạnh). Như vậy, các kết quả nghiên cứu cho thấy bằng chứng cho tác động tiêu cực của hành vi QTLN đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam là chưa đủ vững (chỉ 1 trên 5 mô hình ủng hộ giả thuyết ban đầu). Thậm chí, nếu xem thước đo thành phần tùy ý của CPDPRRTD là thước đo ưu việt đại diện cho hành vi QTLN thì việc hành vi này có tác động đến hiệu quả hoạt động ở các ngân hàng Việt Nam hay không cũng cần xem xét lại và việc thực hiện các nghiên cứu bổ sung là hoàn toàn cần thiết.

Bên cạnh đó, trong số các biến kiểm soát, hệ số của biến SIZE và các biến giả năm Y2020, Y2021 có ý nghĩa thống kê trong tất cả các mô hình. Hệ số hồi quy dương của SIZE chỉ ra rằng các ngân hàng có quy mô lớn hơn sẽ hoạt động tương đối hiệu quả hơn. Hệ số hồi quy của các biến giả năm từ 2020 trở đi luôn âm ám chỉ rằng hiệu quả của các ngân hàng trong giai đoạn này giảm tương đối so với hiệu quả năm 2016. Trong khi đó, hệ số hồi quy của biến giả các năm còn lại không có ý nghĩa thống kê, tức không có sự khác biệt đáng kể về hiệu quả của các ngân hàng giữa các năm từ 2016 đến 2019. Nói cách khác, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại có sự sụt giảm đáng kể từ sau năm 2019, đặc biệt là vào 2 năm 2020 và 2021, tương ứng với giai đoạn dịch Covid-19 bùng nổ ở Việt Nam. Điều này cho thấy thước đo hiệu quả được sử dụng trong bài phản ánh được thực tế kinh doanh của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu.

4. Kết luận

Với bộ dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo thường niên của 30 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến 2022, chúng tôi tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi QTLN và hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của QTLN lên hiệu quả hoạt động ở các ngân hàng thương mại Việt Nam khá nhạy cảm với các thước đo khác nhau của QTLN. Tính không nhất quán giữa các hệ số hồi quy cho biến đại diện QTLN cho thấy mối quan hệ giữa QTLN và hiệu quả hoạt động cần được xem xét một cách cẩn trọng. Sự cẩn trọng này lại càng cần thiết nếu xem thành phần tùy ý của CPDPRRTD là thước đo tối ưu của QTLN như Proença & cộng sự (2023) đã chỉ ra.

Đóng góp của chúng tôi qua nghiên cứu này bao gồm việc xem xét tác động của QTLN đến hiệu quả hoạt động riêng cho các ngân hàng thương mại Việt Nam, và việc sử dụng các thước đo khác nhau cho hành vi QTLN ở các ngân hàng, để từ đó cho thấy việc sử dụng các thước đo QTLN khác nhau sẽ đem lại các kết luận khác nhau về ảnh hưởng của hành vi này đến hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như sử dụng một nhóm thước đo liên quan đến một công cụ QTLN duy nhất ở các ngân hàng là việc trích lập DPRRTD do sự giới hạn về dữ liệu kế toán, thêm vào đó là quy mô mẫu tương đối nhỏ do giới hạn phạm vi nghiên cứu ở thị trường Việt Nam. Vì vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi đề xuất bổ sung thêm các thước đo khác cho hành vi QTLN như nợ khó đòi đã xử lý hay lợi nhuận từ hoạt động đầu tư chứng khoán cũng như sử dụng thêm các phương thức đo lường hiệu quả hoạt động khác ngoài phương pháp SFA để có cái nhìn tổng quan hơn về mối quan hệ giữa QTLN và hiệu quả hoạt động ở các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Ab-Hamid, M. F., Asid, R. O. Z. I. L. E. E., Sulaiman, N. C., Sulaiman, W. W., & Bahri, E. A. (2018). The effect of earnings management on bank efficiency. Asian Journal of Accounting and Governance, 10(3-4), 73-82.

Alhadab, M. M., & Al-Own, B. (2017). Earnings management and banks performance: Evidence from Europe. International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences, 7(4), 134-145.

Degeorge F. , Patel J., Zeckhauser R. (1999). Earnings Management to Exceed Thresholds. The Journal of Business, 72(1), 1-33

International Monetary Fund. 2017. Vietnam: Selected Issues [Online].

Kamarudin, F., Anwar, N.A.M., Nassir, A.M., Sufian, F., Tan, K.M., Hussain, H.I., 2020. Does country governance and bank productivity nexus matters? J. Islam. Market.

Kanagaretnam, K., Lobo, G. J., & Mathieu, R. (2003), 'Managerial incentives for income smoothing through bank loan loss provisions', Review of Quantitative Finance and Accounting, 20(1), 63-80.

López Salazar, A., Contreras Soto, R., Espinosa Mosqueda, R., 2012. The impact of financial decisions and strategy on small business competitiveness. Glob. J. Bus. Res.6, 93–103.

Martens, W., Yapa, P., Safari, M., & Watts, S. (2021). The influence of earnings management on bank efficiency: the case of frontier markets. Heliyon, 7(10), e08232.

Nguyên, H.H. (2022). Quản trị lợi nhuận vượt ngưỡng mục tiêu: bằng chứng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển, 131(5C), 25–44.

Proença, C., Augusto, M., & Murteira, J. (2023). The effect of earnings management on bank efficiency: Evidence from ECB-supervised banks. Finance Research Letters, 51, 103450.

Shen, C. H., & Huang, Y. L. (2013). Effects of earnings management on bank cost of debt. Accounting & Finance, 53(1), 265-300.

Tran, K. H., & Duong, N. H. (2020). Earnings management to avoid earnings decreases and losses: Evidence from Vietnamese listed companies. Cogent Economics & Finance, 8(1), 1849980. DOI: 10.1080/23322039.2020.1849980.

Wu, Y. C., Ting, I. W. K., Lu, W. M., Nourani, M., & Kweh, Q. L. (2016). The impact of earnings management on the performance of ASEAN banks. Economic Modelling, 53, 156-165.

KIỂM ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ BỘ MÁY MARKETING CỦA CHUỖI CỬA HÀNG TIỆN ÍCH TRÊN ĐỊA BÀN TP. HÀ NỘI

TS. Nguyễn Bảo Ngọc*

Bài viết vận dụng phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, hồi qui đa biến thang đo các nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả quản trị bộ máy marketing dựa trên kết quả điều tra trắc nghiệm 205 nhà quản trị và nhà quản trị bán của các cửa hàng thành viên của chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả đã chỉ ra sự tác động thuận chiều, đáng kể của 3 nhân tố (được đo từ 20 thang đo) đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy marketing của chuỗi (được đo qua 5 thang đo) gồm: Hiệu quả triển khai các quá trình quản trị marketing chiến lược (mức tác động 0,241); Hiệu quả triển khai và phối hợp các công cụ marketing - mix (mức tác động 0,370); Hiệu quả sử dụng phối hợp các nguồn lực và phát triển các năng lực marketing cốt lõi (mức tác động 0,355). Từ thảo luận kết quả kiểm định và thống kê dữ liệu điều tra (trên thang likert 5 mức đánh giá) đã nhận dạng các hạn chế nổi bật trong triển khai quản trị 3 nhân tố tác động trực tiếp. Đồng thời cân nhắc xu hướng phát triển thị trường bán lẻ và điều kiện triển khai quản trị marketing đã đề xuất một số hàm ý giải pháp hoàn thiện triển khai quản trị 3 nhân tố này nhằm tối đa hoá hiệu quả triển khai bộ máy quản trị marketing của chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian tới.

• Từ khóa: *kiểm định thang đo, nhân tố tác động trực tiếp, hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT; CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội.*

The article applies Cronbach's Alpha testing method, EFA exploratory factor analysis, CFA confirmatory factor analysis, and multivariate regression scale to measure factors that directly impact the effectiveness of marketing management based on the result of a multiple-choice survey of 205 business managers and sales managers of convenience stores that are member of the chains in Hanoi city. The results showed the positive and significant impact of 3 factors (measured from 20 scales) on the effectiveness of implementing the chain's marketing apparatus management (measured through 5 scales), including Implementation efficiency of strategic marketing management processes (impact level 0.241); Effective implementation and coordination of marketing - mix tools (impact level 0.370); Effective coordinated use of resources and development of core marketing capabilities (impact level 0.355). From the discussion of test results and statistics of survey data (on a 5-level Likert scale), outstanding limitations in implementing the management of 3 direct impact factors have been identified. This is a practical basis when considering trends in retail market development business development, and marketing management to propose some implications for solutions to improve and enhance the effectiveness of managing these 3 factors, leading to maximise the effectiveness of implementing the marketing management apparatus of the convenience store chain in Hanoi City in the coming time.

• Key words: *testing items, direct impact factors, effective implementation of marketing management apparatus factors; convenient store chain in Hanoi city.*

JEL codes: M31

Ngày gửi bài: 28/5/2024
Ngày gửi phản biện: 18/6/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/7/2024
Ngày chấp nhận đăng: 22/8/2024

1. Sự cần thiết và mục tiêu nghiên cứu

Kể từ khi xuất hiện vào những năm đầu thế kỉ XXI và thực tiễn phát triển số lượng cửa hàng tiện ích (CHTI), qui mô và hiệu quả vận hành kinh doanh (KD) của chuỗi CHTI (CCHTI) trong hơn 10 năm vừa qua đã góp phần quan trọng trong nâng cao hiệu quả KD của ngành bán lẻ Việt Nam. Đồng thời luôn đòi hỏi phải cập nhật lý thuyết quản trị KD, quản trị marketing (MKT) hiện đại, thích ứng với tình thế cạnh tranh thị trường và hành vi người tiêu dùng (NTD) để đổi mới phương thức KD, tiếp tục nâng cao hiệu quả KD mà tiêu điểm là hiệu quả triển khai quản trị chức năng MKT của chuỗi.

Theo dự báo giai đoạn đến 2030, thị trường bán lẻ VN sẽ tăng tổng dung lượng (doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân từ 9% đến 13%/năm) và mức hấp dẫn luôn thuộc top đầu các nước ASEAN. Thị trường bán lẻ thành phố Hà Nội có mức tăng trưởng cao hơn, cạnh tranh gay gắt và nhu cầu các hàng tiêu dùng có chất lượng được bán lẻ qua các cơ sở đạt chuẩn chất lượng dịch vụ tăng khá nhanh.

** Trường Đại học Thương Mại; email: ngocnb@tmu.edu.vn*

Đồng thời cũng chỉ ra nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa quyết định là nâng cao hiệu quả triển khai các chức năng quản trị KD mà trước hết là nghiên cứu triển khai các nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI khi xâm nhập mới hoặc thâm nhập thị trường bán lẻ các đô thị lớn này.

Bài viết trên cơ sở từ lý thuyết về quản trị MKT trong bối cảnh mới như: chu trình cung ứng giá trị và quản trị MKT toàn diện (Holistics marketing) của P.Kotler (2002); Measuring Marketing (103 key metrics every marketer needs) của John Davis (2007); Marketing Planning & Strategy của P.Reed (1988); Marketing thương mại của N.B.Khoa (2013) và kế thừa kết quả một số nghiên cứu thực nghiệm điển hình của L.M.Ngọc (2013), N.H.Việt, N.T.T.Nhàn (2016), N.B.Ngọc (2020),… để thực hiện kiểm định thang đo và xác định mức tác động của từng nhân tố, nhận dạng những hạn chế nổi bật và đề xuất một số hàm ý giải pháp quản trị triển khai các nhân tố tác động trực tiếp nhằm nâng cao hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT thời gian tới của các CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Các khái niệm cốt lõi và thang đo nghiên cứu các nhân tố tác động trực tiếp

2.1. Các khái niệm nghiên cứu cốt lõi

+ Hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI. Hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI được hiểu là "Tích hợp hiệu quả triển khai thực tế (khi so sánh với mục tiêu đã hoạch định) của quá trình đề xuất, định vị giá trị; kiến tạo và phân phối giá trị; quá trình truyền thông KD và thực hiện giá trị cung ứng cho thị trường".

+ Hiệu quả triển khai quản trị MKT chiến lược của CCHTI. Hiệu quả triển khai quản trị MKT chiến lược của CCHTI là "tích hợp hiệu quả triển khai thực tế các quá trình đánh giá quyết định thị trường mục tiêu; đề xuất và định vị giá trị cung ứng cho thị trường mục tiêu đã chọn dựa trên quản trị tối ưu, phát triển mối quan hệ với khách hàng, đối tác".

+ Hiệu quả triển khai quản trị MKT - mix của CCHTI. Hiệu quả triển khai quản trị MKT-mix là "tích hợp hiệu quả triển khai và phối hợp các công cụ MKT - mix (mặt hàng, mua & nhập hàng, giá, dịch vụ KH, truyền thông, chào hàng xúc tiến TM và quản trị bán lẻ hàng hóa tại cơ sở bán lẻ) theo từng đoạn thị trường mục tiêu của chuỗi".

+ Hiệu quả sử dụng phối hợp và phát triển các năng lực MKT cốt lõi của CCHTI. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và phát triển các năng lực MKT là: "Hiệu quả/chi phí trong sử dụng phối hợp các nguồn lực MKT và phát triển năng lực MKT trong lãnh đạo và triển khai quản trị các hoạt động MKT".

Như vậy, các nhân tố tác động đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI được thể hiện hình 1.

Hình 1: Mô hình các nhân tố và cơ chế tác động đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy marketing của CCHTI

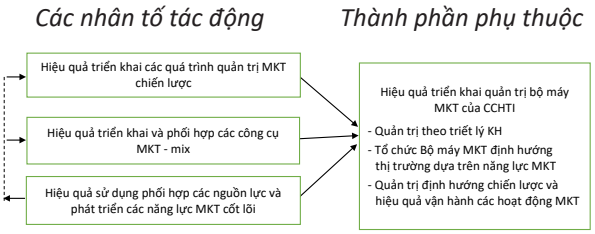

Nguồn: Tác giả tập hợp và đề xuất

2.2. Thang đo nghiên cứu

2.2.1. Các thang đo nghiên cứu dự kiến

+ Với thang đo 3 nhân tố tác động trực tiếp dự kiến gồm 21 thang đo, trong đó: (1) 7 thang đo từ SMM1 đến SMM7 để đo, đánh giá hiệu quả triển khai các quá trình quản trị MKT chiến lược (kế thừa có điều chỉnh từ nghiên cứu của N.H.Việt & N.T.T.Nhàn 2016, N.B.Ngọc 2020; (2) 8 thang đo từ TMM1 đến TMM8 để đo, đánh giá hiệu quả triển khai và phối hợp các công cụ MKT - mix (kế thừa có điều chỉnh từ nghiên cứu của John Davis 2007, N.B.Khoa 2013, L.M.Ngọc 2013, N.B.Ngọc 2020; (3) 6 thang đo từ MOC1 đến MOC6 để đo, đánh giá hiệu quả sử dụng phối hợp các nguồn lực và phát triển các năng lực MKT cốt lõi trong tổ chức triển khai các hoạt động quản trị MKT của chuỗi (kế thừa có điều chỉnh từ nghiên cứu của P.Reed 1998 , Kotler 2002).

+ Với thang đo của thành phần phụ thuộc "Hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI" từ tác động của 3 nhân tố trên gồm 5 thang đo từ MME1 đến MME5 (tham khảo kế thừa từ nghiên cứu của Kotler 2002, Kotler & Keller 2013).

2.2.2. Phỏng vấn sâu chuyên gia

Tiến hành phỏng vấn sâu 13 chuyên gia (3 CMOs chuỗi, 3 nhà quản trị bán của CHTV chuỗi, 3 giảng viên chuyên ngành MKT, 2 nhà quản lý nhà nước và 2 nhà nghiên cứu khoa học KDTM)

trong tháng 5/2024 để hiệu chỉnh các thang đo, Kết quả đã loại thang đo SMM7 "xây dựng hệ thống thông tin MKT điện tử", bộ thang đo còn 25 thang đo (xem bảng 1).

Bảng 1: Các thang đo 3 nhân tố tác động trực tiếp và thành phần phụ thuộc hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI

TT	Thành phần	Thang đo	Mã hóa
1	Hiệu quả triển khai các quá trình quản trị MKT chiến lược	+ Thực hành tốt nghiên cứu, điều tra MKT	SMM1
		+ Thực hành chọn đoạn thị trường dựa trên mức hấp dẫn thị trường và năng lực của chuỗi	SMM2
		+ Dự báo, cập nhật tiềm năng tăng dung lượng và lợi nhuận của đoạn thị trường mục tiêu	SMM3
		+ Đề xuất giá trị cung ứng phù hợp, có khác biệt cho mỗi đoạn thị trường mục tiêu	SMM4
		+ Thực hành định vị cạnh tranh thị trường phù hợp có hiệu quả	
		+ Thực hành tốt quản trị quan hệ KH và đối tác trong chuỗi cung ứng bán lẻ	SMM5
			SMM6
2	Hiệu quả triển khai và phối hợp các công cụ MKT - mix	+ Quản trị và phát triển mặt hàng bán lẻ	TMM1
		+ Quản trị mua và nhập hàng của chuỗi	TMM2
		+ Quản trị định và thực hành giá bán lẻ	TMM3
		+ Quản trị dịch vụ KH	TMM4
		+ Quản trị địa điểm phân bố CHTV	TMM5
		+ Quản trị trưng bày, truyền thông chào hàng tại CHTV	TMM6
		+ Quản trị bầu không khí và trải nghiệm tại CHTV	TMM7
		+ Quản trị hình ảnh thương hiệu của CCHTI	TMM8
3	Hiệu quả sử dụng phối hợp các nguồn lực và phát triển năng lực MKT cốt lõi	+ Tổ chức MKT được xây dựng phù hợp và vận hành đồng bộ	MOC1
		+ Các nguồn lực MKT được sử dụng phối hợp hiệu quả	MOC2
		+ Các năng lực MKT khác biệt được tạo lập và phát triển phù hợp, hiệu quả	MOC3
		+ Các năng lực MKT động được khai thác và phát triển hiệu quả	MOC4
		+ Phát triển đồng bộ hiệu quả các năng lực quản trị triển khai của tổ chức MKT	MOC5
		+ Phát triển năng lực lãnh đạo của CMOs chuỗi	MOC6
4	Hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của chuỗi	+ Thực hành quản trị theo triết lý KH	MME1
		+ Có bộ máy MKT phù hợp, tinh gọn và mạnh	MME2
		+ Đảm bảo thông tin quản trị MKT phù hợp, cập nhật	MME3
		+ Có định hướng chiến lược MKT phù hợp, hiệu quả	MME4
		+ Đạt hiệu năng vận hành cao các hoạt động quản trị MKT	MME5

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

3. Phương pháp và kết quả kiểm định

3.1. Phương pháp và mẫu nghiên cứu

+ Bài viết sử dụng các phương pháp gồm: (1) Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định mối tương quan tuyến tính của thang đo từng thành phần; (3) Phân tích nhân tố khẳng định CFA để đánh giá khả năng đại diện, giá trị cấu trúc, giá trị phân biệt thang đo của từng thành phần; (4) Kiểm định hồi qui đa biến để kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Hair & Ctg 2010, Fornell & Larcker 1981,… (5) Thống kê dữ liệu điều tra và phân tích tổng hợp để đánh giá sự tác động của các nhân tố, nhận dạng những điểm yếu nổi bật và đề xuất một số hàm ý giải pháp quản trị MKT với các CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội cần triển khai trong thời gian tới.

+ Về phiếu điều tra và mẫu nghiên cứu: số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ phiếu điều tra với nội dung chính 59 câu hỏi (từ 25 thang đo) để 250 các CEOs, CMOs chuỗi và các nhà quản trị bán ở CHTV của CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội đánh giá trên thang Likert 5 mức đánh giá (1: Kém, 2: Yếu, 3: Trung bình, 4: Tốt, 5: Hoàn hảo). Số phiếu điều tra thu về, sau xử lý sai số là 205 (vượt 35 phiếu so với qui mô mẫu tối thiểu theo Hair & Ctg 2010 là 25 x 5 + 45 = 170). Cơ cấu phiếu điều tra thu về theo thâm niên giữ chức vụ: Trên 5 năm 52 (25,37%), từ 3 đến 5 năm 116 (56,58%), từ 1 năm đến dưới 3 năm 37 (18,05%).

3.2. Kết quả kiểm định

+ Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.

Kiểm định Cronbach's Alpha cho kết quả; Hệ số Cronbach's Alpha của 3 nhân tố và thành phần phụ thuộc (từ 0,875 đến 0,991) đều > 0,6 và lớn hơn giá trị Alpha của các thang đo tương ứng. Đồng thời giá trị Alpha của 25 thang đo đều lớn hơn 0,6 và tương quan biến tổng > 0,3 vì vậy các thang đo đạt độ tin cậy và đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định (Theo Hair & cộng sự 2010).

+ Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả KMO của 25 thang đo đạt giá trị 0,939 > 0,5 và < 1, kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê (Sig = 0,000 < 0,05), nghĩa là các thang đo có mối tương quan tuyến tính trong mỗi nhân tố. Cả 3 nhân tố tác động và thành phần phụ thuộc có Eigenvalues > 1 (giá trị bé nhất = 1,176), giá trị tổng phương sai trích = 65,443 > 50%, hệ số tải nhân tố đều > 0,5 (nhỏ nhất = 0,619). Điều này cho thấy 61,19% thay đổi của 3 nhân tố tác động và thành phần phụ thuộc được giải thích từ sự biến thiên của 25 thang đo và chúng hội tụ thành 4 nhóm TMM 8 biến, SMM 6 biến, MOC 6 biến, MME 5 biến.

+ Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả CFA bằng AMOS 20,0 (xem hình 2) và tổng hợp kết quả giá trị phân biệt, hệ số tương quan của thang đo (xem bảng 2).

Bảng 2: Tổng hợp kết quả giá trị phân biệt và hệ số tương quan của thang đo nghiên cứu

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	MOC	TMM	SMM	MME
MOC	0.877	0.544	0.543	0.887	**0.738**			
TMM	0.912	0.564	0.514	0.914	0.674	**0.751**		
SMM	0.890	0.575	0.246	0.895	0.370	0.302	**0.758**	
MME	0.910	0.670	0.543	0.912	0.737	0.717	0.496	**0.818**

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra

Hình 2: Mô hình phân tích CFA 3 nhân tố tác động và thành phần phụ thuộc

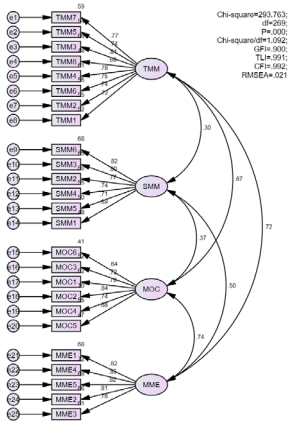

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra

+ Chi bình phương /269 bậc tự do = 1,092 (< 3), giá trị GFI = 0,900 (> 0,8), TLI = 0,991 và CFI = 0,992 (đều > 0,9), giá trị RMSEA = 0,021 (<0,08) đạt các ngưỡng tiêu chuẩn và các thang đo nghiên cứu là phù hợp.

+ Các giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) > 0,7; các giá trị phương sai trung bình trích (AVE) > 0,5. Nghĩa là thang đo đảm bảo giá trị hội tụ theo các khuyến nghị của Hair & cộng sự (2010).

+ Các giá trị AVE đều lớn hơn phương sai riêng lớn nhất của từng thành phần tương ứng; MSV từ 0,246 đến 0,543; MaxRCH từ 0,887 đến 0,914 > hệ số tương quan (từ 0,738 đến 0,818) và các giá trị tương quan của 3 nhân tố tác động trực tiếp không vượt quá 0,8. Vì vậy giá trị phân biệt của thang đo được đảm bảo (theo Hair & cộng sự 2010, Fornell & Larcker 1981).

+ Kiểm định hồi qui đa biến

Bảng 3: Tổng hợp kết quả hồi qui đa biến các thành phần nghiên cứu

Các thành phần	Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi qui chuẩn hóa (β*)	t	Sig (T)	Đa cộng tuyến	
	β	Std.Error				Phương sai	VIF
1. MME (Constant)	0,407	0,260		1,562	0,120		
2. Thành phần độc lập							
MOC	0,337	0,055	0,355	6,119	0,000	0,615	1,626
TMM	0,392	0,061	0,370	6,468	0,000	0,634	1,576
SMM	0,236	0,047	0,241	4,983	0,000	0,884	1,132
R^2 = 0,577, Durbin - Watson = 1,743, giá trị F = 93,844 Sig(F) = 0,000							

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra

Từ kết quả trên cho thấy:

+ Hệ số hồi qui 3 nhân tố với Sig (T) đều < 0,05 và β* lần lượt là SMM (+0,241), TMM (+0,370), MOC (+0,355) nghĩa là cả 3 nhân tố có tác động thuận chiều và đáng kể đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của Chuỗi.

+ Mô hình R^2 = 0,577 nghĩa là 58% sự thay đổi hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của chuỗi chịu sự tác động trực tiếp từ 3 nhân tố SMM, TMM, MOC

+ Kiểm định F với giá trị F = 93,844, Sig < 0,05 thể hiện sự tương quan khá cao của 3 nhân tố tác động với thành phần phụ thuộc và giá trị VIF << 10,0 kết hợp với giá trị Durbin - Watson = 1,743 các thang đo không có sự đa cộng tuyến.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số đề xuất hàm ý giải pháp quản trị MKT

+ Từ kết quả kiểm định trên đã chỉ ra cả 3 nhân tố SMM, TMM, MOC có tác động thuận chiều đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT của các CCHTI trên địa bàn Thành phố Hà Nội và mức tác động từ cao đến thấp TMM 0,370; MOC 0,355; SMM 0,241.

+ Thống kê dữ liệu điều tra hiệu quả triển khai quản trị 3 nhân tố SMM, TMM, MOC được đánh giá từ dưới trung bình đến trung bình khá (từ > 2,90 đến < 3,40 trên thang điểm 5) đạt được cao hơn so với các CH đơn nguyên độc lập cùng mặt hàng KD nhưng một số thang đo của cả 3 nhân tố được đánh giá dưới trung bình hoặc trung bình. Đây là những hạn chế đã tác động làm giảm hiệu quả triển khai bộ máy quản trị MKT. Những hạn chế nổi bật: (1) Trong triển khai SMM chưa đo lường, xác định cập nhật đồng thái thị trường hành vi mua NTD, phương thức định vị cạnh tranh, phát triển quản trị quan hệ với NTD. (2) Trong triển khai TMM là tốc độ và hiệu quả phát triển mặt hàng KD mới thấp, quản trị định và thực hành giá dựa chủ yếu trên chi phí cộng thêm, quản trị mua và nhập hàng hiệu quả thấp, quản trị trưng bày, truyền thông tại CHTV chưa tạo môi trường trải nghiệm, mua bán năng động, hiện đại, tiện ích. (3) Trong triển khai MOC là tổ chức bộ máy bộ phận MKT chưa phù hợp, năng lực tạo sự khác biệt của chuỗi, năng lực nhận biết thay đổi, hấp thu, kiến tạo thông tin tri thức, thích nghi, đổi mới và sáng tạo quản trị MKT còn thấp chưa tương xứng với qui mô, vị thế của chuỗi.

Theo đó, một số hàm ý giải pháp quản trị MKT mà các CCHTI trên địa bàn thành phố Hà Nội cần triển khai trong thời gian tới:

Một là, căn cứ vào tình thế thị trường và mục tiêu chiến lược KD, các CCHTI nhận dạng xu hướng

phát triển các nhân tố tác động và mức tác động của nó để triển khai đồng bộ các giải pháp quản trị hiệu quả MKT chiến lược; nâng cấp hiệu quả triển khai và phối hợp đồng bộ các công cụ MKT - mix; nâng cấp hiệu quả sử dụng phối hợp các nguồn lực và phát triển năng lực MKT khác biệt, MKT động phù hợp với động thái phát triển thị trường.

Hai là, tập trung triển khai các giải pháp khắc phục các hạn chế trong quản trị MKT chiến lược: (1) Nâng cấp ứng dụng phần mềm chuyên dụng và quản trị vận hành hệ thống MIS trong thu thập, xử lý, phân tích, lưu trữ, chia sẻ thông tin của chuỗi. (2) Phân tích đồng bộ các tiêu chí chất lượng sản phẩm và dịch vụ KH; thời gian, địa điểm và chi phí cung ứng bán để đề xuất và triển khai định vị giá trị thích ứng, có khác biệt với từng đoạn thị trường mục tiêu. (3) Nâng cấp chất lượng quản trị quan hệ với NTD và đối tác trong chuỗi cung ứng bán lẻ.

Ba là, thực hành đồng bộ và phối hợp hiệu quả 8 công cụ MKT - mix bằng (1) Điều chỉnh danh mục mặt hàng và phát triển mặt hàng mới (chú trọng vận dụng qui tắc A, B, C); nâng đẳng cấp chất lượng và giá trị cung ứng (có trọng tâm, trọng điểm) loại/tên hàng. (2) Mở rộng quan hệ đối tác chiến lược với nhà cung ứng; vận dụng nguyên lý "quản trị dự trữ tối ưu" và "cung ứng giao hàng đúng thời điểm" để xây dựng, triển khai kế hoạch mua/nhập hàng tập trung và tổ chức giao hàng đến các CHTV. (3) Chuyển kĩ thuật "định giá chi phí cộng thêm (Mark - up) sang định giá theo lề cận biên tùy dụng (Margins)"; kết hợp các hình thức chiết giá, giảm giá. (4) Đa dạng hóa và nâng cấp chất lượng dịch vụ trước, trong, sau bán và dịch vụ bổ xung có giá trị gia tăng cao theo tiêu chuẩn của nhà phân phối bán lẻ "xanh. (5) Lượng giá đủ toàn diện các căn cứ để xác định vị trí phân bố CHTV và kết hợp với qui hoạch phát triển mạng bán theo yêu cầu tiện lợi, tiết giảm chi phí của KH, chi phí KD và tổ chức bán lẻ của chuỗi. (6) Lựa chọn và triển khai phù hợp các hình thức trưng bày, chào hàng tại CHTV đáp ứng nhu cầu mua, trải nghiệm của NTD. (7) Qui hoạch nội thất CHTV theo yêu cầu trật tự, thẩm mỹ, hình ảnh đặc trưng và phối hợp triển khai các hoạt động xúc tiến đa phương tiện tạo môi trường, không gian CHTV năng động, thân thiện. (8) Chủ động triển khai kế hoạch truyền thông, quảng bá để xây dựng và định vị thương hiệu CCHTI văn minh, hiện đại.

Bốn là, các CCHTI cần tập trung (1) Tái cơ cấu tổ chức bộ máy bộ phận quản trị MKT theo định hướng quản trị MKT theo khu vực thị trường hoặc theo cặp sản phẩm - thị trường. (2) Nâng cấp năng lực huy động nguồn và phân bổ ngân sách MKT phù hợp với từng SBUs; đào tạo, bồi dưỡng nâng cấp trình độ, kĩ năng của nhà quản trị MKT và lực lượng bán trực tiếp; phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với quá trình chuyển đổi số và ứng dụng digital MKT. (3) Nâng cao năng lực triển khai tạo sự khác biệt của phối thức chào và bán mặt hàng hỗn hợp (sản phẩm - giá, xúc tiến - dịch vụ bán lẻ). (4) Thực hành đổi mới sáng tạo quản trị MKT theo định hướng bền vững và năng lực thực hiện trách nhiệm xã hôi của chuỗi. (5) Nâng cao năng lực quản trị và điều hành của bộ máy MKT của CCHTI trong xây dựng, triển khai, kiểm soát kế hoạch MKT hàng năm và năng lực lãnh đạo của các CEOs, CMOs.

5. Kết luận và một số hạn chế của nghiên cứu

Theo mục tiêu nghiên cứu, bài viết đã kiểm định sự tác động của 3 nhân tố SMM, TMM, MOC (với 20 thang đo) và xác định cả 3 nhân tố có tác động thuận chiều, mức tác động đáng kể (từ 0,241 đến 0,370) đến hiệu quả triển khai quản trị bộ máy MKT. Tác giả hi vọng các phát hiện của nghiên cứu và một số đề xuất hàm ý quản trị MKT từ kết quả nghiên cứu này là nguồn tham khảo có ý nghĩa lý luận, thực tiễn với nhà quản trị KD, MKT của các CCHTI trong thời gian tới.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu cũng còn một số hạn chế như: (1) Do những giới hạn về thời gian, năng lực của cá nhân, sau phỏng vấn sâu chuyên gia, nghiên cứu tiến hành điều tra trắc nghiệm với qui mô mẫu 205 (mặc dù đã lớn hơn qui mô mẫu điều tra tối thiểu) nhưng còn chưa đủ lớn, do vậy mức độ đại diện của kết quả nghiên cứu chưa thật cao. (2) Một số đề xuất hàm ý giải pháp quản trị MKT còn khái quát chưa chi tiết và cụ thể. Đây sẽ là những định hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả nhằm bổ sung và nâng cao giá trị ý nghĩa thực tiễn của định hướng nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo:

Hair.J.F, B.Black, B.Babin và R.E.Anderson (2010), Multivariate Data Analysis, xuất bản lần 7 nhà xuất bản Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.NJ.

John Davis (2007), Đo lường tiếp thị (103 công cụ đo lường thiết yếu cho các chuyên gia Marketing), người dịch Phan Thu, hiệu đính Phương Thúy, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Kotler.P (2002), Quản trị MKT, bản dịch của Vũ trọng Hùng, hiệu đính Phan Thăng, Nhà xuất bản Thống kê.

Kotler.P & Keller.K (2013), Quản trị MKT, bản dịch của Lại Hồng Vân, Vũ Hoàng Anh, Mai Bích Ngọc, Nhà xuất bản Lao động xã hội.

Nguyễn Bách Khoa (2013), Marketing thương mại, Nhà xuất bản Thống kê.

Nguyễn Bảo Ngọc (2020), Hoàn thiện quản trị Marketing của một số chuỗi cửa hàng tiện ích trên địa bàn thành phố Hà Nội, Luận án tiến sĩ kinh tế.

Lưu Minh Ngọc (2013) Nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm tại cửa hàng bán lẻ tiện ích ở Việt Nam. Tạp chí khoa học Thương mại số 57.

Nguyễn Hoàng Việt và Nguyễn Thị Thanh Nhàn (2016), Nghiên cứu phát triển chiến lược Marketing tại các chuỗi siêu thị bán lẻ Việt Nam tại các đô thị lớn, Tạp chí khoa học thương mại số 89 + 90.

P.Reed (1998), Marketing Planning & Strategy, Harcourt Brace, Sydney.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Ths. Hà Thái Sơn*

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (DN FDI) được xem là một trong những điểm sáng đóng góp vào sự phát triển đồng bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Sự tham gia của DN FDI đã từng bước hoàn thiện cấu trúc kinh tế và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại địa phương, góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng, gia tăng giá trị xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, tăng thu ngân sách cho tỉnh Bắc Ninh. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của các DN FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

• Từ khóa: *vai trò; doanh nghiệp FDI; Bắc Ninh.*

FDI enterprises are considered one of the highlights of the synchronized development in Bac Ninh province. The participation of FDI enterprises has gradually improved the economic structure and socio-economic infrastructure, created jobs for the local workforce, contributed to infrastructure improvement, increased export value, shifted the economic structure from agriculture to industry and increased the provincial budget revenue. The article proposes several solutions to enhance the role of FDI enterprises in Bac Ninh province.

• Key words: *role; FDI enterprises; Bac Ninh.*

Ngày gửi bài: 14/6/2024
Ngày gửi phản biện: 16/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 20/8/2024

1. Khái quát về vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đối với những quốc gia đang phát triển, DN FDI đóng vai trò tương đối quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cụ thể:

Thứ nhất, *đóng góp vào tổng sản phẩm và tăng trưởng kinh tế.* Sự hiện diện của các DN này giúp phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, sức ép từ phía DN FDI sẽ thúc đẩy các DN địa phương phải nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

Thứ hai, *gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.* Hàng năm, các DN FDI đã đóng góp không nhỏ vào ngân sách nhà nước thông qua việc thực hiện nghĩa vụ thuế, cũng như các nghĩa vụ tài chính khác tại các nơi nhận đầu tư.

Thứ ba, *giúp thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường* và *góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.* Thông qua các hoạt động ngoại thương, địa phương có thể khai thác lợi thế so sánh, hiệu quả kinh tế theo quy mô, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất. DN FDI cũng góp phần thúc đẩy trao đổi thông tin, tăng cường quảng bá cho DN nội địa và hỗ trợ họ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, DN FDI thường tập trung đầu tư vào một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ nhằm tận dụng lợi thế về chi phí sản xuất thấp, nguyên liệu sẵn có và lao động giá rẻ.

Thứ tư, *góp phần giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*. DN FDI sẽ khai thác triệt để nguồn nhân công giá rẻ để giảm thiểu chi phí sản xuất. Vì vậy, họ thường thuê mướn, sử dụng một lượng rất lớn lao động địa phương để vận hành các nhà máy, xí nghiệp, và văn phòng của mình. Các vệ tinh xoay quanh hạt nhân DN FDI là các DN cung ứng dịch vụ phụ trợ, logistics… cũng tạo ra việc làm do nhu cầu sử dụng nhân lực.

2. Vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

**** Khái quát về DN FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:***

Sau gần 30 năm xây dựng và phát triển, với hệ thống hạ tầng đồng bộ, Bắc Ninh đã chứng minh được năng lực vượt trội, là địa phương có sức hút đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp

** Tỉnh đoàn Bắc Ninh*

nước ngoài; với vị thế là một địa phương luôn đi đầu về thu hút đầu tư FDI, tỉnh đã thu hút nhiều dự án và lượng vốn đầu tư. Có thể thấy, tỷ lệ DN FDI đúng thứ 2 và chiếm khoảng 12% trong tổng số các loại hình DN của tỉnh. Số lượng các DN FDI tại địa phương cũng có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2018, số lượng DN đầu tư trên địa bàn tỉnh là 935 và tăng lên nhanh chóng trong 2 năm tiếp theo. Trung bình mỗi năm, Bắc Ninh đón nhận thêm khoảng 150 DN mới, đến năm 2020, con số này đã tăng lên 1.277 DN. Giai đoạn tiếp theo, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số lượng DN FDI mới đăng ký có sự sụt giảm đáng kể. Tỉnh Bắc Ninh chỉ đón thêm 58 DN FDI vào năm 2021 và 79 DN vào năm 2022, mặc dù đã có sự hồi phục song con số này vẫn còn cách khá xa giai đoạn trước đó (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng và tỷ trọng các loại hình doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022 (Doanh nghiệp)

	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số	7.687	8.929	10.322	10.983	11.739
Doanh nghiệp Nhà nước	14 (0,2%)	11 (0,1%)	9 (0,1%)	8 (0,1%)	8 (0,1%)
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.738 (87,6%)	7.825 (87,6%)	9.036 (87,5%)	9.640 (87,8%)	10.317 (87,9%)
Doanh nghiệp FDI	935 (12,2%)	1.093 (12,2%)	1.277 (12,4%)	1.335 (12,2%)	1.414 (12%)

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2023.

Về tình hình thu hút vốn FDI, Bắc Ninh có sự biến động tăng trưởng qua từng năm. Với số lượng DN FDI như đã phân tích ở trên, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút được tổng số 1862 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký luỹ kế đến cuối năm 2022 là 22.003,2 triệu USD, vốn thực hiện luỹ kế đến cuối năm 2022 là 21.489,9 (chiếm 97,7% tổng số vốn đăng kí). Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cơ bản ổn định. Số lượng dự án cấp mới, số vốn đăng ký và vốn thực hiện đều có xu hướng gia tăng qua các năm. Trong đó số dự án được cấp mới tăng chậm trong 2 năm 2020 và 2021 do chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19.

**** Đóng góp của DN FDI đối với kinh tế Bắc Ninh giai đoạn 2018 - 2022***

Thứ nhất, thúc đẩy tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GRDP) của tỉnh. Các DN FDI của tỉnh Bắc Ninh đã trở thành một bộ phận quan trọng của quá trình phát triển kinh tế, góp phần tích cực vào điểm phần trăm tăng trưởng GRDP của tỉnh trong những năm gần đây. Việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Bắc Ninh đã giúp tỉnh có những thay đổi rõ rệt về kinh tế, đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh về mặt kinh tế. Số liệu cho thấy, hiện nay, khu vực kinh tế FDI có đóng góp lớn nhất vào GRDP theo giá hiện hành của tỉnh Bắc Ninh. Giai đoạn 2018 - 2022, mặc dù sức đóng góp vào trên địa bàn tỉnh của DN FDI có xu hướng giảm dần do sự phát triển mạnh mẽ đến từ khu vực kinh tế tư nhân, song con số mà các DN FDI mang lại vẫn chiếm trọng số khá lớn, đều duy trì trên 60% các năm, cao hơn vượt trội so với khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước.

Thứ hai, đóng góp cho ngân sách của tỉnh. Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư FDI, bởi vì suy cho cùng, mục tiêu quan trọng nhất chính là tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Từ năm 2018 đến năm 2022, DN FDI đóng góp ngày càng lớn vào nguồn thu ngân sách của tỉnh Bắc Ninh. Thu ngân sách nhà nước từ các DN FDI đạt 4.487 tỷ đồng năm 2018 và tăng lên nhanh chóng gấp hơn 2 lần, đạt 10.665 tỷ đồng năm 2022 DN FDI cùng với DN ngoài nhà nước đang dần trở thành 2 nhân tố quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của Bắc Ninh.

Thứ ba, các DN FDI đã giúp Bắc Ninh thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường thông qua nhiều sản phẩm công nghiệp và dịch vụ mới, đóng góp trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu hàng xuất khẩu của tỉnh Bắc Ninh nói riêng và các địa phương nói chung đã giúp Việt Nam đạt mức thặng dư thương mại kỉ lục và chủ yếu xuất siêu sang các khu vực thị trường có tiêu chuẩn cao (Hoa Kỳ, châu Âu), góp phần tích cực làm lành mạnh cán cân thanh toán và ổn định kinh tế vĩ mô, tạo động lực trực tiếp thúc đẩy khu vực sản xuất, kinh doanh trong nước; đưa Việt Nam từng bước trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới.

Thứ tư, đối với thị trường lao động, DN FDI đã góp phần giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng người lao động và chi trả mức thu nhập tích cực cho người lao động. Trong những năm qua, đầu tư nước ngoài đã tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động của tỉnh. Năm 2018, khu vực FDI đem lại việc làm cho 259.949 lao động (chiếm tỉ trọng 67,1% tổng số lao động đang làm việc), đến năm 2019 là 280.372 lao động (chiếm 67,6%) và tăng lên 307.090 lao động năm 2020 (chiếm 66,4%). Giai đoạn 2020 - 2022, do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề, số lao động trên địa bàn tỉnh đã có sự sụt giảm về mặt số lượng, song vẫn chiếm trên

60% tổng số lao động toàn tỉnh Bắc Ninh (Bảng 2). Bên cạnh đó, các DN FDI còn tạo ra nhiều việc làm khác một cách gián tiếp do tác động kích thích đầu tư trong nước như phát triển doanh nghiệp vệ tinh, các ngành nghề cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các doanh nghiệp FDI.

Bảng 2. Lao động tại các loại hình doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2022 (Người)

	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số lao động	387.507	414.407	462.754	465.976	466.887
Lao động trong các DN FDI	259.949 (67,1%)	280.372 (67,6%)	307.090 (66,4%)	302.439 (64,9%)	284.700 (61%)

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2023.

Mức thu nhập của người lao động cũng đảm bảo được đời sống. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2022, hầu hết công nhân đều được chi trả mức thu nhập bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước, thậm chí DN FDI còn chi trả cao hơn so với DN nhà nước và ngoài Nhà nước. Từ mức hơn 9 triệu đồng/ tháng vào năm 2018 đến gần 14 triệu đồng/ tháng năm 2022, trong khi DN nhà nước và ngoài nhà nước chỉ chi trả từ 7 đến 9 triệu đồng/ tháng trong suốt giai đoạn này.

Bảng 3. Thu nhập bình quân của người lao động/ tháng phân theo loại hình DN (Triệu đồng)

	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp nhà nước	9.782	7.200	8.181	8.672	9.065
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6.875	7.900	7.766	8.281	9.243
Doanh nghiệp FDI	9.951	10.967	11.936	12.652	13.927

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, 2023.

3. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bắc Ninh

**** Một số hạn chế***

Thứ nhất, đóng góp của các DN FDI cho ngân sách của tỉnh còn thấp do vẫn còn tình trạng DN báo lỗ và tình trạng gian lận thuế quan. Theo số liệu đã phân tích ở trên, hiện nay, khu vực FDI chiếm tới 63% tổng vốn đầu tư trên địa bàn, chiếm 93% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, 99,6% tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh nhưng lại chỉ đóng góp vào ngân sách 28,7% tổng thu ngân sách dù tổng mức đầu tư chiếm tỷ lệ lớn. Cục Thuế Bắc Ninh kết hợp giữa việc thanh tra, kiểm tra thông thường với việc thanh tra, kiểm tra các giao dịch liên kết để tăng thu cho ngân sách chứ không phải các cuộc thanh tra giao dịch liên kết riêng biệt. Thông qua đó, phát hiện một số doanh nghiệp lập hồ sơ giao dịch liên kết chưa đúng quy định, xác định khoảng giao dịch độc lập chuẩn chưa đúng và điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận đối với người nộp thuế theo quy định, giảm lỗ hơn 266 tỷ đồng, tăng thu cho ngân sách nhiều tỷ đồng như: Công ty Mobell Tin Việt Nam khoảng 29 tỷ đồng, Công ty Cresyn Việt Nam 1,5 tỷ đồng, Công ty Jaanh Vina 0,5 tỷ đồng, Công ty Cedo 1,6 tỷ đồng,…; phạt chậm nộp hơn 8 tỷ đồng.

Thứ hai, cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm hạn chế đóng góp của các DN FDI cho sự phát triển bền vững của tỉnh. Hiện nay trên 90% các DN FDI tại Bắc Ninh là vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà có rất ít dự án đầu tư và vốn vào ngành như nông nghiệp, giáo dục đào tạo… Số liệu Cục thống kê Bắc Ninh chỉ ra rằng, đến hết năm 2022 chỉ có 4 dự án đầu tư vào ngành nông nghiệp chiếm 0,21% tổng số dự án, với tổng số vốn là 21,4 triệu USD chiếm 0,09% tổng số vốn đăng ký; Ngành giáo dục đào tạo đến nay cũng mới chỉ có 5 dự án với số vốn đầu tư là 0,8 triệu USD. Điều đó cho thấy, các DN FDI chỉ chú trọng lợi ích trước mắt, chưa gắn bó với lợi ích lâu dài ở Việt Nam.

Thứ ba, vẫn còn tình trạng DN FDI xả thải gây ô nhiễm môi trường: Một số khu công nghiệp tại Bắc Ninh còn vi phạm về quy định xử lý chất thải, mặc dù có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, hiệu quả xử lý không cao, hoặc còn tồn tại tình trạng chất thải doanh nghiệp xả trực tiếp ra môi trường không qua xử lí dẫn đến tình trạng ô nhiễm, dẫn tới những chất thải công nghiệp độc hại ngấm vào lòng đất, nguồn nước, gây ra hệ lụy lâu dài không chỉ cho môi trường, mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe cư dân sinh sống quanh khu vực này. Điển hình TNHH công nghiệp kim loại The Great Star Việt Nam (Công ty The Great Star) với tổng mức tiền phạt là 448 triệu đồng; Công ty TNHH NCC Việt Nam bị xử phạt số tiền 240 triệu đồng.

**** Nguyên nhân của những mặt hạn chế***

Thứ nhất, mục tiêu lợi nhuận tối đa của các DN FDI. Cần khẳng định rằng, hoạt động đầu tư ra nước ngoài suy cho cùng chính là mang lại lợi nhuận lớn cho các DN FDI. Do đó, họ chủ yếu tham gia vào các lĩnh vực có vòng quay vốn nhanh, mang lại nhiều lợi nhuận, nên các nhà đầu tư nước ngoài ít đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ hai, công tác kiểm tra giám sát các DN FDI tại tỉnh Bắc Ninh vẫn còn lỏng lẻo, chưa thực sự chặt chẽ.

Trên thực tế hiện nay, không ít các cuộc kiểm tra chỉ kiểm tra mang tính hình thức, quy trình. Công tác thẩm định dự án, kiểm toán chưa sát, có các dự án đầu tư tiêu tốn tiền của, hoạt động kém hiệu quả, gây thua lỗ và có thể gây nên hiện tượng gian luận thuế quan, dẫn đến khi phát hiện hiện tượng xả thải

trái phép thì hoạt động này đã diễn ra được một thời gian tương đối dài, gây hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên cũng như khu vực sinh sống của dân cư.

Thứ ba, về công tác phối hợp giải quyết giữa các cơ quan liên quan chưa thực sự gắn kết, hiệu quả chưa cao.

Mối liên hệ giữa đơn vị chủ trì (Sở Kế hoạch và Đầu tư) và đơn vị phối hợp (các sở, ban ngành và các địa phương) chưa thực sự gắn kết, hiệu quả chưa cao. Do đó, cơ quan tổng hợp cũng gặp lúng túng trong đề xuất, tham mưu. Công tác kiểm tra sau cấp Giấy chứng nhận đầu tư chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Do vậy, việc nắm bắt tình hình các dự án sau khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc sau khi khởi công chưa sâu, chưa sát và thiếu cập nhật thông tin tiến độ, giải ngân dòng vốn đầu tư.

Thứ tư, năng lực cán bộ quản lý còn một số mặt thiếu và yếu.

Năng lực của cán bộ quản lý, thẩm tra, thanh tra và làm công tác xúc tiến đầu tư nhìn chung hạn chế. Cán bộ quản lý chưa đủ năng lực hoặc chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức đến việc thẩm định năng lực tài chính, kỹ thuật cũng như chưa nhận thức rõ những tác động lâu dài đến môi trường, kinh tế - xã hội của các dự án có quy mô lớn, có tác động không những đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mà còn tác động đến kinh tế - xã hội của cả nước.

Với yếu tố đa quốc gia, việc quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết là rất khó và gặp nhiều vướng mắc về thực thi chính sách. Nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực thanh tra, giá chuyển nhượng vẫn còn hạn chế về năng lực, thiếu về số lượng. Thực tế việc xác định giá chuyển nhượng là một vấn đề khó khăn phức tạp, đòi hỏi cán bộ thuế phải được đào tạo chuyên sâu. Nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng còn hạn chế.

4. Đề xuất giải pháp nhằm phát huy vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Thứ nhất, *thực hiện tăng cường kiểm tra giám sát, đánh giá hoạt động của các DN FDI.* Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư sau cấp phép, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành như thuế, bảo hiểm xã hội đối với các DN FDI, tránh trốn thuế, chuyển giá và nợ đọng bảo hiểm xã hội, trốn đóng bảo hiểm xã hội gây thiệt thòi cho người lao động; tiến hành rà soát, phân loại và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các dự án chậm triển khai hoặc không triển khai thực hiện.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các DN FDI trên địa bàn Bắc Ninh, tránh chồng chéo.

Thứ hai, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát DN FDI

Các cơ quan liên ngành cần giám sát, theo dõi chặt chẽ việc triển khai thực hiện dự án của Nhà đầu tư theo thỏa thuận thực hiện dự án: tiến độ, vốn thực hiện,... kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường,... tăng cường các biện pháp giám sát kiểm tra về công nghệ, máy móc thiết bị của các dự án FDI. Kiên quyết xử lý những dự án có vi phạm, đặc biệt là những vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Rà soát, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có vi phạm nghiêm trọng hoặc không triển khai thực hiện dự án theo quy định.

Thứ ba, *nâng cao năng lực của cán bộ quản lý.* Một chính sách tốt chỉ được hiện thực hóa trong cuộc sống khi có một đội ngũ cán bộ triển khai tốt.

Coi trọng và thường xuyên chỉ đạo làm tốt việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực thi công vụ, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, bố trí, sắp xếp bộ máy tổ chức khoa học và nhất là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư.

Kết luận

Ngày nay, việc thu hút đầu tư và phát triển các DN FDI đang là xu hướng chung của mọi quốc gia, vùng, lãnh thổ và của cả thế giới. Vai trò của các DN FDI là điều không thể phủ nhận, đó không chỉ là sự ổn định và tăng trưởng về mặt kinh tế, mà còn giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho người dân. Trong những năm qua, các DN FDI đã có đóng góp lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh, đưa tỉnh trở thành một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế dẫn đầu cả nước. Cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tài liệu tham khảo:

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh

Báo Bắc Ninh (2023), Ngăn ngừa chuyển giá với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, truy cập tại: https://www.baobacninh.com.vn/chi-tiet-cong-nghiep/-/details/20182/ngan-ngua-chuyen-gia-voi-doanh-nghiep-co-giao-dich-lien-ket

Tạp chí điện tử kinh tế môi trường (2023), Công ty The Great Star Việt Nam bị xử phạt gần 500 triệu đồng vì gây ô nhiễm môi trường, truy cập tại: https://kinhtemoitruong.vn/cong-ty-the-great-star-viet-nam-bi-xu-phat-gan-500-trieu-dong-vi-gay-o-nhiem-moi-truong-52352.html

QUẢN LÝ KHỦNG HOẢNG NGÂN HÀNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Hữu Nghĩa*

Trong thời gian gần đây, các cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ-ngân hàng toàn cầu diễn ra trên phạm vi rộng, ảnh hưởng sâu rộng, đẩy nền kinh tế thế giới nói chung và các nền kinh tế đang phát triển nói riêng rơi vào suy thoái, gây mất ổn định kinh tế vĩ mô, tác động tiêu cực đến các định chế tài chính nói chung và các ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng. Một số NHTM đối mặt với tỷ lệ nợ xấu tăng cao, suy giảm thanh khoản, nguy cơ đổ vỡ là rất lớn nếu không có các giải pháp và biện pháp căn cơ để xử lý một cách có hiệu quả. Để có cơ sở đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, xử lý khủng hoảng ngân hàng, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về quản lý khủng hoảng ngân hàng và qua đó đề xuất các giải pháp nhằm ngăn ngừa và xử lý khủng hoảng ngân hàng ở Việt Nam trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

• Từ khóa: *khủng hoảng, nền kinh tế, ngân hàng thương mại.*

In recent times, global financial-monetary-banking crises have occurred on a large scale, with profound impacts, pushing the world economy in general and developing economies in particular into recession, causing macroeconomic instability, negatively impacting financial institutions in general and commercial banks in particular. Some commercial banks are facing high rates of bad debt, declining liquidity, and a high risk of collapse if there are no fundamental solutions and measures to effectively handle them. In order to have a basis for proposing solutions to prevent and handle banking crises, it is extremely necessary to study international experience in managing banking crises and thereby propose solutions to prevent and handle banking crises in Vietnam in the coming time.

• Key words: *crisis, economy, commercial banks.*

Ngày gửi bài: 29/6/2024
Ngày gửi phản biện: 10/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2024

1. Cơ sở lý thuyết về khủng hoảng ngân hàng

Khi đề cập về hệ thống ngân hàng trong thế kỷ thứ 21, các nhà kinh tế học nhìn nhận hệ thống ngân hàng đã có sự phát triển không ngừng cả về quy mô, mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ và sự liên kết đan xen giữa các khu vực khác nhau trong nền kinh tế. Do đó, các lý thuyết về khủng hoảng ngân hàng hiện nay đã có nhiều thay đổi so với trước. Các nghiên cứu về khủng hoảng ngân hàng bên cạnh việc xác định dấu hiệu, cấp độ, quy mô khủng hoảng, nguyên nhân của khủng hoảng, còn đề cập đến cơ chế quản lý khủng hoảng ngân hàng thông qua việc nhận diện, ngăn ngừa và xử lý khủng hoảng ngân hàng. Theo tác giả, khủng hoảng ngân hàng được chia làm 02 cấp độ, đó là khủng hoảng ngân hàng cấp độ vi mô (khủng hoảng tại một ngân hàng) và khủng hoảng hệ thống ngân hàng cấp độ vĩ mô (diễn ra tại một hoặc một số ngân hàng và lan rộng ra các ngân hàng khác). Đối với khủng hoảng ngân hàng cấp độ vi mô (sau đây gọi tắt là khủng hoảng ngân hàng) là hiện tượng rút tiền ồ ạt tại ngân hàng, chỉ tiêu an toàn hoạt động ngân hàng không đảm bảo theo quy định pháp luật.

Thực tiễn cho thấy khủng hoảng ngân hàng có tác động mạnh đến nền kinh tế, gây ra chi phí lớn để khắc phục, xử lý. Vì vậy, việc quản lý khủng hoảng ngân hàng là rất quan trọng. Theo các nhà nghiên cứu, đối với loại khủng hoảng ngân hàng cấp vi mô thì cơ quan quản lý sẽ áp dụng chính sách an toàn vi mô và quản lý khủng hoảng ngân hàng được chia thành 02 giai đoạn: (i) giai đoạn đặt vào kiểm soát đặc biệt và (ii) giai đoạn xử lý ngân hàng.

Tuy nhiên, khi đề cập tới quản lý khủng hoảng ngân hàng thì các nhà kinh tế học chú trọng nhiều hơn đến nhận diện và ngăn ngừa nguy cơ khủng hoảng ngân hàng (Laeven và Valencia 2011). Hay nói một cách khác, đối với cơ quan quản lý thì việc xác định tình trạng ngân hàng trước khi rơi vào khủng hoảng có ý nghĩa hơn. Thông qua việc xác định các dấu hiệu tiền khủng hoảng ngân hàng, cơ quan quản lý nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp ngăn ngừa như cảnh báo sớm, can thiệp sớm để giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ thống. Theo đó, quản lý khủng hoảng ngân hàng được chia thành 03 giai đoạn:

Giai đoạn 1. Giai đoạn ngăn chặn khủng hoảng: Giai đoạn này, NHTW thường nhận diện, xác định thực trạng hoạt động, tình hình tài chính, khả năng thanh khoản, năng lực quản trị... của NHTM để có các biện pháp can thiệp, hỗ trợ như: hỗ trợ thanh khoản, khôi phục lòng tin của các cá nhân và tổ chức gửi tiền, cho vay (thông báo đảm bảo khả năng chi trả cho các chủ nợ và người gửi tiền); kiểm soát đặc biệt; đóng cửa ngân hàng không có khả năng phục hồi...

Giai đoạn 2. Giai đoạn cơ cấu lại ngân hàng: Giai đoạn này đánh dấu bằng việc đánh giá khả năng phục hồi

* *Tỉnh ủy Hưng Yên*

của ngân hàng sau khi đặt vào kiểm soát đặc biệt. Đối với ngân hàng có khả năng phục hồi, NHTW sẽ tiến hành cơ cấu lại toàn diện ngân hàng, đối với các ngân hàng không có khả năng phục hồi, NHTW sẽ đưa ra các phương án xử lý pháp nhân đối với ngân hàng như phá sản, đóng cửa, hợp nhất, sáp nhập với các định chế tài chính khác...

Giai đoạn 3. Giai đoạn quản lý tài sản: Đây là giai đoạn liên quan đến phân loại và xử lý tài sản (cơ cấu lại các khoản nợ, xử lý nợ xấu, cơ cấu lại nợ...).

Các nghiên cứu sau này tiếp tục kế thừa và đưa ra các giai đoạn quản lý khủng hoảng ngân hàng phù hợp với thực tiễn hơn. Theo đó, về cơ bản, các nghiên cứu và các tổ chức quốc tế đều nhấn mạnh 03 giai đoạn trong quản lý khủng hoảng ngân hàng hiện nay tương ứng với các công cụ quản lý nhà nước, bao gồm: (1) nhận diện khủng hoảng (nhận diện ngân hàng yếu kém); (2) ngăn ngừa khủng hoảng (cảnh báo sớm, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt...); (3) xử lý khủng hoảng (xử lý ngân hàng yếu kém).

2. Kinh nghiệm quốc tế

2.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

2.1.1. Thực trạng hệ thống ngân hàng tại Hàn Quốc

Cuộc khủng hoảng Tài chính Châu Á năm 1997 đã lan rộng và tác động nghiêm trọng tới nền kinh tế Hàn Quốc nói chung và hệ thống ngân hàng của nước này nói riêng. Nó được xem là cuộc khủng hoảng tài chính-ngân hàng tồi tệ lớn nhất trong lịch sử 35 năm phát triển kinh tế của Hàn Quốc, khiến nền kinh tế trong nước giảm sút và suy thoái nghiêm trọng, các nhà đầu tư nước ngoài lần lượt rút vốn khỏi hệ thống ngân khiến hệ thống ngân hàng đối mặt với khả năng mất thanh khoản trầm trọng, buộc cộng đồng quốc tế đứng đầu là các tổ chức tài chính như IMF và WB phải cấp cho Hàn Quốc một khoản cứu trợ đặc biệt để ổn định lại nền kinh tế trong nước, đặc biệt là hệ thống ngân hàng nước này. Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách Hàn Quốc nhận định nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng tài chính-ngân hàng tại Hàn Quốc trong giai đoạn 1997-1999 bắt nguồn từ việc đầu tư tràn lan và vay nợ quá mức của các tập đoàn kinh tế cũng như quy chế về an toàn hoạt động ngân hàng lỏng lẻo, quản trị rủi ro yếu kém và thiếu sự minh bạch trong công tác tài chính của hệ thống các tổ chức tín dụng.

2.1.2. Lộ trình và cách thức quản lý khủng hoảng ngân hàng của Hàn Quốc

Để trong tương lai Hàn Quốc không phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng tài chính - ngân hàng tương tự, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện một kế hoạch kinh tế tổng thể trong đó tập trung vào ổn định kinh tế vĩ mô và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp và thị trường lao động, trong đó việc nhận diện, ngăn ngừa và xử lý các NHTM yếu kém là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu của Hàn Quốc trong giai đoạn này. Theo đó:

- Tiến hành rà soát và phân loại ngân hàng: Một trong những việc làm đầu tiên của Chính phủ Hàn Quốc đó là tiến hành áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để đánh giá tình hình tài chính, các khoản nợ xấu và tiến hành phân loại các ngân hàng thành 03 nhóm làm cơ sở cho quá trình hợp nhất và sáp nhập, bao gồm:

+ Nhóm các ngân hàng dẫn đầu (nhóm ngân hàng lớn);

+ Nhóm các ngân hàng cỡ trung bình, chủ yếu tập trung vào hoạt động bán lẻ;

+ Nhóm các ngân hàng nhỏ phục vụ cho các vùng địa phương đặc biệt.

Mục tiêu chính của việc phân loại này là nhằm: *Thứ nhất*, tạo ra các ngân hàng lớn sau khi hợp nhất và sáp nhập có đủ năng lực về tài chính để có thể cạnh tranh hiệu quả đối với các ngân hàng nước ngoài cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng này; *Thứ hai*, thu hẹp phạm vi hoạt động của các ngân hàng có quy mô vừa, trong đó tập trung vào phát triển các hoạt động kinh doanh chính; *Thứ ba*, các ngân hàng nhỏ nhưng hoạt động an toàn và hiệu quả, chỉ để phục vụ cho các vùng, địa phương đặc biệt.

- Giải quyết nợ xấu ngân hàng: Sau khi tiến hành đánh giá và phân loại nợ xấu, để có thể giải quyết được các khoản nợ xấu của các ngân hàng, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập các Công ty quản lý nợ xấu Hàn Quốc (viết tắt là KAMCO) để mua lại các khoản nợ xấu từ các TCTD có kế hoạch sáp nhập và hợp nhất. Trong năm 1997, Chính phủ Hàn Quốc đã cấp 64 nghìn tỷ won, tương đương 15% GDP, để thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, trong đó 31,5 nghìn tỷ won được dành cho mua các khoản nợ xấu của hệ thống ngân hàng. Tính đến cuối tháng 3/1999, KAMCO đã bỏ ra 20 nghìn tỷ won để mua các khoản nợ xấu trị giá 44 nghìn tỷ won của các ngân hàng.

- Hợp nhất, sáp nhập và mở rộng hình thức sở hữu: Sau khi đánh giá được mức vốn thực có của các NHTM sau khi đã tiến hành sau khi đã bù đắp các khoản thiệt hại về nợ xấu và dự phòng, Chính phủ Hàn Quốc đã tiến hành các bước đi mạnh mẽ để khuyến khích trên cơ sở tự nguyện hoặc buộc các NHTM phải sáp nhập lại với nhau hoặc tăng vốn để đảm bảo mức vốn tối thiểu an toàn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, thậm chí rút giấy phép hoặc đóng cửa cũng như buộc phải tuyên bố phá sản.

Tháng 7/1998, Chính quyền Hàn Quốc đã buộc 05 ngân hàng đóng cửa do có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu dưới 8% và yêu cầu các ngân hàng này phải hợp nhất và sáp nhập lại với nhau để đảm bảo đạt được mức an toàn vốn tối thiểu; buộc 07 ngân hàng yếu kém khác phải đưa ra lộ trình thực hiện tái cơ cấu dưới sự giám sát của NHTW và Ủy ban giám sát tài chính (FSC) như tăng mức vốn tối thiểu, thay đổi ban điều hành ngân hàng và giảm bớt quy mô và phạm vi hoạt động.

Bên cạnh đó, Chính phủ Hàn Quốc cũng khuyến khích các NHTM lớn sáp nhập và hợp nhất lại với nhau để trở thành các ngân hàng hàng đầu có khả năng cạnh tranh hiệu quả với các ngân hàng nước ngoài, cụ thể, vào cuối tháng 11/2001, 02 ngân hàng lớn của Hàn Quốc là Kookmin Bank và Housing & Commercial Bank đã tự nguyện sáp nhập lại với nhau trở thành ngân hàng lớn nhất Hàn Quốc.

- Nâng cao chất lượng thanh tra, giám sát và an toàn hoạt động ngân hàng: Song song với hoạt động mua bán,

sáp nhập các TCTD, Chính quyền Hàn Quốc cũng tập trung vào nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng cũng như ban hành các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới an toàn hoạt động ngân hàng cũng được điều chỉnh, sửa đổi để đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và an toàn trong tương lai.

2.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

2.2.1. Thực trạng hệ thống các NHTM Trung Quốc

Trước năm 1998, các NHTM do Nhà nước sở hữu (NHTM Nhà nước) với vai trò chủ đạo trong hệ thống các NHTM Trung Quốc có dấu hiệu hoạt động kém hiệu quả và thường xuyên đối mặt với tình trạng mất thanh khoản, ảnh hưởng nghiêm trọng tới an toàn hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, các NHTM do Nhà nước sở hữu không có cơ chế quản lý rủi ro và cũng không có động lực tạo ra lợi nhuận, đây chính là nguyên nhân chính hay còn được gọi là "lỗi" mang tính hệ thống dẫn đến tình trạng nợ xấu gia tăng và lợi nhuận thấp của các ngân hàng thương mại Nhà nước của Trung Quốc. Hệ thống các NHTM của Trung Quốc với các NHTM Nhà nước được coi là trụ cột của hệ thống ngày càng dễ bị tổn thương trước các tác động hay cú sốc (shock) tiêu cực đến từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế. Trong năm 1998, theo số liệu chính thức của Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa (NHTW Trung Quốc), mức độ nợ xấu đã vượt quá ngưỡng 15%. Các chuyên gia kinh tế đã đánh giá và đưa ra các bằng chứng thực nghiệm rằng, mức độ sở hữu nhà nước ở các ngân hàng, sự can thiệp quá sâu của Chính phủ trong việc cấp tín dụng là nguyên nhân chủ yếu khiến hệ thống các NHTM Trung Quốc trong những năm 1997-1998 liên tục phải đối mặt với tình trạng thiếu khả năng thanh khoản và dễ bị tổn thương trước các tác động tiêu cực từ bên ngoài cũng như bên trong nền kinh tế.

2.2.2. Lộ trình và cách thức quản lý khủng hoảng ngân hàng tại Trung Quốc

Để khắc phục tình trạng yếu kém trong hoạt động của hệ thống các NHTM Trung Quốc, Trung Quốc đã tiến hành nhận diện, ngăn ngừa và xử lý các NHTM yếu kém mà trọng tâm là các NHTM Nhà nước. Theo đó, Trung Quốc đã triển khai lộ trình, các bước như sau:

- *Nhận diện và xử lý các TCTD yếu kém:* Hơn 2000 quỹ tín dụng nhân dân yếu kém được nhận diện và thực hiện sáp nhập vào thành 88 ngân hàng đô thị, buộc 1 NHTM và 3 công ty tín thác, đầu tư đóng cửa với tổng số nợ không có khả năng thanh toán là 120 tỷ Nhân dân tệ. Đối với các NHTM Nhà nước, trong quá trình xử lý các NHTM này, Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng các kế hoạch cụ thể như: tái cấp vốn, củng cố công tác quản trị công ty, quản lý rủi ro, xử lý nợ xấu…

Để tránh những rủi ro và tổn thất trong quá trình xử lý các NHTM Nhà nước, Chính phủ Trung Quốc trong năm 2003 đã lựa chọn 02 NHTM Nhà nước bao gồm Ngân hàng Trung Quốc và Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc để làm thí điểm. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc đã sử dụng những công ty kiểm toán bên ngoài có uy tín để đánh giá tình hình tài chính thực sự của các NHTM này, đồng thời nâng cao công tác giám sát từ bên ngoài đối với các hoạt động của các NHTM này thông qua hình thức cổ phần hóa.

- *Tăng vốn và giải quyết nợ xấu:* Với trọng tâm là ngăn chặn và xử lý các NHTM Nhà nước yếu kém, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện cơ cấu lại vốn của các NHTM Nhà nước yếu kém. Để làm được việc này, Chính phủ Trung Quốc đã phát hành trái phiếu Chính phủ với tổng số 270 tỷ Nhân dân tệ nhằm mục đích tăng vốn cho 4 NHTM Nhà nước lớn nhất, để tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của các NHTM này lên mức trên 8%. Đối với các NHTM cổ phần (sở hữu bởi tư nhân) và các Quỹ tín dụng nhân dân không được Chính phủ cấp và hỗ trợ vốn, các NHTM CP không đáp ứng được tỷ lệ CAR tối thiểu buộc phải tăng vốn, chủ yếu từ các cổ đông.

- *Cải cách sở hữu các NHTM:* Chính phủ Trung Quốc cũng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia sở hữu tại các NHTM Trung Quốc, tỷ lệ sở hữu cũng tăng dần theo thời gian.

Việc triển khai các giải pháp quản lý khủng hoảng ngân hàng và xử lý các NHTM yếu kém ở Trung Quốc với trọng tâm là xử lý các NHTM Nhà nước đã tạo điều kiện làm lành mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng đồng thời đảm bảo hệ thống các NHTM Trung Quốc hoạt động an toàn và hiệu quả. Đồng thời, quá trình xử lý các NHTM Nhà nước yếu kém cũng giúp cho các NHTM Nhà nước tiếp tục đóng vai trò là trụ cột cũng như tiếp tục nắm vị trí ảnh hưởng thống trị trong hệ thống các NHTM ở Trung Quốc.

2.3. Kinh nghiệm của Liên bang Nga

2.3.1. Thực trạng hệ thống các NHTM Liên bang Nga

Sau khi Liên Bang Xô Viết tan rã, Ngân hàng Trung ương Nga đã theo đuổi chính sách tự do hóa nền kinh tế thông qua việc cấp hàng loạt các giấy phép thành lập các NHTM, kết quả là hàng loạt các NHTM ra đời nhanh chóng trong giai đoạn 1989-1997. Nếu như trước thời gian đó, nền kinh tế của Nga chỉ có 05 NHTM Nhà nước, thì đến năm 1997 đã có 1.675 NHTM được cấp giấy phép thành lập, với 39.000 chi nhánh trên toàn lãnh thổ nước Nga chủ yếu thực hiện chức năng huy động vốn và cho vay đối với nền kinh tế.

Tuy nhiên, tháng 8/1998, môi trường kinh tế vĩ mô của Nga trở nên xấu đi nhanh chóng trước các yếu tố tác động bên ngoài, cụ thể là Khủng hoảng Tài chính châu Á lan rộng và các nhân tố yếu kém do nội tại của nền kinh tế đem lại như: khu vực tư nhân đang đối mặt với khủng hoảng, giá dầu thế giới giảm mạnh ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn thu trong nước, đồng Rúp mất giá, chỉ số chứng khoán mất điểm, trái phiếu Chính phủ liên tục giảm giá, nền kinh tế xuất hiện hiện tượng thoái lui vốn. Nguy cơ đổ vỡ đối với hệ thống các NHTM trong nước, tình trạng thiếu thanh khoản nghiêm trọng xuất hiện, các NHTM không thể thực hiện thanh toán hoặc có được các lượng tiền cần thiết cho thanh khoản.

2.3.2. Lộ trình và cách thức quản lý khủng khoảng ngân hàng tại Liên bang Nga

Đối mặt với khả năng đổ vỡ các NHTM, các nhà chức trách của Nga cũng như đại diện Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (NHTG) đã thành lập nhóm nghiên cứu để tìm hiểu nguyên nhân và đề ra các giải pháp ứng cứu đối với hệ thống ngân hàng. Trên cơ sở các nguyên nhân dẫn tới mất khả năng thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng, giải pháp đầu tiên và trước mắt của Chính phủ đối với hệ thống ngân hàng Nga là tạo thêm thanh khoản cho các ngân hàng, NHTW Nga giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các NHTM và cung cấp thanh khoản khẩn cấp hỗ trợ đối với các NHTM thiếu thanh khoản và có khả năng mất thanh khoản. Bên cạnh đó, một lệnh hoãn thanh toán tạm thời đối với các khoản nợ và hợp đồng ngoại hối có kỳ hạn. Ngoài ra, để đối phó với tình trạng người gửi tiền có thể rút tiền hàng loạt khỏi các ngân hàng, NHTW Nga cho phép người gửi tiền có thể chuyển tiền từ các ngân hàng sang ngân hàng Sberbank, một ngân hàng được sở hữu bởi Chính phủ (NHTW Nga sở hữu 60,25%). Tiếp theo, các cơ quan chức năng của Nga đã thống nhất tập trung nỗ lực để tái cấu trúc lại hệ thống ngân hàng với lộ trình trong 03 năm. Theo đó:

Thứ nhất, 18 ngân hàng lớn tại Nga, chủ yếu có trụ sở tại Moscow, sẽ được đánh giá lại theo chuẩn mực kế toán phương Tây. Những NHTM nào bị phát hiện mất khả năng thanh khoản và không thể tồn tại được sẽ buộc phải đóng cửa và bị thanh lý tài sản, ngược lại, những NHTM nào đáp ứng được tiêu chí đề ra của NHTW sẽ trở thành những trụ cột của hệ thống ngân hàng trong hỗ trợ Chính phủ tái cấu trúc lại hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, một khuôn khổ pháp lý vững chắc, đầy đủ và cần thiết cần được xây dựng và điều chỉnh để giúp hệ thống ngân hàng phục hồi và hoạt động một cách an toàn, cụ thể là xây dựng Luật Phá sản và Luật tái cấu trúc hệ thống ngân hàng cũng như sửa đổi các văn bản pháp lý liên quan.

Thứ ba, một khuôn khổ thể chế phù hợp là cần thiết, bao gồm việc tăng cường năng lực thanh tra, giám sát của NHTW cũng như thành lập một cơ quan giám sát sự phục hồi của các NHTM trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Một Ủy ban tái cấu trúc hệ thống ngân hàng (IACC) có chức năng, nhiệm vụ trong công tác tư vấn cho Chính phủ về mặt kỹ thuật cũng được thành lập.

Kết quả, trong năm 1999, hai ngân hàng lớn của Nga bao gồm (Mentep và Promstroi) đã tuyên bố phá sản và tiến hành các thủ tục theo Luật Phá sản. Cũng trong năm này, NHTW Nga đã rút giấy phép của hơn 20 NHTM và tái cấu trúc lại 03 NHTM khu vực lớn của Nga. Đối với các NHTM nhỏ, Chính phủ Nga khuyến khích tái cơ cấu trên cơ sở tự nguyện sáp nhập hoặc được mua lại bởi các NHTM lớn. Bên cạnh đó, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng cũng được củng cố lại trên cơ sở củng cố các nghiệp vụ của các Vụ, Cục liên quan đến hoạt động thanh tra tại chỗ, giám sát từ xa và cấp giấy phép thành lập các NHTM dưới sự giám sát chặt chẽ của một Phó Thống đốc NHTW, các chuẩn mực quốc tế về kế toán (IAS) cũng từng bước được áp dụng với lộ trình thực hiện vào cuối năm 2000 và kết thúc vào cuối năm 2001.

Quá trình nhận diện, ngăn ngừa và xử lý các NHTM yếu kém đã đem lại một môi trường thuận lợi cho các NHTM hoạt động hiệu quả, an toàn hơn cũng như tạo nền tảng ổn định cho phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn. Nếu như trước năm 2000, cả nước Nga có 1.675 ngân hàng được cấp giấy phép thành lập, với 39.000 chi nhánh trên toàn lãnh thổ nước Nga thì sau khi tiến hành tái cấu trúc hệ thống ngân hàng mạnh mẽ, hệ thống ngân hàng của Nga đã giảm từ 1.675 NHTM với 39.000 chi nhánh trước năm 2000 xuống còn 1.329 NHTM với tổng số 3.219 chi nhánh vào năm 2004. Con số này tiếp tục giảm xuống dần qua các năm trong các năm tiếp theo.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh nghiệm quản lý khủng hoảng ngân hàng và xử lý các NHTM yếu kém tại Hàn Quốc, Trung Quốc, Liên bang Nga cho thấy về cơ bản, quá trình kiềm chế, quản lý khủng hoảng ngân hàng, nhận diện, ngăn ngừa và xử lý các NHTM yếu kém bao gồm 03 giai đoạn với các bước như sau:

Giai đoạn 1: Kiềm chế khủng hoảng và củng cố niềm tin của công chúng đối với hệ thống ngân hàng

- Củng cố niềm tin của công chúng đối với hệ thống ngân hàng:

Để ngăn ngừa đổ vỡ lan rộng và quá trình xử lý các NHTM yếu kém được thực hiện hiệu quả và tránh những xáo trộn do những thông tin bất lợi đưa ra, hầu hết các nước trước khi tiến hành xử lý các NHTM yếu kém đều đưa ra các thông điệp đối với công chúng nhằm củng cố niềm tin và tạo ra sự đồng thuận và ủng hộ từ phía công chúng. Theo đó, một số thông điệp mà Chính phủ và NHTW cần đưa ra là:

Thứ nhất, Chính phủ cần đảm bảo rằng người gửi tiền sẽ không bị tổn thất và thiệt hại khi một ngân hàng nào đó bị giải thể hay sáp nhập trong quá trình tái cơ cấu.

Thứ hai, đối với những ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động, Chính phủ và NHTW cần đưa ra thông điệp rằng các ngân hàng đó đã đáp ứng được các chuẩn mực kế toán và an toàn hoạt động hợp với thông lệ quốc tế (đặc biệt liên quan đến việc quản lý nợ xấu và phân loại tài sản), có các biện pháp quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ tốt hoặc đưa ra lộ trình bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đối với các NHTM.

Thứ ba, Chính phủ và NHTW cần đưa ra thông điệp về việc xây dựng quy chế an toàn, nâng cao năng lực của các cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng để đảm bảo rằng hệ thống ngân hàng sẽ được vận hành an toàn trong tương lai.

Thứ tư, kinh nghiệm các nước cho thấy, giải pháp tốt nhất để duy trì được lòng tin công chúng là minh bạch hóa thông tin và một kế hoạch, lộ trình xử lý NHTM yếu kém mạnh mẽ, quyết liệt.

- Đảm bảo thanh khoản cho các NHTM

Để hạn chế rủi ro khủng hoảng ngân hàng lan rộng trong toàn hệ thống, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hầu hết

NHTW các nước đều tích cực hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, áp dụng cơ chế hỗ trợ thanh khoản đặc biệt và dùng các giao dịch phi tiền mặt như bảo lãnh các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng để cứu các ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản.

Sau khi kết thúc Giai đoạn 1, cần triển khai 02 giai đoạn tiếp theo nhằm ngăn ngừa và xử lý NHTM yếu kém hiệu quả.

Giai đoạn 2: Rà soát khuôn khổ pháp lý, nhận diện và phân loại ngân hàng

- Rà soát khuôn khổ pháp lý:

Việc tiến hành các hoạt động cải tổ hệ thống ngân hàng cần được đặt trong một khuôn khổ pháp lý vững chắc, do đó, tất cả các nước trên thế giới khi tiến hành xử lý NHTM yếu kém đều tiến hành rà soát lại các văn bản pháp luật, xây dựng các phương án can thiệp của Chính phủ và NHTW trong các tình huống khác nhau, để đảm bảo rằng chúng không xung đột với các luật lệ đã ban hành trước đây. Việc này rất quan trọng, bởi lẽ nó cho thấy hành vi can thiệp của Chính phủ và NHTW là khách quan, bình đẳng và minh bạch, vì lợi ích chung của nền kinh tế chứ không phải vì một động cơ nào khác. Căn cứ vào các văn bản pháp lý đó, Chính phủ và NHTW sẽ cần phải xây dựng một quy trình, với những tiêu chí rõ ràng ngay từ đầu về mức độ can thiệp của Nhà nước cho từng trường hợp cụ thể.

- Rà soát chất lượng tài sản, nhận diện và phân loại ngân hàng:

Để thực hiện quá trình xử lý NHTM yếu kém, hầu hết các nước đều phải tiến hành xác định một cách rõ ràng và chính xác tình hình tài sản, mức độ và phân loại nợ xấu cũng như mức độ mất vốn của ngân hàng thương mại. Chẩn đoán các điều kiện của hệ thống ngân hàng, nhận diện và phân biệt ngân hàng "xấu" và ngân hàng "tốt" là nhiệm vụ phức tạp, có thể cần có sự hỗ trợ đánh giá độc lập bên ngoài.

Bên cạnh đó, việc nhận diện, phân loại các ngân hàng "xấu" và ngân hàng "tốt" cũng được Chính phủ và NHTW các nước tiến hành đánh giá một cách kỹ lưỡng đối với từng ngân hàng để làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với các ngân hàng không lành mạnh và củng cố các ngân hàng lành mạnh.

Ngoài ra, các nước đều tiến hành thành lập các công ty quản lý nợ và tài sản xấu (gọi tắt là AMC) để thúc đẩy quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, cũng như để giải quyết các vấn đề nợ xấu và thanh lý các tài sản.

Giai đoạn 3: Xử lý các ngân hàng yếu kém

- Sáp nhập và hợp nhất các ngân hàng yếu kém:

Sau khi đánh giá được mức vốn thực có của các NHTM sau khi đã bù đắp các khoản thiệt hại về nợ xấu và dự phòng, hầu hết Chính phủ và NHTW các nước thực hiện tái cấu trúc đều mạnh tay cơ cấu lại các NHTM yếu kém trên cơ sở sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng yếu kém hoặc yêu cầu tăng vốn để tăng cường năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động. Trong một vài trường hợp phải áp dụng biện pháp hành chính để buộc các NHTM phải tăng vốn hoặc phải sáp nhập lại với nhau để đảm bảo mức vốn tối thiểu an toàn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, thậm chí rút giấy phép hoặc đóng cửa cũng như buộc phải tuyên bố phá sản.

- Mua lại ngân hàng, quốc hữu hóa một phần, góp vốn:

Việc Chính phủ mua lại hoặc đầu tư vào vốn cổ phần của các ngân hàng yếu kém là một trong những giải pháp tạm thời cuối cùng đối với các NHTM không có khả năng sáp nhập hoặc hợp nhất, kinh nghiệm quốc tế cho thấy hầu hết các nước công nghiệp phát triển đều phải thực hiện nghĩa vụ này. Tuy nhiên, việc mua lại hoặc đầu tư của Chính phủ chỉ mang tính tạm thời, phần lớn Chính phủ sẽ bán lại cổ phần cho các nhà đầu tư khác sau khi tiến hành các biện pháp nhằm khôi phục hoạt động của các ngân hàng này.

Trong một số trường hợp, sau khi rà soát và xác định nhóm các ngân hàng yếu kém, Chính phủ có thể tiến hành kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài đồng tài trợ hay góp vốn cùng Chính phủ để khôi phục hoạt động của các ngân hàng xấu. Nguồn vốn này thường được trích ra từ các quỹ đặc biệt do Chính phủ lập ra để xử lý các NHTM yếu kém.

- Mở rộng tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong thời gian nhất định

Mở rộng tỷ lệ sở hữu nước ngoài cũng là một trong những giải pháp được một số nước tiến hành, Brazil, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ là các ví dụ điển hình đã áp dụng thành công trong quá trình xử lý các NHTM yếu kém (Brazil đã sửa đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong khu vực ngân hàng từ mức 7% (được áp dụng từ 12/1994) lên tới 14% (được áp dụng từ 12/1998)).

Tóm lại, kinh nghiệm quản lý khủng hoảng ngân hàng và xử lý các NHTM yếu kém tại Hàn Quốc, Trung Quốc, Liên bang Nga và các nước trên thế giới cho thấy mặc dù quá trình nhận diện, ngăn ngừa và xử lý các NHTM yếu kém tại mỗi quốc gia có thể là khác nhau, nhưng về cơ bản các nước đều có chung phương pháp luận về quản lý khủng hoảng ngân hàng. Tuy nhiên, việc ngăn ngừa, xử lý khủng hoảng ngân hàng nói chung và ngăn ngừa, xử lý các NHTM yếu kém đòi hỏi một kế hoạch đồng bộ, lộ trình trình thích hợp áp dụng các chuẩn mực thông lệ quốc tế và có tầm nhìn chiến lược mang tính dài hạn, bao gồm trình tự xử lý cũng như xây dựng các kịch bản dự phòng cho các tình huống xấu nhất, để sao cho trong quá trình ngăn ngừa, xử lý các NHTM yếu kém, hoạt động thanh toán và hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng không bị ảnh hưởng. Không nên áp dụng một cách máy móc, cứng nhắc, để tránh gây đảo lộn hay những cú sốc không cần thiết đối với toàn hệ thống. Bên cạnh đó, cần phải có sự hậu thuẫn hệ thống chính trị, hệ thống ngân hàng và toàn bộ xã hội.

Tài liệu tham khảo:

Laeven, L. (2011). Banking Crises: A Review. Annual Review of Financial Economics, 3:4.1-4.24.

Laeven & Valencia (2010), Resolution of Banking Crises: The Good, the Bad, and the Ugly. IMF Working paper WP/10/146

Laeven & Valencia (2012). Systemic Banking Crises Database: An Update. IMF Working paper WP/12/163.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Ths. Đào Đình Thi*

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là phạm trù kinh tế, phản ánh mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh thu được với chi phí hoặc nguồn lực mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được kết quả đó. Thời gian qua, các doanh nghiệp Việt Nam đã có những tiến bộ rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên so với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, mặt bằng xuất phát của các doanh nghiệp Việt Nam khá thấp so với khu vực và thế giới. Để nhanh chóng đạt được những kết quả tốt, Việt Nam cần rút kinh nghiệm từ các quốc gia đã và đang thành công trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh điển hình như trường hợp của Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc.

• Từ khóa: *hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp, kinh nghiệm…*

Business efficiency of an enterprise is an economic category, reflecting the relationship between the business results obtained and the costs or resources that the enterprise spends to achieve those results. Recently, Vietnamese businesses have made great progress in improving business efficiency. However, compared to the requirements and demands of practice, the starting level of Vietnamese enterprises is quite low compared to the region and the world. To quickly achieve good results, Vietnam needs to learn from countries that have been successful in improving business efficiency, such us the cases of Thailand, Japan and China.

• Key words: *business efficiency, enterprise, experience…*

Ngày gửi bài: 14/7/2024
Ngày gửi phản biện: 20/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 06/9/2024

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, kinh doanh hiệu quả và không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh có vai trò quan trọng nhiều khi là yếu tố quyết định. Chủ doanh nghiệp và các đối tượng có lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đến doanh nghiệp thường xuyên quan tâm đến hiệu quả kinh doanh. Các nhà quản lý luôn quan tâm đến tìm các giải pháp tích cực, thiết thực phù hợp với từng thời kỳ để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia láng giềng như Thái Lan, Nhật Bản và Trung Quốc đồng thời rút ra những bài học gợi ý cho Việt Nam trong tìm kiếm những giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

** Kinh nghiệm của Thái Lan*

"Chìa khóa thành công" của các DN nằm ở bộ máy nhân sự năng động, chuyên nghiệp và có trình độ cao, đây là quan điểm của các DN Thái Lan. Trí tuệ, sức mạnh tập thể được hội tụ từ chính trí tuệ của mỗi thành viên, từ đó giúp người quản lý trong doanh nghiệp đưa ra những quyết định, hướng đi đúng đắn cũng như sáng tạo vượt qua mọi khó khăn thử thách. Về mặt nhân sự các DN tập trung giải quyết ở nhiều vấn đề như: (1) đảm bảo lợi ích công bằng cho tất cả các nhân viên, không phân biệt quốc gia, chủng tộc, giới tính, tôn giáo; (2) thường xuyên tổ chức các cuộc khảo sát hàng năm để thu thập các ý kiến phản hồi từ nhân viên về các điều kiện lao động, các vấn đề phát sinh và các điều kiện sinh sống của họ. DN chú trọng và khuyến khích tinh thần làm việc tự nguyện trong tập thể; (3) không chỉ các lãnh đạo mà các nhân viên cũng được hưởng những khoản thưởng theo thành tích; (4) các DN cũng chú trọng trong việc đào tạo nhận sự - đây chính là điểm nhấn quan trọng trong chính sách nhân sự của nhiều DN Thái Lan. Mỗi năm các tập đoàn kinh tế lớn của Thái Lan đã chi khoảng 8.500 Bath cho mỗi nhân viên để đào tạo họ những mảng kỹ năng mới cần cho công việc cũng như công ty, bao gồm cả kỹ năng tương tác và kỹ năng cá nhân.

** Công ty TNHH một thành viên Xổ số Điện toán Việt Nam*

Các DN Thái Lan không ngừng đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý DN, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Ngoài việc củng cố quan hệ hợp tác chiến lược với các nước đối tác trong nước, các DN còn xây dựng quan hệ đối tác chiến lược, hợp tác kinh doanh có hiệu quả với nhiều đối tác trên toàn cầu.

- Chính phủ Thái Lan cũng rất tích cực trong việc thay đổi những chính sách kinh tế để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ví dụ như nâng sở hữu nước ngoài lên 49% đối với các dự án thông thường, 100% đối với các dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra, cho phép các đối tác nước ngoài điều chỉnh tỷ lệ sở hữu lên trên 51% trong trường hợp đối tác Thái Lan gặp khó khăn về tài chính. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho các DN ngành công nghiệp chế tạo nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, được hưởng miễn giảm thuế, Bộ Tài chính Thái Lan hủy bỏ quy định phải có 30% sản phẩm xuất khẩu.

Với sự hình thành Cục Xúc tiến xuất khẩu cho thấy Thái Lan đã xác định ưu tiên hàng đầu cho lĩnh vực xúc tiến thương mại. Những năm gần đây, Thái Lan đã tích cực tiến hành đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, đặc biệt là thâm nhập vào các nước mới mở cửa nền kinh tế như Việt Nam, Trung Quốc, Lào và Campuchia. Cục Xúc tiến xuất khẩu có nhiệm vụ hỗ trợ DN ở 5 lĩnh vực như thông tin thị trường, đào tạo nhân lực, phát triển sản phẩm (chú trọng mẫu mã thiết kế), tổ chức sự kiện xúc tiến thương mại, phát triển mạng lưới văn phòng đại diện ở nước ngoài (để thường xuyên cập nhật thông tin về nhu cầu, sự biến động của thị trường). Với chiến lược này, Thái Lan đã trở thành một trong những quốc gia có công nghệ xúc tiến thương mại mạnh nhất trong khu vực. Bên cạnh đó, công nghệ xúc tiến thương mại của Thái Lan được tiến thành với sự tham gia của các công ty tiếp thị đa quốc gia, thực hiện việc nghiên cứu thị trường, quảng bá sản phẩm và đặc biệt là kiểm soát chặt chẽ toàn bộ các khâu trong chuỗi sản xuất.

Ngoài ra, Thái Lan còn chú trọng những chính sách khuyến khích và bảo vệ thị trường nội địa như chính sách nội địa hóa, giảm thuế cho các DN sản xuất; khuyến khích các DN đổi mới công nghệ thông qua việc miễn giảm thuế thu nhập DN, miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị trong một thời gian nhất định đối với những DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ.

**** Kinh nghiệm của Nhật Bản***

Các DN Nhật Bản luôn chú trọng trong đầu tư vào khoa học - công nghệ, đây được xem như lĩnh vực đầu tư có ý nghĩa sống còn trong quá trình cạnh tranh, tồn tại và phát triển của DN. Trong giai đoạn thập kỷ 70, đổi mới công nghệ chế tạo mà trọng tâm là ứng dụng kỹ thuật cơ điện tử, phát triển kỹ thuật tự động hóa và ứng dụng robot công nghiệp, phát triển công nghệ sản xuất độc quyền được các DN Nhật Bản đặc biệt chú trọng. Họ sớm nhận thức rằng công nghệ chế tạo, bao gồm công nghệ quá trình và thiết bị máy móc là sự khác biệt trong cạnh tranh. Đa số các DN Nhật Bản vừa kết hợp sử dụng các thiết bị chế tạo có sẵn trên thị trường vừa cố gắng thiết kế, chế tạo ra các thiết bị, máy móc đặc chủng dùng trong nhà máy của mình. Các tập đoàn lớn đều có các nhà máy chế tạo ta các thiết bị chuyên biệt để sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu khắt khe nhất của khách hàng như Toyota, Mishubishi, Fujitsu… Một cách tiếp cận công nghệ khá thông minh khác mà các DN Nhật Bản thực hiện như mua các thiết bị sản xuất từ nhà cung cấp, sau đó tiến hành phân tích, điều chỉnh và cải tiến cho phù hợp với nhu cầu của mình. Các hoạt động như vậy được gọi là phát triển công nghệ độc quyền, nhằm tạo ra sự khác biệt trong cạnh tranh và đã trở thành đặc tính quan trọng trong hệ thống quản lý của Nhật Bản.

Các DN Nhật Bản nhấn mạnh đến hợp tác chặt chẽ các bộ phận kỹ thuật và công nghệ vào tất cả các giai đoạn sản xuất, đồng thời hình thành các trung tâm nghiên cứu phát triển về công nghệ sản xuất trong các tập đoàn công nghiệp. Cuối thập kỷ 70, Toyota đã làm sốc thế giới phương Tây thông qua việc giới thiệu mô hình quản lý vừa đúng hạn (JIT) được áp dụng nhằm để loại bỏ lãng phí, nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng tính năng động của hệ thống sản xuất nhằm nâng cao HQKD cho tập đoàn công nghiệp này. Đến nay, các DN Nhật Bản vẫn dành khoảng 50% trên doanh thu để đầu tư cho công nghệ.

Vào đầu thập kỷ 80, nhiều DN Nhật Bản hướng trọng tâm vào phát triển sản phẩm, chuyển từ cạnh tranh chất lượng và công nghệ sản xuất sang cạnh tranh dựa trên sự khác biệt và độc đáo về sản phẩm mới. Bên cạnh việc tìm kiếm các công nghệ sản phẩm mới, các DN Nhật Bản chú trọng đến việc nâng cao hiệu suất quá trình phát triển sản phẩm mới: giảm thời gian, chi phí phát triển sản phẩm đồng thời nâng cao tính sáng tạo của sản phẩm. Bên cạnh đó, các DN còn áp dụng rộng rãi các phương pháp đơn giản hóa thiết kế sản phẩm. Hoạt động này hướng tới việc giảm thiểu số lượng các chi tiết của sản phẩm, nhằm tăng khả năng sản xuất của sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và làm giảm sự phức tạp của hệ thống sản xuất.

- Các DN Nhật Bản cho rằng yếu tố con người chính là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững và thịnh vượng của DN. Yếu tố này tuy không trực tiếp tạo ra sản phẩm dịch vụ nhưng có vai trò rất lớn đối với việc nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và cuối cùng là nâng cao HQKD cho DN. Nhiều cuộc cách mạng về quản lý nhân sự đã diễn ra tại Nhật Bản ở thế kỷ 20 để đáp ứng những thách thức mới. Các DN Nhật Bản nhấn mạnh đến hợp tác trong khu vực sản xuất, giữa các bộ phận, giữa nhà máy và nhà cung cấp, do đó hệ thống đánh giá hiệu quả công việc có thay đổi lớn: từ đánh giá kết quả hoạt động theo nhóm chuyển sang đánh giá hiệu quả cá nhân nhằm nâng cao sự sáng tạo và đổi mới trong người lao động. Hàng năm, các tập đoàn công nghiệp Nhật Bản dành khoảng 85.000 JPY cho đào tạo lao động.

Nhật Bản có những chính sách hỗ trợ tài chính, ưu đãi thuế cho các DN. Cụ thể như: Ngân hàng Hợp tác Trung ương Công thương Nhật Bản chấp nhận cho các DN mới thành lập vay không cần tài sản đảm bảo tối đa khoảng 10 triệu Yên. Để khuyến khích các DN áp dụng những công nghệ mới để nâng cao trình độ công nghệ, phương tiện hiện đại để phục vụ sản xuất kinh doanh, hoặc thuê mướn trang thiết bị, nâng cấp công suất vận hành của máy móc từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao HQKD cho DN, Chính phủ Nhật Bản có thể tài trợ trực tiếp hoặc cấp các khoản vay với lãi suất thấp cho đầu tư đổi mới công nghệ. Chính phủ Nhật Bản cũng thực hiện các ưu đãi thuế cho các DN mới hoạt động chưa đầy 5 năm và hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất phần mềm và dịch vụ xử lý thông tin khi mua hoặc thuê máy móc phục vụ cho mục đích kinh doanh với giá không thấp hơn 2,8 triệu yên (không thấp hơn 3,7 triệu yên đối với máy móc cho thuê). Ưu đãi này cũng được áp dụng khi tỷ lệ giữa chi phí nghiên cứu/thử nghiệm và doanh thu bán hàng đạt hơn 3% trong năm tài chính liền kề năm trước đó, hoặc khi DN có dự định thực hiện một kế hoạch nghiên cứu và phát triển.

Chính phủ Nhật Bản coi việc khuyến khích và đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, điều này lý giải vì sao DN Nhật Bản nằm trong tốp các quốc gia sử dụng và tiếp cận công nghệ tân tiến nhất thế giới. Để quản lý các giao dịch phi chính thức đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ tài chính và chuyển nhượng vốn của các DN, Chính phủ Nhật Bản còn thành lập sàn giao dịch thứ cấp độc lập với sàn giao dịch sơ cấp. Với mục đích tạo cơ hội cho các DN gặp khó khăn tạm thời, nhưng có tiềm năng phát triển, được niêm yết trên sàn này nên điều kiện niêm yết trên TTCK thứ cấp rất dễ dàng. Bên cạnh đó, hoạt động cho thuê trang thiết bị dựa trên Luật xúc tiến Hiện đại hóa các DN nhỏ và vừa có thể giúp các DN nhỏ và vừa kịp thời ứng dụng các trang thiết bị hiện đại vào kinh doanh và cải tiến máy móc công nghệ.

**** Kinh nghiệm của Trung Quốc***

Để học hỏi công nghệ, các DN Trung Quốc chú trọng việc tiếp cận với các DN ở các nước phát triển như Nhật, Mỹ… Ban đầu các DN Trung Quốc hợp tác với các DN nước ngoài để gia công, dần dần học tập và làm chủ công nghệ, tích tụ vốn để phát triển kinh doanh độc lập.

Các DN Trung Quốc luôn nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ và tăng doanh thu. Trung Quốc theo đuổi chính sách đa dạng hóa sản phẩm (từ sản phẩm cấp thấp giá rẻ tới các sản phẩm cao cấp giá cao) và đa dạng hóa thị trường. Chính sách này đem lại hiệu quả rất lớn khiến cho Trung Quốc trở thành quốc gia cung cấp hàng hóa chủ yếu cho thị trường thế giới với những sản phẩm giá rẻ, mẫu mã thông dụng cho đến các sản phẩm cao cấp. Tuy nhiên, hiện nay các DN Trung Quốc đang có sự chuyển hướng cạnh tranh giá rẻ sang cạnh tranh công nghệ. Các DN Trung Quốc đã đổi mới đồng loạt máy móc thiết bị sản xuất hiện đại.

Các DN Trung Quốc tạo kênh phân phối rộng khắp các thị trường thế giới nhằm đẩy nhanh tốc độ quay vòng HTK. Nhờ quy mô sản xuất lớn, đảm bảo những yêu cầu về chất lượng và thời gian giao hàng nên nhiều tổ hợp thương mại lớn trên thế giới đã ký hợp đồng trực tiếp với các DN Trung Quốc từ đó giúp cho các DN Trung Quốc thiết lập được mạng lưới tiêu thụ sản phẩm rộng khắp các thị trường thế giới.

Các DN Trung Quốc chủ động đa dạng hóa các nguồn tài trợ để giải quyết nhu cầu về vốn đáp ứng nhu cầu vốn cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh. Hiện nay, các DN Trung Quốc được đánh giá là sử dụng nguồn vốn vay lớn nhất thế giới, vượt qua cả Mỹ từ năm 2013. Bên cạnh đó, các DN Trung Quốc rất tích cực tham gia vào TTCK để huy động vốn. Hiện nay, có khoảng 8.500 công ty Trung Quốc niêm yết TTCK toàn cầu.

Cũng như Thái Lan và Nhật Bản, Trung Quốc cũng rất chú trọng đến việc đầu tư đào tạo và tự đào tạo trong doanh nghiệp để phát triển đội ngũ cán bộ quản lý. Sự phát triển đội ngũ cán bộ do các DN tự quyết định. Các DN quy mô lớn và vừa có các trung tâm đào tạo chất lượng cán bộ quản lý riêng;

nhiều DN có sự kết hợp các hình thức đào tạo, các chương trình đào tạo quản lý của các trường đại học và chương trình đào tạo của DN.

Chính phủ Trung Quốc cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho các DN như: Tạo ra môi trường cạnh tranh, thông qua các chính sách cải cách kinh tế và quá trình tự do hóa, hội nhập quốc tế; khuyến khích các DN chú ý hơn tới nghiên cứu và triển khai, đối với chi phí cho các thiết bị quan trọng có giá trị dưới 100.000 NDT được hạch toán vào chi phí gián tiếp, thiết bị nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu và triển khai được miễn giảm thuế GTGT; Chính phủ Trung Quốc còn thực hiện các chương trình cho vay đặc biệt đối với các DN để nâng cấp công nghệ và trang thiết bị; Chính phủ còn thành lập một quỹ đặc biệt trị giá 10,6 tỷ NDT dành riêng cho các DN trong việc đổi mới công nghệ nhằm tiết kiệm năng lượng gọi là "quỹ xanh"; Chính phủ Trung Quốc hỗ trợ DN chuyển giao công nghệ trên quy mô lớn; năm 2010, Chính phủ Trung Quốc đã thành lập một quỹ 10,98 tỷ NDT từ ngân sách trung ương để hỗ trợ về vốn cho các DN. Đối với những DN có hoạt động xuất khẩu cũng được Chính phủ Trung Quốc thực hiện hoàn thuế GTGT bắt đầu từ tháng 11/2010 đến nay. Bên cạnh đó, để tháo gỡ khó khăn về vốn cho DN, giúp các DN thuận lợi hơn trong việc tiếp cận được thị trường vốn, Chính phủ Trung Quốc đã phát triển thị trường chứng khoán nói chung và thị trường trái phiếu DN nói riêng. Trung Quốc đã tiến hành đẩy mạnh một loạt các cải cách liên quan đến hoàn thiện và phát triển trái phiếu DN, cho phép các DN tiếp cận vốn trên thị trường trái phiếu, trên cơ sở tiến hành liên kết với một ngân hàng hay một DN có hạng tín nhiệm cao đứng ra bảo lãnh phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc thường xuyên trợ giá cho những nguyên liệu nhập khẩu, trợ giá cho xuất khẩu thông qua tỷ giá…

3. Những bài học rút ra cho Việt Nam

Thông qua tìm hiểu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới có những nét tương đồng với Việt Nam như Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam về nâng cao HQKD đối với các DN như sau:

Thứ nhất, để nâng cao HQKD, các DN cần chủ động, linh hoạt điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo từng thời kỳ. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc đã chuyển dần từ sản xuất sản phẩm cấp thấp giá rẻ sang sản phẩm cao cấp giá cao và chuyển hướng cạnh tranh giá rẻ sang cạnh tranh công nghệ. Hay như kinh nghiệm của Nhật Bản từ cuối thập kỷ 70 sang thập kỷ 80 đã có sự thay đổi từ cạnh tranh chất lượng và công nghệ sang cạnh tranh về sự khác biệt và độc đáo của sản phẩm. Điều này giúp cho các DN nâng cao khả năng cạnh tranh và HQKD mọi thời kỳ.

Thứ hai, các DN cần chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Theo kinh nghiệm của cả ba quốc gia, công nghệ là yếu tố quan trọng tạo ra sự cạnh tranh cũng như sự phát triển vượt bậc cho DN.

Thứ ba, các DN cần có sự quan tâm đặc biệt đến đầu tư dài hạn cho yếu tố con người từ đội ngũ quản lý trực tiếp đến các lao động trực tiếp. Kinh nghiệm của các nước cho thấy yếu tố cốt lõi tạo nên sự thành công của DN là yếu tố con người. Do đó, các DN cần có những chính sách thu hút nhân tài, chính sách đào tạo cũng như chính sách tạo động lực cho người lao động phát huy hết khả năng của mình cho sự phát triển chung của DN.

Thứ tư, các DN cần đa dạng hóa các nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh nguồn vốn vay ngân hàng, các DN cần tích cực tìm kiếm các nguồn vốn khác như phát hành cổ phiếu, trái phiếu vừa đáp ứng nhu cầu vốn cho DN vừa có điều kiện giảm chi phí sử dụng vốn.

Thứ năm, Chính phủ cần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng để khuyến khích các DN hoạt động kinh doanh. Môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng sẽ giúp các DN trong nước cạnh tranh lành mạnh, phát huy được tối đa năng lực kinh doanh của mình, ngoài ra còn là điều kiện tốt thu hút các nhà đầu tư nước ngoài từ đó giúp các DN trong nước có thể học hỏi kinh nghiệm quản lý cũng như trình độ khoa học công nghệ của các DN thuộc các nước phát triển.

Thứ sáu, Chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ cho DN để các DN dễ dàng tháo gỡ được khó khăn về vốn; giúp các DN mở rộng sản xuất kinh doanh; đổi mới trang thiết bị và công nghệ, thúc đẩy xuất khẩu, tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm từ đó tạo điều kiện nâng cao HQKD cho các DN.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Phúc (2015), Giải pháp Tài chính nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp xây dựng thuộc tổng công ty Sông Đà, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.

Đoàn Thục Quyên (2015), Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam" Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính

PGS.TS. Bùi Văn Vần, PGS. TS Vũ Văn Ninh, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nxb Tài chính, Hà Nội.

Bùi Văn Vần (2015), Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp của các doanh nghiệp may Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện Tài chính

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Tô Thị Hồng Gấm* - Nguyễn Vũ Duy*

Bài viết nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế qua khảo sát 48 quốc gia ở châu Á từ năm 2009 đến năm 2022. Bằng cách sử dụng Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) với dữ liệu bảng, chất lượng thể chế được coi là yếu tố then chốt của phát triển kinh tế. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế của các nước châu Á còn bị ảnh hưởng bởi lạm phát (INF), lực lượng lao động (LABO), độ mở thương mại (OPEN) và cơ sở hạ tầng (TELE). Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách đối với các nước châu Á nhằm hoàn thiện thể chế góp phần tăng trưởng kinh tế.

• Từ khóa: *thể chế, tăng trưởng kinh tế, châu Á.*

The paper studies the impact of institutional quality on economic growth through a survey of 48 Asian countries from 2009 to 2022. By using Feasible Generalized Least Squares (FGLS) regression method with panel data, institutional quality is considered a key factor of economic development. Moreover, the economic growth of Asian countries is also affected by inflation (INF), labor force (LABO), trade openness (OPEN) and infrastructure (TELE). From there, the study proposes some policy implications for Asian countries to improve institutions to contribute to economic growth.

• Key words: *institutions, economic growth, Asia.*

JEL codes: D02, F43, O53

Ngày gửi bài: 14/6/2024
Ngày gửi phản biện: 16/7/2024
Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024
Ngày chấp nhận đăng: 20/8/2024

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước và trên thế giới có những thuận lợi nhất định cũng như không ít khó khăn thử thách, tăng trưởng kinh tế luôn là mục tiêu quan trọng của chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia. Nguyên nhân tăng trưởng kinh tế dài hạn đã được Lý thuyết tăng trưởng kinh tế truyền thống giải thích nhưng nhược điểm lớn nhất của lý thuyết này là coi thể chế chỉ đóng vai trò mờ nhạt tác động đến tăng trưởng (Nguyễn Văn Phúc, 2013). Trong khi, các yếu tố sản xuất trực tiếp như vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật được nhấn mạnh thì các yếu tố tác động khác như thể chế hay chính sách lại bị bỏ qua (Maddison, 1995). Cha đẻ của lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển- Solow (2001) - cũng thừa nhận thiếu sót này và cho rằng rất nhiều nhân tố phi kỹ thuật trong hàm sản xuất bao hàm không đo lường được, trong đó có thể chế. Thật vậy, trường phái kinh tế học thể chế mới khởi nguồn từ nhà kinh tế Ronald Coase cho rằng thể chế là yếu tố gốc rễ ảnh hưởng tới hiệu quả của nền kinh tế. Với lập luận các giao dịch trong nền kinh tế đều mất chi phí và khi đó các thể chế ràng buộc đóng vai trò quan trọng. Việc áp đặt các quyền lực chính trị và sự chi phối của giới công chức đến các hoạt động kinh tế - xã hội vẫn còn quá lớn làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế (Aidt, 2009).

Châu Á là nền kinh tế của hơn 4 tỷ người, chiếm 60% dân số thế giới, đây là khu vực có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế và chiến lược đối với sự phát triển của các châu lục khác. Tuy nhiên nền kinh tế châu Á hứng chịu áp lực về tài chính tương đối lớn sau đại dịch Covid-19 khiến cho tiêu dùng và chi tiêu ở mức rất thấp. Bên cạnh đó, giá lương thực, năng lượng biến động lớn do tác động của xung đột Nga - Ukraine và nhu cầu năng lượng phục hồi trên toàn cầu để hồi phục kinh tế cũng là một trong những yếu tố tác động đến các nước nhập khẩu năng lượng ròng như Thái Lan, Hàn Quốc. Giá hàng hóa toàn cầu tăng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lạm phát tại châu Á thông qua kênh nhập khẩu. Như vậy, có thể thấy, sự phục hồi kinh tế tại khu vực châu Á đang mất đà và khó tạo ra động lực tăng trưởng.

Để hướng tới phục hồi kinh tế và tăng trưởng mạnh, các nước châu Á cần đẩy mạnh và tiếp tục cải cách về thể chế, chính vì vậy việc nghiên cứu thường xuyên và cập nhật mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế không chỉ cung cấp những gợi ý chính sách liên quan đến thể chế và tăng trưởng kinh tế trong thực tiễn mà còn đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm làm phong phú hơn kho tư liệu nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, đa số các công trình trước đây khi nghiên cứu mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế sử dụng các phương pháp và hướng tiếp cận khác nhau nhưng chủ yếu là mô hình hồi quy số liệu gộp (Pooled), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), GMM (General Method of Moments), và hiện có rất ít công trình áp dụng hồi quy

** Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: togam@ufm.edu.vn - nvduy@ufm.edu.vn*

FSLS để nghiên cứu về lĩnh vực này. Do vậy, từ những nhận định trên, nhóm tác giả chọn nghiên cứu trên phạm vi các nước châu Á và tiếp cận bằng phương pháp FSLS với chủ đề: "Tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á" nhằm lấp đầy những khoảng trống đã nêu trên.

2. Lược khảo nghiên cứu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế

Law & cộng sự (2013) xem xét mối quan hệ nhân quả giữa thể chế và sự phát triển kinh tế bằng cách sử dụng kiểm định nhân quả Granger với dữ liệu được kết hợp hai bộ dữ liệu của tổ chức, Hướng dẫn Rủi ro Quốc gia Quốc tế (ICRG) và Chỉ số Quản trị Thế giới (WGI). Kết quả thực nghiệm trên 60 quốc gia giai đoạn 1990 - 2008 cho thấy có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thể chế và phát triển kinh tế. Các phát hiện cũng cho thấy mô hình nhân quả giữa thể chế và hiệu quả kinh tế khác nhau ở các giai đoạn khác nhau của mức thu nhập. Hay nói cách khác, chất lượng thể chế tốt hơn thúc đẩy phát triển kinh tế ở các nước có thu nhập cao hơn, trong khi phát triển kinh tế có xu hướng nâng cao chất lượng thể chế ở các nước có thu nhập thấp hơn.

Di Vita (2017), nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế - được đo lường bằng thời gian để quyết định tranh chấp dân sự đến tăng trưởng kinh tế của khu vực Ý, giai đoạn 1995-2011. Nghiên cứu sử dụng REM và hồi quy phân vị, kết quả nghiên cứu cho thấy sự phức tạp của quy định - thời gian để quyết định tranh chấp dân sự là một trở ngại cho sự tăng trưởng của GDP khu vực và thu nhập bình quân đầu người. Hàm ý rằng sự giảm độ phức tạp của quy định sẽ là hiệu quả hơn là giảm thời gian tranh chấp dân sự trong việc tăng thu nhập và tốc độ tăng trưởng.

Ndjokou và Tsopmo (2017) xem xét mối quan hệ giữa chất lượng của thể chế, tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Phi cận Sahara. Đóng góp chính của nghiên cứu là xác định được ngưỡng chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa nguồn lực tài nguyên với tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp ước lượng mô hình hồi quy bảng chuyển tiếp trơn (Panel Smoothness Transition Regression - PSTR) và mô hình bảng động GMM. Mẫu nghiên cứu bao gồm 18 quốc gia trong giai đoạn 1985-2013. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng kinh tế thay đổi dựa trên chất lượng của thể chế. Hiệu quả tăng trưởng của tài nguyên thiên nhiên là tiêu cực đối với chất lượng thể chế thấp và tích cực đối với chất lượng thể chế cao.

Vianna và Mollick (2018) xem xét sự phát triển kinh tế giai đoạn 1996 - 2015 của 192 quốc gia ở Mỹ Latinh. Bằng chứng cho thấy mỗi mức tăng 0,1 điểm của chất lượng thể chế giúp cải thiện 3,9% về sản lượng bình quân đầu người của Mỹ Latinh. Bằng chứng mới này từ Mỹ Latinh cho thấy một cơ hội bị bỏ lỡ để phát triển với tốc độ hàng năm cao hơn mức trung bình 2,14%, chủ yếu là do sự suy thoái trong luật pháp. Các tác giả này phỏng đoán hiệu quả của các chính sách tiền tệ/tài khóa sẽ được cải thiện nếu các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh các dự án thúc đẩy cải thiện chất lượng thể chế, như tính minh bạch, chất lượng chi tiêu công và trách nhiệm tài khóa.

Gần đây, Salman và cộng sự (2019) đã tìm hiểu tác động của chất lượng thể chế đối với mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và chất phát thải trong một nhóm gồm ba quốc gia Đông Á giai đoạn từ 1990 đến 2016. Nghiên cứu sử dụng phương pháp Fully Modified OLS và Dynamic OLS để hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy Chất lượng thể chế, sử dụng năng lượng và mở cửa thương mại kích thích tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, với kiểm định Granger trong VECM, các tác giả tìm thấy mối quan hệ nhân quả một chiều từ chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế, phát thải carbon và tiêu thụ năng lượng, từ mở cửa thương mại đến phát thải carbon trong ngắn hạn và dài hạn. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh và tăng cường vai trò và hiệu quả của các tổ chức địa phương với mục đích giảm lượng khí thải carbon trong quá trình phát triển kinh tế.

Ouoba & Sawadogo (2019) phân tích tác động của thể chế, tài nguyên thiên nhiên đối với tăng trưởng kinh tế ở 19 quốc gia châu Phi, giai đoạn 1985-2014 bằng phương pháp hồi quy bảng chuyển tiếp trơn (PSTR) và phương pháp ước lượng mô hình ngưỡng cho dữ liệu bảng (PTR). Kết quả xác định tồn tại ngưỡng thể chế nhất định về sự ổn định của Chính phủ (chỉ số > 5,59) và tham nhũng (chỉ số >1,3). Do đó, các quốc gia này có thể giảm sự phụ thuộc của mình thông qua đa dạng hóa kinh tế và nâng cao chất lượng các thể chế của họ để phát triển kinh tế.

Chong (2020) nghiên cứu về mối quan hệ phi tuyến giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế của các nước thuộc Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 10 nước thành viên CPTTP trong các năm 2002-2015 được phân tích bằng phương pháp ước lượng LSDV. Mối quan hệ phi tuyến của chất lượng thể chế đối với tăng trưởng kinh tế được phát hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế tốt hơn giúp thúc đẩy hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, mối quan hệ ngược lại được tìm thấy khi chất lượng thể chế vượt ngưỡng 0,638.

Zergawu và cộng sự (2020) lại xem xét tác động chung của vốn cơ sở hạ tầng và chất lượng thể chế đối với tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng bộ dữ liệu bảng lớn bao gồm 99 quốc gia và trải dài trong những năm 1980-2015. Chiến lược thực nghiệm bao gồm việc ước tính một mô hình tăng trưởng đơn giản, trong đó, ngoài các biện pháp kiểm soát tiêu chuẩn, cơ sở hạ tầng, chất lượng thể chế và sự tương tác của chúng được đưa vào dưới dạng các biến giải thích. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương tác giữa vốn cơ sở hạ tầng và chất lượng thể chế có tác động tích cực và đáng kể đến tăng

trưởng kinh tế. Những kết quả này rất vững chắc đối với nhiều thông số kỹ thuật thay thế và các thước đo chất lượng thể chế. Do đó, kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng việc tối đa hóa lợi nhuận từ vốn cơ sở hạ tầng đòi hỏi phải cải thiện chất lượng của các thể chế.

Arvin và cộng sự (2021) nghiên cứu mối tương tác giữa chất lượng thể chế, chi tiêu chính phủ, doanh thu thuế và tăng trưởng kinh tế ở các nước thu nhập thấp (LIC) và các nước thu nhập trung bình thấp (LMIC) trong giai đoạn 2005-2019. Kết quả của nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế, chi tiêu chính phủ, doanh thu thuế và tăng trưởng kinh tế thường có mối liên hệ nội sinh với nhau trong ngắn hạn. Mặt khác, một kết quả chắc chắn và thống nhất trên tất cả các mẫu là ba biến số này là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Do đó, sự cùng phát triển của các thể chế mạnh hơn và các chính sách tài khóa hiệu quả hơn (liên quan đến thuế và chi tiêu chính phủ) dường như là chìa khóa để đảm bảo tăng trưởng kinh tế dài hạn bền vững của các quốc gia.

Uddin và cộng sự (2023) cho rằng chất lượng thể chế (IQ) đóng một vai trò quan trọng trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Do đó, các tác giả đã xem xét mối quan hệ giữa IQ và phát triển kinh tế, được đo bằng chỉ số phát triển con người (HDI), ở 70 quốc gia đang phát triển từ năm 2002 đến năm 2018. Để đạt được mục tiêu đề cập ở trên, nhiều kỹ thuật kinh tế lượng khác nhau đã được các tác giả sử dụng, bao gồm cả nghiệm đơn vị CIPS, Westerlund (2007) đồng tích hợp, và Độ trễ phân phối tự hồi quy tăng cường theo mặt cắt ngang. Kết quả của nghiên cứu cho thấy IQ và toàn cầu hóa có tác động tích cực, trong khi lạm phát, thất nghiệp và tham nhũng có tác động tiêu cực đến HDI. Các ước tính từ Hàm phản hồi xung cho thấy IQ ảnh hưởng tích cực đến HDI từ năm 2019 đến năm 2028. Ngoài ra, Phân tích phân tích phương sai báo cáo rằng khoảng 38% biến thể trong HDI có thể là do thay đổi về IQ.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên sự kế thừa từ các nghiên cứu của Di Vita (2017) và Phạm Duy Linh (2017), mô hình hàm hồi quy bội dạng tĩnh trên số liệu bảng có dạng hàm như sau:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 INS_{it} + \beta_2 GEXP_{it} + \beta_3 TINV_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 LABO_{it} + \beta_6 TELE_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \mu_i + e_{it} \quad (1)$$

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 CPIA_PUBS_{it} + \beta_2 GEXP_{it} + \beta_3 TINV_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 LABO_{it} + \beta_6 TELE_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \mu_i + e_{it} \quad (2)$$

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 CPIA_SOCI_{it} + \beta_2 GEXP_{it} + \beta_3 TINV_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 LABO_{it} + \beta_6 TELE_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \mu_i + e_{it} \quad (3)$$

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 CPIA_STRC_{it} + \beta_2 GEXP_{it} + \beta_3 TINV_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 LABO_{it} + \beta_6 TELE_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \mu_i + e_{it} \quad (4)$$

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 CPIA_ECON_{it} + \beta_2 GEXP_{it} + \beta_3 TINV_{it} + \beta_4 INF_{it} + \beta_5 LABO_{it} + \beta_6 TELE_{it} + \beta_7 OPEN_{it} + \mu_i + e_{it} \quad (5)$$

Trong đó, i = 1, 2,.., N; t = 1, 2, …, T (i là quốc gia và t là thời gian quan sát trong mô hình); μ_i là hiệu ứng cố định của quốc gia và các sai số được phân phối độc lập tương tự nhau $e_{it} \approx$ i.i.d $(0, \sigma_e^2)$, $E(\mu_i/e_{it}) = 0$.

Bảng 1: Các biến trong mô hình

Tên biến	Đo lường	Nguồn	Nghiên cứu kế thừa
Biến phụ thuộc			
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	GDP bình quân đầu người	World Bank	Di Vita (2017)
Biến độc lập			
Thể chế (INS)	Sử dụng 5 chỉ tiêu trích xuất từ bộ chỉ số CPIA (i) CPIA_ECON (Chỉ số CPIA trung bình Nhóm A_Quản lý kinh tế); (ii) CPIA_STRC (Chỉ số CPIA trung bình Nhóm B_Chính sách cơ cấu); (iii) CPIA_SOCI (Chỉ số CPIA trung bình Nhóm C_Chính sách hòa nhập xã hội/công bằng); (iv) CPIA_PUBS (Chỉ số CPIA trung bình Nhóm D_Quản lý khu vực công và thể chế)	World Bank	Anderson, 2009
Biến kiểm soát			
Tổng đầu tư trong nước (TINV)	Tổng vốn đầu tư trong nước, theo tỷ lệ % trên GDP	WB và IMF	Ngo & Nguyen (2020).
Lực lượng lao động (LABO)	Lực lượng lao động, lấy logarit tự nhiên	WB	Ngo & Nguyen (2020).
Lạm phát (INF)	Tỷ lệ lạm phát	WB và IMF	Ngo & Nguyen (2020).
Chi tiêu chính phủ (GEXP)	Chi tiêu của Chính phủ, theo tỷ lệ % trên GDP	WB	Ngo & Nguyen (2020).
Độ mở thương mại (OPEN)	Độ mở thương mại, trung bình tỷ lệ độ mở thương mại trên GDP	WB	Ngo & Nguyen (2020).
Cơ sở hạ tầng (TELE)	Cơ sở hạ tầng, theo tỷ lệ %	WB	Ngo & Nguyen (2020).

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với phương pháp Pooled OLS thì xem xét các quốc gia là đồng nhất, điều này thường không phản ánh đúng thực tế vì mỗi quốc gia là có thể chế và đặc điểm riêng không thay đổi theo thời gian nhưng có thể tương quan với các biến giải thích. Như vậy, phương pháp Pooled OLS có thể dẫn đến các ước lượng bị sai lệch khi không kiểm soát được các tác động riêng biệt này. Đối với phương pháp FEM hoặc REM, ta có thể kiểm soát được các tác động riêng biệt này. Tuy nhiên, nếu các tác động riêng biệt này có tương quan với các biến độc lập thì phương pháp phù hợp nhất là FEM, ngược lại nếu phần riêng không tương quan với các biến độc lập thì mô hình REM là phù hợp hơn. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan nên nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát FGLS theo đề xuất của Beck & Katz (1995) để cải tiến tính hiệu quả của ước lượng.

Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS)*:* là phương pháp OLS đối với các biến số đã biến đổi để thỏa mãn các giả thuyết bình phương tối thiểu tiêu chuẩn. Các ước lượng tính được như vậy được gọi là các ước lượng GLS, và chính ước lượng này mới có tính chất BLUE. Phương pháp này được sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 trình bày kết quả hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy các giá trị tuyệt đối của các hệ số tương đối thấp (<0,8) nên có thể kết luận hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là không đáng kể.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình nghiên cứu

Các biến	GEXP	TINV	INF	LABO	TELE	OPEN	INS	CPIA_ PUBS	CPIA_ SOCI	CPIA_ STRC	CPIA_ ECON
GEXP	1										
TINV	0,1461	1									
INF	-0,0831	0,1235	1								
LABO	-0,2686	0,0191	0,108	1							
TELE	-0,0976	-0,1969	-0,2519	0,0788	1						
OPEN	-0,0441	-0,0739	-0,1683	-0,3156	0,4507	1					
INS	-0,2314	0,1214	-0,0674	-0,0838	0,0997	0,071	1				
CPIA_PUBS	-0,154	0,1876	-0,0398	-0,0226	0,1476	0,1413	0,6325	1			
CPIA_SOCI	-0,2009	0,0684	-0,0852	-0,0653	0,1354	0,1665	0,5667	0,6429	1		
CPIA_STRC	-0,2287	0,1539	0,0375	-0,0334	-0,0659	-0,0312	0,6268	0,3728	0,1736	1	
CPIA_ECON	-0,0431	0,0449	-0,1034	0,0469	0,0336	-0,0757	0,7141	0,3553	0,2797	0,2411	1

Nguồn: Tác giả tính toán

Sau khi sử dụng các phương pháp Pooled, FEM và REM để thực hiện hồi quy bộ dữ liệu của 48 quốc gia Châu Á giai đoạn 2009-2022 với 672 quan sát và thực hiện các kiểm định, phương pháp hồi quy FGLS trên dữ liệu bảng được áp dụng nhằm cải tiến tính hiệu quả của ước lượng. Kết quả hồi quy mô hình (1), (2), (3), (4) và (5) được thể hiện trên Bảng 3 như sau:

Bảng 3: Kết quả hồi quy FGLS

Các biến độc lập	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)	Mô hình (5)
GEXP	-0,00597	-0,00616	-0,0039	-0,00987**	-0,00767*
	[-1,31]	[-1,35]	[-0,88]	[-2,13]	[-1,71]
TINV	-0,00298	-0,00323	-0,00285	-0,00151	-0,00223
	[-0,96]	[-1,06]	[-0,93]	[-0,50]	[-0,73]
INF	-0,0125***	-0,0107***	-0,00998***	-0,0124***	-0,0128***
	[-3,47]	[-3,03]	[-3,10]	[-3,31]	[-3,44]
LABO	-0,146***	-0,149***	-0,134***	-0,164***	-0,156***
	[-7,83]	[-8,06]	[-6,84]	[-9,23]	[-8,98]
TELE	0,233***	0,208***	0,194***	0,265***	0,253***
	[9,89]	[8,79]	[8,38]	[10,77]	[10,52]
OPEN	0,00461***	0,00423***	0,00436***	0,00371***	0,00433***
	[8,45]	[8,00]	[8,10]	[6,67]	[7,84]
INS	0,419***				
	[4,01]				
CPIA_PUBS		0,409***			
		[4,71]			
CPIA_SOCI			0,521***		
			[5,58]		
CPIA_STRC				-0,186***	
				[-2,88]	
CPIA_ECON					0,105**
					[2,57]
_cons	8,255***	8,580***	7,773***	10,61***	9,436***
	[15,54]	[19,25]	[15,26]	[24,10]	[26,66]
N	672	672	672	672	672

Ghi chú: (*), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 3 thể hiện kết quả tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế với 5 biến thể chế được trích xuất từ bộ chỉ số CPIA của World Bank. Kết quả cho thấy thể chế có mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế ở tất cả 5 mô hình hồi quy, có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% và 5%. Chiều hướng tác động của chất lượng thể chế (biến INS) đến GDP là tích cực. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ của thể chế đến tăng trưởng kinh tế là dương như: Rodrik & cộng sự (2004); Venard (2013); Alexiou & cộng sự (2014); Acemoglu & cộng sự (2014); Vianna và Mollick (2018); Salman và cộng sự (2019). Tuy nhiên, về chiều hướng tác động thì đa số các chỉ số CPIA và chỉ số INS đều có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế, chỉ 1 trường hợp là chỉ số CPIA_STRC có tác động nghịch chiều. Điều này có nghĩa là nhìn chung chất lượng thể chế có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng kinh tế nhưng xét ở khía cạnh chính sách cơ cấu lại có tác động nghịch chiều đến tăng trưởng kinh tế.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bằng cách sử dụng Phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) với dữ liệu bảng của 48 quốc gia châu Á trong giai đoạn 2009 - 2022, nghiên cứu đã khái quát được tác động của thể chế đến phát triển kinh tế. Theo đó, chất lượng thể chế với 5 biến đại diện là INS, CPIA_PUBS, CPIA_SOCI_ CPIA_STRC, CPIA_ECON đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế và đều có ý nghĩa thống kê. CPIA_STRC có tác động nghịch chiều còn tất cả các biến còn lại đều có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Từ kết quả trên, nhóm tác giả đưa ra những hàm ý chính sách cho các nước châu Á như sau: Thứ nhất, các quốc gia nào xác định được mục tiêu phải cải thiện chất lượng thể chế về quản lý kinh tế thì phải rất nỗ lực chú trọng đến các chính sách về nợ, chính sách tài khóa và quản lý kinh tế vĩ mô. Các chính sách về nợ phải đảm bảo phù hợp với sự phát triển kinh tế, an toàn, tạo nguồn vốn duy trì các hoạt động kinh tế hiệu quả tại các nước. Thứ hai, các quốc gia cần phải hoàn thiện khuôn khổ pháp luật ở tất cả các lĩnh vực quản lý tài chính, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh, phù hợp với các yêu cầu hội nhập quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế. Thứ ba, các quốc gia cần kiểm soát, xác định mục tiêu trọng tâm cho chiến lược chống tham nhũng kết hợp với việc mở rộng mức độ dân chủ cũng là chìa khóa quan trọng để nâng cao chất lượng khung thể chế quốc gia. Việc thiết lập khung thể chế chính trị hướng đến mở rộng nền dân chủ thông qua bầu cử tự do, công bằng, tự do ngôn luận sẽ giúp ngăn chặn, loại trừ tham nhũng hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo:

Anderson, J. H. (2009). Điểm lại các chỉ số Quản trị và chống tham nhũng tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội, Việt Nam.

Aidt, T. S. (2009). Corruption, institutions, and economic development. Oxford Review of Economic Policy, 25 (2), 271-291, https://doi.org/10.1093/oxrep/grp012.

Arvin, M. B., Pradhan, R. P., & Nair, M. S. (2021). Are there links between institutional quality, government expenditure, tax revenue and economic growth? Evidence from low-income and lower middle-income countries. Economic analysis and policy, 70, 468-489.

Chong, C.Y. (2020). Nonlinear impact of institutional quality on economic performance within the comprehensive and progressive agreement for trans-pacific partnership. 10.1201/9780367814557-94.

Di Vita, G. (2017). Institutional quality and the growth rates of the Italian regions: The costs of regulatory complexity. Papers in Regional Science.doi:10.1111/pirs.12290.

Law, S.H., Lim, T.C., & Ismail, N.W. (2013). Institutions and economic development: A Granger causality analysis of panel data evidence. Economic Systems, 37(4), 610-624.

Nguyễn Văn Phúc (2013). Thể chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 191, trang 23-29.

Phạm Duy Linh (2017). Thể chế, năng suất yếu tố tổng hợp và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu các quốc gia đang phát triển. Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Luận án Tiến sĩ Kinh tế

Maddison, A. (1995). Monitoring the World Economy 1820-1992. OECD Development Centre, Paris.

Ndjokou, I. M. M. M. & Tsopmo, P. C. (2017). The effects on economic growth of natural resources in Sub-Saharan Africa: Does the quality of institutions matters? Economics Bulletin, 37(1), 248-263.

Ngo, M. N. & Nguyen, L. D. (2020). Economic Growth, Total Factor Productivity, and Institution Quality in Low-Middle Income Countries in Asia. Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(7), 251-260.

Ouoba, Y. & Sawadogo, R. (2019). Natural resources effect on economic growth: The role of institutional quality. Journal of Policy Modeling.

Salman, M., Dauda, L. & Long, X. (2019). The impact of institutional quality on economic growth and carbon emissions: Evidence from Indonesia, South Korea and Thailand. Journal of Cleaner Production, 241(20), 112-134.

Solow, R. M. (2001). Applying Growth Theory across Countries. World Bank Economic Review, 15 (2), 283-288.

Uddin, I., Ahmad, M., Ismailov, D., Balbaa, M. E., Akhmedov, A., Khasanov, S., & Haq, M. U. (2023). Enhancing institutional quality to boost economic development in developing nations: New insights from CS-ARDL approach. Research in Globalization, 7, 100137.

Vianna, A. C., & Mollick, A. V. (2018). Institutions: Key variable for economic development in Latin America. Journal of Economics and Business, 96, 42-58.

Zergawu, Y. Z., Walle, Y. M., & Giménez-Gómez, J. M. (2020). The joint impact of infrastructure and institutions on economic growth. Journal of Institutional Economics, 16(4), 481-502.